

Số: 143 /CB - SXD

Lào Cai, ngày 19 tháng 6 năm 2024

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2024
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT- BXD ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa, vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT- BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT- BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT – BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT – BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 2994/UBND-QLĐT ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh Lào Cai về việc quản lý giá VLXD và thiết bị lắp đặt vào công trình trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Trên cơ sở khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai và một số tỉnh, thành phố; thông tin giá các loại vật tư, vật liệu có thay đổi tại thời điểm Quý II năm 2024 do các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị sản xuất kinh doanh cung cấp; ý kiến tham gia của các huyện: Thị xã Sa Pa, Văn Bàn, Bát Xát, Văn Bàn, Si Ma Cai và ý kiến tham gia của sở Tài chính tại văn bản số 1282/QLG&TSC ngày 10 tháng 6 năm 2024. Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lào Cai như sau:

(có phụ lục I, II, III, IV chi tiết kèm theo)

1. Giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở giá do các nhà sản xuất cung cấp, thông tin thị trường giá cả vật tư Quý II năm 2024, giá khảo sát tại thị trường Thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa, các huyện trong tỉnh và một số tỉnh, thành phố khác tại thời điểm công bố. Giá vật liệu xây dựng công bố là giá chưa bao gồm thuế VAT.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến để các chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng tham khảo thông tin về giá để xác định giá xây dựng công trình theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ – CP ngày 9/2/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng

3. Đối với các loại vật tư, vật liệu xây dựng, cây xanh, thiết bị công trình không có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì thực hiện như sau:

a. Đối với vật liệu xây dựng: Các tiêu chí cần đánh giá, xem xét khi lựa chọn giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1.1 Phụ lục số IV Thông tư số 14/2023/TT- BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT – BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

b. Đối với cây xanh, thiết bị lắp đặt vào công trình.

- Trường hợp xác định giá thiết bị trong tổng mức đầu tư của dự án: Xác định theo hướng dẫn tại mục 2.3 Phụ lục số I ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng;

- Trường hợp xác định giá thiết bị trong dự toán xây dựng: Xác định theo hướng dẫn tại mục 1. sửa đổi, bổ sung mục 2.1 mục 1 phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 14/2023/TT – BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng.

c. Chủ đầu tư được thuê doanh nghiệp thẩm định giá có đủ điều kiện, năng lực để thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá.

4. Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan khi sử dụng các thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư vật liệu, khối lượng vật liệu, tính chất công trình và các yêu cầu của thiết kế, quy định về quản lý chất lượng công trình,... để lựa chọn chủng loại vật tư, vật liệu cho phù hợp yêu cầu thiết kế và đảm bảo giá phù hợp với thị trường để đảm bảo hiệu quả đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu xây dựng.

5. Chủ đầu tư, các tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ - CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT - BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT – BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT – BXD ngày 29/12/2023 và các quy định hiện hành của Pháp luật có liên quan, đảm bảo chính xác, hiệu quả, chống thất thoát trong đầu tư công.

6. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý.

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, có giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm theo các quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp phải có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu phải sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

- Đáp ứng các tiêu chí khác theo quy định.

7. Xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

- Chủ đầu tư xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình theo quy định tại mục 1.2.1.2 Phụ lục số IV về Phương pháp xác định giá xây dựng công trình ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT - BXD ngày 31/8/2021, trong đó:

- Chi phí vận chuyển đến công trình xác định trên cơ sở phương án vận chuyển (cự ly, cấp đường vận chuyển, vị trí cụ thể của công trình, phù hợp với tiến độ thi công xây dựng và các Quyết định phân loại đường bộ: Quyết định số 640/QĐ -BGTVT ngày 04/4/2011 của Bộ Giao thông vận tải, về việc phân loại đường bộ năm 2011; Quyết định số 5543/TCĐBVN-QLBTĐB ngày 05/7/2021 của Tổng cục đường bộ về việc công bố xếp loại đường để tính cước vận tải đường bộ do Trung ương quản lý năm 2021; Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 27/04/2023 của UBND tỉnh Lào Cai về việc xếp loại đường tỉnh để xác định cước vận tải đường bộ năm 2023); Định mức vận chuyển bằng ô tô của Bộ Xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021; Đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai thực hiện theo quy định hiện hành.

- Trường hợp vị trí xây dựng công trình có vận chuyển bộ thì chi phí này được xác định theo Định mức vận chuyển bộ của Bộ Xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng; Đơn giá nhân công xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 350/QĐ-SGTVTĐ ngày 10/08/2023 của Sở Giao thông vận tải - Xây dựng Lào Cai. Cự ly vận chuyển, loại vật liệu cần vận chuyển thủ công phải được phòng Kinh tế - Hạ tầng kỹ thuật các huyện, phòng Quản lý đô thị thị xã, thành phố xác nhận: Yêu cầu phải thông tin rõ loại đường, độ dài, độ dốc cụ thể, phương tiện vận chuyển, nêu từng loại vật liệu phải vận chuyển.

8. Một số lưu ý khác khi áp dụng công bố này.

- Đối với các loại vật liệu gỗ mà trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố, không có đơn vị cung ứng, sản xuất thì chủ đầu tư căn cứ vào giá gỗ và cửa gỗ các loại được công bố tại các địa bàn huyện, thị xã, thành phố, nơi gần nhất để lập dự toán theo quy định.

- Đối với xăng, dầu các loại: Chủ đầu tư căn cứ quyết định điều chỉnh giá xăng dầu của Công ty xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) để cập nhật điều chỉnh tại thời điểm lập, thẩm định.

- Giá nhân công lắp dựng trần, vách thạch cao tại phụ lục kèm theo công bố này, thay thế cho đơn giá nhân công làm trần, vách bằng tấm thạch cao trong tập đơn giá đã công bố tại văn bản số 305/QĐ-UBND ngày 29/01/2021 và định mức dự toán thi công công trình trần, vách thạch cao ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT - BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng.

9. Điều chỉnh thời gian công bố giá: Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh Lào Cai tại Văn bản số 769/UBND – XD ngày 21/2/2024 V/v tổ chức xác định và công bố giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai trong đó có nội dung “ Giao sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các địa phương và cơ quan liên quan triển khai các nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Văn bản số 652/KTXD ngày 19/2/2024 của Bộ Xây dựng. Định kỳ hằng quý và sớm hơn khi cần thiết thực hiện công bố các Thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm a,b khoản 2,

Điều 26 Nghị định số 10/2021/NĐ – CP của Chính phủ...”. Theo đó, thay vì thực hiện công bố giá vật liệu theo tháng như quy định trước đây, **kể từ Quý II năm 2024** sở Xây dựng tỉnh Lào Cai sẽ thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai hằng Quý theo quy định và chỉ thực hiện điều chỉnh giá theo tháng khi cần thiết đối với các loại vật liệu thường xuyên biến động hoặc có những thay đổi lớn về giá, thì sở Xây dựng sẽ kịp thời công bố điều chỉnh đảm bảo phù hợp với giá thị trường, đúng quy định của Pháp luật.

Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng và các sở, ban, ngành có liên quan để tổng hợp giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Các Sở, Ngành liên quan;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc Sở XD;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Quang Bình

PHỤ LỤC SỐ I

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT) Đơn vị tính: Đồng		
I	NHÓM SẢN PHẨM SẮT, THÉP TRÒN, THÉP HÌNH, NHÓM CÁC LOẠI								
	Thép các loại TCVN 1651- 2:2018 của Công ty gang thép Thái Nguyên					(Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)			
	Thép dây và thép cây						Áp dụng từ ngày 14/5/2024 đến hết ngày 16/6/2024	Áp dụng từ ngày 17/6/2024 đến hết khi có QĐ thay đổi giá mới	
1	Thép trơn D6-T; D8-T	Kg	TCVN 1651-2:2008,	CT3, CB240 - T (cuộn)	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)	Việt Nam	14.750	14.600	
2	Thép D8 vằn	Kg	TCVN 1651-2:2008,	SD295A, CB300-V (cuộn)		Việt Nam	14.750	14.600	
3	Thép D9 vằn	Kg	TCVN 1651-2:2008,	SD295A, CB300-V (L=11,7m)		Việt Nam	15.250	15.250	
4	Thép vằn D10	Kg	TCVN 1651-2:2008,	CT5, SD295A, CB300-V (cuộn)		Việt Nam	14.800	14.650	
5	Thép thanh vằn D10	Kg	TCVN 1651-2:2008,	CT5, SD295A, Gr40, CB300-V (L=11,7m)		Việt Nam	15.150	15.150	
6	Thép thanh vằn D12	Kg	TCVN 1651-2:2008,	CT5, SD295A, CB300-V (L=11,7m)		Việt Nam	15.000	15.000	
7	Thép thanh vằn D14÷D40	Kg	TCVN 1651-2:2008,	CT5, SD295A, Gr40, CB300-V (L=11,7m)		Việt Nam	14.950	14.950	
	Thép CB 400; CB500 (Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)								
8	Thép thanh vằn CB 400-V; CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2008,	D10; L=11,7m	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)	Việt Nam	15.150	15.150	
9	Thép thanh vằn CB 400-V; CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2008,	D12; L=11,7m		Việt Nam	15.000	15.000	
10	Thép thanh vằn CB 400-V; CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2008,	D14÷ 40; L=11,7m		Việt Nam	14.950	14.950	
	Thép hình (Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)						Áp dụng từ ngày 01/02/2024 đến khi có thông báo điều chỉnh giá		
11	Thép góc L40	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)	Việt Nam		16.100	
12	Thép góc L50	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam		15.900	
13	Thép góc L60	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam		15.900	
14	Thép góc L63÷L65	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam		15.850	
15	Thép góc L70÷L80	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam		15.900	
16	Thép góc L90	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam		15.700	
17	Thép góc L100	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam		15.700	
18	Thép góc L120÷L130	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam		17.150	
19	Thép góc L150	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam		17.500	
20	Thép góc L100	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam		17.800	
21	Thép góc L120÷L130	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam		17.800	
22	Thép góc L150	Kg	TCVN 1656 - 93	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam		18.200	

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT) Đơn vị tính: Đồng	
23	Thép C8÷10	Kg	TCVN 1654 - 75	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)	Việt Nam	15.750	
24	Thép C12	Kg	TCVN 1654 - 75	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam	15.600	
25	Thép C14	Kg	TCVN 1654 - 75	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam	16.650	
26	Thép C15	Kg	TCVN 1654 - 75	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam	16.650	
27	Thép C16	Kg	TCVN 1654 - 75	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam	16.650	
28	Thép I10	Kg	TCVN 1651- 2:2018	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam	16.050	
29	Thép I12	Kg	TCVN 1655 - 75	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam	16.000	
30	Thép I15	Kg	TCVN 1655 - 75	SS 400, CT38, CT42, (L= 6m, 9m, 12m)		Việt Nam	16.250	
Thép ngắn dài (L40-L75) các loại								
31	Độ dài 9m ≤ L <12m	Kg	TCVN 1651- 2:2018	9m ≤ L <12m	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)	Việt Nam	14.670	
32	Độ dài 6m ≤ L <9m	Kg	TCVN 1651- 2:2018	6m ≤ L <9m		Việt Nam	14.360	
33	Độ dài 4m ≤ L <6m	Kg	TCVN 1651- 2:2018	4m ≤ L <6m		Việt Nam	14.050	
34	Độ dài 2m ≤ L <4m	Kg	TCVN 1651- 2:2018	2m ≤ L <4m		Việt Nam	13.730	
Thép ngắn dài (L80-L150,C,I) các loại								
35	Độ dài 9m ≤ L <12m	Kg	TCVN 1651- 2:2018	9m ≤ L <12m		Việt Nam	14.850	
36	Độ dài 6m ≤ L <9m	Kg	TCVN 1651- 2:2018	6m ≤ L <9m		Việt Nam	14.530	
37	Độ dài 4m ≤ L <6m	Kg	TCVN 1651- 2:2018	4m ≤ L <6m		Việt Nam	14.250	
38	Độ dài 2m ≤ L <4m	Kg	TCVN 1651- 2:2018	2m ≤ L <4m	Việt Nam	13.790		
	Thép các loại của Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức (Thép cây, thép cuộn chủng loại VGS)						Tại nhà máy (KCN Bình xuyên - Vĩnh phúc)	
							Giá áp dụng từ ngày 01/4/2024 đến 16/6/2024	Giá áp dụng từ ngày 17/6/2024 đến khi có QĐ điều chỉnh giá mới
39	Thép cuộn D6; D8	Kg	TCVN1651-1: 2018	CT3, CB240-T(cuộn)	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	15.250	15.100
40	Thép thanh vằn D10	Kg	TCVN 1651 - 2:2018	SD295, CB 300, CII, Gr40		Việt Nam	15.250	15.250
41	Thép thanh vằn D12	Kg	TCVN 1651 - 2:2018			Việt Nam	15.200	15.200
42	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg	TCVN 1651 - 2:2018			Việt Nam	15.100	15.100
43	Thép thanh vằn D10	Kg	TCVN 1651 - 2:2018	SD 390, CB 400, CB 500 CIII Gr60		Việt Nam	14.450	14.450
44	Thép thanh vằn D12	Kg	TCVN 1651 - 2:2018			Việt Nam	15.400	15.400
45	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg	TCVN 1651 - 2:2018			Việt Nam	15.300	15.300

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT) Đơn vị tính: Đồng		
46	Thép thanh vằn D36 - D40	Kg	TCVN 1651 - 2:2018	SD 390, CB 400, CB 500 CIII Gr60	Thép Việt Đức	Việt Nam	15.600	15.600	
	Thép các loại của Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức (Thép cây, thép cuộn chủng loại VGS)						Giá áp dụng tại Thành phố Lào Cai		
								Giá áp dụng từ ngày 01/4/2024 đến ngày 16/6/2024	Giá áp dụng từ ngày 17/6/2024 đến khi có QĐ điều chỉnh giá mới
47	Thép cuộn D6; D8	Kg	TCVN1651-1: 2018	CT3, CB240-T(cuộn)	Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức	Việt Nam	15.650	15.500	
40	Thép thanh vằn D10	Kg	TCVN 1651 - 2:2018	SD295, CB 300, CII, Gr40		Việt Nam	15.650	15.650	
41	Thép thanh vằn D12	Kg	TCVN 1651 - 2:2018			Việt Nam	15.600	15.600	
42	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg	TCVN 1651 - 2:2018			Việt Nam	15.500	15.500	
43	Thép thanh vằn D10	Kg	TCVN 1651 - 2:2018	SD 390, CB 400, CB 500 CIII Gr60		Việt Nam	15.850	15.850	
44	Thép thanh vằn D12	Kg	TCVN 1651 - 2:2018			Việt Nam	15.800	15.800	
45	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg	TCVN 1651 - 2:2018			Việt Nam	15.700	15.700	
46	Thép thanh vằn D36 - D40	Kg	TCVN 1651 - 2:2018			Việt Nam	16.000	16.000	
	Thép các loại của công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn						Giá bán trên địa bàn tỉnh Lào Cai		
							(Áp dụng từ ngày 01/4/2024 đến khi có QĐ thay đổi giá mới)		
47	Thép cuộn VAS: D6 - D8; CB240-T	Kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn VAS: D6 - D8 CB240-T	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	15.290		
48	Thép cuộn VAS: D8 CB300-V	Kg		Thép cuộn VAS: D8 CB300-V		Việt Nam	15.390		
49	Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V		Việt Nam	15.340		
50	Thép thanh VAS D12 CB300-V	Kg		Thép thanh VAS D12 CB300-V		Việt Nam	15.340		
51	Thép thanh VAS D14-20 CB300-V	Kg		Thép thanh VAS D14-20 CB300-V		Việt Nam	15.340		
52	Thép thanh VAS D10 CB400-V/ CB500-V	Kg		Thép thanh VAS D10 CB400-V/ CB500-V		Việt Nam	15.390		
53	Thép thanh VAS D12 CB400-V/ CB500-V	Kg		Thép thanh VAS D12 CB400-V/ CB500-V		Việt Nam	15.390		
54	Thép thanh VAS D14-32 CB400-V/ CB500-V	Kg		Thép thanh VAS D14-32 CB400-V/ CB500-V		Việt Nam	15.390		
55	Thép thanh VAS D36 CB400-V/ CB500-V	Kg		Thép thanh VAS D36 CB400-V/ CB500-V		Việt Nam	15.590		
56	Thép thanh VAS D40 CB400-V/ CB500-V	Kg		Thép thanh VAS D40 CB400-V/ CB500-V		Việt Nam	15.790		
	Thép Việt Ý (Công ty cổ phần thép Việt Ý)						Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai		
57	Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB 240T	Kg	TCVN 1651 - 2: 2018	QCVN 07: 2019/BKHCN TCVN 1651 - 2: 2018	Công ty cổ phần thép Việt Ý (VIS)	Việt Nam	15.050		
58	Thép Thanh vằn D10 CB 300 - V	Kg	TCVN 1651 - 2: 2018	QCVN 07: 2019/BKHCN TCVN 1651 - 2: 2018		Việt Nam	15.950		
59	Thép Thanh vằn D10 CB 400 - V, CB 500 - V	Kg	TCVN 1651 - 2: 2018	QCVN 07: 2019/BKHCN TCVN 1651 - 2: 2018		Việt Nam	16.150		
60	Thép Thanh vằn D12 CB CB 300 - V	Kg	TCVN 1651 - 2: 2018	QCVN 07: 2019/BKHCN TCVN 1651 - 2: 2018		Việt Nam	15.800		

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT) Đơn vị tính: Đồng		
61	Thép Thanh vằn D12 CB CB 400- V, CB500-V	Kg	TCVN 1651 - 2: 2018	QCVN 07: 2019/BKHCN TCVN 1651 - 2: 2018	Công ty cổ phần thép Việt Ý (VIS)	Việt Nam	16.000		
62	Thép Thanh vằn D13 - D32 cây CB 300-V	Kg	TCVN 1651 - 2: 2018	QCVN 07: 2019/BKHCN TCVN 1651 - 2: 2018		Việt Nam	15.700		
63	Thép Thanh vằn D13 - D32 cây CB 400-V; CB 500V	Kg	TCVN 1651 - 2: 2018	QCVN 07: 2019/BKHCN TCVN 1651 - 2: 2018		Việt Nam	15.900		
64	Thép Thanh vằn D13 - D36 cây CB 400-V; CB 500V	Kg	TCVN 1651 - 2: 2018	QCVN 07: 2019/BKHCN TCVN 1651 - 2: 2018		Việt Nam	16.800		
65	Thép Thanh vằn D13 - D40 cây CB 400-V; CB 500V	Kg	TCVN 1651 - 2: 2018	QCVN 07: 2019/BKHCN TCVN 1651 - 2: 2019		Việt Nam	17.000		
Thép các loại của Công ty TNHH NatSteelVina (Nhà máy thép Việt - Sing - Tổ 13 - Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên)							Giá tại Thành phố Lào Cai		
							Giá áp dụng từ ngày 01/4/2024 đến hết ngày 01/5/2024	Giá áp dụng từ ngày 02/5/2024 đến hết ngày 6/6/2024	Giá áp dụng từ ngày 7/6/2024 đến khi có thay đổi giá mới
57	Thép cuộn tròn tron d6 CB240-T	Kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteel Vina)	Việt Nam	14.570	14.670	14.670
58	Thép cuộn tròn tron d8 CB240-T	Kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn		Việt Nam	14.570	14.670	14.670
59	Thép cuộn vằn d8 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép cuộn		Việt Nam	14.570	14.670	14.670
60	Thép thanh vằn d9 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.720	14.720	14.720
61	Thép thanh vằn d10 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.720	14.720	14.720
62	Thép thanh vằn d12 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.720	14.720	14.720
63	Thép thanh vằn d14 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.720	14.720	14.720
64	Thép thanh vằn d16 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.720	14.720	14.720
65	Thép thanh vằn d18 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.720	14.720	14.720
66	Thép thanh vằn d20 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.720	14.720	14.720
67	Thép thanh vằn d22 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.720	14.720	14.720
68	Thép thanh vằn d25 CB300-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	14.720	14.720	14.720
69	Thép thanh vằn d10 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	15.020	15.020	15.020
70	Thép thanh vằn d12 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	15.020	15.020	15.020
71	Thép thanh vằn d14 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	15.020	15.020	15.020
72	Thép thanh vằn d16 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	15.020	15.020	15.020
73	Thép thanh vằn d18 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	15.020	15.020	15.020
74	Thép thanh vằn d20 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	15.020	15.020	15.020
75	Thép thanh vằn d22 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	15.020	15.020	15.020
76	Thép thanh vằn d25 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	15.020	15.020	15.020
77	Thép thanh vằn d28 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	15.020	15.020	15.020
78	Thép thanh vằn d32 CB400-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	15.020	15.020	15.020

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT) Đơn vị tính: Đồng		
79	Thép thanh vằn d10 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m	Thép Việt - Sing (Công ty TNHH NatSteel Vina)	Việt Nam	15.120	15.120	15.120
80	Thép thanh vằn d12 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	15.120	15.120	15.120
81	Thép thanh vằn d14 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	15.120	15.120	15.120
82	Thép thanh vằn d16 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	15.120	15.120	15.120
83	Thép thanh vằn d18 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	15.120	15.120	15.120
84	Thép thanh vằn d20 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	15.120	15.120	15.120
85	Thép thanh vằn d22 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	15.120	15.120	15.120
86	Thép thanh vằn d25 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	15.120	15.120	15.120
87	Thép thanh vằn d28 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	15.120	15.120	15.120
88	Thép thanh vằn d32 CB500-V	Kg	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh 11.7m		Việt Nam	15.120	15.120	15.120

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Đơn vị khai thác, sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
II	NHÓM SẢN PHẨM ĐÁ, CÁT, SỎI CÁC LOẠI						
	ĐÁ CÁC LOẠI						
	Huyện Văn Bàn				Huyện Văn Bàn		
	Công ty TNHH MTV Trung Anh (xã Võ Lao)				Mỏ đá xã Võ Lao, huyện Văn Bàn		
89	Đá 0,5	m ³	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH MTV Trung Anh (xã Võ Lao)	Việt Nam	190.909
90	Đá 1x 2	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	222.727
91	Đá 2 x 4	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	204.545
92	Đá 4 x 6	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	195.455
93	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	154.545
94	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m ³	TCVN 8859: 2011			Việt Nam	181.818
95	Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m ³	TCVN 8859: 2011			Việt Nam	122.727
96	Đá mặt	m ³	TCVN 8859: 2011			Việt Nam	90.909
97	Đá xô bồ (đá sau nổ mìn)	m ³				Việt Nam	90.909
	Huyện Bảo Thắng				Huyện Bảo Thắng		
	Công ty TNHH XD Lương Hà (Xã Bản Cầm)				Mỏ đá xã Bản Cầm, huyện Bảo Thắng		
98	Đá 0,5	m ³	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Xây dựng Lương Hà	Việt Nam	168.181
99	Đá 1x 2	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	231.818
100	Đá 2 x 4	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	186.305
101	Đá 4 x 6	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	177.272
102	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	154.545
103	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m ³	TCVN 8859: 2011			Việt Nam	163.636
104	Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m ³	TCVN 8859: 2011			Việt Nam	122.727
105	Đá mặt	m ³	TCVN 8859: 2011			Việt Nam	100.000
106	Đá xô bồ (đá sau nổ mìn)	m ³				Việt Nam	90.909
	Công ty TNHH khoáng sản Bản Cầm (Xã Bản cầm)				Mỏ đá xã Bản cầm - Huyện Bảo Thắng		
107	Đá 0,5	m ³	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH khoáng sản Bản Cầm (Xã Bản cầm)	Việt Nam	154.545
108	Đá 1x 2	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	209.091
109	Đá 2 x 4	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	172.727
110	Đá 4 x 6	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	168.181
111	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	154.545
112	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m ³	TCVN 8859: 2011			Việt Nam	154.545
113	Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m ³	TCVN 8859: 2011			Việt Nam	118.181
114	Đá mặt	m ³	TCVN 8859: 2011			Việt Nam	100.000
	Công ty TNHH XD tổng hợp Minh Đức (Xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng)				Mỏ đá xã Xuân Quang, huyện Bảo Thắng		

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Đơn vị khai thác, sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
115	Đá 0,5x1	m ³	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH XD tổng hợp Minh Đức	Việt Nam	154.545
116	Đá 1x 2	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	218.182
117	Đá 2 x 4	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	177.273
118	Đá 4 x 6	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	168.182
119	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	154.545
120	Đá dăm cấp phối loại 1 (đá Base A)	m ³	TCVN 8859: 2011			Việt Nam	154.545
121	Đá dăm cấp phối loại 2 (đá Base B)	m ³	TCVN 8859: 2011			Việt Nam	131.818
122	Đá mặt	m ³	TCVN 8859: 2011			Việt Nam	100.000
	Huyện Bắc Hà				Huyện Bắc Hà		
	Công ty TNHH Anh Nguyên (Mỏ đá xã Tà Chải)				Mỏ đá xã Tà Chải		
123	Đá 0,5	m ³	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Anh Nguyên	Việt Nam	172.727
124	Đá 1x 2	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	227.272
125	Đá 2 x 4	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	218.181
126	Đá 4 x 6	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	200.000
127	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	145.454
128	Đá mặt	m ³				Việt Nam	122.727
129	Đá xô bồ	m ³				Việt Nam	100.000
	Huyện Mường Khương				Huyện Mường Khương		
	Công ty TNHH Quang Hưng (Mỏ đá Na Pù Sáo - TT Mường Khương)				Công ty TNHH Quang Hưng (Mỏ đá Na Pù Sáo - TT Mường Khương)		
130	Đá 0,5	m ³	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Quang Hưng	Việt Nam	186.364
131	Đá 1x 2	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	231.818
132	Đá 2 x 4	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	213.636
133	Đá 4 x 6	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	195.455
134	Đá hộc	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	154.545
135	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m ³	TCVN 8859: 2011			Việt Nam	172.727
136	Đá mặt	m ³				Việt Nam	136.363
137	Đá xô bồ	m ³				Việt Nam	118.182
138	Cấp phối đá thải	m ³				Việt Nam	118.182
	Công ty TNHH Hưng Phát (Mỏ đá Mã Tuyển, thị trấn Mường Khương)				Công ty TNHH Hưng Phát (Mỏ đá Mã Tuyển, thị trấn Mường Khương)		
139	Đá 0,5	m ³	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH Hưng Phát (Mỏ đá Mã Tuyển, thị trấn Mường Khương)	Việt Nam	186.363
140	Đá 1x2	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	231.818
141	Đá 2x4	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	213.636
142	Đá 4x6	m ³	QCVN 16:2019/BXD			Việt Nam	195.454
143	Đá hộc	m ³				Việt Nam	154.545

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Đơn vị khai thác, sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
144	Đá mặt (bột đá)	m ³			Công ty TNHH Hưng Phát (Mỏ đá Mã Tuyển, thị trấn Mường Khương)	Việt Nam	136.363
145	Đá 3 (đá xô bò)	m ³				Việt Nam	118.181
146	Base A (đá xô bò)	m ³				Việt Nam	172.727
147	Base B (đá xô bò)	m ³				Việt Nam	118.181
	Huyện Bảo Yên				Huyện Bảo Yên		
	Công ty TNHH MTV Xuân Hưởng (Mỏ đá xã Tân Dương)		(Giấy chứng nhận hợp quy đã hết hạn, DN chưa thực hiện Hợp quy theo quy định)		Mỏ Đá xã Tân Dương		
148	Đá 0,5	m ³	TCVN 16:2019/BX		Công ty TNHH MTV Xuân Hưởng (Mỏ đá xã Tân Dương)	Việt Nam	163.636
149	Đá 1x 2	m ³	TCVN 16:2019/BX			Việt Nam	200.000
150	Đá 2 x 4	m ³	TCVN 16:2019/BX			Việt Nam	181.818
151	Đá 4 x 6	m ³	TCVN 16:2019/BX			Việt Nam	168.181
152	Đá hộc	m ³	TCVN 16:2019/BX			Việt Nam	154.545
153	Đá dăm cấp phối loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m ³	TCVN 8859: 2011			Việt Nam	163.636
154	Đá dăm cấp phối loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m ³	TCVN 8859: 2011			Việt Nam	136.363
155	Đá mặt	m ³	TCVN 8859: 2011			Việt Nam	72.727
	CÁT, SỎI CÁC LOẠI						
	Huyện Bảo Thắng				Huyện Bảo Thắng		
	Công ty TNHH Công nghiệp môi trường mỏ (Xã Gia Phú)				Mỏ Xã Gia Phú		
156	Cát xây + cát trát	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 1,4 - 2)	Công ty TNHH Công nghiệp môi trường mỏ	Việt Nam	227.273
157	Cát đổ bê tông (Mđ1 >2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 > 2)		Việt Nam	227.273
	Công ty TNHH Gia Hùng Thịnh (Xã Thái Niên, xã Gia Phú)				Mỏ cát xã Thái Niên, xã Gia Phú		
158	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 1,4 - 2)	Công ty TNHH Gia Hùng Thịnh	Việt Nam	177.272
159	Cát đổ bê tông (Mđ1 >2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 > 2)		Việt Nam	177.272
	Công ty TNHH TMTH Vi Anh (Xã Sơn Hà, Sơn Hải, thị trấn Phố Lu)				Mỏ cát xã Sơn Hà, Sơn Hải, Thị trấn Phố Lu)		
160	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 1,4 - 2)	Công ty TNHH TMTH VI ANH	Việt Nam	177.273
161	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 0,7 - 1,4)		Việt Nam	177.273
162	Cát đổ bê tông (Mđ1 >2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 > 2)		Việt Nam	177.273
163	Sỏi 1 x 2	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	177.273
164	Sỏi 2 x 4	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam	177.273
	Công ty TNHH TMTH MTV Minh Thắng				Mỏ cát Sông Hồng thuộc thôn An Trà và An Thắng, xã Sơn Hà, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai		
165	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 1,4 - 2)	Công ty TNHH MTV Minh Thắng	Việt Nam	209.091
166	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 0,7 - 1,4)		Việt Nam	209.091
167	Cát đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 > 2)		Việt Nam	209.091

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Đơn vị khai thác, sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
	Công ty TNHH TMTH đầu tư xây dựng Minh Ngọc (Xã Sơn Hải)				Mỏ cát Sông Hồng xã Sơn Hải, Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai (Giá trên phương tiện bên mua)		
168	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 1,4 - 2)	Công ty TNHH TMTH đầu tư xây dựng Minh Ngọc	Việt Nam	181.818
169	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 0,7 - 1,4)		Việt Nam	181.818
170	Cát đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 > 2)		Việt Nam	181.818
	Huyện Văn Bàn			Huyện Văn Bàn			
	Công ty TNHH TM & XNK Đại Minh (xã Tân Thượng)			Công ty TNHH TM & XNK Đại Minh (xã Tân Thượng)			
171	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 1,4 - 2)	Công ty TNHH TM & XNK Đại Minh	Việt Nam	168.181
172	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 0,7 - 1,4)		Việt Nam	168.181
173	Cát đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 > 2)		Việt Nam	168.181
174	Sỏi dùng cho bê tông Dmax 20mm & 40mm	m ³				Việt Nam	168.181
	Công ty TNHH MTV Xây dựng Quốc Đạt (theo đề nghị của UBND huyện Văn Bàn tại Văn bản số 890/UBND - TH)			Thôn 1, thôn 13 xã Dương Quý và Thôn 2, Thôn 4 xã Hoà Mạc			
175	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 1,4 - 2)	Công ty TNHH MTV Xây dựng Quốc Đạt	Việt Nam	227.273
176	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 0,7 - 1,4)		Việt Nam	227.273
177	Cát đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 > 2)		Việt Nam	227.273
	Huyện Mường Khương						
	(Công ty TNHH Anh Nguyên)			(Mỏ cát sông chảy, thuộc địa phận thôn Na Mãng, xã Tả Gia Khâu, H. Mường Khương)			
175	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 1,4 - 2)	Công ty TNHH Anh Nguyên	Việt Nam	Theo B/c của phòng KTHT huyện MK mỏ cát sông chảy, thuộc địa phận thôn Na Mãng, xã Tả Gia Khâu, H. Mường Khương đã hết hạn ngày 26/3/2024 và Chứng nhận hợp quy hết hạn ngày 7/2/2024
176	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 0,7 - 1,4)		Việt Nam	
177	Cát đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 > 2)		Việt Nam	
178	Sỏi 1x2	m ³				Việt Nam	
	Thành phố Lào Cai			Thành phố Lào Cai			
	Doanh nghiệp tư nhân Cường Tuấn (Phường Xuân tăng)			Doanh nghiệp tư nhân Cường Tuấn (phường Xuân tăng)			
178	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 1,4 - 2)	Doanh nghiệp tư nhân Cường Tuấn	Việt Nam	227.273
179	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 0,7 - 1,4)		Việt Nam	227.273
180	Cát vàng đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 > 2)		Việt Nam	227.273
	Thị xã Sa Pa			Thị xã Sa Pa			
	Công ty TNHH MTV XD An Phú (Xã Mường Bo)			Công ty TNHH MTV XD An Phú (Xã Mường Bo)			
181	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	Đã dừng khai thác theo nội dung Quyết định số 1035/QĐ - UBND ngày 8/5/2024 của UBND tỉnh Lào Cai và đề nghị của Thị xã Sa pa.			
	Huyện Bắc Hà			Huyện Bắc Hà			
	Công ty TNHH Anh Nguyên (Xã Bảo Nhai, Cốc Lầu)			Công ty TNHH Anh Nguyên (Xã Bảo Nhai, Cốc Lầu)			
182	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m ³	TCVN 7570:2006	Theo B/c Điều chỉnh giá của Huyện Bắc Hà đề nghị đưa ra khỏi công bố giá tháng 01/2024 lý do: Hiện nay DN đang dừng khai thác, do Thủy điện Bảo Nhai nước dâng cao, không khai thác được			
183	Cát vàng, cát đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m ³	TCVN 7570:2006				

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Đơn vị khai thác, sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
	Huyện Bảo Yên			Huyện Bảo Yên			
	Công ty cổ phần khoáng sản Hà Nam 91-94 (Khu 8 - TT Phố ràng)			Mỏ cát Khu 8 - TT Phố ràng, huyện Bảo Yên			
184	Cát vàng đồ bê tông (Mđ1 > 2)	m ³	TCVN 7570:2006	(Mđ1 > 2)	Công ty cổ phần khoáng sản Hà Nam 91- 94 (Khu 8 - Thị Trấn Phố Ràng)	Việt Nam	227.273
185	Sỏi 1 x 2	m ³				Việt Nam	165.000
186	Sỏi 2 x 4	m ³				Việt Nam	165.000
	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY						
	Gạch Tuynel			Giá bán (đã tính bốc xếp) trên phương tiện bên mua tại nhà máy gạch Tuynel số 2, xã Bán Qua - huyện Bát Xát			
187	Gạch rỗng 60 - 2T- M75	1000v	TCVN 1450 : 2009	Kích thước: 220x105x60mm; Mác >=75; Gạch rỗng 2 lỗ	Công ty CPSX - XNK Phú Hưng	Việt Nam	1.222.222
	Gạch Tuynel			Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy gạch xã Tân an Huyện Văn Bàn			
188	Gạch rỗng 60 - 2T- M75	1000v	TCVN 1450: 2009	Kích thước: 220x105x60mm; Mác 75; Gạch rỗng 2 lỗ	(Công ty cổ phần sản xuất VLXD gồm Tân An)	Việt Nam	1.181.818
189	Gạch đặc 60 - M100	1000v	TCVN 1451: 1998	Kích thước: 220x105x60mm; Mác 100; Gạch đặc		Việt Nam	1.454.545
	Gạch bê tông			Giá bán tại Thành phố Lào Cai - trên phương tiện bên mua tại Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Tiến Thành			
190	Gạch bê tông (loại đặc)	1000v	TCVN 6477:2016	Mác ≥75; KT (220 x 105 x 60) mm	Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Tiến Thành	Việt Nam	1.300.000
191	Gạch bê tông (loại hai lỗ rỗng)	1000v	QCVN 16:2019	Mác ≥ 75; KT (220 x 105 x 60) mm		Việt Nam	1.300.000
192	Gạch bê tông trồng cỏ (Gạch bê tông không nung)	Viên		Mác 200 đá 0,5x1; (400x400x100)mm		Việt Nam	30.000
193	Gạch Terazo ngoại thất (gạch giả đá vuông)	1000v	TCVN 7744: 2013	KT: (40 x 40 x 5) cm		Việt Nam	22.400.000
194	Gạch Terazo	1000v	TCVN 7744:2013	KT: (40 x 40 x 3) cm		Việt Nam	17.600.000
195	Gạch Terazo ngoại thất	1000v	TCVN: 7744:2013	KT: (40 x 40 x 5) cm		Việt Nam	24.000.000
196	Gạch vuông (16v/m2)	1000v	TCVN 6476: 1999	250x250x60mm		Việt Nam	8.000.000
197	Gạch lục lăng nhiều màu hoa văn chìm (23v/m2)	1000v	TCVN 6476: 1999	220x250x60mm		Việt Nam	5.565.217
	Gạch bê tông			Giá bán Tại kho Công ty cổ phần Kho ngoại Quan Đại An			
196	Gạch bê tông (loại đặc)	1000v	TCVN 6477:2016	Mác ≥ 75; KT (220 x 105 x 60) mm		Việt Nam	1.181.818
	Gạch bê tông khí AAC Viglacera (Cường độ nén trung bình > 3,5 Mpa, 450kg/m3 < khối lượng thể tích khô trung bình<650kg/m ³)			Giá áp dụng tại Kho nhà máy Bê tông Khí KCN Yên Phong - Bắc Ninh			
197	BTK Viglacera AAC 3 - KT: Dài 600x Cao 200 x Dày (50,60,75,80,120) mm	m ³	TCVN 7959 - 2017	Cường độ nén trung bình > 3,5 Mpa, 450kg/m3 < khối lượng thể tích khô trung bình<650kg/m3)	Nhà cung cấp: Công ty TNHH Vật liệu xanh Miền Bắc; Địa chỉ: Số nhà 333, đường Trần Phú, P. Bắc Cường, TP. Lào Cai	Việt Nam	1.512.963
198	BTK Viglacera AAC 3 - KT: Dài 600x Cao 200 x Dày (100,150,200)mm	m ³	TCVN 7959 - 2017			Việt Nam	1.375.926
199	Bê tông khí Viglacera AAC 3 - KT: Dài 600x Cao 300 x Dày (100 ,150, 200)mm	m ³	TCVN 7959 - 2017			Việt Nam	1.452.778
200	Bê tông khí Viglacera AAC 3 - KT: Dài 600x Cao 400 x Dày 100 mm	m ³	TCVN 7959 - 2017			Việt Nam	1.375.926

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/Đơn vị khai thác, sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
	Tấm Panel ALC Viglacera - Tấm tường BTK chưng áp cốt thép cấp cường độ nén B3- TCVN 12867:2020 Cường độ nén trung bình >3Mpa; 451kg/m3< khối lượng thể tích khô trung bình<650 kg/m3)						
201	Tấm panel ALC 2 lớp lưới thép - chiều dài từ (1.200mm đến 3.300mm) x 600 x dày (100,150,200)	m ³	TCVN 12867:2020		Nhà cung cấp: Công ty TNHH Vật liệu xanh Miền Bắc; Địa chỉ: Số nhà 333, đường Trần Phú, P. Bắc Cường, TP. Lào Cai	Việt Nam	4.009.259
202	Tấm panel ALC 2 lớp lưới thép - chiều dài từ (> 3.300mm đến 4.000) x 600 x dày (100,150,200)	m ³	TCVN 12867:2020			Việt Nam	4.151.852
203	Tấm panel ALC 2 lớp lưới thép - chiều dài từ (> 4.000mm đến dưới 4.800) x 600 x dày (100,150,200)	m ³	TCVN 12867:2020			Việt Nam	4.525.000
204	Tấm panel ALC 1 lớp lưới thép - chiều dài từ (1.200mm đến 2.400mm) x 600 x dày 75mm	m ³	TCVN 12867:2020			Việt Nam	4.009.259
205	Tấm panel ALC 1 lớp lưới thép - chiều dài từ (1.200 x 600 x dày (100,150,200)mm	m ³	TCVN 12867:2020			Việt Nam	3.484.259
206	Tấm panel ALC không cốt thép - chiều dài từ 1.200mm đến 2.400mm) x 600 x dày (100,120, 150,200)mm	m ³	TCVN 12867:2020			Việt Nam	2.768.519
	NHÓM SẢN PHẨM XI MĂNG CÁC LOẠI			Giá bán tại kho của các Công ty kinh doanh VLXD trên địa bàn thành phố Lào Cai (Giá áp dụng tại kho Chưa bao gồm bốc xếp, vận chuyển)			
207	XM Hải Phòng	Tấn	Không có Thông tin	PCB 30	Công ty TNHH Thái Bình Minh P.Bắc Cường, Tỉnh Lào Cai	Việt Nam	1.520.000
208	Xi măng Yên Bái	Tấn	nt	PCB 30		Việt Nam	1.050.000
209		Tấn	nt	PCB 40		Việt Nam	1.150.000
210	Xi măng Bút Sơn	Tấn	nt	PCB 30		Việt Nam	1.500.000
211	Xi măng Yên Bình	Tấn	nt	PCB 30		Việt Nam	1.130.000
212		Tấn	nt	PCB 40		Việt Nam	1.230.000
	Xi măng của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Minh Long			Giá bán tại kho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Minh Long (Giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện bên mua)			
213	Xi măng Hoàng Long	Tấn	TCVN 6260:2009	PCB30	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Minh Long	Việt Nam	1.064.815
214		Tấn	TCVN 6260:2009	PCB40		Việt Nam	1.157.407
215	Xi măng Hà Trung	Tấn	TCVN 6260:2009	PCB30		Việt Nam	1.064.815
216		Tấn	TCVN 6260:2009	PCB40		Việt Nam	1.157.407
217	Xi măng Hà Trung	Tấn	TCVN 6260:2009	PCB30		Việt Nam	1.296.296
218		Tấn	TCVN 6260:2009	PCB40		Việt Nam	1.388.889

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT) (đơn vị tính: đồng)			
III. NHÓM SẢN PHẨM GỖ, CỬA GỖ CÁC LOẠI							
	Gỗ các loại			Thành phố Lào Cai	Thị trấn Bắc Hà	Thị trấn Phố Ràng Bảo Yên	
219	Gỗ ly tồ (nhóm 5, 6)	m ³	Việt Nam	3.950.000	5.000.000		
220	Gỗ cầu phong, xà gồ (nhóm 5, 6)	m ³	Việt Nam	3.850.000	4.545.000		
	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m ³	Việt Nam	2.200.000	2.363.636	2.800.000	
221	Gỗ hộp nhóm 4	m ³	Việt Nam	5.500.000	5.454.545		
222	Gỗ hộp nhóm 5,6	m ³	Việt Nam	3.500.000	4.545.455		
	Gỗ các loại			Thị xã Sa Pa	Thị trấn Si Ma Cai		
223	Gỗ ly tồ (nhóm 5, 6)	m ³	Việt Nam	5.500.000	5.700.000		
224	Gỗ cầu phong, xà gồ (nhóm 5, 6)	m ³	Việt Nam	5.000.000	5.250.000		
225	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m ³	Việt Nam		3.000.000		
226	Gỗ hộp nhóm 4	m ³	Việt Nam	6.000.000			
227	Gỗ hộp nhóm 5,6	m ³	Việt Nam	5.000.000	4.200.000		
	Gỗ các loại			Thị trấn Mường Khương (Cơ sở sản xuất Lâm Sân Chung Thao)	Thị trấn Bát Xát	Thị trấn Phố Lu - Bảo Thắng	
228	Gỗ ly tồ (nhóm 5, 6)	m ³	Việt Nam	5.700.000	4.000.000	4.000.000	
229	Gỗ cầu phong, xà gồ (nhóm 5, 6)	m ³	Việt Nam	5.700.000	3.950.000	4.000.000	
230	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m ³	Việt Nam	2.800.000	2.500.000	2.200.000	
231	Gỗ hộp nhóm 4	m ³	Việt Nam	4.700.000	5.500.000	6.000.000	
232	Gỗ hộp nhóm 5,6	m ³	Việt Nam	4.500.000	3.500.000	3.500.000	
				Huyện Văn Bàn			
	Gỗ các loại			Cụm công nghiệp Khánh Yên Thượng (HTX TTCN & DV Mường Thát)	Thị Tứ Võ Lao Văn Bàn		
233	Gỗ ly tồ (nhóm 5, 6)	m ³	Việt Nam	5.909.091	5.909.091		
234	Gỗ cầu phong, xà gồ (nhóm 5, 6)	m ³	Việt Nam	5.909.091	5.909.091		
235	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m ³	Việt Nam	2.272.727	2.272.727		
236	Gỗ hộp nhóm 4	m ³	Việt Nam		6.000.000		
237	Gỗ hộp nhóm 5,6	m ³	Việt Nam		5.000.000		
	Cửa gỗ: Giá cửa gỗ (tính trên 1m ² cửa) đã bao gồm cả sơn (hoặc sơn dầu bóng), nhân công lắp dựng hoàn chỉnh và bán lẻ, chưa bao gồm: khóa, cremon, móc gió, chốt dọc, chốt ngang; Giá khuôn cửa đã tính cả sơn, nhân công lắp dựng hoàn chỉnh khuôn và nẹp bao xung quanh.						
	Cửa gỗ nhóm 3			Thành phố Lào Cai	Thị trấn Phố Lu - Bảo Thắng	Thị trấn Mường Khương (Cơ sở sản xuất Lâm Sân Chung Thao)	Thị trấn Bát Xát
238	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m ²		1.550.000	1.550.000	1.200.000	1.550.000
239	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m ²		1.500.000	1.500.000	1.100.000	1.500.000
240	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m ²		1.500.000	1.500.000	1.100.000	1.500.000
241	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	(250*60mm)	500.000	500.000	900.000	500.000
242	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	(130*60mm)	255.000	255.000	450.000	255.000
	Cửa gỗ đôi			Thành phố Lào Cai	Thị trấn Phố Lu - Bảo Thắng		
243	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m ²	Việt Nam	2.000.000	2.000.000		
244	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m ²	Việt Nam	1.800.000	1.800.000		
245	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m ²	Việt Nam	1.700.000	1.700.000		

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT) (đơn vị tính: đồng)			
246	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	Việt Nam	580.000	580.000		
247	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	Việt Nam	300.000	300.000		
	Cửa gỗ đôi			Thị trấn Mường Khương (Cơ sở sản xuất lâm sản Chung Thao)	Thị trấn Bát Xát		
248	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m ²	Việt Nam	2.600.000	2.000.000		
249	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m ²	Việt Nam	2.500.000	1.800.000		
250	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m ²	Việt Nam	2.500.000	1.700.000		
251	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	Việt Nam	1.100.000	580.000		
252	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	Việt Nam	600.000	300.000		
	Cửa gỗ nhóm 4			Thành phố Lào Cai	Thị trấn Bắc Hà	Thị trấn Phố Lu Bảo Thắng	
253	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m ²		760.000	772.727	800.000	
254	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m ²		730.000	727.273	730.000	
255	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5ly	m ²		700.000	727.273	700.000	
256	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	250*60mm	350.000	318.182	350.000	
257	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	130*60mm	180.000	162.727	180.000	
258	Nẹp khuôn	md		19.000	15.000	19.000	
	Cửa gỗ nhóm 4			Thị xã Sa Pa	Thị trấn Si Ma Cai		
259	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m ²		850.000	960.000		
260	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m ²		800.000	910.000		
261	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5ly	m ²		900.000	910.000		
262	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	250*60mm	500.000	410.000		
263	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	130*60mm	270.000	240.000		
264	Nẹp khuôn	md			20.000		
	Cửa gỗ nhóm 4			Thị Trấn Mường Khương	Thị Trấn Bát Xát		
265	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m ²		1.100.000	760.000		
266	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m ²		1.000.000	730.000		
267	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5ly	m ²		1.000.000	700.000		
268	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	250*60mm	800.000	350.000		
269	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	130*60mm	400.000	180.000		
270	Nẹp khuôn	md		30.000	19.000		

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
IV	NHÓM SẢN PHẨM CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, BÊ TÔNG NHỰA					
	Cột điện Bê tông (Công ty cổ phần Kho ngoại Đại An)			Giá bán tại kho trên phương tiện bên mua tại Khu công nghiệp Đông phố mới, Phường Lào Cai, Thành Phố Lào Cai		
	Cột bê tông ly tâm liền (Không bích)					
271	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 8.5-3.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 303mm; Lực đầu cột 3,0(kN); Trọng lượng 875 (Kg)	Công ty cổ phần kho ngoại Đại An	Việt Nam	3.045.000
272	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 8.5-4.3 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 303mm; Lực đầu cột 4.3(kN); Trọng lượng 875 (Kg)		Việt Nam	3.412.500
273	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 8.5-5.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 303mm; Lực đầu cột 5.0(kN); Trọng lượng 875 (Kg)		Việt Nam	3.675.000
274	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 10-3.5 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 323mm; Lực đầu cột 3.5(kN); Trọng lượng 1100 (Kg)		Việt Nam	3.685.500
275	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 10-4.3 (ĐK ngon 190mm, ĐKgốc 323mm; Lực đầu cột 4.3(kN); Trọng lượng 1100 (Kg)		Việt Nam	3.990.000
276	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 10-5.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 323mm; Lực đầu cột 5.0 (kN); Trọng lượng 1100 (Kg)		Việt Nam	4.515.000
277	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 12-5.4 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 350mm; Lực đầu cột 5.4 (kN); Trọng lượng 1350 (Kg)		Việt Nam	6.048.000
278	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 12-7.2 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 350mm; Lực đầu cột 7.2 (kN); Trọng lượng 1350 (Kg)		Việt Nam	7.182.000
279	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 12-9.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 350mm; Lực đầu cột 9.2 (kN); Trọng lượng 1350 (Kg)		Việt Nam	8.242.500
280	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 12-10.0(ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 350mm; Lực đầu cột 10.0 (kN); Trọng lượng 1350 (Kg)		Việt Nam	8.904.000
	Cột điện bê tông nổi bích					
281	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 14-8.5 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 377mm; Lực đầu cột 8.5(kN); Trọng lượng 1.870,54(Kg)	Công ty cổ phần kho ngoại Đại An	Việt Nam	13.702.500
282	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 14-9.2 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 377mm; Lực đầu cột 9.2(kN); Trọng lượng 1.870,54(Kg)		Việt Nam	14.658.000
283	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 14-11.0 (ĐK ngon 190mm,ĐK gốc 377mm; Lực đầu cột 11.0(kN); Trọng lượng 1.870,54(Kg)		Việt Nam	15.991.500
284	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 14-13.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 377mm; Lực đầu cột 13.0(kN); Trọng lượng 1.870,54(Kg)		Việt Nam	17.388.000
285	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 16-9.2 (ĐK ngon 190mm,ĐK gốc 403 mm; Lực đầu cột 9.2(kN); Trọng lượng 2.345,54(Kg)		Việt Nam	17.104.500
286	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 16-11.0 (ĐK ngon 190mm,ĐK gốc 403mm; Lực đầu cột 11.0(kN); Trọng lượng 2.345,54(Kg)		Việt Nam	19.299.000
287	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 16-13.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 403 mm; Lực đầu cột 13.0(kN); Trọng lượng 2.345,54(Kg)	Công ty cổ phần kho ngoại Đại An	Việt Nam	20.863.500
288	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 18-9.2 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 430 mm; Lực đầu cột 9.2(kN); Trọng lượng 2770.54(Kg)		Việt Nam	20.065.500
289	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 18-11.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 430 mm; Lực đầu cột 11.0(kN); Trọng lượng 2770.54(Kg)		Việt Nam	22.575.000
290	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 18-12.0 (ĐK ngon 190mm,ĐK gốc 430mm; Lực đầu cột 12.0(kN); Trọng lượng 2770.54(Kg)		Việt Nam	23.782.500
291	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 18-13.0 (ĐK ngon 190mm,ĐK gốc 430mm; Lực đầu cột 12.0(kN); Trọng lượng 2770.54(Kg)		Việt Nam	24.465.000
292	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 20-9.2 (ĐK ngon 190mm,ĐK gốc 456 mm; Lực đầu cột 9.2(kN); Trọng lượng 3270.54(Kg)		Việt Nam	20.643.000
293	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 20-11.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 456mm; Lực đầu cột 11.0(kN); Trọng lượng 3270.54(Kg)		Việt Nam	23.257.500

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
294	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 20-13.0 (ĐK ngon 190mm,ĐK gốc 456mm; Lực đầu cột 13.0(kN); Trọng lượng 3270.54(Kg)	Công ty cổ phần kho ngoại Đại An	Việt Nam	25.704.000
295	Cột bê tông ly tâm nổi bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 20-14.0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 456mm; Lực đầu cột 14.0(kN); Trọng lượng 3270.54(Kg)		Việt Nam	29.967.000
	Cột điện chữ H					
296	Cột điện BTQM H6.5 A	Cột	Cột điện BTQM H6.5 A (ĐK ngon 140mmx140mm, ĐK gốc 310mmx230mm; Lực đầu cột 2.3(kN); Trọng lượng 432(Kg)	Công ty cổ phần kho ngoại Đại An	Việt Nam	2.425.500
297	Cột điện BTQM H 6.5B	Cột	Cột điện BTQM H 6.5B(ĐK ngon 140mmx140mm, ĐK gốc 310mmx230mm; Lực đầu cột 3.6(kN); Trọng lượng 432(Kg)		Việt Nam	2.551.500
298	Cột điện BTQM H6.5 C	Cột	Cột điện BTQM H6.5 C ((ĐK ngon 140mmx140mm, ĐK gốc 310mmx230mm; Lực đầu cột 4.6(kN); Trọng lượng 432(Kg)		Việt Nam	2.894.500
299	Cột điện BTQM H7.5 A	Cột	Cột điện BTQM H7.5 A (ĐK ngon 140mmx140mm, ĐK gốc 310mmx230mm; Lực đầu cột 2.3(kN); Trọng lượng 576(Kg)		Việt Nam	2.662.500
300	Cột điện BTQM H7.5B	Cột	Cột điện BTQM H7.5B ((ĐK ngon 140mmx140mm, ĐK gốc 310mmx230mm; Lực đầu cột 3.6(kN); Trọng lượng 576(Kg)		Việt Nam	2.824.500
301	Cột điện BTQM H7.5C	Cột	Cột điện BTQM H7.5C ((ĐK ngon 140mmx140mm, ĐK gốc 310mmx230mm; Lực đầu cột 4.6(kN); Trọng lượng 576(Kg)	Công ty cổ phần kho ngoại Đại An	Việt Nam	3.100.274
302	Cột điện BTQM H8.5A	Cột	Cột điện BTQM H8.5A ((ĐK ngon 140mmx140mm, ĐK gốc 310mmx230mm; Lực đầu cột 2.3(kN); Trọng lượng 576(Kg)		Việt Nam	2.772.000
303	Cột điện BTQM H8.5B	Cột	Cột điện BTQM H8.5B(ĐK ngon 140mmx140mm, ĐK gốc 310mmx230mm; Lực đầu cột 3.6(kN); Trọng lượng 672(Kg)		Việt Nam	3.150.000
304	Cột điện BTQM H8.5C	Cột	Cột điện BTQM H8.5C ((ĐK ngon 140mmx140mm, ĐK gốc 310mmx230mm; Lực đầu cột 4.6(kN); Trọng lượng 672(Kg)		Việt Nam	3.517.500
	Bê tông thương phẩm			Giá tại kho bên bán trên phương tiện bên mua (chưa bao gồm ca bơm) Khu công nghiệp Đông Phố Mới, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai		
305	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 100 đá 1x2	Công ty cổ phần kho ngoại Đại An	Việt Nam	865.741
306	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 100 đá 2x4		Việt Nam	847.222
307	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 150 đá 1x2		Việt Nam	921.296
308	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 150 đá 2x4		Việt Nam	902.778
309	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 200 đá 1x2		Việt Nam	986.111
310	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 200 đá 2x4		Việt Nam	967.593
311	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 250 đá 1x2		Việt Nam	1.041.667
312	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 250 đá 2x4		Việt Nam	1.023.148
313	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 300 đá 1x2		Việt Nam	1.097.222
314	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 350 đá 1x2		Việt Nam	1.180.556
315	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 450 đá 1x2		Việt Nam	1.279.630
316	Bê tông thương phẩm	m ³	Mác 500 đá 1x2		Việt Nam	1.481.482
	Bê tông thương phẩm Hồng Lĩnh			Giá áp dụng Tại thành phố Lào Cai Giá trên chưa bao gồm (ca bơm) xe bơm bê tông chuyên dụng và cước vận chuyển đến công trình		
317	Bê tông thương phẩm mác 100 đá 1x2	m ³	Mác 100; đá 1x2		Việt Nam	851.852
318	Bê tông thương phẩm mác 150 đá 1x2	m ³	Mác 150 đá 1x2	Công ty TNHH Hồng Lĩnh	Việt Nam	888.889
319	Bê tông thương phẩm mác 200 đá 1x2	m ³	Mác 200 đá 1x2		Việt Nam	935.185

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
320	Bê tông thương phẩm mác 250 đá 1x2	m³	Mác 250 đá 1x2	Công ty TNHH Hồng Lộc	Việt Nam	1.027.778
321	Bê tông thương phẩm mác 250 đá 2x4	m³	Mác 250 đá 2x4		Việt Nam	1.018.519
322	Bê tông thương phẩm mác 300 đá 1x2	m³	Mác 300 đá 1x2	Công ty TNHH Hồng Lộc	Việt Nam	1.046.296
323	Bê tông thương phẩm mác 350 đá 1x2	m³	Mác 350 đá 1x2		Việt Nam	1.138.889
324	Bê tông thương phẩm mác 400 đá 1x2	m³	Mác 400 đá 1x2		Việt Nam	1.245.370
325	Bê tông thương phẩm mác 450 đá 1x2	m³	Mác 450 đá 1x2		Việt Nam	1.342.593
	Bê tông thương phẩm Quốc Hưng				Giá bán trên địa bàn thành phố Lào Cai	
326	Bê tông thương phẩm mác 100	m³	Mác 100; đá 1x2	Công ty TNHH ĐTXD Quốc Hưng	Việt Nam	865.741
327	Bê tông thương phẩm mác 150	m³	Mác 150 đá 1x2		Việt Nam	921.296
328	Bê tông thương phẩm mác 200	m³	Mác 200 đá 1x2		Việt Nam	986.111
329	Bê tông thương phẩm mác 250	m³	Mác 250 đá 1x2		Việt Nam	1.041.667
330	Bê tông thương phẩm mác 250	m³	Mác 250 đá 2x4		Việt Nam	1.023.148
331	Bê tông thương phẩm mác 300	m³	Mác 300 đá 1x2		Việt Nam	1.097.222
332	Bê tông thương phẩm mác 350	m³	Mác 350 đá 1x2		Việt Nam	1.180.556
333	Bê tông thương phẩm mác 400	m³	Mác 400 đá 1x2		Việt Nam	1.282.407
334	Bê tông thương phẩm mác 450	m³	Mác 450 đá 1x2		Việt Nam	1.379.630
	Vật liệu bê tông nhựa carboncor asphalnt				Giá áp dụng trên địa bàn thành phố Lào Cai	
335	CarboncorAsphalt CA 9.5	Tấn	Dùng trong xây dựng, sửa chữa kết cấu áo đường Theo TCCS09:2014/TCĐBVN của Tổng cục ĐBVN	Công ty cổ phần Carboncor Việt Nam	Việt Nam	3.710.000
336	CarboncorAsphalt CA 19 (bê tông nhựa rỗng carbon)	Tấn	Dùng trong xây dựng, sửa chữa kết cấu áo đường Theo TCCS09:2014/TCĐBVN của Tổng cục ĐBVN		Việt Nam	2.890.000
	Tấm nắp hố ga, Song thoát nước bằng vật liệu siêu tính năng UHPC (bao gồm khung và tấm nắp)				Giá bán trên địa bàn thành phố Lào Cai	
337	Bộ tấm nắp hố ga khung dương tải trọng 125kN (12,5 tấn)	Bộ	Bao gồm khung và tấm nắp bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn) Tiêu chuẩn TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 125kN (12,5 tấn) Kích thước khung (600x600x80)mm Kích thước tấm nắp 437mm	Công ty TNHH ĐT&XD Thành Hưng (địa chỉ: Số 272, đường Lê Đại Hành, tổ 7, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang)	Việt Nam	1.570.000
338	Bộ tấm nắp hố ga khung dương Tải trọng 125kN (12,5 tấn)	Bộ	Bao gồm khung và tấm nắp bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn) TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 125kN (12,5 tấn) Kích thước khung 900x900x100)mm Kích thước tấm nắp Φ655mm		Việt Nam	4.165.000
339	Bộ tấm nắp hố ga khung dương tải trọng 250kN (25 tấn)	Bộ	Bao gồm khung và tấm nắp bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn) TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 250kN (25 tấn) Kích thước khung(900x900x100)mm Kích thước tấm nắp Φ655mm		Việt Nam	4.800.000
340	Bộ tấm nắp hố ga khung dương tải trọng 125kN (12,5 tấn)	Bộ	Bao gồm khung và tấm nắp bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn) TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 125kN (12,5 tấn) Kích thước khung(980x980x100)mm Kích thước tấm nắp Φ770mm		Việt Nam	5.030.000

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	DVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
341	Bộ tấm nắp hồ ga khung dương tải trọng 250kN (25 tấn)	Bộ	Bao gồm khung và tấm nắp bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn) TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 250kN (25 tấn) Kích thước khung(980x980x100)mm Kích thước tấm nắp Φ770mm	Công ty TNHH DT&XD Thành Hưng (địa chỉ: Số 272, đường Lê Đại Hành, tổ 7, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang)	Việt Nam	5.615.000
342	Bộ tấm nắp hồ ga khung dương tải trọng 400kN (40 tấn)	Bộ	Bao gồm khung và tấm nắp bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn) TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 400kN (40 tấn) Kích thước khung(980x980x120)mm Kích thước tấm nắp Φ770mm		Việt Nam	6.685.000
343	Bộ song thoát nước tải trọng 250kN (25 tấn)	Bộ	Bao gồm khung và tấm nắp bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn) TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 250kN (25 tấn) Kích thước khung (600x600x80)mm Kích thước tấm nắp(540x540x80)mm	Công ty TNHH DT&XD Thành Hưng (địa chỉ: Số 272, đường Lê Đại Hành, tổ 7, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang)	Việt Nam	1.520.000
344	Bộ song thoát nước (Bao gồm Khung và tấm nắp) bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn)	Bộ	Bao gồm khung và tấm nắp bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn) TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 250kN (25 tấn) Kích thước khung (940x440x80)mm Kích thước tấm nắp (877x374x80)mm		Việt Nam	1.780.000
345	Bộ song thoát nước (Bao gồm Khung và tấm nắp) bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn)		Bao gồm khung và tấm nắp bằng vật liệu UHPC 130/8/25Mpa (Nén/Kéo/Uốn) TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 250kN (25 tấn) Kích thước khung (980x450x80)mm Kích thước tấm nắp (916x383x80)mm		Việt Nam	1.900.000
346	Tấm nắp rãnh bằng bê tông cường độ cao (HPC) 80Mpa	Bộ	TCVN 10333 – 3 : 2016 Tải trọng 250kN (25 tấn) Kích thước (1000x500x72)mm		Việt Nam	610.000

TT	Nhóm vật liệu/Tên sản phẩm	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách	Nhà sản xuất/ Đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
V	Nhóm sản phẩm cầu, đường					
	Đơn vị cung cấp (Công ty cổ phần vật tư thiết bị công trình Minh Đức)				Xuất xứ	Tại thành phố Lào Cai
347	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7mm	Tấn	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7mm theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.	Công ty cổ phần vật tư thiết bị công trình Minh Đức	Nhập khẩu Thái Lan	34.300.000
348	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24mm	Tấn	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24mm theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.		Nhập khẩu Thái Lan	34.100.000
349	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7mm	Tấn	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7mm theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.		Nhập khẩu Trung Quốc	30.500.000
350	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24mm	Tấn	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24mm theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.		Nhập khẩu Trung Quốc	30.100.000
351	Neo công tác 5-4	Bộ	Neo công tác 5-4 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007		Nhập khẩu Trung Quốc	640.000
352	Neo công tác 5-7	Bộ	Neo công tác 5-7 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007		Nhập khẩu Trung Quốc	1.119.000
353	Neo công tác 5-9	Bộ	Neo công tác 5-9 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007		Nhập khẩu Trung Quốc	1.439.000
354	Neo công tác 5-12	Bộ	Neo công tác 5-12 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007		Nhập khẩu Trung Quốc	1.919.000
355	Neo công tác 5-15	Bộ	Neo công tác 5-15 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007		Nhập khẩu Trung Quốc	2.399.000
356	Neo công tác 6-3	Bộ	Neo công tác 6-3 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007		Nhập khẩu Trung Quốc	497.000
357	Neo công tác 6-4	Bộ	Neo công tác 6-4 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007		Nhập khẩu Trung Quốc	663.000
358	Neo công tác 6-7	Bộ	Neo công tác 6-7 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007		Nhập khẩu Trung Quốc	1.160.000
359	Neo công tác 6-9	Bộ	Neo công tác 6-9 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007		Nhập khẩu Trung Quốc	1.492.000
360	Neo công tác 6-12	Bộ	Neo công tác 6-12 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007		Nhập khẩu Trung Quốc	1.989.000
361	Neo công tác 6-15	Bộ	Neo công tác 6-15 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007		Nhập khẩu Trung Quốc	2.486.000
362	Neo công tác 6-19	Bộ	Neo công tác 6-19 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007		Nhập khẩu Trung Quốc	3.223.000
363	Neo công tác 6-22	Bộ	Neo công tác 6-22 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007		Nhập khẩu Trung Quốc	3.732.000
364	Gối cao su kích thước 150x200x35mm	Cái	Gối cao su kích thước 150x200x35mm theo tiêu chuẩn AASHTO M251-06		Nhập khẩu Trung Quốc	788.000
365	Gối cao su kích thước 150x200x37mm	Cái	Gối cao su kích thước 150x200x37mm (có tấm PTFE) theo tiêu chuẩn AASHTO M251-06		Nhập khẩu Trung Quốc	998.000
366	Gối cao su kích thước 350x500x78mm	Cái	Gối cao su kích thước 350x500x78mm theo tiêu chuẩn AASHTO M251-06		Nhập khẩu Trung Quốc	10.238.000
367	Gối cao su kích thước 350x500x81mm	Cái	Gối cao su kích thước 350x500x81mm (có tấm PTFE) theo tiêu chuẩn AASHTO M251-06		Nhập khẩu Trung Quốc	12.758.000
368	Gối chặn cố định tải trọng 1200kN	Cái	Gối chặn cố định tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337		Nhập khẩu Đức (nhà máy tại Ấn Độ)	25.500.000
369	Gối chặn di động đa hướng tải trọng 1200kN	Cái	Gối chặn di động đa hướng tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337		Nhập khẩu Đức (nhà máy tại Ấn Độ)	27.700.000
370	Gối chặn di động đơn hướng tải trọng 1200kN	Cái	Gối chặn di động đơn hướng tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337		Nhập khẩu Đức (nhà máy tại Ấn Độ)	29.900.000
371	Gối chom cầu cố định tải trọng 1200kN	Cái	Gối chom cầu cố định tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337		Nhập khẩu Đức (nhà máy tại Ấn Độ)	26.775.000

372	Gối chòm cầu di động đa hướng tải trọng 1200kN	Cái	Gối chòm cầu di động đa hướng tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337	Công ty cổ phần vật tư thiết bị công trình Minh Đức	Nhập khẩu Đức (nhà máy tại Ấn Độ)	29.085.000
373	Gối chòm cầu di động đơn hướng tải trọng 1200kN	Cái	Gối chòm cầu di động đơn hướng tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337		Nhập khẩu Đức (nhà máy tại Ấn Độ)	31.395.000
374	Khe co giãn rãnh lực thép chuyển vị 50 mm	Mét	Khe co giãn rãnh lực thép chuyển vị 50 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD		Nhập khẩu Trung Quốc	15.700.000
375	Khe co giãn rãnh lực thép chuyển vị 80 mm	Mét	Khe co giãn rãnh lực thép chuyển vị 80 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD		Nhập khẩu Trung Quốc	18.900.000
376	Khe co giãn rãnh lực thép chuyển vị 100 mm	Mét	Khe co giãn rãnh lực thép chuyển vị 100 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD		Nhập khẩu Trung Quốc	22.300.000
377	Ống gen mạ kẽm D50/55 dày 0.3mm	Mét	Ống gen mạ kẽm D50/55 dày 0.3mm		Việt Nam	32.500
378	Ống nối ống gen mạ kẽm D50/55 dày 0.3mm	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D50/55 dày 0.3mm		Việt Nam	33.500
379	Ống gen mạ kẽm D55/60 dày 0.3mm	Mét	Ống gen mạ kẽm D55/60 dày 0.3mm		Việt Nam	35.000
380	Ống nối ống gen mạ kẽm D50/60 dày 0.3mm	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D50/60 dày 0.3mm		Việt Nam	36.500
381	Ống gen mạ kẽm D65/70 dày 0.3mm	Mét	Ống gen mạ kẽm D65/70 dày 0.3mm		Việt Nam	38.000
382	Ống nối ống gen mạ kẽm D65/70 dày 0.3mm	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D65/70 dày 0.3mm		Việt Nam	39.500
383	Ống gen mạ kẽm D70/75 dày 0.3mm	Mét	Ống gen mạ kẽm D70/75 dày 0.3mm		Việt Nam	41.000
384	Ống nối ống gen mạ kẽm D70/75 dày 0.3mm	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D70/75 dày 0.3mm		Việt Nam	42.500
385	Ống gen mạ kẽm D75/80 dày 0.3mm	Mét	Ống gen mạ kẽm D75/80 dày 0.3mm		Việt Nam	44.000
386	Ống nối ống gen mạ kẽm D75/80 dày 0.3mm	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D75/80 dày 0.3mm		Việt Nam	45.500
387	Ống gen mạ kẽm D80/85 dày 0.3mm	Mét	Ống gen mạ kẽm D80/85 dày 0.3mm		Việt Nam	47.000
388	Ống nối ống gen mạ kẽm D80/85 dày 0.3mm	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D80/85 dày 0.3mm		Việt Nam	48.500
389	Ống gen mạ kẽm D85/90 dày 0.3mm	Mét	Ống gen mạ kẽm D85/90 dày 0.3mm		Việt Nam	50.000
390	Ống nối ống gen mạ kẽm D85/90 dày 0.3mm	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D85/90 dày 0.3mm		Việt Nam	51.500
391	Ống gen mạ kẽm D90/95 dày 0.3mm	Mét	Ống gen mạ kẽm D90/95 dày 0.3mm		Việt Nam	53.000
392	Ống nối ống gen mạ kẽm D90/95 dày 0.3mm	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D90/95 dày 0.3mm		Việt Nam	54.500
393	Ống gen mạ kẽm D95/100 dày 0.3mm	Mét	Ống gen mạ kẽm D95/100 dày 0.3mm		Việt Nam	56.000
394	Ống nối ống gen mạ kẽm D95/100 dày 0.3mm	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D95/100 dày 0.3mm		Việt Nam	57.500
395	Ống gen mạ kẽm D100/105 dày 0.3mm	Mét	Ống gen mạ kẽm D100/105 dày 0.3mm		Việt Nam	59.000
396	Ống nối ống gen mạ kẽm D100/105 dày 0.3mm	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D100/105 dày 0.3mm		Việt Nam	60.500
397	Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tao cáp dự ứng lực 12.7mm	Mét	Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tao cáp dự ứng lực 12.7mm, cáp theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.		Nhập khẩu Hàn Quốc	350.000
398	Bộ bát và nêm neo công tác 13-4	Bộ	Bộ bát và nêm neo công tác 13-4 (cho neo đất loại 4 tao 12,7mm)		Nhập khẩu Hàn Quốc	500.000
399	Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tao cáp dự ứng lực 12.7mm	Mét	Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tao cáp dự ứng lực 12.7mm, cáp theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.		Cáp: Trung Quốc, phụ kiện Việt Nam	295.000
400	Bộ bát và nêm neo công tác 13-4	Bộ	Bộ bát và nêm neo công tác 13-4 (cho neo đất loại 4 tao 12,7mm)		Nhập khẩu Trung Quốc	550.000

	RỌ ĐÁ (Công ty Cổ phần đường bộ Lào Cai)		Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách		Giá bán tại kho khu công nghiệp Kim thành, Thành phố Lào Cai	
401	Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x0,5) m; Khung dây 3,4/4,4 mm	Rọ	Kích thước rọ: 2mx1mx0,5m Khung viền: dây 3,4/4,4 mm dây đan 2,7/3,7mm, khung viền 3,4/4,4mm, trọng lượng ~ 10,5 skg/ 1 cái +-0.3kg.	Công ty cổ phần đường bộ Lào Cai	Việt Nam	310.000
402	Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x1) m; Khung D6 mm	Rọ	Kích thước rọ: 2mx1mx1m Khung viền: D6 mm dây đan 2,7/3,7mm, khung D6mm, trọng lượng ~ 20,5kg/ 1 cái +- 0.3kg.		Việt Nam	595.000
403	Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x0,5) m, khung D6mm	Rọ	Kích thước rọ: 2mx1mx0,5m Khung viền: D6 mm dây đan 2,7/3,7mm, khung D6mm, trọng lượng ~ 16kg/ 1 cái +- 0.3kg.		Việt Nam	465.000
404	Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x1) m, khung D8mm	Rọ	Kích thước rọ: 2mx1mx1m Khung viền: D8 mm dây đan 2,7/3,7mm, khung D8mm, trọng lượng ~ 24,5kg/ 1 cái +- 0.3kg.		Việt Nam	710.000
405	Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x0,5) m, khung D8mm	Rọ	Kích thước rọ: 2mx1mx0,5m Khung viền: D8 mm dây đan 2,7/3,7mm, khung D8mm, trọng lượng ~ 20kg/ 1 cái +- 0.3kg.		Việt Nam	580.000
406	Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x1) m, khung D10mm	Rọ	Kích thước rọ: 2mx1mx1m Khung viền: D10 mm dây đan 2,7/3,7mm, khung D10mm, trọng lượng ~ 30,5kg/ 1 cái +- 0.3kg.		Việt Nam	884.000
407	Rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC, KT (2x1x0,5)m, khung D10mm	Rọ	Kích thước rọ: 2mx1mx0,5m Khung viền: D10 mm dây đan 2,7/3,7mm, khung D10mm, trọng lượng ~ 25kg/ 1 cái +- 0.3kg.		Việt Nam	725.000
408	Rọ đá mạ kẽm KT (2x1x1)m, khung 3,4mm	Rọ	Kích thước rọ: 2mx1mx1m Khung viền: D4 mm dây đan 2,7mm,		Việt Nam	330.000

PHỤ LỤC SỐ II
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách	Nhà sản xuất/đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)	
I	Bồn nước		Công ty cổ phần đầu tư, tập đoàn Tân Á Đại Thành			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai (Đã bao gồm phụ kiện van xả + giá đỡ hoàn chỉnh)	
	BỒN INOX					Bồn đứng	Bồn ngang
1	Bồn 500 (Lít)	Cái	500 (Lít)	Công ty cổ phần đầu tư, tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	2.535.455	2.671.818
2	Bồn 700 (Lít)	Cái	700 (Lít)		Việt Nam	3.135.455	3.271.818
3	Bồn 1.000 (Lít)	Cái	1.000 (Lít)		Việt Nam	4.199.091	4.380.909
4	Bồn 1.200 (Lít)	Cái	1.200 (Lít)		Việt Nam	5.026.364	5.244.545
5	Bồn 1.300 (Lít)	Cái	1.300 (Lít)		Việt Nam	5.326.364	5.562.727
6	Bồn 1.500 (Lít)	Cái	1.500 (Lít) (F1140)		Việt Nam	6.435.455	6.662.727
7	Bồn 1.500 (Lít)	Cái	1.500 (Lít) (F980)		Việt Nam	6.526.364	6.799.090
8	Bồn 2.000 (Lít)	Cái	4.000 (F1340)		Việt Nam	8.899.091	9.262.727
9	Bồn 2.000 (Lít)	Cái	2.000 (F1140)		Việt Nam	8.399.091	8.717.272
10	Bồn 2.500 (Lít)	Cái	2.500 (F1400)		Việt Nam	10.408.182	10.862.727
11	Bồn 2.500 (Lít)	Cái	2.500 (F1140)		Việt Nam	10.271.818	10.726.363
12	Bồn 3.000 (Lít)	Cái	3.000 (F1340)		Việt Nam	12.444.545	12.953.636
13	Bồn 3.000 (Lít)	Cái	3.000 (F1140)		Việt Nam	12.053.636	12.562.727
14	Bồn 3.500 (Lít)	Cái	3.500 (F1340)		Việt Nam	14.108.182	14.653.636
15	Bồn 4.000 (Lít)	Cái	4.000 (F1340)		Việt Nam	15.890.000	16.526.363
16	Bồn 4.500 (Lít)	Cái	4.500 (F1340)		Việt Nam	17.853.636	18.580.909
17	Bồn 5.000 (Lít)	Cái	5.000 (F1400)		Việt Nam	19.999.091	20.817.272
18	Bồn 6.000 (Lít)	Cái	6.000 (F1400)		Việt Nam	23.926.364	24.744.545
19	Bồn inox 10.000 (Lít)	Cái	Bồn inox 10.000 (Lít)		Việt Nam	43.636.364	50.909.090
20	Bồn inox 12.000 (Lít)	Cái	Bồn inox 12.000 (Lít)		Việt Nam		61.090.909
21	Bồn inox 15.000 (Lít)	Cái	Bồn inox 15.000 (Lít)		Việt Nam		78.181.818
22	Bể Inox lắp ghép 35m ³ đến 1.000m ³	m3	Bể Inox lắp ghép 35m ³ đến 1.000m ³		Việt Nam	6.818.181	8.636.363
	BỒN NHỰA TÂN Á THẾ HỆ MỚI (Đã bao gồm phụ kiện van xả + giá đỡ)					Bồn đứng	Bồn ngang
28	Bồn nhựa 300 (Lít)	Cái	TA 300 EX	Công ty cổ phần đầu tư, tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	1.212.037	1.397.222
29	Bồn nhựa 400 (Lít)	Cái	TA 400 EX		Việt Nam	1.536.111	1.721.296
30	Bồn nhựa 500 (Lít)	Cái	TA 500 EX		Việt Nam	1.823.148	1.897.222
31	Bồn nhựa 700 (Lít)	Cái	TA 700 EX		Việt Nam	2.360.185	2.637.963
32	Bồn nhựa 1.000 (Lít)	Cái	TA 1.000 EX		Việt Nam	3.082.407	3.637.963
33	Bồn nhựa 1.500 (Lít)	Cái	TA 1.500 EX		Việt Nam	4.675.000	5.693.519

34	Bồn nhựa 2.000 (Lít)	Cái	TA 2.000 EX	Công ty cổ phần đầu tư, tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	6.073.148	7.369.444
35	Bồn nhựa 3.000 (Lít)	Cái	TA 3.000 EX		Việt Nam	8.647.222	
36	Bồn nhựa 4.000 (Lít)	Cái	TA 4.000 EX		Việt Nam	11.313.889	
37	Bồn nhựa 5.000 (Lít)	Cái	TA 5.000 EX		Việt Nam	15.045.370	
38	Bồn nhựa 10.000 (Lít)	Cái	TA 10.000 EX		Việt Nam	31.017.593	
	BỒN NHỰA PLASMAN					Bồn đứng	Bồn ngang
39	Bồn nhựa 500 (Lít)	Cái	PL 500 (Lít)	Công ty cổ phần đầu tư, tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	1.925.000	2.128.704
40	Bồn nhựa 1.000 (Lít)	Cái	PL 1.000 (Lít)		Việt Nam	3.443.519	3.795.370
41	Bồn nhựa 1.500 (Lít)	Cái	PL 1.500 (Lít)		Việt Nam	4.980.556	
42	Bồn nhựa 2.000 (Lít)	Cái	PL 2.000 (Lít)		Việt Nam	6.480.556	
	BỒN NHỰA TỰ HOẠI						
43	Bồn nhựa 1.000 (Lít)	Cái	ĐT 1.000 SE	Công ty cổ phần đầu tư, tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	4.350.926	5.276.852
44	Bồn nhựa 1.500 (Lít)	Cái	ĐT 1.500 SE		Việt Nam	6.110.185	
45	Bồn nhựa 1.700 (Lít)	Cái	ĐT 1.700 SE		Việt Nam		7.036.111
45	Bồn nhựa 2.000 (Lít)	Cái	ĐT 2.000 SE		Việt Nam	8.610.185	
46	Bồn nhựa 2.200 (Lít)	Cái	ĐT 2.200 SE		Việt Nam		9.536.111
	BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI Di; Ti (Đã bao gồm phụ kiện giá treo)					Bình ngang	Bình vuông
51	Bình nước nóng 15 (Lít)	Cái	15 (Lít)	Công ty cổ phần đầu tư, tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	2.878.704	2.647.222
52	Bình nước nóng 20 (Lít)	Cái	20 (Lít)		Việt Nam	2.971.296	2.739.815
53	Bình nước nóng 30 (Lít)	Cái	30 (Lít)		Việt Nam	3.110.185	2.878.704
	BỒN NƯỚC VIỆT HÀ (Bồn Inox)					Giá tại thành phố Lào Cai	
						Bồn đứng	Bồn ngang
54	500 (Lít)	Cái		Đơn vị cung cấp Công ty TNHH TM Hưng Tín	Việt Nam	1.875.500	2.117.500
55	700 (Lít)	Cái			Việt Nam	1.996.500	2.359.500
67	1.000 (Lít)	Cái			Việt Nam	2.601.500	2.904.000
68	1.200 (Lít)	Cái			Việt Nam	2.843.500	3.327.500
69	1.500 (Lít)	Cái	(F1180)		Việt Nam	3.690.500	4.114.000
70	2.000 (Lít)	Cái	(F1180)		Việt Nam	4.779.500	5.384.500
71	2.500 (Lít)	Cái	(F1180)		Việt Nam	5.989.500	6.594.500
72	3.000 (Lít)	Cái	(F1180)		Việt Nam	7.078.500	7.744.000
73	4.000 (Lít)	Cái	(F1180)		Việt Nam	8.712.000	9.680.000
74	5.000 (Lít)	Cái	(F1180)		Việt Nam	10.285.000	11.858.000

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật việc xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
II	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA UPVC (HỆ SỐ AN TOÀN C=2.5)							
	(DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)		Class	Áp suất (PN)	Chiều dày (MM)			Tại thành phố Lào Cai
	ỐNG UPVC					Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong		
75	21 NTC	m			1,00		Việt Nam	6.300
76	21	m	0	10,0	1,20		Việt Nam	7.700
77	21	m	1	12,5	1,50		Việt Nam	8.400
78	21	m	2	16,0	1,60		Việt Nam	10.100
79	21	m	3	25,0	2,40		Việt Nam	11.800
80	27 NTC	m		12,5	1,00		Việt Nam	7.800
81	27	m	0	10,0	1,30		Việt Nam	9.800
82	27	m	1	12,5	1,60		Việt Nam	11.500
83	27	m	2	16,0	2,00		Việt Nam	12.800
84	27	m	3	25,0	3,00		Việt Nam	18.100
85	34 NTC	m			1,00		Việt Nam	10.100
86	34	m	0	8,0	1,30		Việt Nam	11.800
87	34	m	1	10,0	1,70		Việt Nam	14.500
88	34	m	2	12,5	2,00		Việt Nam	17.700
89	34	m	3	16,0	2,60		Việt Nam	20.100
90	34	m	4	25,0	3,80		Việt Nam	29.800
91	42 NTC	m			1,20		Việt Nam	15.100
92	42	m	0	6,0	1,50		Việt Nam	16.900
93	42	m	1	8,0	1,70		Việt Nam	19.900
94	42	m	2	10,0	2,00		Việt Nam	22.600
95	42	m	3	12,5	2,50		Việt Nam	26.600
96	42	m	4	16,0	3,20		Việt Nam	32.900
97	42	m	5	25,0	4,70		Việt Nam	44.300
98	48 NTC	m			1,40		Việt Nam	17.700
99	48	m	0	6,0	1,60		Việt Nam	20.700
100	48	m	1	8,0	1,90		Việt Nam	23.700
101	48	m	2	10,0	2,30		Việt Nam	27.300
102	48	m	3	12,5	2,90		Việt Nam	33.000
103	48	m	4	16,0	3,60		Việt Nam	41.400
104	48	m	5	25,0	5,40		Việt Nam	59.400
105	60 NTC	m			1,40		Việt Nam	23.000
106	60	m	0	5,0	1,50		Việt Nam	27.500
107	60	m	1	6,0	1,80		Việt Nam	33.500
108	60	m	2	8,0	2,30		Việt Nam	39.000
109	60	m	3	10,0	2,90		Việt Nam	47.200
110	60	m	4	12,5	3,60		Việt Nam	59.200
111	60	m	5	16,0	4,50		Việt Nam	71.100
112	60	m	6	25,0	6,70		Việt Nam	104.400
113	63	m		5,0	1,60		Việt Nam	27.100
114	63	m		6,0	1,90		Việt Nam	31.900
115	63	m		8,0	2,50		Việt Nam	39.700
116	63	m		10,0	3,00		Việt Nam	49.800
117	63	m		12,5	3,80		Việt Nam	61.800
118	63	m		16,0	4,70		Việt Nam	75.500

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
119	75 NTC	m			1,50	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	32.200
120	75	m	0	5,0	1,90		Việt Nam	37.600
121	75	m	1	6,0	2,20		Việt Nam	42.600
122	75	m	2	8,0	2,90		Việt Nam	55.500
123	75	m	3	10,0	3,60		Việt Nam	68.800
124	75	m	4	12,5	4,50		Việt Nam	86.500
125	75	m	5	16,0	5,60		Việt Nam	104.400
126	75	m	6	25,0	8,40		Việt Nam	150.900
127	90 NTC	m			1,50		Việt Nam	39.300
128	90	m	0	4,0	1,80		Việt Nam	44.900
129	90	m	1	5,0	2,20		Việt Nam	52.600
130	90	m	2	6,0	2,70		Việt Nam	60.800
131	90	m	3	8,0	3,50		Việt Nam	79.700
132	90	m	4	10,0	4,30		Việt Nam	99.000
133	90	m	5	12,5	5,40		Việt Nam	123.000
134	90	m	6	16,0	6,70		Việt Nam	148.600
135	90	m	7	25,0	10,10		Việt Nam	214.500
136	110 NTC	m			1,90		Việt Nam	59.400
137	110	m	0	4,0	2,20		Việt Nam	67.200
138	110	m	1	5,0	2,70		Việt Nam	78.300
139	110	m	2	6,0	3,20		Việt Nam	89.100
140	110	m	3	8,0	4,20		Việt Nam	124.800
141	110	m	4	10,0	5,30		Việt Nam	149.400
142	110	m	7	25,0	12,30		Việt Nam	318.000
143	125 NTC	m			2,00		Việt Nam	65.600
144	125	m		4,0	2,50		Việt Nam	82.700
145	125	m	1	5,0	3,10		Việt Nam	96.800
146	125	m	2	6,0	3,70		Việt Nam	114.700
147	125	m	3	8,0	4,80		Việt Nam	145.500
148	125	m	4	10,0	6,00		Việt Nam	183.300
149	125	m	5	12,5	7,40		Việt Nam	224.700
150	125	m	6	16,0	9,20		Việt Nam	275.600
151	125	m	7	25,0	14,00		Việt Nam	393.700
152	140 NTC	m			2,20		Việt Nam	80.800
153	140	m		4,0	2,80		Việt Nam	102.800
154	140	m	1	5,0	3,50		Việt Nam	121.000
155	140	m	2	6,0	4,10		Việt Nam	142.600
156	140	m	3	8,0	5,40		Việt Nam	190.800
157	140	m	4	10,0	6,70		Việt Nam	233.500
158	140	m	5	12,5	8,30		Việt Nam	287.200
159	140	m	6	16,0	10,30		Việt Nam	352.500
160	140	m	7	25,0	15,70		Việt Nam	498.200
161	160 NTC	m			2,50		Việt Nam	104.900
162	160	m		4,0	3,20		Việt Nam	137.300
163	160	m	1	5,0	4,00		Việt Nam	160.000
164	160	m	2	6,0	4,70		Việt Nam	184.700
165	160	m	3	8,0	6,20		Việt Nam	238.900
166	160	m	4	10,0	7,70		Việt Nam	303.100
167	160	m	5	12,5	9,50		Việt Nam	372.100
168	160	m	6	16,0	11,80		Việt Nam	457.600

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
169	160	m	7	25,0	17,90	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	648.500
170	180 NTC	m			2,80		Việt Nam	131.800
171	180	m		4,0	3,60		Việt Nam	169.000
172	180	m	1	5,0	4,40		Việt Nam	196.100
173	180	m	2	6,0	5,30		Việt Nam	233.400
174	180	m	3	8,0	6,90		Việt Nam	298.100
175	180	m	4	10,0	8,60		Việt Nam	381.500
176	180	m	5	12,5	10,70		Việt Nam	472.600
177	180	m	6	16,0	13,30		Việt Nam	579.800
178	200 NTC	m			3,20		Việt Nam	196.700
179	200	m		4,0	3,90		Việt Nam	206.200
180	200	m	1	5,0	4,90		Việt Nam	249.200
181	200	m	2	6,0	5,90		Việt Nam	289.800
182	200	m	3	8,0	7,70		Việt Nam	369.800
183	200	m	4	10,0	9,60		Việt Nam	473.900
184	200	m	5	12,5	11,90		Việt Nam	584.100
185	200	m	6	16,0	14,70		Việt Nam	713.400
186	225 NTC	m			3,50		Việt Nam	204.300
187	225	m	0	4,0	4,40		Việt Nam	252.800
188	225	m	1	5,0	5,50		Việt Nam	303.800
189	225	m	2	6,0	6,60		Việt Nam	360.100
190	225	m	3	8,0	8,60		Việt Nam	467.700
191	225	m	4	10,0	10,80		Việt Nam	599.800
192	225	m	5	12,5	13,40		Việt Nam	741.400
193	225	m	6	16,0	16,60		Việt Nam	886.800
194	250 NTC	m			3,90		Việt Nam	264.800
195	250	m	0	4,0	4,90		Việt Nam	331.400
196	250	m	1	5,0	6,20		Việt Nam	399.600
197	250	m	2	6,0	7,30		Việt Nam	466.300
198	250	m	3	8,0	9,60		Việt Nam	602.700
199	250	m	4	10,0	11,90		Việt Nam	761.900
200	250	m	5	12,5	14,80		Việt Nam	943.600
201	250	m	6	16,0	18,40		Việt Nam	1.151.000
202	280	m		4,0	5,50		Việt Nam	397.400
203	280	m	1	5,0	6,90		Việt Nam	475.200
204	280	m	2	6,0	8,20		Việt Nam	559.800
205	280	m	3	8,0	10,70		Việt Nam	719.200
206	280	m	4	10,0	13,40		Việt Nam	986.400
207	280	m	5	12,5	16,60		Việt Nam	1.132.300
208	280	m	6	16,0	20,60		Việt Nam	1.380.500
209	315	m		4,0	6,20		Việt Nam	502.300
210	315	m	1	5,0	7,70		Việt Nam	596.300
211	315	m	2	6,0	9,20		Việt Nam	715.400
212	315	m	3	8,0	12,10		Việt Nam	898.900
213	315	m	4	10,0	15,00		Việt Nam	1.244.500
214	315	m	5	12,5	18,70		Việt Nam	1.434.000
215	315	m	6	16,0	23,20		Việt Nam	1.745.400
216	355	m		4,0	7,00		Việt Nam	634.500
217	355	m	1	5,0	8,70		Việt Nam	779.100
218	355	m	2	6,0	10,40		Việt Nam	926.900

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
219	355	m	3	8,0	13,60	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	1.202.800
220	355	m	4	10,0	16,90		Việt Nam	1.479.000
221	355	m	5	12,5	21,10		Việt Nam	1.825.200
222	355	m	6	16,0	26,10		Việt Nam	2.223.500
223	400	m		4,0	7,80		Việt Nam	796.300
224	400	m	1	5,0	9,80		Việt Nam	990.100
225	400	m	2	6,0	11,70		Việt Nam	1.177.400
226	400	m	3	8,0	15,30		Việt Nam	1.524.400
227	400	m	4	10,0	19,10		Việt Nam	1.883.100
228	400	m	5	12,5	23,70		Việt Nam	2.308.800
229	400	m		16,0	30,00		Việt Nam	2.905.800
230	450	m		4,0	8,80		Việt Nam	1.010.500
231	450	m	1	5,0	11,00		Việt Nam	1.251.400
232	450	m	2	6,0	13,20		Việt Nam	1.493.100
233	450	m	3	8,0	17,20		Việt Nam	1.928.000
234	450	m	4	10,0	21,50		Việt Nam	2.388.400
235	500	m	0	4,0	9,80		Việt Nam	1.325.300
236	500	m	1	5,0	12,30		Việt Nam	1.580.300
	Ống đặc biệt dán keo						Việt Nam	
237	58x3.2	m			3,20		Việt Nam	51.500
239	58x4.0	m			4,00		Việt Nam	64.500
240	60x4.0	m			4,00		Việt Nam	65.600
241	60x5.0	m			5,00		Việt Nam	76.900
242	60x5.3	m			5,30		Việt Nam	80.400
243	70x5.0	m			5,00		Việt Nam	87.100
244	75x5.0	m			5,00		Việt Nam	95.600
245	90x4.4	m			4,40		Việt Nam	99.000
246	90x5.0	m			5,00		Việt Nam	114.700
247	90x6.0	m			6,00		Việt Nam	127.300
248	90x7.0	m			7,00		Việt Nam	153.700
249	110x5.0	m			5,00		Việt Nam	138.400
250	110x5.5	m			5,50		Việt Nam	149.400
251	110x6.0	m			6,00		Việt Nam	172.400
252	110x7.0	m			7,00		Việt Nam	189.300
253	114x3.2	m			3,20		Việt Nam	98.700
254	114x4.9	m			4,90		Việt Nam	152.500
255	114x6.0	m			6,00		Việt Nam	175.400
256	140x3.0	m			3,00		Việt Nam	114.700
257	140x7.5	m			7,50		Việt Nam	259.500
258	140x15	m			15,00		Việt Nam	515.300
259	165x5.1	m			5,10		Việt Nam	209.700
260	168x3.0	m			3,00		Việt Nam	144.000
261	168x3.5	m			3,50		Việt Nam	162.900
262	216x5.3	m			5,30		Việt Nam	316.700
263	216x6.5	m			6,50		Việt Nam	368.300
264	216x8.0	m			8,00		Việt Nam	474.300
265	222x10.0	m			10,00		Việt Nam	739.500
266	250x7.7	m			7,70		Việt Nam	516.800
	Ống lọc uPVC						Việt Nam	
268	48 C0	m					Việt Nam	36.600

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
269	48 C1	m				Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	45.400
270	48 D	m					Việt Nam	54.600
271	90x2,7	m					Việt Nam	100.400
272	90x6	m					Việt Nam	186.200
273	140 C3	m					Việt Nam	232.000
	ỐNG uPVC (hệ số an toàn c=2.0)							
274	DN500	m		6.0	12.30		Việt Nam	1.580.300
275	DN500	m		8.0	15.30		Việt Nam	1.828.600
276	DN500	m		10.0	19.10		Việt Nam	2.364.200
277	DN500	m		12.5	23.90		Việt Nam	2.802.200
278	DN500	m		16.0	29.70		Việt Nam	3.586.800
279	DN560	m		6.0	13.70		Việt Nam	1.918.500
280	DN560	m		8.0	17.20		Việt Nam	2.302.300
281	DN560	m		10.0	21.40		Việt Nam	2.947.300
282	DN560	m		12.5	26.70		Việt Nam	3.517.400
283	DN630	m		6.0	15.40		Việt Nam	2.427.500
284	DN630	m		8.0	19.30		Việt Nam	2.909.900
285	DN630	m		10.0	24.10		Việt Nam	3.733.300
286	DN630	m		12.5	30.00		Việt Nam	4.434.000
287	DN710	m		6.0	17.40		Việt Nam	3.831.700
288	DN710	m		8.0	21.80		Việt Nam	4.757.800
289	DN710	m		10.0	27.20		Việt Nam	5.888.900
290	DN800	m		6.0	19.60		Việt Nam	4.847.200
291	DN800	m		8.0	24.50		Việt Nam	6.251.100
292	DN800	m		10.0	30.60		Việt Nam	7.392.100
	ỐNG UPVC THEO TC ISO 3633							
293	DN 34	m			3.0		Việt Nam	24.000
294	DN 42	m			3.0		Việt Nam	30.500
295	DN 48	m			3.0		Việt Nam	35.400
296	DN 60	m			3.0		Việt Nam	44.500
297	DN 75	m			3.0		Việt Nam	56.800
298	DN 90	m			3.0		Việt Nam	68.300
299	DN110	m			3.2		Việt Nam	90.300
300	DN 125	m			3.2		Việt Nam	103.200
301	DN 140	m			3.2		Việt Nam	115.300
302	DN 160	m			3.2		Việt Nam	132.700
303	DN 180	m			3.6		Việt Nam	166.000
304	DN 200	m			3.9		Việt Nam	198.900
305	DN 250	m			4.9		Việt Nam	310.800
306	DN315	m			6.2		Việt Nam	495.500
	ỐNG MPVC							
307	DN110	m		6.0	2.30		Việt Nam	98.000
308	DN110	m		8.0	2.50		Việt Nam	137.300
309	DN110	m		9.0	2.80		Việt Nam	151.000
310	DN110	m		10.0	3.10		Việt Nam	164.400
311	DN110	m		12.0	3.70		Việt Nam	192.900
312	DN110	m		12.5	3.90		Việt Nam	202.900
313	DN110	m		15.0	4.60		Việt Nam	233.200
314	DN110	m		16.0	4.90		Việt Nam	245.900
315	DN110	m		18.0	5.40		Việt Nam	269.700

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
316	DN125	m		6.0	2.60	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	126.200
317	DN125	m		8.0	2.90		Việt Nam	160.100
318	DN125	m		9.0	3.20		Việt Nam	180.400
319	DN125	m		10.0	3.50		Việt Nam	201.600
320	DN125	m		12.0	4.20		Việt Nam	237.400
321	DN125	m		12.5	4.40		Việt Nam	247.100
322	DN125	m		15.0	5.20		Việt Nam	288.000
323	DN125	m		16.0	5.50		Việt Nam	303.200
324	DN125	m		18.0	6.20		Việt Nam	338.500
325	DN140	m		6.0	3.00		Việt Nam	156.800
326	DN140	m		8.0	3.20		Việt Nam	209.700
327	DN140	m		9.0	3.60		Việt Nam	233.300
328	DN140	m		10.0	4.00		Việt Nam	257.000
329	DN140	m		12.0	4.70		Việt Nam	301.200
330	DN140	m		12.5	4.90		Việt Nam	315.800
331	DN140	m		15.0	5.80		Việt Nam	367.300
332	DN140	m		16.0	6.20		Việt Nam	387.800
333	DN140	m		18.0	6.90		Việt Nam	429.900
334	DN160	m		6.0	3.40		Việt Nam	203.200
335	DN160	m		8.0	3.60		Việt Nam	262.800
336	DN160	m		9.0	4.10		Việt Nam	300.800
337	DN160	m		10.0	4.50		Việt Nam	333.400
338	DN160	m		12.0	5.40		Việt Nam	395.000
339	DN160	m		12.5	5.60		Việt Nam	409.300
340	DN160	m		15.0	6.60		Việt Nam	473.200
341	DN160	m		16.0	7.10		Việt Nam	503.300
342	DN160	m		18.0	7.90		Việt Nam	558.200
343	DN180	m		6.0	3.90		Việt Nam	256.700
344	DN180	m		8.0	4.10		Việt Nam	327.900
345	DN180	m		9.0	4.60		Việt Nam	372.500
346	DN180	m		10.0	5.10		Việt Nam	419.700
347	DN180	m		12.0	6.00		Việt Nam	492.200
348	DN180	m		12.5	6.30		Việt Nam	519.700
349	DN180	m		15.0	7.50		Việt Nam	608.600
350	DN180	m		16.0	7.90		Việt Nam	637.800
351	DN180	m		18.0	8.90		Việt Nam	713.100
352	DN200	m		6.0	4.30		Việt Nam	318.700
353	DN200	m		8.0	4.50		Việt Nam	406.900
354	DN200	m		9.0	5.10		Việt Nam	467.200
355	DN200	m		10.0	5.60		Việt Nam	521.300
356	DN200	m		12.0	6.70		Việt Nam	616.500
357	DN200	m		12.5	7.00		Việt Nam	642.400
358	DN200	m		15.0	8.30		Việt Nam	748.100
359	DN200	m		16.0	8.80		Việt Nam	784.800
360	DN200	m		18.0	9.90		Việt Nam	880.400

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật việu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
	SẢN PHẨM PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC THEO TC ISO 1452							
	TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ĐVT		ÁP SUẤT (PN)				Đơn giá Tại thành phố Lào Cai
	Đầu nối thẳng phun							
361	21	Cái		10,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên phong	Việt Nam	1.200
365	21	Cái		16,0			Việt Nam	2.000
366	27	Cái		10,0			Việt Nam	1.600
367	27	Cái		16,0			Việt Nam	2.700
368	34	Cái		10,0			Việt Nam	1.800
369	34	Cái		16,0			Việt Nam	4.800
370	42	Cái		10,0			Việt Nam	3.100
371	42	Cái		16,0			Việt Nam	8.800
372	48	Cái		10,0			Việt Nam	4.000
373	48	Cái		16,0			Việt Nam	9.700
374	60	Cái		8,0			Việt Nam	6.900
375	60	Cái		16,0			Việt Nam	15.200
376	75	Cái		8,0			Việt Nam	9.400
377	75	Cái		10,0			Việt Nam	9.700
378	90	Cái		6,0			Việt Nam	12.800
379	90	Cái		10,0			Việt Nam	30.500
380	90	Cái		16,0			Việt Nam	33.700
381	110	Cái		6,0			Việt Nam	16.200
382	110	Cái		10,0			Việt Nam	45.100
383	110	Cái		16,0			Việt Nam	49.700
384	125	Cái		6,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên phong	Việt Nam	36.400
385	125	Cái		10,0			Việt Nam	64.700
386	125	Cái		16,0			Việt Nam	78.900
387	140	Cái		6,0			Việt Nam	52.300
388	140	Cái		10,0			Việt Nam	74.800
389	140	Cái		16,0			Việt Nam	103.400
390	160	Cái		6,0			Việt Nam	74.500
391	160	Cái		10,0			Việt Nam	11.800
392	200	Cái		6,0			Việt Nam	164.700
393	200	Cái		10,0			Việt Nam	197.700
394	225	Cái		6,0		Việt Nam	199.600	
	Đầu nối ren trong							
395	21x1/2	Cái		10,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên phong	Việt Nam	1.200
396	27x3/4	Cái		10,0			Việt Nam	1.500
397	34x1	Cái		10,0			Việt Nam	2.700
398	42x1.1/4	Cái		10,0			Việt Nam	3.800
399	48x1.1/2	Cái		10,0			Việt Nam	5.400
400	60x2	Cái		6,0			Việt Nam	7.600
401	60x2	Cái		10,0			Việt Nam	8.500
402	75x2.1/2	Cái		10,0			Việt Nam	15.400
403	90x3"	Cái		6,0			Việt Nam	24.500
404	110x4"	Cái		6,0			Việt Nam	56.500

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
	Đầu nối ren trong đồng					Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong		
405	21x1/2	Cái		16,0			Việt Nam	10.700
406	27x3/4	Cái		16,0			Việt Nam	14.800
407	60x2	Cái		16,0			Việt Nam	65.600
	Đầu nối ren ngoài							
408	21x1/2	Cái		10,0			Việt Nam	1.200
409	27x3/4	Cái		10,0			Việt Nam	1.500
410	34x1	Cái		10,0			Việt Nam	2.700
411	42x1.1/4	Cái		10,0			Việt Nam	3.800
412	48x1.1/2	Cái		10,0			Việt Nam	5.400
413	60x2	Cái		10,0			Việt Nam	8.600
414	75x2.1/2	Cái		8,0			Việt Nam	9.700
415	90x3	Cái		10,0			Việt Nam	21.900
416	110x4"	Cái		6,0			Việt Nam	55.400
	Đầu nối chuyển bậc					Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong		
417	27-21	Cái		10,0			Việt Nam	1.200
418	34-21	Cái		10,0			Việt Nam	1.700
419	34-27	Cái		10,0			Việt Nam	2.200
420	42-21	Cái		10,0			Việt Nam	2.600
421	42-27	Cái		10,0			Việt Nam	2.700
422	42-34	Cái		10,0			Việt Nam	2.900
423	48-21	Cái		10,0			Việt Nam	3.500
424	48-27	Cái		10,0			Việt Nam	3.700
425	48-34	Cái		10,0			Việt Nam	3.800
426	48-42	Cái		10,0			Việt Nam	3.900
427	60-21	Cái		8,0			Việt Nam	4.800
428	60-27	Cái		8,0			Việt Nam	5.800
429	60-34	Cái		8,0			Việt Nam	5.800
430	60-34	Cái		10,0			Việt Nam	7.500
431	60-42	Cái		8,0			Việt Nam	5.800
432	60-42	Cái		10,0			Việt Nam	6.700
433	60-48	Cái		8,0			Việt Nam	6.200
434	60-48	Cái		10,0			Việt Nam	7.900
435	75-27	Cái		8,0			Việt Nam	8.800
436	75-34	Cái		8,0			Việt Nam	9.200
437	75-34	Cái		10,0			Việt Nam	11.300
438	75-42	Cái		8,0			Việt Nam	9.200
439	75-48	Cái		8,0			Việt Nam	9.200
440	75-48	Cái		10,0			Việt Nam	14.200
441	75-60	Cái		8,0			Việt Nam	9.700
442	75-60	Cái		10,0			Việt Nam	14.300
443	90-34	Cái		6,0			Việt Nam	11.600
444	90-34	Cái		10,0			Việt Nam	20.300

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
445	90-42	Cái		6,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong	Việt Nam	12.700
446	90-42	Cái		10,0			Việt Nam	17.600
447	90-48	Cái		6,0			Việt Nam	12.700
448	90-48	Cái		10,0			Việt Nam	19.800
449	90-60	Cái		6,0			Việt Nam	13.100
450	90-60	Cái		10,0			Việt Nam	19.800
451	90-75	Cái		6,0			Việt Nam	14.300
452	90-75	Cái		10,0			Việt Nam	23.900
453	110-34	Cái		6,0			Việt Nam	20.100
454	110-42	Cái		6,0			Việt Nam	19.300
455	110-48	Cái		6,0			Việt Nam	19.300
456	110-48	Cái		10,0			Việt Nam	29.100
457	110-60	Cái		6,0			Việt Nam	20.100
458	110-60	Cái		10,0			Việt Nam	30.900
459	110-75	Cái		6,0			Việt Nam	20.400
460	110-75	Cái		10,0			Việt Nam	32.000
461	110-90	Cái		6,0			Việt Nam	20.900
462	110-90	Cái		10,0			Việt Nam	34.600
463	125-75	Cái		6,0			Việt Nam	29.300
464	125-90	Cái		6,0			Việt Nam	30.900
465	125-110	Cái		6,0			Việt Nam	37.400
466	125-110	Cái		10,0			Việt Nam	61.800
467	140-90	Cái		6,0			Việt Nam	43.500
468	140-110	Cái		6,0			Việt Nam	46.000
469	140-110	Cái		10,0			Việt Nam	101.100
470	140-125	Cái		6,0			Việt Nam	54.400
471	140-125	Cái		10,0			Việt Nam	88.200
472	160-90	Cái		6,0			Việt Nam	58.500
473	160-90	Cái		10,0			Việt Nam	93.000
474	160-110	Cái		6,0			Việt Nam	60.700
475	160-110	Cái		10,0			Việt Nam	121.500
476	160-125	Cái		6,0			Việt Nam	62.000
477	160-125	Cái		10,0			Việt Nam	127.900
478	160-140	Cái		6,0			Việt Nam	64.700
479	160-140	Cái		10,0			Việt Nam	151.500
480	200-110	Cái		6,0			Việt Nam	135.400
481	200-110	Cái		10,0			Việt Nam	174.600
482	200-125	Cái		6,0			Việt Nam	136.400
483	200-140	Cái		6,0			Việt Nam	141.200
484	200-160	Cái		6,0			Việt Nam	148.700
485	200-160	Cái		10,0			Việt Nam	186.900
486	225-110	Cái		6,0			Việt Nam	158.700
487	225-160	Cái		6,0			Việt Nam	201.500

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
488	225-160	Cái		10,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	266.500
489	250-200	Cái		6,0			Việt Nam	243.000
490	315-160	Cái		6,0			Việt Nam	509.500
491	315-200	Cái		6,0			Việt Nam	529.800
	Bạc chuyển bậc							
492	42-21	Cái		10,0			Việt Nam	3.600
493	42-27	Cái		10,0			Việt Nam	3.600
558	42-34	Cái		10,0			Việt Nam	2.800
559	48-21	Cái		10,0			Việt Nam	5.100
560	48-27	Cái		10,0			Việt Nam	5.100
561	48-34	Cái		10,0			Việt Nam	6.300
562	48-42	Cái		10,0			Việt Nam	6.300
563	60-21	Cái		10,0			Việt Nam	8.700
564	60-27	Cái		10,0			Việt Nam	8.700
565	60-34	Cái		10,0			Việt Nam	9.500
566	60-42	Cái		10,0			Việt Nam	9.700
567	60-48	Cái		10,0			Việt Nam	7.900
568	75-34	Cái		10,0			Việt Nam	8.900
569	75-42	Cái		10,0			Việt Nam	8.900
570	75-48	Cái		10,0			Việt Nam	8.900
571	75-60	Cái		10,0			Việt Nam	8.900
572	90-34	Cái		10,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	13.600
573	90-42	Cái		10,0			Việt Nam	13.600
574	90-48	Cái		10,0			Việt Nam	14.400
575	90-60	Cái		10,0			Việt Nam	15.500
576	90-75	Cái		10,0			Việt Nam	13.800
577	110-42	Cái		10,0			Việt Nam	24.300
578	110-48	Cái		10,0			Việt Nam	27.100
579	110-60	Cái		10,0			Việt Nam	28.200
580	110-75	Cái		10,0			Việt Nam	30.100
581	110-90	Cái		10,0			Việt Nam	31.800
582	125-75	Cái		10,0			Việt Nam	43.400
583	125-90	Cái		10,0			Việt Nam	43.400
584	125-110	Cái		10,0			Việt Nam	43.400
585	140-75	Cái		10,0			Việt Nam	37.600
586	140-90	Cái		10,0			Việt Nam	49.800
587	140-110	Cái		10,0			Việt Nam	49.800
588	140-125	Cái		10,0			Việt Nam	49.800
589	160-90	Cái		10,0			Việt Nam	74.600
590	160-110	Cái		10,0			Việt Nam	82.000
591	160-125	Cái		10,0			Việt Nam	82.000
592	160-140	Cái		10,0			Việt Nam	82.000
593	180-125	Cái		10,0			Việt Nam	97.000
594	180-140	Cái		6,0			Việt Nam	100.200
595	180-160	Cái		6,0			Việt Nam	100.200

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật viện xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
596	200-110	Cái		10,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	145.600
597	200-160	Cái		6,0			Việt Nam	117.200
598	200-180	Cái		10,0			Việt Nam	99.000
599	225-180	Cái		6,0			Việt Nam	172.100
600	225-200	Cái		10,0			Việt Nam	159.900
601	250-160	Cái		6,0			Việt Nam	225.900
602	250-180	Cái		6,0			Việt Nam	228.100
603	250-200	Cái		6,0			Việt Nam	241.000
604	280-200	Cái		6,0			Việt Nam	309.100
605	280-225	Cái		6,0			Việt Nam	319.800
606	280-250	Cái		6,0			Việt Nam	330.500
607	315-160	Cái		6,0			Việt Nam	437.100
608	315-280	Cái		6,0			Việt Nam	426.400
609	315-200	Cái		6,0			Việt Nam	431.800
610	315-250	Cái		6,0			Việt Nam	478.600
	Nối góc 45 độ							
612	21	Cái		10,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	1.300
613	27	Cái		10,0			Việt Nam	1.700
614	34	Cái		10,0			Việt Nam	2.600
615	34	Cái		16,0			Việt Nam	5.400
616	42	Cái		10,0			Việt Nam	3.900
617	42	Cái		16,0			Việt Nam	9.400
618	48	Cái		10,0			Việt Nam	6.200
619	48	Cái		16,0			Việt Nam	13.100
620	60	Cái		6,0			Việt Nam	9.700
621	60	Cái		8,0			Việt Nam	10.100
622	60	Cái		10,0			Việt Nam	14.200
623	60	Cái		16,0			Việt Nam	18.700
624	75	Cái		6,0			Việt Nam	16.600
625	75	Cái		8,0			Việt Nam	17.500
626	75	Cái		10,0			Việt Nam	23.200
627	75	Cái		12,5			Việt Nam	26.900
628	90	Cái		6,0			Việt Nam	22.900
629	90	Cái		10,0			Việt Nam	31.800
630	90	Cái		12,5			Việt Nam	34.100
631	110	Cái		6,0			Việt Nam	35.000
632	110	Cái		10,0			Việt Nam	59.800
633	110	Cái		12,5			Việt Nam	64.000
634	125	Cái		6,0			Việt Nam	61.800
635	125	Cái		12,5			Việt Nam	83.200
636	140	Cái		6,0			Việt Nam	67.400
637	140	Cái		8,0			Việt Nam	76.800
638	140	Cái		10,0			Việt Nam	95.900
639	140	Cái		12,5			Việt Nam	102.400
640	160	Cái		6,0			Việt Nam	102.000
641	160	Cái		8,0			Việt Nam	117.200

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
642	160	Cái		12,5		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	153.400
643	180	Cái		6,0			Việt Nam	181.300
644	200	Cái		6,0			Việt Nam	195.500
645	200	Cái		10,0			Việt Nam	282.500
646	200	Cái		12,5			Việt Nam	392.300
647	225	Cái		6,0			Việt Nam	277.100
648	225	Cái		10,0			Việt Nam	437.100
649	250	Cái		6,0			Việt Nam	453.200
650	250	Cái		10,0			Việt Nam	626.800
651	280	Cái		6,0			Việt Nam	628.900
652	315	Cái		6,0			Việt Nam	920.900
	Nối góc 90 độ	Cái						
653	21	Cái		10,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	1.300
655	21	Cái		16,0			Việt Nam	2.900
656	27	Cái		10,0			Việt Nam	2.100
657	27	Cái		16,0			Việt Nam	3.600
658	34	Cái		10,0			Việt Nam	3.100
659	34	Cái		16,0			Việt Nam	6.900
660	42	Cái		10,0			Việt Nam	5.100
661	42	Cái		16,0			Việt Nam	10.800
662	48	Cái		10,0			Việt Nam	8.000
663	48	Cái		16,0			Việt Nam	14.700
664	60	Cái		6,0			Việt Nam	11.400
665	60	Cái		8,0			Việt Nam	11.800
666	60	Cái		10,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	16.300
667	60	Cái		16,0			Việt Nam	23.700
668	75	Cái		6,0			Việt Nam	20.100
669	75	Cái		8,0			Việt Nam	21.200
670	75	Cái		10,0			Việt Nam	38.200
671	90	Cái		6,0			Việt Nam	27.800
672	90	Cái		10,0			Việt Nam	44.700
673	110	Cái		6,0			Việt Nam	44.500
674	110	Cái		10,0			Việt Nam	69.300
675	125	Cái		6,0			Việt Nam	78.000
676	125	Cái		8,0			Việt Nam	82.200
677	140	Cái		6,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	113.100
678	140	Cái		12,5			Việt Nam	234.500
679	160	Cái		6,0			Việt Nam	136.400
680	160	Cái		10,0			Việt Nam	274.000
681	180	Cái		6,0			Việt Nam	229.200
682	200	Cái		6,0			Việt Nam	279.400
683	200	Cái		10,0			Việt Nam	375.200
684	225	Cái		6,0			Việt Nam	383.100
685	225	Cái		10,0			Việt Nam	586.300
686	250	Cái		6,0			Việt Nam	639.500
687	280	Cái		6,0			Việt Nam	852.800
688	315	Cái		6,0			Việt Nam	1.460.300

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
	Nối góc ren trong					Công ty cổ phần nhựa Tiên phong		
689	21x1/2	Cái		10,0			Việt Nam	2.200
691	27x3/4	Cái		10,0			Việt Nam	2.900
	Nối góc ren ngoài							
693	21x1/2	Cái		10,0			Việt Nam	2.000
694	27x3/4	Cái		10,0			Việt Nam	3.100
	Nối góc ren trong đồng							
696	21x1/2	Cái		16,0			Việt Nam	11.400
697	27x1/2	Cái		16,0			Việt Nam	15.400
698	27x3/4	Cái		16,0			Việt Nam	18.300
699	34x1	Cái		16,0			Việt Nam	26.500
	Nối góc 90 độ ba nhánh					Công ty cổ phần nhựa Tiên Phong		
701	21	Cái		10,0			Việt Nam	4.000
702	27	Cái		10,0			Việt Nam	6.000
	Ba chạc 90 độ							
704	21	Cái		10,0			Việt Nam	2.100
705	21	Cái		16,0			Việt Nam	3.800
706	27	Cái		10,0			Việt Nam	3.500
707	27	Cái		16,0			Việt Nam	4.800
708	34	Cái		10,0			Việt Nam	4.700
709	34	Cái		16,0			Việt Nam	8.500
710	42	Cái		10,0			Việt Nam	6.700
711	42	Cái		16,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	14.200
712	48	Cái		10,0			Việt Nam	10.000
713	48	Cái		16,0			Việt Nam	20.100
714	60	Cái		6,0			Việt Nam	15.100
715	60	Cái		8,0			Việt Nam	15.800
716	60	Cái		16,0			Việt Nam	31.300
717	75	Cái		6,0			Việt Nam	25.500
718	75	Cái		8,0			Việt Nam	26.900
719	75	Cái		10,0			Việt Nam	40.500
720	90	Cái		6,0			Việt Nam	37.100
721	90	Cái		10,0			Việt Nam	64.000
722	110	Cái		6,0			Việt Nam	62.900
723	110	Cái		10,0			Việt Nam	87.400
724	125	Cái		6,0			Việt Nam	103.900
725	125	Cái		10,0			Việt Nam	131.100
726	140	Cái		6,0			Việt Nam	168.400
727	140	Cái		10,0			Việt Nam	195.000
728	160	Cái		6,0			Việt Nam	179.100
729	160	Cái		10,0			Việt Nam	288.100
730	180	Cái		6,0			Việt Nam	293.200
731	200	Cái		6,0			Việt Nam	421.100
732	200	Cái		8,0			Việt Nam	478.800
733	200	Cái		10,0			Việt Nam	657.700
734	225	Cái		6,0			Việt Nam	463.700

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
735	225	Cái		10,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	806.900
736	250	Cái		6,0			Việt Nam	802.600
737	280	Cái		6,0			Việt Nam	1.065.900
738	315	Cái		6,0			Việt Nam	1.598.900
	Ba chạc ren trong đồng							
740	21x1/2	Cái		16,0			Việt Nam	13.700
741	27x1/2	Cái		16,0			Việt Nam	19.300
742	27x3/4	Cái		16,0			Việt Nam	19.300
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc						Việt Nam	
744	27-21	Cái		10,0			Việt Nam	2.700
745	34-21	Cái		10,0			Việt Nam	3.500
746	34-27	Cái		10,0			Việt Nam	3.800
747	42-21	Cái		10,0			Việt Nam	4.600
748	42-27	Cái		10,0			Việt Nam	5.100
749	42-34	Cái		10,0			Việt Nam	6.200
750	48-21	Cái		10,0			Việt Nam	7.500
751	48-27	Cái		10,0			Việt Nam	7.600
752	48-34	Cái		10,0			Việt Nam	8.000
753	48-42	Cái		10,0			Việt Nam	10.300
754	60-21	Cái		8,0			Việt Nam	9.300
755	60-27	Cái		8,0			Việt Nam	10.500
756	60-34	Cái		8,0			Việt Nam	11.500
757	60-42	Cái		8,0			Việt Nam	12.700
758	60-42	Cái		10,0			Việt Nam	15.200
759	60-48	Cái		8,0			Việt Nam	13.300
760	75-27	Cái		8,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	16.800
761	75-34	Cái		8,0			Việt Nam	17.500
762	75-42	Cái		8,0			Việt Nam	18.700
763	75-48	Cái		8,0			Việt Nam	21.200
764	75-60	Cái		8,0			Việt Nam	23.700
765	90-34	Cái		6,0			Việt Nam	28.900
766	90-34	Cái		10,0			Việt Nam	37.200
767	90-42	Cái		6,0			Việt Nam	235.800
768	90-42	Cái		10,0			Việt Nam	38.200
769	90-48	Cái		6,0			Việt Nam	28.600
770	90-48	Cái		10,0			Việt Nam	38.200
771	90-60	Cái		6,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	34.800
772	90-60	Cái		10,0			Việt Nam	42.500
773	90-75	Cái		6,0			Việt Nam	36.400
774	90-75	Cái		10,0			Việt Nam	51.500
775	110-34	Cái		6,0			Việt Nam	36.000
776	110-42	Cái		6,0			Việt Nam	36.400
777	110-48	Cái		6,0			Việt Nam	38.200
778	110-48	Cái		10,0			Việt Nam	58.500
779	110-60	Cái		6,0			Việt Nam	42.300
780	110-60	Cái		10,0			Việt Nam	69.000
781	110-75	Cái		6,0			Việt Nam	44.700
782	110-90	Cái		6,0			Việt Nam	53.500
783	125-110	Cái		6,0			Việt Nam	77.200

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
784	140-90	Cái		6,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	105.000
785	140-110	Cái		6,0			Việt Nam	115.100
786	160-90	Cái		6,0			Việt Nam	144.000
787	160-110	Cái		6,0			Việt Nam	156.800
788	160-140	Cái		6,0			Việt Nam	183.300
789	200-110	Cái		6,0			Việt Nam	287.900
790	200-160	Cái		6,0			Việt Nam	356.000
791	250-200	Cái		6,0			Việt Nam	625.800
	Đầu nổi bích							
793	60	Cái		10,0			Việt Nam	80.600
794	75	Cái		10,0			Việt Nam	112.700
795	90	Cái		10,0			Việt Nam	112.400
796	110	Cái		10,0			Việt Nam	151.500
797	125	Cái		10,0			Việt Nam	208.500
798	140	Cái		10,0			Việt Nam	257.800
799	160	Cái		10,0			Việt Nam	361.300
800	200	Cái		10,0			Việt Nam	631.500
801	225	Cái		10,0			Việt Nam	650.800
802	250	Cái		10,0			Việt Nam	884.200
803	315	Cái		10,0			Việt Nam	1.242.800
	Đầu bịt							
805	21	Cái		10,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	950
806	21	Cái		16,0			Việt Nam	950
807	27	Cái		10,0			Việt Nam	1.200
808	27	Cái		16,0			Việt Nam	1.500
809	34	Cái		10,0			Việt Nam	1.800
810	34	Cái		16,0			Việt Nam	2.700
811	42	Cái		10,0			Việt Nam	2.100
812	42	Cái		16,0			Việt Nam	4.300
813	48	Cái		6,0			Việt Nam	3.100
814	48	Cái		10,0			Việt Nam	3.100
815	60	Cái		10,0			Việt Nam	9.700
816	75	Cái		8,0			Việt Nam	9.800
817	75	Cái		10,0			Việt Nam	12.800
818	90	Cái		6,0			Việt Nam	10.600
819	90	Cái		10,0			Việt Nam	21.400
820	110	Cái		6,0			Việt Nam	22.100
821	110	Cái		10,0			Việt Nam	32.000
822	125	Cái		6,0			Việt Nam	26.800
823	140	Cái		6,0			Việt Nam	27.700
824	140	Cái		10,0			Việt Nam	59.900
825	160	Cái		6,0			Việt Nam	55.100
826	160	Cái		10,0			Việt Nam	104.700
827	200	Cái		6,0			Việt Nam	126.800
	Đầu bịt ren trong							
829	21	Cái		10,0			Việt Nam	1.300
830	27	Cái		10,0			Việt Nam	1.800

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật việc xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
831	34	Cái		10,0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	3.200
832	42	Cái		10,0			Việt Nam	4.800
833	48	Cái		10,0			Việt Nam	5.700
834	60	Cái		10,0			Việt Nam	6.000
835	90	Cái		10,0			Việt Nam	24.500
836	110	Cái		10,0			Việt Nam	34.100
	Van cầu							
838	21	Cái		10,0			Việt Nam	20.900
839	27	Cái		10,0			Việt Nam	29.800
840	34	Cái		10,0			Việt Nam	42.700
	Van zacco							
842	21	Cái		10,0			Việt Nam	73.500
843	27	Cái		10,0			Việt Nam	105.600
844	34	Cái		10,0			Việt Nam	142.400
	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC							
846	63	Cái					Việt Nam	13.100
847	75	Cái					Việt Nam	16.600
848	90	Cái					Việt Nam	20.100
849	110	Cái					Việt Nam	25.200
850	125	Cái					Việt Nam	30.600
851	140	Cái					Việt Nam	34.600
852	160	Cái					Việt Nam	48.500
853	180	Cái					Việt Nam	59.600
854	200	Cái					Việt Nam	60.200
855	225	Cái				Việt Nam	80.400	
856	250	Cái				Việt Nam	96.000	
857	280	Cái				Việt Nam	136.200	
858	315	Cái				Việt Nam	184.000	
859	355	Cái				Việt Nam	236.700	
860	400	Cái				Việt Nam	336.700	
861	450	Cái				Việt Nam	431.600	
862	500	Cái				Việt Nam	538.200	
863	560	Cái				Việt Nam	736.500	
864	630	Cái				Việt Nam	901.300	
865	710	Cái				Việt Nam	1.253.600	
866	800	Cái				Việt Nam	1.534.300	
	BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC-DÙNG CHO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC							
	Nối góc 45 độ - thoát							
869	110	Cái		10 bar		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	35.000
870	125	Cái		10 bar			Việt Nam	61.800
871	125	Cái		16 bar			Việt Nam	83.200
872	140	Cái		10 bar			Việt Nam	67.400
873	140	Cái		16 bar			Việt Nam	102.400
874	160	Cái		10 bar			Việt Nam	102.000
875	160	Cái		16 bar			Việt Nam	153.400
876	180	Cái		10 bar			Việt Nam	181.300
877	200	Cái		10 bar			Việt Nam	195.500
878	200	Cái		16 bar			Việt Nam	282.500
879	225	Cái		10 bar			Việt Nam	277.100
880	225	Cái		16 bar		Việt Nam	437.100	

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật việu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
881	250	Cái		10 bar		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	453.200
882	250	Cái		16 bar			Việt Nam	626.800
883	280	Cái		10 bar			Việt Nam	628.900
884	315	Cái		10 bar			Việt Nam	920.900
	Nối góc 90 độ - thoát							
886	125	Cái		10 bar		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	82.200
887	140	Cái		10 bar			Việt Nam	113.100
888	140	Cái		16 bar			Việt Nam	234.500
889	160	Cái		10 bar			Việt Nam	136.400
890	160	Cái		16 bar			Việt Nam	274.000
891	180	Cái		10 bar			Việt Nam	229.200
892	200	Cái		10 bar			Việt Nam	279.400
893	200	Cái		16 bar			Việt Nam	375.200
894	225	Cái		10 bar			Việt Nam	383.100
895	225	Cái		16 bar			Việt Nam	586.300
896	250	Cái		10 bar			Việt Nam	639.500
897	280	Cái		10 bar			Việt Nam	852.800
898	315	Cái		10 bar			Việt Nam	1.460.300
	Ba chạc 90 độ - thoát							
900	110	Cái		10 bar		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	62.900
901	125	Cái		10 bar			Việt Nam	103.900
902	125	Cái		16 bar			Việt Nam	131.100
903	140	Cái		10 bar			Việt Nam	168.400
904	140	Cái		16 bar			Việt Nam	195.000
905	160	Cái		10 bar			Việt Nam	179.100
906	160	Cái		16 bar			Việt Nam	288.100
907	180	Cái		10 bar			Việt Nam	293.200
908	200	Cái		10 bar			Việt Nam	421.100
909	200	Cái		16 bar			Việt Nam	657.700
910	225	Cái		10 bar			Việt Nam	463.700
911	225	Cái		16 bar			Việt Nam	806.900
912	250	Cái		10 bar			Việt Nam	802.600
913	280	Cái		10 bar			Việt Nam	1.065.900
914	315	Cái		10 bar			Việt Nam	1.598.900
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát							
916	140-90	Cái		10 bar		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	10.500
917	140-110	Cái		10 bar			Việt Nam	115.100
918	160-90	Cái		10 bar			Việt Nam	144.000
919	160-110	Cái		10 bar			Việt Nam	156.800
920	160-140	Cái		10 bar			Việt Nam	183.300
921	200-110	Cái		10 bar			Việt Nam	287.900
922	200-160	Cái		10 bar			Việt Nam	356.000
923	250-200	Cái		10 bar			Việt Nam	625.800
	Ba chạc 45 độ - thoát							
925	27	Cái		16 bar		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	5.400
926	34	Cái		16 bar			Việt Nam	5.600
927	42	Cái		16 bar			Việt Nam	7.500
928	48	Cái		16 bar			Việt Nam	14.500
929	60	Cái		10 bar			Việt Nam	19.500

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
930	60	Cái		16 bar		Công ty cổ phần thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	25.800
931	75	Cái		10 bar			Việt Nam	37.500
932	75	Cái		16 bar			Việt Nam	47.000
933	90	Cái		10 bar			Việt Nam	45.900
934	90	Cái		16 bar			Việt Nam	68.200
935	110	Cái		10 bar			Việt Nam	69.300
936	110	Cái		16 bar			Việt Nam	104.400
937	125	Cái		10 bar			Việt Nam	136.400
938	125	Cái		16 bar			Việt Nam	213.200
939	140	Cái		10 bar			Việt Nam	221.700
940	140	Cái		16 bar			Việt Nam	335.900
941	160	Cái		10 bar			Việt Nam	314.500
942	160	Cái		16 bar			Việt Nam	473.200
943	180	Cái		10 bar			Việt Nam	468.900
944	200	Cái		10 bar			Việt Nam	650.200
945	200	Cái		16 bar			Việt Nam	895.300
946	225	Cái		10 bar			Việt Nam	667.300
947	225	Cái		16 bar			Việt Nam	1.044.600
948	250	Cái		10 bar			Việt Nam	1.197.000
949	250	Cái		16 bar			Việt Nam	1.913.400
950	280	Cái		16 bar			Việt Nam	2.168.000
951	315	Cái		10 bar			Việt Nam	2.345.000
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát							
953	60-42	Cái		10 bar		Công ty cổ phần thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	11.500
954	60-48	Cái		10 bar			Việt Nam	12.900
955	75-60	Cái		10 bar			Việt Nam	27.500
956	90-42	Cái		10 bar			Việt Nam	27.900
957	90-48	Cái		10 bar			Việt Nam	28.400
958	90-60	Cái		10 bar			Việt Nam	35.800
959	90-75	Cái		10 bar			Việt Nam	44.700
960	110-42	Cái		10 bar			Việt Nam	42.600
961	110-48	Cái		10 bar			Việt Nam	43.500
962	110-60	Cái		10 bar			Việt Nam	48.800
963	110-75	Cái		10 bar			Việt Nam	61.800
964	110-90	Cái		10 bar			Việt Nam	65.600
965	125-75	Cái		10 bar			Việt Nam	88.400
966	125-75	Cái		16 bar			Việt Nam	138.600
967	125-90	Cái		10 bar			Việt Nam	96.200
968	125-110	Cái		10 bar			Việt Nam	111.300
969	125-110	Cái		16 bar			Việt Nam	181.300
970	140-60	Cái		10 bar			Việt Nam	89.500
971	140-75	Cái		10 bar			Việt Nam	102.400
972	140-90	Cái		10 bar			Việt Nam	140.700
973	140-90	Cái		16 bar			Việt Nam	209.000
974	140-110	Cái		10 bar			Việt Nam	149.100
975	140-110	Cái		16 bar			Việt Nam	237.700
976	160-90	Cái		10 bar			Việt Nam	156.200

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
977	160-110	Cái		10 bar		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	272.800
978	160-110	Cái		16 bar			Việt Nam	312.300
979	180-110	Cái		10 bar			Việt Nam	234.500
980	200-90	Cái		10 bar			Việt Nam	343.100
981	200-110	Cái		10 bar			Việt Nam	381.500
982	200-125	Cái		10 bar			Việt Nam	416.700
983	200-140	Cái		10 bar			Việt Nam	441.300
984	200-160	Cái		10 bar			Việt Nam	463.700
985	225-160	Cái		10 bar			Việt Nam	554.300
986	225-160	Cái		16 bar			Việt Nam	767.400
987	250-125	Cái		10 bar			Việt Nam	603.300
988	250-160	Cái		10 bar			Việt Nam	712.100
989	250-200	Cái		10 bar			Việt Nam	821.800
990	280-160	Cái		10 bar			Việt Nam	873.900
991	280-200	Cái		10 bar			Việt Nam	999.800
992	315-160	Cái		10 bar			Việt Nam	1.078.600
993	315-200	Cái		10 bar			Việt Nam	1.232.200
994	315-225	Cái		10 bar			Việt Nam	1.332.400
995	315-250	Cái		10 bar			Việt Nam	1.482.700
	Ba chạc cong 88 độ							
997	60	Cái		10 bar		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	16.800
998	90	Cái		10 bar			Việt Nam	43.000
999	90	Cái		16 bar			Việt Nam	70.500
1000	110	Cái		10 bar			Việt Nam	71.700
1001	110	Cái		16 bar			Việt Nam	139.300
1002	160	Cái		10 bar			Việt Nam	213.200
1003	200	Cái		10 bar			Việt Nam	464.800
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc							
1005	60-48	Cái		10 bar		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	17.700
1006	90-42	Cái		10 bar			Việt Nam	32.000
1007	90-48	Cái		10 bar			Việt Nam	34.100
1008	90-60	Cái		10 bar			Việt Nam	39.400
1009	90-75	Cái		10 bar			Việt Nam	40.700
1010	110-42	Cái		10 bar			Việt Nam	42.600
1011	110-48	Cái		10 bar			Việt Nam	44.400
1012	110-60	Cái		10 bar			Việt Nam	53.200
1013	110-75	Cái		10 bar			Việt Nam	55.700
1014	110-90	Cái		10 bar			Việt Nam	58.100
1015	140-42	Cái		10 bar			Việt Nam	71.000
1016	140-48	Cái		10 bar			Việt Nam	75.500
1017	140-60	Cái		10 bar			Việt Nam	76.400
1018	140-90	Cái		10 bar			Việt Nam	88.700
1019	140-110	Cái		10 bar			Việt Nam	106.400
1020	160-60	Cái		10 bar			Việt Nam	115.300
1021	160-75	Cái		10 bar			Việt Nam	126.800
1022	160-90	Cái		10 bar			Việt Nam	141.800

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật viện xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1023	160-110	Cái		10 bar		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	150.800
1024	200-90	Cái		10 bar			Việt Nam	287.900
1025	200-110	Cái		10 bar			Việt Nam	314.500
1026	200-125	Cái		10 bar			Việt Nam	332.100
1027	250-110	Cái		10 bar			Việt Nam	497.800
1028	250-160	Cái		10 bar			Việt Nam	601.700
1029	250-200	Cái		10 bar			Việt Nam	676.300
	Tứ chạc cong 88 độ							
1031	90	Cái		10 bar			Việt Nam	55.300
1032	110	Cái		10 bar			Việt Nam	95.900
	Tứ chạc xiên 45 độ							
1034	110	Cái		10 bar			Việt Nam	120.400
1035	140	Cái		10 bar			Việt Nam	277.100
	Tứ chạc xiên 45 độ chuyển bậc							
1037	140-110	Cái		10 bar			Việt Nam	181.300
	Đầu bịt thoát							
1039	60	Cái		6 bar			Việt Nam	5.700
1040	75	Cái		6 bar			Việt Nam	7.900
1041	110	Cái		6 bar			Việt Nam	11.800
1042	140	Cái		6 bar			Việt Nam	23.100
1043	225	Cái		6 bar			Việt Nam	127.900
1044	250	Cái		6 bar			Việt Nam	126.600
1045	280	Cái		6 bar			Việt Nam	197.200
	Đầu bịt ren ngoài							
1047	21-1/2"	Cái		10 bar			Việt Nam	670
1048	27-3/4"	Cái		10 bar			Việt Nam	950
1049	34-1"	Cái		10 bar			Việt Nam	1.700
1050	42-1.1/4"	Cái		10 bar			Việt Nam	2.300
1051	48-1.1/2"	Cái		10 bar			Việt Nam	3.000
1052	60-2"	Cái		10 bar			Việt Nam	4.900
1053	90-3"	Cái		10 bar			Việt Nam	11.800
1054	110-4"	Cái		10 bar			Việt Nam	22.100
	Đầu nối thông sàn					Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong		
1056	48	Cái		10 bar			Việt Nam	11.500
1057	60	Cái		10 bar			Việt Nam	13.300
1058	75	Cái		10 bar			Việt Nam	18.500
1059	90	Cái		10 bar			Việt Nam	22.100
1060	110	Cái		10 bar			Việt Nam	27.100
	Phễu thu nước							
1062	75	Cái					Việt Nam	20.800
1063	110	Cái					Việt Nam	34.100
	Phễu chắn rác							
1065	48	Cái					Việt Nam	15.600
1066	60	Cái					Việt Nam	32.800
1067	90	Cái					Việt Nam	39.300
	Bịt xả thông tắc							
1069	60	Cái		5 bar			Việt Nam	10.600

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1070	60 kiểu E	Cái		5 bar		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	11.400
1071	75	Cái		5 bar			Việt Nam	15.400
1072	90	Cái		5 bar			Việt Nam	22.400
1073	90 kiểu E	Cái		5 bar			Việt Nam	23.200
1074	110	Cái		5 bar			Việt Nam	29.800
1075	110 kiểu E	Cái		5 bar			Việt Nam	34.300
1076	125	Cái		5 bar			Việt Nam	42.700
1077	140	Cái		5 bar			Việt Nam	56.500
1078	140 kiểu E	Cái		5 bar			Việt Nam	59.900
1079	160	Cái		5 bar			Việt Nam	75.700
1080	160 kiểu E	Cái		5 bar			Việt Nam	94.800
1081	180	Cái		5 bar			Việt Nam	118.300
1082	200	Cái		5 bar			Việt Nam	265.800
1083	225	Cái		5 bar			Việt Nam	663.400
1084	225 kiểu nắp ren	Cái		5 bar			Việt Nam	317.900
1085	250	Cái		5 bar			Việt Nam	875.000
1086	250 kiểu nắp ren	Cái		5 bar			Việt Nam	378.800
1087	280	Cái		5 bar			Việt Nam	964.800
1088	315	Cái		5 bar			Việt Nam	1.024.800
1089	Nắp bể phốt	Cái					Việt Nam	36.500
1090	Chụp lọc nước số 1 (Không đế)	Bộ					Việt Nam	20.800
1091	Thân chụp lọc nước số 1	Bộ					Việt Nam	20.800
1092	Chụp lọc nước số 1	Bộ					Việt Nam	27.600
	Nối thẳng TC ISO 3633							
1094	DN90	Cái				Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	23.700
1095	DN110	Cái					Việt Nam	28.900
1096	DN125	Cái					Việt Nam	42.000
1097	DN140	Cái					Việt Nam	53.100
1098	DN160	Cái					Việt Nam	67.000
	Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO 3633							
1100	DN60-34	Cái					Việt Nam	7.800
1101	DN60-42	Cái					Việt Nam	7.900
1102	DN60-48	Cái					Việt Nam	8.400
1103	DN90-48	Cái					Việt Nam	19.400
1104	DN90-60	Cái					Việt Nam	19.500
1105	DN110-48	Cái					Việt Nam	28.800
1106	DN110-60	Cái					Việt Nam	26.900
	Nối góc 45 độ TC ISO 3633							
1108	DN42	Cái					Việt Nam	7.000
1109	DN48	Cái					Việt Nam	8.600
1110	DN60	Cái					Việt Nam	15.400
1111	DN75	Cái					Việt Nam	26.600

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1112	DN90	Cái				Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	40.900
1113	DN110	Cái					Việt Nam	54.100
1114	DN125	Cái					Việt Nam	69.700
1115	DN140	Cái					Việt Nam	85.600
1116	DN160	Cái					Việt Nam	108.700
	Nối góc 88 độ TC ISO 3633							
1118	DN90	Cái					Việt Nam	46.500
1119	DN110	Cái					Việt Nam	63.500
1120	DN125	Cái					Việt Nam	90.300
1121	DN140	Cái					Việt Nam	116.700
1122	DN160	Cái					Việt Nam	153.200
	Nối góc cong 88 độ TC ISO 3633							
1124	DN42	Cái				Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	7.900
1125	DN48	Cái					Việt Nam	10.100
1126	DN60	Cái					Việt Nam	19.100
1127	DN75	Cái					Việt Nam	33.300
1128	DN90	Cái					Việt Nam	46.600
1129	DN110	Cái					Việt Nam	67.900
1130	DN160	Cái					Việt Nam	155.700
	Đầu bịt ngoài TC ISO 3633							
1132	DN90	Cái					Việt Nam	18.100
1133	DN110	Cái					Việt Nam	25.800
1134	DN125	Cái					Việt Nam	33.500
1135	DN140	Cái					Việt Nam	44.600
1136	DN160	Cái					Việt Nam	57.800
	Ba chạc 45 độ TC ISO 3633							
1138	DN90	Cái					Việt Nam	77.800
1139	DN110	Cái					Việt Nam	112.100
1140	DN125	Cái					Việt Nam	149.900
1141	DN140	Cái					Việt Nam	205.500
1142	DN160	Cái					Việt Nam	263.200
	Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633							
1144	DN110-60	Cái					Việt Nam	70.700
1145	DN110-75	Cái					Việt Nam	82.200
1146	DN110-90	Cái					Việt Nam	97.000
1147	DN125-60	Cái					Việt Nam	85.500
1148	DN125-75	Cái					Việt Nam	99.800
1149	DN125-90	Cái					Việt Nam	110.400
1150	DN125-110	Cái					Việt Nam	129.300
1151	DN140-60	Cái					Việt Nam	114.300

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1152	DN140-75	Cái				Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	117.400
1153	DN140-90	Cái					Việt Nam	134.000
1154	DN140-110	Cái					Việt Nam	153.700
1155	DN160-90	Cái					Việt Nam	160.200
1156	DN160-110	Cái					Việt Nam	180.500
	Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633							
1158	DN75	Cái					Việt Nam	49.200
1159	DN90	Cái					Việt Nam	65.300
1160	DN110	Cái					Việt Nam	92.900
1161	DN125	Cái					Việt Nam	124.500
1162	DN140	Cái					Việt Nam	172.000
1163	DN160	Cái					Việt Nam	212.100
	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc							
1165	DN110-60	Cái				Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	66.500
1166	DN110-75	Cái					Việt Nam	72.700
1167	DN110-90	Cái					Việt Nam	84.500
1168	DN125-60	Cái					Việt Nam	84.200
1169	DN125-75	Cái					Việt Nam	90.500
1170	DN125-90	Cái					Việt Nam	106.600
1171	DN125-110	Cái					Việt Nam	105.600
1172	DN140-60	Cái					Việt Nam	103.100
1173	DN140-75	Cái					Việt Nam	113.100
1174	DN140-90	Cái					Việt Nam	118.500
1175	DN140-110	Cái					Việt Nam	128.800
1176	DN160-90	Cái					Việt Nam	15.800
1177	DN160-110	Cái					Việt Nam	159.200
	Tứ chạc 45 độ TC ISO 3633					Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong		
1179	DN90	Cái					Việt Nam	93.000
1180	DN110	Cái					Việt Nam	145.600
1181	DN125	Cái					Việt Nam	185.700
1182	DN140	Cái					Việt Nam	22.290
1183	DN160	Cái					Việt Nam	312.300
	Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO 3633							
1185	DN125-90	Cái					Việt Nam	128.400
1186	DN125-110	Cái					Việt Nam	158.000
1187	DN140-90	Cái					Việt Nam	149.900
1188	DN140-110	Cái					Việt Nam	175.700
1189	DN160-90	Cái					Việt Nam	179.100
1190	DN160-110	Cái					Việt Nam	219.200
	Tứ chạc cong 88 độ TC ISO 3633							

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1192	DN90	Cái				Công ty Cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	77.100
1193	DN110	Cái					Việt Nam	113.400
1194	DN125	Cái					Việt Nam	153.200
1195	DN140	Cái					Việt Nam	197.200
1196	DN160	Cái					Việt Nam	262.400
	Tứ chạc 88 độ Chuyển bậc TC ISO 3633							
1198	DN125-90	Cái					Việt Nam	120.900
1199	DN125-110	Cái					Việt Nam	134.100
1200	DN140-90	Cái					Việt Nam	139.600
1201	DN140-110	Cái					Việt Nam	147.100
1202	DN160-90	Cái					Việt Nam	167.900
1203	DN160-110	Cái					Việt Nam	182.300
	Tứ chạc thu 88 độ TC ISO 3633							
1205	DN90-60 (4 nhánh)	Cái					Việt Nam	65.600
1206	DN110-60 (4 nhánh)	Cái					Việt Nam	67.900
	Nối thẳng thăm TC ISO 3633							
1208	DN90	Cái					Việt Nam	67.200
1209	DN110	Cái					Việt Nam	85.100
1210	DN140	Cái					Việt Nam	164.800
1211	DN160	Cái					Việt Nam	203.400
	Siphong TC ISO 3633					Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong		
1213	DN42	Cái					Việt Nam	26.200
1214	DN48	Cái					Việt Nam	35.800
1215	DN60	Cái					Việt Nam	58.100
1216	DN75	Cái					Việt Nam	101.400
1217	DN90	Cái					Việt Nam	128.900
1218	DN110	Cái					Việt Nam	143.100
	Siphong U - TC ISO 3633							
1220	DN60	Cái					Việt Nam	49.800
1221	DN90	Cái					Việt Nam	126.800
1222	DN110	Cái					Việt Nam	187.700
	Bịt xả TC ISO 3633							
1224	DN90	Cái					Việt Nam	24.800
1225	DN110	Cái					Việt Nam	34.000
1226	DN125	Cái					Việt Nam	50.400
1227	DN140	Cái					Việt Nam	56.900
1228	DN160	Cái					Việt Nam	68.200
	Nối góc thăm ISO 3633							
1230	DN90	Cái					Việt Nam	51.000
1231	DN110	Cái					Việt Nam	70.500

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
	Keo dán ống uPVC					Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong		
1233	Keo dán ống uPVC : 15 GR	Tuýp					Việt Nam	3.200
1234	Keo dán ống uPVC : 30 GR	Tuýp					Việt Nam	4.800
1235	Keo dán ống uPVC : 50 GR	Tuýp					Việt Nam	7.700
1236	Keo dán ống uPVC : 200 GR	Hộp					Việt Nam	35.200
1237	Keo dán ống uPVC : 500 GR	Hộp					Việt Nam	69.100
1238	Keo dán ống uPVC : 1000 GR	Kg					Việt Nam	138.400
	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC							
1240	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC: DN63	Cái				Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	13.100
1241	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC: DN75	Cái					Việt Nam	16.600
1242	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC: DN90	Cái					Việt Nam	20.100
1243	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN110	Cái					Việt Nam	25.200
1244	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC: DN125	Cái					Việt Nam	30.600
1245	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC: DN140	Cái					Việt Nam	34.600
1246	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN160	Cái					Việt Nam	48.500
1247	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN180	Cái					Việt Nam	59.600
1248	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN200	Cái					Việt Nam	60.200
1249	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN225	Cái					Việt Nam	80.400
1250	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN250	Cái					Việt Nam	96.000
1251	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN280	Cái					Việt Nam	136.200
1252	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN315	Cái					Việt Nam	184.000
1253	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN355	Cái					Việt Nam	236.700
1254	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN400	Cái					Việt Nam	336.700
1255	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN450	Cái					Việt Nam	431.600
1256	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN500	Cái					Việt Nam	538.200

STT	Nhóm vật liệu/Tên loại vật viện xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1257	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN560	Cái				Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	736.500
1258	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN630	Cái					Việt Nam	901.300
1259	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN710	Cái					Việt Nam	1.253.600
1260	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC : DN800	Cái					Việt Nam	1.534.300

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
III	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA TIỀN PHONG HDPE							
	ỐNG HDPE (PE100)		ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)		Tại thành phố Lào Cai	
1.261	Ống HDPE (PE100)	M	DN20	PN16	2	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	7.727
1.262	Ống HDPE (PE100)	M	DN20	PN20	2.3		Việt Nam	9.091
1.263	Ống HDPE (PE100)	M	DN25	PN12.5	2		Việt Nam	9.818
1.264	Ống HDPE (PE100)	M	DN25	PN16	2.3		Việt Nam	11.727
1.265	Ống HDPE (PE100)	M	DN25	PN20	3		Việt Nam	13.727
1.266	Ống HDPE (PE100)	M	DN32	PN10	2		Việt Nam	13.182
1.267	Ống HDPE (PE100)	M	DN32	PN12.5	2.4		Việt Nam	16.091
1.268	Ống HDPE (PE100)	M	DN32	PN16	3		Việt Nam	18.818
1.269	Ống HDPE (PE100)	M	DN32	PN20	3.6		Việt Nam	22.636
1.270	Ống HDPE (PE100)	M	DN40	PN8	2		Việt Nam	16.636
1.271	Ống HDPE (PE100)	M	DN40	PN10	2.4		Việt Nam	20.091
1.272	Ống HDPE (PE100)	M	DN40	PN12.5	3		Việt Nam	24.273
1.273	Ống HDPE (PE100)	M	DN40	PN16	3.7		Việt Nam	29.182
1.274	Ống HDPE (PE100)	M	DN40	PN20	4.5		Việt Nam	34.636
1.275	Ống HDPE (PE100)	M	DN50	PN8	2.4		Việt Nam	25.818
1.276	Ống HDPE (PE100)	M	DN50	PN10	3		Việt Nam	30.818
1.277	Ống HDPE (PE100)	M	DN50	PN12.5	3.7		Việt Nam	37.091
1.278	Ống HDPE (PE100)	M	DN50	PN16	4.6		Việt Nam	45.273
1.279	Ống HDPE (PE100)	M	DN50	PN20	5.6		Việt Nam	53.545
1.280	Ống HDPE (PE100)	M	DN63	PN8	3		Việt Nam	40.091
1.281	Ống HDPE (PE100)	M	DN63	PN10	3.8		Việt Nam	49.273
1.282	Ống HDPE (PE100)	M	DN63	PN12.5	4.7		Việt Nam	59.727
1.283	Ống HDPE (PE100)	M	DN63	PN16	5.8		Việt Nam	71.182
1.284	Ống HDPE (PE100)	M	DN63	PN20	7.1		Việt Nam	85.273
1.285	Ống HDPE (PE100)	M	DN75	PN8	3.6		Việt Nam	57.000
1.286	Ống HDPE (PE100)	M	DN75	PN10	4.5		Việt Nam	70.273
1.287	Ống HDPE (PE100)	M	DN75	PN12.5	5.6		Việt Nam	84.727
1.288	Ống HDPE (PE100)	M	DN75	PN16	6.8		Việt Nam	101.091
1.289	Ống HDPE (PE100)	M	DN75	PN20	8.4		Việt Nam	120.727
1.290	Ống HDPE (PE100)	M	DN90	PN8	4.3		Việt Nam	90.000
1.291	Ống HDPE (PE100)	M	DN90	PN10	5.4		Việt Nam	99.727
1.292	Ống HDPE (PE100)	M	DN90	PN12.5	6.7		Việt Nam	120.545
1.293	Ống HDPE (PE100)	M	DN90	PN16	8.2		Việt Nam	144.727
1.294	Ống HDPE (PE100)	M	DN90	PN20	10.1		Việt Nam	173.273
1.295	Ống HDPE (PE100)	M	DN110	PN6	4.2		Việt Nam	97.273
1.296	Ống HDPE (PE100)	M	DN110	PN8	5.3		Việt Nam	120.818
1.297	Ống HDPE (PE100)	M	DN110	PN10	6.6		Việt Nam	151.091
1.298	Ống HDPE (PE100)	M	DN110	PN12.5	8.1		Việt Nam	180.545
1.299	Ống HDPE (PE100)	M	DN110	PN16	10		Việt Nam	218.000
1.300	Ống HDPE (PE100)	M	DN110	PN20	12.3		Việt Nam	262.364

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.301	Ống HDPE (PE100)	M	DN125	PN6	4.8	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	125.818
1.302	Ống HDPE (PE100)	M	DN125	PN8	6		Việt Nam	156.000
1.303	Ống HDPE (PE100)	M	DN125	PN10	7.4		Việt Nam	190.727
1.304	Ống HDPE (PE100)	M	DN125	PN12.5	9.2		Việt Nam	232.455
1.305	Ống HDPE (PE100)	M	DN125	PN16	11.4		Việt Nam	282.000
1.306	Ống HDPE (PE100)	M	DN125	PN20	14		Việt Nam	336.273
1.307	Ống HDPE (PE100)	M	DN140	PN6	5.4		Việt Nam	157.909
1.308	Ống HDPE (PE100)	M	DN140	PN8	6.7		Việt Nam	194.273
1.309	Ống HDPE (PE100)	M	DN140	PN10	8.3		Việt Nam	238.091
1.310	Ống HDPE (PE100)	M	DN140	PN12.5	10.3		Việt Nam	288.364
1.311	Ống HDPE (PE100)	M	DN140	PN16	12.7		Việt Nam	349.636
1.312	Ống HDPE (PE100)	M	DN140	PN20	15.7		Việt Nam	420.545
1.313	Ống HDPE (PE100)	M	DN160	PN6	6.2		Việt Nam	206.909
1.314	Ống HDPE (PE100)	M	DN160	PN8	7.7		Việt Nam	255.091
1.315	Ống HDPE (PE100)	M	DN160	PN10	9.5		Việt Nam	312.909
1.316	Ống HDPE (PE100)	M	DN160	PN12.5	11.8		Việt Nam	376.273
1.317	Ống HDPE (PE100)	M	DN160	PN16	14.6		Việt Nam	462.364
1.318	Ống HDPE (PE100)	M	DN160	PN20	17.9		Việt Nam	551.636
1.319	Ống HDPE (PE100)	M	DN180	PN6	6.9		Việt Nam	258.545
1.320	Ống HDPE (PE100)	M	DN180	PN8	8.6		Việt Nam	321.182
1.321	Ống HDPE (PE100)	M	DN180	PN10	10.7		Việt Nam	393.909
1.322	Ống HDPE (PE100)	M	DN180	PN12.5	13.3		Việt Nam	479.727
1.323	Ống HDPE (PE100)	M	DN180	PN16	16.4		Việt Nam	581.636
1.324	Ống HDPE (PE100)	M	DN180	PN20	20.1		Việt Nam	697.455
1.325	Ống HDPE (PE100)	M	DN200	PN6	7.7		Việt Nam	321.091
1.326	Ống HDPE (PE100)	M	DN200	PN8	9.6		Việt Nam	400.091
1.327	Ống HDPE (PE100)	M	DN200	PN10	11.9		Việt Nam	493.636
1.328	Ống HDPE (PE100)	M	DN200	PN12.5	14.7		Việt Nam	587.818
1.329	Ống HDPE (PE100)	M	DN200	PN16	18.2		Việt Nam	727.727
1.330	Ống HDPE (PE100)	M	DN225	PN8	10.8		Việt Nam	503.818
1.331	Ống HDPE (PE100)	M	DN225	PN10	13.4		Việt Nam	606.727
1.332	Ống HDPE (PE100)	M	DN225	PN12.5	16.6		Việt Nam	743.091
1.333	Ống HDPE (PE100)	M	DN225	PN16	20.5		Việt Nam	889.727
1.334	Ống HDPE (PE100)	M	DN225	PN20	25.2		Việt Nam	1.073.182
1.335	Ống HDPE (PE100)	M	DN250	PN6	9.6		Việt Nam	499.000
1.336	Ống HDPE (PE100)	M	DN250	PN8	11.9		Việt Nam	614.818
1.337	Ống HDPE (PE100)	M	DN250	PN10	14.8		Việt Nam	751.727
1.338	Ống HDPE (PE100)	M	DN250	PN12.5	18.4		Việt Nam	923.909
1.339	Ống HDPE (PE100)	M	DN250	PN16	22.7		Việt Nam	1.106.909
1.340	Ống HDPE (PE100)	M	DN250	PN20	27.9		Việt Nam	1.324.364
1.341	Ống HDPE (PE100)	M	DN280	PN6	10.7		Việt Nam	618.818
1.342	Ống HDPE (PE100)	M	DN280	PN8	13.4		Việt Nam	784.273
1.343	Ống HDPE (PE100)	M	DN280	PN10	16.6		Việt Nam	936.636

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.344	Ống HDPE (PE100)	M	DN280	PN12.5	20.6	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	1.158.364
1.345	Ống HDPE (PE100)	M	DN280	PN16	25.4		Việt Nam	1.387.273
1.346	Ống HDPE (PE100)	M	DN280	PN20	31.3		Việt Nam	1.658.818
1.347	Ống HDPE (PE100)	M	DN315	PN6	12.1		Việt Nam	789.091
1.348	Ống HDPE (PE100)	M	DN315	PN8	15		Việt Nam	982.455
1.349	Ống HDPE (PE100)	M	DN315	PN10	18.7		Việt Nam	1.192.727
1.350	Ống HDPE (PE100)	M	DN315	PN12.5	23.2		Việt Nam	1.448.818
1.351	Ống HDPE (PE100)	M	DN315	PN16	28.6		Việt Nam	1.756.000
1.352	Ống HDPE (PE100)	M	DN315	PN20	35.2		Việt Nam	2.113.182
1.353	Ống HDPE (PE100)	M	DN355	PN6	13.6		Việt Nam	1.002.273
1.354	Ống HDPE (PE100)	M	DN355	PN8	16.9		Việt Nam	1.235.455
1.355	Ống HDPE (PE100)	M	DN355	PN10	21.1		Việt Nam	1.515.727
1.356	Ống HDPE (PE100)	M	DN355	PN12.5	26.1		Việt Nam	1.837.545
1.357	Ống HDPE (PE100)	M	DN355	PN16	32.2		Việt Nam	2.229.273
1.358	Ống HDPE (PE100)	M	DN355	PN20	39.7		Việt Nam	2.680.727
1.359	Ống HDPE (PE100)	M	DN400	PN6	15.3		Việt Nam	1.264.455
1.360	Ống HDPE (PE100)	M	DN400	PN8	19.1		Việt Nam	1.584.364
1.361	Ống HDPE (PE100)	M	DN400	PN10	23.7		Việt Nam	1.926.000
1.362	Ống HDPE (PE100)	M	DN400	PN12.5	29.4		Việt Nam	2.326.364
1.363	Ống HDPE (PE100)	M	DN400	PN16	36.3		Việt Nam	2.841.000
1.364	Ống HDPE (PE100)	M	DN400	PN20	44.7		Việt Nam	3.414.182
1.365	Ống HDPE (PE100)	M	DN450	PN6	17.2		Việt Nam	1.615.909
1.366	Ống HDPE (PE100)	M	DN450	PN8	21.5		Việt Nam	1.988.727
1.367	Ống HDPE (PE100)	M	DN450	PN10	26.7		Việt Nam	2.433.727
1.368	Ống HDPE (PE100)	M	DN450	PN12.5	33.1		Việt Nam	2.941.364
1.369	Ống HDPE (PE100)	M	DN450	PN16	40.9		Việt Nam	3.595.909
1.370	Ống HDPE (PE100)	M	DN450	PN20	50.3		Việt Nam	4.316.091
1.371	Ống HDPE (PE100)	M	DN500	PN6	19.1		Việt Nam	1.967.909
1.372	Ống HDPE (PE100)	M	DN500	PN8	23.9		Việt Nam	2.467.091
1.373	Ống HDPE (PE100)	M	DN500	PN10	29.7		Việt Nam	3.026.455
1.374	Ống HDPE (PE100)	M	DN500	PN12.5	36.8		Việt Nam	3.660.545
1.375	Ống HDPE (PE100)	M	DN500	PN16	45.4		Việt Nam	4.457.545
1.376	Ống HDPE (PE100)	M	DN500	PN20	55.8		Việt Nam	5.338.545
1.377	Ống HDPE (PE100)	M	DN560	PN6	21.4		Việt Nam	2.702.727
1.378	Ống HDPE (PE100)	M	DN560	PN8	26.7		Việt Nam	3.332.727
1.379	Ống HDPE (PE100)	M	DN560	PN10	33.2		Việt Nam	4.091.818
1.380	Ống HDPE (PE100)	M	DN560	PN12.5	41.2		Việt Nam	4.994.545
1.381	Ống HDPE (PE100)	M	DN560	PN16	50.8		Việt Nam	6.032.727
1.382	Ống HDPE (PE100)	M	DN630	PN 6	24.1		Việt Nam	3.424.545
1.383	Ống HDPE (PE100)	M	DN630	PN8	30		Việt Nam	4.210.909
1.384	Ống HDPE (PE100)	M	DN630	PN10	37.4		Việt Nam	5.182.727
1.385	Ống HDPE (PE100)	M	DN630	PN12.5	46.3		Việt Nam	6.312.727
1.386	Ống HDPE (PE100)	M	DN630	PN16	57.2		Việt Nam	7.167.273

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.387	Ống HDPE (PE100)	M	DN710	PN6	27.2	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	4.360.000
1.388	Ống HDPE (PE100)	M	DN710	PN8	33.9		Việt Nam	5.369.091
1.389	Ống HDPE (PE100)	M	DN710	PN10	42.1		Việt Nam	6.586.364
1.390	Ống HDPE (PE100)	M	DN710	PN12.5	52.2		Việt Nam	8.031.818
1.391	Ống HDPE (PE100)	M	DN710	PN16	64.5		Việt Nam	9.723.636
1.392	Ống HDPE (PE100)	M	DN800	PN6	30.6		Việt Nam	5.521.818
1.393	Ống HDPE (PE100)	M	DN800	PN8	38.1		Việt Nam	6.805.455
1.394	Ống HDPE (PE100)	M	DN800	PN10	47.4		Việt Nam	8.351.818
1.395	Ống HDPE (PE100)	M	DN800	PN12.5	58.8		Việt Nam	8.578.182
1.396	Ống HDPE (PE100)	M	DN900	PN6	34.4		Việt Nam	6.983.636
1.397	Ống HDPE (PE100)	M	DN900	PN8	42.9		Việt Nam	8.610.909
	Ống PE 100 đặc biệt							
1.398	Ống HDPE (PE100)	M	DN170	PN8	8.1	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	291.000
1.399	Ống HDPE (PE100)	M	DN222	PN8	10.6		Việt Nam	485.727
1.400	Ống HDPE (PE100)	M	DN222	PN10	12.5		Việt Nam	609.818
1.401	Ống HDPE (PE100)	M	DN274	PN8	13.1		Việt Nam	748.455
1.402	Ống HDPE (PE100)	M	DN274	PN10	16.1		Việt Nam	898.727
1.403	Ống HDPE (PE100)	M	DN326	PN6	12.5		Việt Nam	850.818
1.404	Ống HDPE (PE100)	M	DN326	PN8	15.7		Việt Nam	1.049.727
1.405	Ống HDPE (PE100)	M	DN326	PN10	19.2		Việt Nam	1.276.000
1.406	Ống HDPE (PE100)	M	DN429	PN6	16.3		Việt Nam	1.464.727
	ỐNG NHỰA HDPE - PE80							
1.407	Ống HDPE (PE80)	m	DN20	PN12.5	2	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	7.545
1.408	Ống HDPE (PE80)	m	DN20	PN16	2.3		Việt Nam	9.091
1.409	Ống HDPE (PE80)	m	DN25	PN10	2		Việt Nam	9.818
1.410	Ống HDPE (PE80)	m	DN25	PN12.5	2.3		Việt Nam	11.455
1.411	Ống HDPE (PE80)	m	DN25	PN16	3		Việt Nam	13.727
1.412	Ống HDPE (PE80)	m	DN32	PN8	2		Việt Nam	13.455
1.413	Ống HDPE (PE80)	m	DN32	PN10	2.4		Việt Nam	15.727
1.414	Ống HDPE (PE80)	m	DN32	PN12.5	3		Việt Nam	18.909
1.415	Ống HDPE (PE80)	m	DN32	PN16	3.6		Việt Nam	22.636
1.416	Ống HDPE (PE80)	m	DN40	PN6	2		Việt Nam	16.636
1.417	Ống HDPE (PE80)	m	DN40	PN8	2.4		Việt Nam	20.091
1.418	Ống HDPE (PE80)	m	DN40	PN10	3		Việt Nam	24.273
1.419	Ống HDPE (PE80)	m	DN40	PN12.5	3.7		Việt Nam	29.182
1.420	Ống HDPE (PE80)	m	DN40	PN16	4.5		Việt Nam	34.636
1.421	Ống HDPE (PE80)	m	DN50	PN6	2.4		Việt Nam	25.818
1.422	Ống HDPE (PE80)	m	DN50	PN8	3		Việt Nam	31.273
1.423	Ống HDPE (PE80)	m	DN50	PN10	3.7		Việt Nam	37.364
1.424	Ống HDPE (PE80)	m	DN50	PN12.5	4.6		Việt Nam	45.182
1.425	Ống HDPE (PE80)	m	DN50	PN16	5.6		Việt Nam	53.545
1.426	Ống HDPE (PE80)	m	DN63	PN6	3		Việt Nam	39.909
1.427	Ống HDPE (PE80)	m	DN63	PN8	3.8		Việt Nam	49.727
1.428	Ống HDPE (PE80)	m	DN63	PN10	4.7		Việt Nam	59.636
1.429	Ống HDPE (PE80)	m	DN63	PN12.5	5.8		Việt Nam	71.818
1.430	Ống HDPE (PE80)	m	DN63	PN16	7.10		Việt Nam	85.273
1.431	Ống HDPE (PE80)	m	PN20	PN20	3		Việt Nam	101.364

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.432	Ống HDPE (PE80)	m	DN75	PN6	3.6	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	56.727
1.433	Ống HDPE (PE80)	m	DN75	PN8	4.5		Việt Nam	70.364
1.434	Ống HDPE (PE80)	m	DN75	PN10	5.6		Việt Nam	85.273
1.435	Ống HDPE (PE80)	m	DN75	PN12.5	6.8		Việt Nam	100.455
1.436	Ống HDPE (PE80)	m	DN75	PN16	8.4		Việt Nam	120.818
1.437	Ống HDPE (PE80)	m	DN90	PN6	4.3		Việt Nam	91.273
1.438	Ống HDPE (PE80)	m	DN90	PN8	5.4		Việt Nam	101.909
1.439	Ống HDPE (PE80)	m	DN90	PN10	6.7		Việt Nam	120.818
1.440	Ống HDPE (PE80)	m	DN90	PN12.5	8.2		Việt Nam	144.545
1.441	Ống HDPE (PE80)	m	DN90	PN160	10.1		Việt Nam	173.455
1.442	Ống HDPE (PE80)	m	DN110	PN6	5.3		Việt Nam	120.364
1.443	Ống HDPE (PE80)	m	DN110	PN8	6.6		Việt Nam	148.182
1.444	Ống HDPE (PE80)	m	DN110	PN10	8.1		Việt Nam	182.545
1.445	Ống HDPE (PE80)	m	DN110	PN125	10		Việt Nam	216.273
1.446	Ống HDPE (PE80)	m	DN110	PN16	12.3		Việt Nam	262.545
1.447	Ống HDPE (PE80)	m	DN125	PN6	6.00		Việt Nam	155.091
1.448	Ống HDPE (PE80)	m	DN125	PN8	7.4		Việt Nam	189.364
1.449	Ống HDPE (PE80)	m	DN125	PN10	9.2		Việt Nam	232.909
1.450	Ống HDPE (PE80)	m	DN125	PN12.5	11.4		Việt Nam	281.455
1.451	Ống HDPE (PE80)	m	DN125	PN16	14		Việt Nam	336.545
1.452	Ống HDPE (PE80)	m	DN140	PN6	6.7		Việt Nam	192.727
1.453	Ống HDPE (PE80)	m	DN140	PN8	8.3		Việt Nam	237.455
1.454	Ống HDPE (PE80)	m	DN140	PN10	10.3		Việt Nam	290.364
1.455	Ống HDPE (PE80)	m	DN140	PN12.5	12.7		Việt Nam	347.182
1.456	Ống HDPE (PE80)	m	DN140	PN16	15.7		Việt Nam	420.545
1.457	Ống HDPE (PE80)	m	DN160	PN6	7.7		Việt Nam	253.273
1.458	Ống HDPE (PE80)	m	DN160	PN8	9.5		Việt Nam	309.727
1.459	Ống HDPE (PE80)	m	DN160	PN10	11.8		Việt Nam	380.909
1.460	Ống HDPE (PE80)	m	DN160	PN12.5	14.6		Việt Nam	456.364
1.461	Ống HDPE (PE80)	m	DN160	PN16	17.9		Việt Nam	551.818
1.462	Ống HDPE (PE80)	m	DN180	PN6	8.6		Việt Nam	318.545
1.463	Ống HDPE (PE80)	m	DN180	PN80	10.7		Việt Nam	392.818
1.464	Ống HDPE (PE80)	m	DN180	PN10	13.3		Việt Nam	481.636
1.465	Ống HDPE (PE80)	m	DN180	PN12.5	16.4		Việt Nam	578.818
1.466	Ống HDPE (PE80)	m	DN180	PN16	20.1		Việt Nam	697.455
1.467	Ống HDPE (PE80)	m	DN200	PN6	9.6		Việt Nam	395.818
1.468	Ống HDPE (PE80)	m	DN200	PN8	11.9		Việt Nam	488.091
1.469	Ống HDPE (PE80)	m	DN200	PN10	14.7		Việt Nam	599.455
1.470	Ống HDPE (PE80)	m	DN200	PN12.5	18.2		Việt Nam	714.091
1.471	Ống HDPE (PE80)	m	DN200	PN16	22.4		Việt Nam	867.545
1.472	Ống HDPE (PE80)	m	DN225	PN6	10.8		Việt Nam	499.091
1.473	Ống HDPE (PE80)	m	DN225	PN8	13.4		Việt Nam	616.273
1.474	Ống HDPE (PE80)	m	DN225	PN10	16 60		Việt Nam	740.455
1.475	Ống HDPE (PE80)	m	DN225	PN12.5	20.5		Việt Nam	893.182
1.476	Ống HDPE (PE80)	m	DN225	PN16	25.2		Việt Nam	1.073.182
1.477	Ống HDPE (PE80)	m	DN250	PN6	11.9		Việt Nam	610.636
1.478	Ống HDPE (PE80)	m	DN250	PN8	14.8		Việt Nam	757.364
1.479	Ống HDPE (PE80)	m	DN250	PN10	18.4		Việt Nam	915.636
1.480	Ống HDPE (PE80)	m	DN250	PN12.5	22.7		Việt Nam	1.116.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.481	Ống HDPE (PE80)	m	DN250	PN16	27.9	Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	1.325.636
1.482	Ống HDPE (PE80)	m	DN280	PN6	13.4		Việt Nam	768.455
1.483	Ống HDPE (PE80)	m	DN280	PN8	16.6		Việt Nam	950.818
1.484	Ống HDPE (PE80)	m	DN280	PN10	20.6		Việt Nam	1.148.545
1.485	Ống HDPE (PE80)	m	DN280	PN12.5	25.4		Việt Nam	1.399.727
1.486	Ống HDPE (PE80)	m	DN280	PN16	31.3		Việt Nam	1.660.727
1.487	Ống HDPE (PE80)	m	DN315	PN6	15		Việt Nam	965.909
1.488	Ống HDPE (PE80)	m	DN315	PN8	18.7		Việt Nam	1.203.545
1.489	Ống HDPE (PE80)	m	DN315	PN10	23.2		Việt Nam	1.453.091
1.490	Ống HDPE (PE80)	m	DN315	PN12.5	28.6		Việt Nam	1.749.545
1.491	Ống HDPE (PE80)	m	DN315	PN16 0	35.2		Việt Nam	2.112.727
1.492	Ống HDPE (PE80)	m	DN355	PN6	16.9		Việt Nam	1.235.636
1.493	Ống HDPE (PE80)	m	DN355	PN8	21.1		Việt Nam	1.516.909
1.494	Ống HDPE (PE80)	m	DN355	PN10	26.1		Việt Nam	1.844.818
1.495	Ống HDPE (PE80)	m	DN355	PN12.5	32.2		Việt Nam	2.220.000
1.496	Ống HDPE (PE80)	m	DN355	PN16	39.7		Việt Nam	2.681.909
1.497	Ống HDPE (PE80)	m	DN400	PN6	19.1		Việt Nam	1.556.909
1.498	Ống HDPE (PE80)	m	DN400	PN8	23.7		Việt Nam	1.937.091
1.499	Ống HDPE (PE80)	m	DN400	PN10	29.4		Việt Nam	2.345.545
1.500	Ống HDPE (PE80)	m	DN400	PN12.5	36 30		Việt Nam	2.817.455
1.501	Ống HDPE (PE80)	m	DN400	PN16	44.7		Việt Nam	3.412.000
1.502	Ống HDPE (PE80)	m	DN450	PN6	21.5		Việt Nam	1.987.273
1.503	Ống HDPE (PE80)	m	DN450	PN8	26.7		Việt Nam	2.436.000
1.504	Ống HDPE (PE80)	m	DN450	PN10	33.1		Việt Nam	2.970.000
1.505	Ống HDPE (PE80)	m	DN450	PN12.5	40.9		Việt Nam	3.560.909
1.506	Ống HDPE (PE80)	m	DN450	PN16	50.3		Việt Nam	4.310.909
1.507	Ống HDPE (PE80)	m	DN500	PN6	23.9		Việt Nam	2.430.818
1.508	Ống HDPE (PE80)	m	DN500	PN8	29.7		Việt Nam	3.027.091
1.509	Ống HDPE (PE80)	m	DN500	PN10	36.8		Việt Nam	3.683.091
1.510	Ống HDPE (PE80)	m	DN500	PN12.5	45.4		Việt Nam	4.429.818
1.511	Ống HDPE (PE80)	m	DN500	PN16	55.8		Việt Nam	5.342.091
1.512	Ống HDPE (PE80)	m	DN560	PN6	26.7		Việt Nam	3.332.727
1.513	Ống HDPE (PE80)	m	DN560	PN8	33.2		Việt Nam	4.091.818
1.514	Ống HDPE (PE80)	m	DN560	PN10	41.2		Việt Nam	4.994.545
1.515	Ống HDPE (PE80)	m	DN560	PN12.5	50.8		Việt Nam	6.032.727
1.516	Ống HDPE (PE80)	m	DN630	PN6	30		Việt Nam	4.210.909
1.517	Ống HDPE (PE80)	m	DN630	PN8	37.4		Việt Nam	5.182.727
1.518	Ống HDPE (PE80)	m	DN630	PN10	46.3		Việt Nam	6.312.727
1.519	Ống HDPE (PE80)	m	DN630	PN12.5	57.2		Việt Nam	7.167.273
1.520	Ống HDPE (PE80)	m	DN710	PN6	33 9		Việt Nam	5.369.091
1.521	Ống HDPE (PE80)	m	DN710	PN8	42.1		Việt Nam	6.586.364
1.522	Ống HDPE (PE80)	m	DN710	PN10	52.2		Việt Nam	8.031.818
1.523	Ống HDPE (PE80)	m	DN710	PN12.5	64.5		Việt Nam	9.723.636
1.524	Ống HDPE (PE80)	m	DN800	PN6	38.1		Việt Nam	6.805.455
1.525	Ống HDPE (PE80)	m	DN800	PN8	47.4		Việt Nam	8.351.818
1.526	Ống HDPE (PE80)	m	DN800	PN10	58.8		Việt Nam	8.578.182
1.527	Ống HDPE (PE80)	m	DN900	PN6	42.9		Việt Nam	8.610.909
	Ống PE 80 đặc biệt							
1.528	Ống HDPE (PE80)	m	DN114	PN	7		Việt Nam	168.182

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.529	Ống HDPE (PE80)	m	DN118	PN6		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	181.273
1.530	Ống HDPE (PE80)	m	DN118	PN10	8.7		Việt Nam	205.364
1.531	Ống HDPE (PE80)	m	DN170	PN7	10		Việt Nam	360.273
1.532	Ống HDPE (PE80)	m	DN170	PN10	12.5		Việt Nam	430.091
1.533	Ống HDPE (PE80)	m	DN222	PN8	13.4		Việt Nam	605.818
1.534	Ống HDPE (PE80)	m	DN222	PN10	16.3		Việt Nam	731.455
1.535	Ống HDPE (PE80)	m	DN274	PN	16.6		Việt Nam	924.636
1.536	Ống HDPE (PE80)	m	DN274	PN10	20.2		Việt Nam	1.137.455
	SẢN PHẨM PHỤ TÙNG HDPE - ÉP PHUN							
1.537	Đầu nối thẳng PE	Cái	DN20	PN16		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	17.000
1.538	Đầu nối thẳng PE	Cái	DN25	PN16			Việt Nam	25.545
1.539	Đầu nối thẳng PE	Cái	DN32	PN16			Việt Nam	33.091
1.540	Đầu nối thẳng PE	Cái	DN40	PN16			Việt Nam	49.182
1.541	Đầu nối thẳng PE	Cái	DN50	PN16			Việt Nam	63.982
1.542	Đầu nối thẳng PE	Cái	DN63	PN16			Việt Nam	84.273
1.543	Đầu nối thẳng PE	Cái	DN75	PN10			Việt Nam	134.727
1.544	Đầu nối thẳng PE	Cái	DN90	PN10			Việt Nam	235.364
	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE							
1.545	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN25-20	PN16		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	25.364
1.546	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN32-20	PN16			Việt Nam	35.091
1.547	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN32-25	PN16			Việt Nam	35.727
1.548	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN40-20	PN16			Việt Nam	36.727
1.549	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN40-25	PN16			Việt Nam	38.364
1.550	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN40-32	PN16			Việt Nam	43.636
1.551	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN50-25	PN16			Việt Nam	44.909
1.552	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN50-32	PN16			Việt Nam	46.091
1.553	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN50-40	PN16			Việt Nam	57.818
1.554	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN63-20	PN16			Việt Nam	61.091
1.555	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN63-25	PN16			Việt Nam	72.364
1.556	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN63-40	PN16			Việt Nam	79.909
1.557	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN63-50	PN16			Việt Nam	80.909
1.558	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN75-50	PN10			Việt Nam	130.909
1.559	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN75-63	PN10			Việt Nam	152.727
1.560	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN90-63	PN10			Việt Nam	174.909
1.561	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái	DN90-75	PN10			Việt Nam	235.636
	Đầu nối bằng bích PE							
1.562	Đầu nối bằng bích PE	Cái	DN40	PN10			Việt Nam	14.000
1.563	Đầu nối bằng bích PE	Cái	DN50	PN10			Việt Nam	20.091
1.564	Đầu nối bằng bích PE	Cái	DN63	PN10; 16			Việt Nam	44.727

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.565	Đầu nối bằng bích PE	Cái	DN75	PN10; 16		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	70.909
1.566	Đầu nối bằng bích PE	Cái	DN90	PN10,16			Việt Nam	106.364
1.567	Đầu nối bằng bích PE	Cái	DN11	PN10,16			Việt Nam	141.545
1.568	Đầu nối bằng bích PE	Cái	DN125	PN10,16			Việt Nam	172.727
1.569	Đầu nối bằng bích PE	Cái	DN140	PN10,16			Việt Nam	220.909
1.570	Đầu nối bằng bích PE	Cái	DN160	PN10,16			Việt Nam	263.636
1.571	Đầu nối bằng bích PE	Cái	DN180	PN10,16			Việt Nam	440.818
1.572	Đầu nối bằng bích PE	Cái	DN200	PN10; 16			Việt Nam	472.727
	Nối góc 90 độ PE							
1.573	Nối góc 90 độ PE	Cái	DN20	PN16		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên phong	Việt Nam	21.091
1.574	Nối góc 90 độ PE:	Cái	DN25	PN16			Việt Nam	24.182
1.575	Nối góc 90 độ PE	Cái	DN32	PN16			Việt Nam	33.091
1.576	Nối góc 90 độ PE	Cái	DN40	PN16			Việt Nam	52.636
1.577	Nối góc 90 độ PE	Cái	DN50	PN16			Việt Nam	68.182
1.578	Nối góc 90 độ PE	Cái	DN63	PN16			Việt Nam	114.364
1.579	Nối góc 90 độ PE	Cái	DN75	PN10			Việt Nam	158.091
1.580	Nối góc 90 độ PE	Cái	DN90	PN10			Việt Nam	268.909
	Nối góc 45 độ PE							
1.581	Nối góc 45 độ PE	Cái	DN63	PN16		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên tiên phong	Việt Nam	107.455
	Nối góc ren ngoài PE							
1.582	Nối góc ren ngoài PE	Cái	DN20-1/2"	PN16			Việt Nam	12.545
1.583	Nối góc ren ngoài PE	Cái	DN20-3/4"	PN16			Việt Nam	12.545
1.584	Nối góc ren ngoài PE	Cái	DN25-1/2"	PN16			Việt Nam	14.818
1.585	Nối góc ren ngoài PE	Cái	DN25-3/4"	PN16			Việt Nam	14.182
1.586	Nối góc ren ngoài PE	Cái	DN32-1"	PN16			Việt Nam	23.364
1.587	Nối góc ren ngoài PE	Cái	DN40x1.1/4	PN16			Việt Nam	41.273
1.588	Nối góc ren ngoài PE	Cái	DN50x1 1/2	PN16			Việt Nam	59.273
1.589	Nối góc ren ngoài PE	Cái	DN63x2"	PN16 0			Việt Nam	91.727
	Ba chạc 90 độ PE							
1.590	Ba chạc 90 độ PE	Cái	DN20	PN16		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	21.455
1.591	Ba chạc 90 độ PE	Cái	DN25	PN16			Việt Nam	30.727
1.592	Ba chạc 90 độ PE	Cái	DN32	PN16			Việt Nam	35.636
1.593	Ba chạc 90 độ PE	Cái	DN40	PN160			Việt Nam	69.545
1.594	Ba chạc 90 độ PE	Cái	DN50	PN16			Việt Nam	111.455
1.595	Ba chạc 90 độ PE	Cái	DN63	PN16			Việt Nam	133.636
1.596	Ba chạc 90 độ PE	Cái	DN75	PN10			Việt Nam	211.818
1.597	Ba chạc 90 độ PE	Cái	DN90	PN10			Việt Nam	395.364
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE							
1.598	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN25-20	PN16			Việt Nam	39.091
1.599	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN32-20	PN16			Việt Nam	53.091
1.600	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN32-25	PN16			Việt Nam	53.727
1.601	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN40-20	PN16			Việt Nam	63.636
1.602	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN40-25	PN16			Việt Nam	69.909
1.603	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN40-32	PN16			Việt Nam	65.273

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.604	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN50-25	PN16			Việt Nam	77.455
1.605	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN50-32	PN16			Việt Nam	98.727
1.606	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN50-40	PN16 0			Việt Nam	95.636
1.607	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN63-25	PN16		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	110.091
1.608	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN63-32	PN16			Việt Nam	111.727
1.609	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN63-40	PN16			Việt Nam	116.818
1.610	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN63-50	PN16			Việt Nam	118.273
1.611	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN75-50	PN10			Việt Nam	233.455
1.612	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN75-63	PN10			Việt Nam	211.636
1.613	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN90-63	PN10			Việt Nam	377.000
1.614	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái	DN90-75	PN10			Việt Nam	405.364
	Đầu bịt PE							
1.615	Đầu bịt PE:DN20	Cái	DN20	PN16		Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	8.636
1.616	Đầu bịt PE:DN25	Cái	DN25	PN16			Việt Nam	10.000
1.617	Đầu bịt PE:DN32	Cái	DN32	PN16			Việt Nam	17.000
1.618	Đầu bịt PE:DN40	Cái	DN40	PN16			Việt Nam	29.727
1.619	Đầu bịt PE:DN50	Cái	DN50	PN16			Việt Nam	42.636
1.620	Đầu bịt PE:DN63	Cái	DN63	PN16			Việt Nam	63.909
1.621	Đầu bịt PE:DN75	Cái	DN75	PN10			Việt Nam	96.636
1.622	Đầu bịt PE:DN90	Cái	DN90	PN10			Việt Nam	153.364
	Khâu nối ren ngoài PE							
1.623	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN20-1/2"	PN16		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	12.000
1.624	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN20-3/4"	PN16			Việt Nam	12.000
1.625	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN25-1/2"	PN16			Việt Nam	13.909
1.626	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN25-3/4"	PN16			Việt Nam	13.909
1.627	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DNrH 1 IT	PN16			Việt Nam	13.909
1.628	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN32-3/4"	PN16			Việt Nam	16.727
1.629	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN32 1"	PN16			Việt Nam	16.909
1.630	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN32-1.1/4	PN16			Việt Nam	17273
1.631	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN40-1"	PN16			Việt Nam	29.636
1.632	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN40-1.1/4	PN16			Việt Nam	29.636
1.633	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN40-1.1/2	PN16			Việt Nam	28.455
1.634	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN40-2"	PN16			Việt Nam	32.182
1.635	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN50-1.1/4	PN16			Việt Nam	51.818
1.636	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN50-1.1/2	PN160			Việt Nam	34.909
1.637	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN50-2"	PN16			Việt Nam	52.636
1.638	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN63-1.1/2	PN16			Việt Nam	60.636
1.639	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN63-2"	PN16			Việt Nam	61.364
1.640	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN63-2.1/2	PN16			Việt Nam	60.364
1.641	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN75-2"	PN10			Việt Nam	97.273
1.642	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN75-2.1/2	PN10			Việt Nam	92.182
1.643	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN90-2"	PN10			Việt Nam	135.545
1.644	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN90-2 1/2	PN10			Việt Nam	139.909
1.645	Khâu nối ren ngoài PE	Cái	DN90-3"	PN100			Việt Nam	149.636
	Khâu nối ren trong PE							
1.646	Khâu nối ren trong PE	Cái	DN20-1/2"	PN16			Việt Nam	10.545
1.647	Khâu nối ren trong PE	Cái	DN25-1/2"	PN16			Việt Nam	15.273

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.648	Khâu nối ren trong PE	Cái	DN25-3/4"	PN16		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	14.455
1.649	Khâu nối ren trong PE	Cái	DN40-1.1/4"	PN16			Việt Nam	57.545
1.650	Khâu nối ren trong PE	Cái	DN50-1.1/2"	PN16			Việt Nam	60.909
	Đại khối thủy kiểu 1							
1.651	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN32-1/2"	PN16			Việt Nam	21.091
1.652	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN32-3/4"	PN16			Việt Nam	21.091
1.653	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN40-1/2"	PN16			Việt Nam	31.000
1.654	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN40-3/4"	PN16			Việt Nam	31.000
1.655	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN50-1/2"	PN16			Việt Nam	37.818
1.656	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN50-3/4"	PN16			Việt Nam	37.818
1.657	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN50-1"	PN16			Việt Nam	37.818
1.658	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN63-1/2"	PN16			Việt Nam	53.727
1.659	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN63-3/4"	PN16			Việt Nam	53.727
1.660	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN63-1.1/4"	PN16 0			Việt Nam	57.545
1.661	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN75-1/2"	PN16			Việt Nam	68.182
1.662	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN75-3/4"	PN16			Việt Nam	68.182
1.663	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN75-1"	PN16			Việt Nam	68.182
1.664	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN75-1.1/4"	PN16		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	72.364
1.665	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN75-1.1/2"	PN16			Việt Nam	72.364
1.666	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN75-2"	PN16			Việt Nam	75.273
1.667	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN90-1/2"	PN16			Việt Nam	81.636
1.668	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN90-3/4"	PN16			Việt Nam	81.636
1.669	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN90-1"	PN16			Việt Nam	81.636
1.670	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN90-1.1/2"	PN16			Việt Nam	81.636
1.671	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN90-1.1/4"	PN16			Việt Nam	84.545
1.672	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN90-2"	PN16			Việt Nam	84.545
1.673	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN110-1/2"	PN16			Việt Nam	129.273
1.674	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN110-3/4"	PN16			Việt Nam	129.273
1.675	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN110-1"	PN16			Việt Nam	122.636
1.676	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN110-1.1/2"	PN16			Việt Nam	113.818
1.677	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN110-1.1/4"	PN16			Việt Nam	113.818
1.678	Đại khối thủy kiểu 1	Cái	DN110-2"	PN16			Việt Nam	122.636
	Đại khối thủy ren trong đồng							
1.679	Đại khối thủy ren trong đồng	Cái	DN50-1/2" E	PN16		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	46.273
1.680	Đại khối thủy ren trong đồng	Cái	DN50 -3/4" E	PN16			Việt Nam	73.818
1.681	Đại khối thủy ren trong đồng	Cái	DN63 -1/2" E	PN16			Việt Nam	72.818
1.682	Đại khối thủy ren trong đồng	Cái	DN63 -3/4" E	PN16			Việt Nam	87.091
1.683	Đại khối thủy ren trong đồng	Cái	DN75 -1/2" E	PN16			Việt Nam	88.455
1.684	Đại khối thủy ren trong đồng	Cái	DN90 -3/4" E	PN16			Việt Nam	136.636
1.685	Đại khối thủy ren trong đồng	Cái	DN90 -1/2" E	PN16			Việt Nam	134.636
1.686	Đại khối thủy ren trong đồng	Cái	DN110-1/2" E	PN16			Việt Nam	173.545
1.687	Đại khối thủy ren trong đồng	Cái	DN110-3/4" E	PN16			Việt Nam	193.182
	Đại khối thủy kiểu 2							
1.688	Đại khối thủy kiểu 2	Cái	DN50-20	PN16			Việt Nam	50.364
1.689	Đại khối thủy kiểu 2	Cái	DN50-25	PN16			Việt Nam	56.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.690	Đai khởi thủy kiểu 2	Cái	DN63-20	PN16			Việt Nam	65.455
1.691	Nối góc 90 độ PE	Cái	DN63-25	PN16			Việt Nam	71.636
	PHỤ TÙNG HDPE (PE100) - HÀN DÁN THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427-3							
	Nối góc 45 độ PE100 hàn							
1.692	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN6		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	72.545
1.693	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN8			Việt Nam	90.091
1.694	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN10			Việt Nam	109.091
1.695	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN12.5			Việt Nam	130.909
1.696	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN16			Việt Nam	156.273
1.697	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN6			Việt Nam	111.000
1.698	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN8			Việt Nam	136.273
1.699	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN10			Việt Nam	164.545
1.700	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN12.5			Việt Nam	197.636
1.701	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN16			Việt Nam	237.091
1.702	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN6			Việt Nam	143.636
1.703	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN8			Việt Nam	174.273
1.704	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN10			Việt Nam	212.727
1.705	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN12.5			Việt Nam	258.000
1.706	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN160			Việt Nam	309.091
1.707	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN6			Việt Nam	187.455
1.708	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN8			Việt Nam	229.273
1.709	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN10			Việt Nam	279.909
1.710	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN12.5			Việt Nam	337.364
1.711	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN16			Việt Nam	406.000
1.712	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN6			Việt Nam	248.273
1.713	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN8			Việt Nam	301.818
1.714	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN10			Việt Nam	367.091
1.715	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN12.5			Việt Nam	445.909
1.716	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN16			Việt Nam	532.545
1.717	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN6			Việt Nam	316.909
1.718	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN8			Việt Nam	387.000
1.719	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN10			Việt Nam	474.636
1.720	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN12.5			Việt Nam	573.000
1.721	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN16			Việt Nam	684.455
1.722	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN6			Việt Nam	402.636
1.723	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN8			Việt Nam	491.182
1.724	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN10			Việt Nam	597.818
1.725	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN12.5			Việt Nam	724.364
1.726	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN16			Việt Nam	870.455
1.727	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN6			Việt Nam	512.091
1.728	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN8			Việt Nam	628.000
1.729	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN10			Việt Nam	764.273

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.730	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN12.5		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	925.455
1.731	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN16			Việt Nam	1.108.000
1.732	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN6			Việt Nam	816.909
1.733	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN8			Việt Nam	1.006.273
1.734	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN10			Việt Nam	1.225.364
1.735	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN12.5			Việt Nam	1.481.364
1.736	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN16			Việt Nam	1.774.000
1.737	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN6			Việt Nam	1.055.455
1.738	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN8			Việt Nam	1.288.636
1.739	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN10			Việt Nam	1.569.000
1.740	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN12.5			Việt Nam	1.895.636
1.741	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN16			Việt Nam	2.278.818
1.742	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN6			Việt Nam	1.495.000
1.743	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN8			Việt Nam	1.842.091
1.744	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN10			Việt Nam	2.242.273
1.745	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN12.5			Việt Nam	2.705.273
1.746	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN16			Việt Nam	3.252.455
1.747	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN6			Việt Nam	2.131.273
1.748	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN8			Việt Nam	2.628.818
1.749	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN10			Việt Nam	3.196.909
1.750	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN12.5			Việt Nam	3.860.000
1.751	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN16			Việt Nam	4.641.364
1.752	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN400	PN6			Việt Nam	2.863.000
1.753	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN400	PN8			Việt Nam	3.513.364
1.754	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN400	PN10			Việt Nam	4.288.364
1.755	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN400	PN12.5			Việt Nam	5.175.818
1.756	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN400	PN16			Việt Nam	6.225.909
1.757	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN450	PN6			Việt Nam	3.840.545
1.758	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN450	PN8			Việt Nam	4.714.364
1.759	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN450	PN10			Việt Nam	5.747.364
1.760	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN450	PN12.5			Việt Nam	6.952.273
1.761	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN450	PN16			Việt Nam	8.342.636
1.762	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN500	PN6			Việt Nam	5.653.455
1.763	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN500	PN8			Việt Nam	6.580.364
1.764	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN500	PN10			Việt Nam	8.001.364
1.765	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN500	PN12.5			Việt Nam	9.691.091
1.766	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN500	PN16			Việt Nam	11.605.273
1.767	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN560	PN6			Việt Nam	7.237.364
1.768	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN560	PN8			Việt Nam	8.872.636
1.769	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN560	PN10			Việt Nam	10.831.182
1.770	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN560	PN12.5			Việt Nam	13.081.727
1.771	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN630	PN6			Việt Nam	9.414.182
1.772	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN630	PN8			Việt Nam	11.583.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.773	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN630	PN10		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	14.120.818
1.774	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN630	PN12.5			Việt Nam	17.025.364
1.775	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN710	PN6			Việt Nam	12.660.364
1.776	Nối góc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN710	PN8			Việt Nam	15.534.182
	Nối góc 90 độ							
1.777	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN6			Việt Nam	94.909
1.778	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN8			Việt Nam	117.818
1.779	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN10			Việt Nam	142.636
1.780	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN12.5			Việt Nam	170.909
1.781	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN16			Việt Nam	204.455
1.782	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN6			Việt Nam	145^545
1.783	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN8			Việt Nam	178.636
1.784	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN10			Việt Nam	215.636
1.785	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN12.5			Việt Nam	259.000
1.786	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN16			Việt Nam	311.091
1.787	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN6			Việt Nam	190.818
1.788	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN8			Việt Nam	231.727
1.789	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN10			Việt Nam	282.818
1.790	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN12.5			Việt Nam	342.727
1.791	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN16			Việt Nam	410.909
1.792	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN6			Việt Nam	246.364
1.793	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN8			Việt Nam	301.364
1.794	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN10			Việt Nam	367.545
1.795	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN12.5			Việt Nam	443.455
1.796	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN16			Việt Nam	533.545
1.797	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN6			Việt Nam	329.091
1.798	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN8			Việt Nam	399.636
1.799	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN10			Việt Nam	486.364
1.800	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN12.5			Việt Nam	591.000
1.801	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN16			Việt Nam	705.909
1.802	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN6			Việt Nam	428.364
1.803	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN8			Việt Nam	523.818
1.804	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN10			Việt Nam	642.091
1.805	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN12.5			Việt Nam	775.000
1.806	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN16			Việt Nam	926.455
1.807	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN6			Việt Nam	543.818
1.808	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN8			Việt Nam	663.545
1.809	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN10			Việt Nam	807.182
1.810	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN12.5			Việt Nam	978.545
1.811	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN16			Việt Nam	1.175.636
1.812	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN6			Việt Nam	709.818
1.813	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN8			Việt Nam	869.909
1.814	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN10			Việt Nam	1.059.273

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.815	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN12.5		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	1.282.727
1.816	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN16			Việt Nam	1.535.455
1.817	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN6			Việt Nam	1.062.727
1.818	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN8			Việt Nam	1.309.091
1.819	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN10			Việt Nam	1.594.364
1.820	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN12.5			Việt Nam	1.927.818
1.821	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN16			Việt Nam	2.308.455
1.822	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN6			Việt Nam	1.425.909
1.823	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN8			Việt Nam	1.741.364
1.824	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN10			Việt Nam	2.120.091
1.825	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN12.5			Việt Nam	2.561.636
1.826	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN16			Việt Nam	3.079.091
1.827	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN6			Việt Nam	2.046.545
1.828	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN8			Việt Nam	2.521.727
1.829	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN10			Việt Nam	3.069.364
1.830	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN12.5			Việt Nam	3.703.727
1.831	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN16			Việt Nam	4.452.909
1.832	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN6			Việt Nam	3.161.909
1.833	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN8			Việt Nam	3.899.455
1.834	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN10			Việt Nam	4.742.545
1.835	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN12.5			Việt Nam	5.726.000
1.836	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN16			Việt Nam	6.885.545
1.837	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN400	PN6			Việt Nam	4.107.273
1.838	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN400	PN8			Việt Nam	5.039.545
1.839	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN400	PN10			Việt Nam	6.151.455
1.840	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN400	PN12.5			Việt Nam	7.424.909
1.841	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN400	PN16			Việt Nam	8.931.636
1.842	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN450	PN6			Việt Nam	5.404.636
1.843	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN450	PN8			Việt Nam	6.634.364
1.844	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN450	PN10			Việt Nam	8.088.000
1.845	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN450	PN12.5			Việt Nam	9.783.545
1.846	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN450	PN16			Việt Nam	11.740.636
1.847	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN500	PN6			Việt Nam	7.603.636
1.848	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN500	PN8			Việt Nam	8.850.818
1.849	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN500	PN10			Việt Nam	10.762.091
1.850	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN500	PN12.5			Việt Nam	13.035.000
1.851	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN500	PN16			Việt Nam	15.609.818
1.852	Nối góc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN560	PN6			Việt Nam	9.920.455
	Ba chạc 90 độ						Việt Nam	
1.853	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN6			Việt Nam	149.909
1.854	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN8			Việt Nam	179.182
1.855	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN10			Việt Nam	215.182

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.856	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN6		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	226.818
1.857	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN8			Việt Nam	272.636
1.858	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN10			Việt Nam	327.182
1.859	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN6			Việt Nam	297.000
1.860	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN8			Việt Nam	359.273
1.861	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN10			Việt Nam	429.364
1.862	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN6			Việt Nam	377.727
1.863	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN8			Việt Nam	454.727
1.864	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN10			Việt Nam	547.182
1.865	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN6			Việt Nam	503.364
1.866	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN8			Việt Nam	610.455
1.867	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN10			Việt Nam	728.273
1.868	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN6			Việt Nam	652.364
1.869	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN8			Việt Nam	786.727
1.870	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN10			Việt Nam	944.455
1.871	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN6			Việt Nam	816.909
1.872	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN8			Việt Nam	992.091
1.873	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN10			Việt Nam	1.183.000
1.874	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN6			Việt Nam	1.067.091
1.875	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN8			Việt Nam	1.282.273
1.876	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN10			Việt Nam	1.546.091
1.877	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN6			Việt Nam	1.343.636
1.878	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN8			Việt Nam	1.625.000
1.879	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN10			Việt Nam	1.945.364
1.880	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN6			Việt Nam	1.734.091
1.881	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN8			Việt Nam	2.095.273
1.882	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN10			Việt Nam	2.508.091
1.883	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN6			Việt Nam	2.259.818
1.884	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN8			Việt Nam	2.729.091
1.885	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN10			Việt Nam	3.284.091
1.886	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN6			Việt Nam	4.151.545
1.887	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN8			Việt Nam	5.015.182
1.888	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN10			Việt Nam	6.033.636
1.889	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN400	PN6			Việt Nam	5.411.455
1.890	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN400	PN8			Việt Nam	6.554.545
1.891	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN400	PN10			Việt Nam	7.871.818
1.892	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN450	PN6			Việt Nam	7.066.636

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.893	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN450	PN8		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	8.554.364
1.894	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN450	PN10			Việt Nam	10.256.273
1.895	Ba chạc 90 độ PE100 hàn	Cái	DN500	PN6			Việt Nam	8.977.909
	Ba chạc 60 độ						Việt Nam	
1.896	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN6			Việt Nam	158.727
1.897	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN8			Việt Nam	189.818
1.898	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN10			Việt Nam	227.364
1.899	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN6			Việt Nam	255.091
1.900	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN8			Việt Nam	306.182
1.901	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN10			Việt Nam	367.545
1.902	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN6			Việt Nam	347.545
1.903	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN8			Việt Nam	421.091
1.904	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN10			Việt Nam	504.364
1.905	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN6			Việt Nam	456.182
1.906	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN8			Việt Nam	550.636
1.907	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN10			Việt Nam	662.091
1.908	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN6			Việt Nam	652.364
1.909	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN8			Việt Nam	792.545
1.910	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN10			Việt Nam	946.364
1.911	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN6			Việt Nam	924.455
1.912	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN8			Việt Nam	1.115.818
1.913	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN10			Việt Nam	1.333.909
1.914	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN6			Việt Nam	1.223.818
1.915	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN8			Việt Nam	1.483.818
1.916	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN10			Việt Nam	1.782.727
1.917	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN6			Việt Nam	1.677.091
1.918	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN8			Việt Nam	2.031.000
1.919	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN10			Việt Nam	2.431.182
1.920	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN6			Việt Nam	2.146.909
1.921	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN8			Việt Nam	2.595.727
1.922	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN10			Việt Nam	3.108.364
1.923	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN6			Việt Nam	2.779.273
1.924	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN8			Việt Nam	3.358.091
1.925	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN10			Việt Nam	4.036.182
1.926	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN6			Việt Nam	3.791.364
1.927	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN8			Việt Nam	4.574.636
1.928	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN10			Việt Nam	5.500.091
1.929	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN6			Việt Nam	4.956.818
1.930	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN8			Việt Nam	5.984.909
1.931	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN10			Việt Nam	7.196.636

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.932	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN400	PN6		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	6.911.364
1.933	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN400	PN8			Việt Nam	8.342.091
1.934	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN400	PN10			Việt Nam	10.034.818
1.935	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN450	PN6			Việt Nam	9.296.273
1.936	Ba chạc 60 độ PE100 hàn	Cái	DN450	PN8			Việt Nam	11.245.000
	Ba chạc 45 độ							
1.937	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN6			Việt Nam	141.182
1.938	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN8			Việt Nam	169.455
1.939	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN90	PN10			Việt Nam	202.545
1.940	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN6			Việt Nam	235.636
1.941	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN8			Việt Nam	283.364
1.942	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN110	PN10			Việt Nam	339.818
1.943	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN6			Việt Nam	338.818
1.944	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN8			Việt Nam	409.909
1.945	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN125	PN10			Việt Nam	491.727
1.946	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN6			Việt Nam	424.545
1.947	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN8			Việt Nam	511.182
1.948	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN140	PN10			Việt Nam	616.273
1.949	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN6			Việt Nam	609.455
1.950	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN8			Việt Nam	740.000
1.951	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN160	PN10			Việt Nam	884.091
1.952	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN6			Việt Nam	867.545
1.953	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN8			Việt Nam	1.046.636
1.954	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN180	PN10			Việt Nam	1.252.091
1.955	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN6			Việt Nam	1.151.818
1.956	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN8			Việt Nam	1.396.182
1.957	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN200	PN10			Việt Nam	1.678.545
1.958	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN6			Việt Nam	1.551.000
1.959	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN8			Việt Nam	1.878.182
1.960	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN225	PN10			Việt Nam	2.248.091
1.961	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN6			Việt Nam	1.988.182
1.962	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN8			Việt Nam	2.402.909
1.963	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN250	PN10			Việt Nam	2.878.091
1.964	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN6			Việt Nam	2.506.182
1.965	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN8			Việt Nam	3.029.000
1.966	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN280	PN10			Việt Nam	3.640.455
1.967	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN6			Việt Nam	3.375.636

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.968	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN8			Việt Nam	4.072.727
1.969	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN315	PN10			Việt Nam	4.896.455
1.970	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN6			Việt Nam	4.467.000
1.971	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN8			Việt Nam	5.393.000
1.972	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN355	PN10			Việt Nam	6485364
1.973	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN400	PN6			Việt Nam	6.203.000
1.974	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN400	PN8			Việt Nam	7.486.273
1.975	Ba chạc 45 độ PE100 hàn	Cái	DN400	PN10			Việt Nam	9.005.182
	PHỤ TÙNG HDPE (PE80) - HÀN DÁN THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427-3							
	Nối góc 45 độ PE80 hàn							
1.976	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN6		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	90.091
1.977	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN8			Việt Nam	109.091
1.978	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN10			Việt Nam	130.909
1.979	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN12.5			Việt Nam	156.273
1.980	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN6			Việt Nam	136.273
1.981	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN8			Việt Nam	164.545
1.982	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN10			Việt Nam	197.636
1.983	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN12.5			Việt Nam	237.091
1.984	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN6			Việt Nam	174.273
1.985	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN8			Việt Nam	212.727
1.986	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN10			Việt Nam	258.000
1.987	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN12.5			Việt Nam	309.091
1.988	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN6			Việt Nam	229.273
1.989	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN8			Việt Nam	279.909
1.990	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN10			Việt Nam	337.364
1.991	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN12.5			Việt Nam	406.000
1.992	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN6			Việt Nam	301.818
1.993	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN8			Việt Nam	367.091
1.994	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN10			Việt Nam	445.909
1.995	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN12.5			Việt Nam	532.545
1.996	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN6			Việt Nam	387.000
1.997	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN8			Việt Nam	474.636
1.998	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN10			Việt Nam	573.000
1.999	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN12.5			Việt Nam	684.455
2.000	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN200	PN6			Việt Nam	491.182
2.001	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN200	PN8			Việt Nam	597.818
2.002	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN200	PN10			Việt Nam	724.364
2.003	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN200	PN12.5			Việt Nam	870.455

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
2.004	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN225	PN6		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	628.000
2.005	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN225	PN8			Việt Nam	764.273
2.006	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN225	PN10			Việt Nam	925.455
2.007	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN225	PN12.5			Việt Nam	1.108.000
2.008	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN250	PN6			Việt Nam	1.006.273
2.009	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN250	PN8			Việt Nam	1.225.364
2.010	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN250	PN10			Việt Nam	1.481.364
2.011	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN250	PN12.5			Việt Nam	1.774.000
2.012	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN280	PN6			Việt Nam	1.288.636
2.013	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN280	PN8			Việt Nam	1.569.000
2.014	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN280	PN10			Việt Nam	1.895.636
2.015	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN280	PN12.5			Việt Nam	2.278.818
2.016	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN315	PN6			Việt Nam	1.842.091
2.017	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN315	PN8			Việt Nam	2.242.273
2.018	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN315	PN10			Việt Nam	2.705.273
2.019	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN315	PN12.5			Việt Nam	3.252.455
2.020	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN355	PN6			Việt Nam	2.628.818
2.021	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN355	PN8		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	3.196.909
2.022	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN355	PN10			Việt Nam	3.860.000
2.023	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN355	PN12.5			Việt Nam	4.641.364
2.024	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN400	PN6			Việt Nam	3.513.364
2.025	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN400	PN8			Việt Nam	4.288.364
2.026	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN400	PN10			Việt Nam	5.175.818
2.027	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN400	PN12.5			Việt Nam	6.225.909
2.028	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN450	PN6			Việt Nam	4.714.364
2.029	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN450	PN8			Việt Nam	5.747.364
2.030	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN450	PN10			Việt Nam	6.952.273
2.031	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN450	PN12.5			Việt Nam	8.342.636
2.032	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN500	PN6			Việt Nam	6.580.364
2.033	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN500	PN8			Việt Nam	8.001.364
2.034	Nối góc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN500	PN10			Việt Nam	9.691.091
	Nối góc 90 độ							
2.035	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN6		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	117.818
2.036	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN8			Việt Nam	142.636
2.037	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN10			Việt Nam	170.909
2.038	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN12.5			Việt Nam	204.455
2.039	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN6			Việt Nam	178.636
2.040	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN8 0			Việt Nam	215.636

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
2.041	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN10			Việt Nam	259.000
2.042	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN12.5		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	311.091
2.043	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN6 0			Việt Nam	231.727
2.044	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN8			Việt Nam	282.818
2.045	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN10			Việt Nam	342.727
2.046	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN12.5			Việt Nam	410.909
2.047	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN6			Việt Nam	301.364
2.048	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN8			Việt Nam	367.545
2.049	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN10			Việt Nam	443.455
2.050	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN12.5			Việt Nam	533.545
2.051	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN6			Việt Nam	399.636
2.052	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN8			Việt Nam	486.364
2.053	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN10			Việt Nam	591.000
2.054	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN12.5			Việt Nam	705.909
2.055	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN6			Việt Nam	523.818
2.056	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN8			Việt Nam	642.091
2.057	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN10		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	775.000
2.058	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN12.5			Việt Nam	926.455
2.059	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN200	PN6			Việt Nam	663.545
2.060	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN200	PN8			Việt Nam	807.182
2.061	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN200	PN10			Việt Nam	978.545
2.062	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN200	PN12.5			Việt Nam	1.175.636
2.063	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN225	PN6			Việt Nam	869.909
2.064	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN225	PN8			Việt Nam	1.059.273
2.065	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN225	PN10			Việt Nam	1.282.727
2.066	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN225	PN12.5			Việt Nam	1.535.455
2.067	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN250	PN6			Việt Nam	1.309.091
2.068	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN250	PN8			Việt Nam	1.594.364
2.069	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN250	PN10			Việt Nam	1.927.818
2.070	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN250	PN12.5			Việt Nam	2.308.455
2.071	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN280	PN6			Việt Nam	1.741.364
2.072	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN280	PN8			Việt Nam	2.120.091
2.073	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN280	PN10			Việt Nam	2.561.636
2.074	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN280	PN12.5			Việt Nam	3.079.091
2.075	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN315	PN6			Việt Nam	2.521.727
2.076	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN315	PN8			Việt Nam	3.069.364
2.077	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN315	PN10			Việt Nam	3.703.727
2.078	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN315	PN12.5			Việt Nam	4.452.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
2.079	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN355	PN6			Việt Nam	3.899.455
2.080	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN355	PN8		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	4.742.545
2.081	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN355	PN10			Việt Nam	5.726.000
2.082	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN355	PN12.5			Việt Nam	6.885.545
2.083	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN400	PN6			Việt Nam	5.039.545
2.084	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN400	PN8			Việt Nam	6.151.455
2.085	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN400	PN10			Việt Nam	7.424.909
2.086	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN400	PN12.5			Việt Nam	8.931.636
2.087	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN450	PN6			Việt Nam	6.634.364
2.088	Nối góc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN450	PN8			Việt Nam	8.088.000
	Ba chạc 90 độ							
2.089	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN6		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	179.182
2.090	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN8			Việt Nam	215.182
2.091	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN6			Việt Nam	272.636
2.092	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN8			Việt Nam	327.182
2.093	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN6			Việt Nam	359.273
2.094	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN8			Việt Nam	429.364
2.095	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN6			Việt Nam	454.727
2.096	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN8			Việt Nam	547.182
2.097	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN6			Việt Nam	610.455
2.098	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN8			Việt Nam	728.273
2.099	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN6		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	786.727
2.100	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN8			Việt Nam	944.455
2.101	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN200	PN6			Việt Nam	992.091
2.102	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN200	PN8			Việt Nam	1.183.000
2.103	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN225	PN6			Việt Nam	1.282.273
2.104	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN225	PN8			Việt Nam	1.546.091
2.105	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN250	PN6			Việt Nam	1.625.000
2.106	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN250	PN8			Việt Nam	1.945.364
2.107	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN280	PN6			Việt Nam	2.095.273
2.108	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN280	PN8			Việt Nam	2.508.091
2.109	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN315	PN6			Việt Nam	2.729.091
2.110	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN315	PN8			Việt Nam	3.284.091
2.111	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN355	PN6			Việt Nam	5.015.182
2.112	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN355	PN8			Việt Nam	6.033.636
2.113	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN400	PN6			Việt Nam	6.554.545
2.114	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN400	PN8			Việt Nam	7.871.818

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
2.115	Ba chạc 90 độ PE80 hàn	Cái	DN450	PN6			Việt Nam	8.554.364
	Ba chạc 60 độ							
2.116	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN6		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	189.818
2.117	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN8			Việt Nam	227.364
2.118	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN6			Việt Nam	306.182
2.119	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN8			Việt Nam	367.545
2.120	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN60			Việt Nam	421.091
2.121	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN8			Việt Nam	504.364
2.122	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN6			Việt Nam	550.636
2.123	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN8			Việt Nam	662.091
2.124	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN6			Việt Nam	792.545
2.125	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN8			Việt Nam	946.364
2.126	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN6			Việt Nam	1.115.818
2.127	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN8			Việt Nam	1.333.909
2.128	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN200	PN6			Việt Nam	1.483.818
2.129	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN200	PN8			Việt Nam	1.782.727
2.130	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN225	PN6			Việt Nam	2.031.000
2.131	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN225	PN8			Việt Nam	2.431.182
2.132	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN250	PN6			Việt Nam	2.595.727
2.133	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN250	PN8			Việt Nam	3.108.364
2.134	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN280	PN6			Việt Nam	3.358.091
2.135	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN280	PN8			Việt Nam	4.036.182
2.136	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN315	PN6			Việt Nam	4.574.636
2.137	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN315	PN8			Việt Nam	5.500.091
2.138	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN355	PN6		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	5.984.909
2.139	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN355	PN8			Việt Nam	7.196.636
2.140	Ba chạc 60 độ PE80 hàn	Cái	DN400	PN6			Việt Nam	8.342.091
	Ba chạc 45 độ							
2.141	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN6			Việt Nam	169.455
2.142	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN90	PN8			Việt Nam	202.545
2.143	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN6			Việt Nam	283.364
2.144	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN110	PN8			Việt Nam	339.818
2.145	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN6			Việt Nam	409.909
2.146	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN125	PN8			Việt Nam	491.727
2.147	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN6			Việt Nam	511.182
2.148	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN140	PN8			Việt Nam	616.273
2.149	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN6			Việt Nam	740.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
2.150	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN160	PN8		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	884.091
2.151	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN6			Việt Nam	1.046.636
2.152	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN180	PN8			Việt Nam	1.252.091
2.153	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN200	PN6			Việt Nam	1.396.182
2.154	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN200	PN8			Việt Nam	1.678.545
2.155	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN225	PN6			Việt Nam	1.878.182
2.156	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN225	PN8			Việt Nam	2.248.091
2.157	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN250	PN6			Việt Nam	2.402.909
2.158	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN250	PN8			Việt Nam	2.878.091
2.159	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN280	PN6			Việt Nam	3.029.000
2.160	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN280	PN8			Việt Nam	3.640.455
2.161	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN315	PN6			Việt Nam	4.072.727
2.162	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN315	PN8			Việt Nam	4.896.455
2.163	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN355	PN6			Việt Nam	5.393.000
2.164	Ba chạc 45 độ PE80 hàn	Cái	DN355	PN8			Việt Nam	6.485.364
	ĐẦU NỐI BẰNG BÍCH PE100_PE80							
2.165	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN225	PN6		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	719.818
2.166	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN225	PN8			Việt Nam	747.727
2.167	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN225	PN10			Việt Nam	777.091
2.168	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN225	PN12.5			Việt Nam	813.364
2.169	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN225	PN16			Việt Nam	855.364
2.170	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN250	PN6			Việt Nam	746.273
2.171	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN250	PN8			Việt Nam	779.909
2.172	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN250	PN10			Việt Nam	817.636
2.173	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN250	PN12.5			Việt Nam	865.091
2.174	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN250	PN16			Việt Nam	913.909
2.175	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN280	PN6			Việt Nam	869.364
2.176	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN280	PN8			Việt Nam	932.818
2.177	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN280	PN10			Việt Nam	1.002.364
2.178	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN280	PN12.5			Việt Nam	1.088.182
2.179	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN280	PN16			Việt Nam	1.180.273
2.180	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN315	PN6			Việt Nam	938.818
2.181	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN315	PN8			Việt Nam	1.021.727
2.182	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN315	PN10			Việt Nam	1.107.818
2.183	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN315	PN12.5			Việt Nam	1.210.455

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
2.184	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN315	PN16		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	1.337.455
2.185	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN355	PN6			Việt Nam	1.183.364
2.186	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN355	PN8			Việt Nam	1.367.364
2.187	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN355	PN10			Việt Nam	1.518.364
2.188	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN355	PN12.5			Việt Nam	1.693.455
2.189	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN355	PN16			Việt Nam	1.907.909
2.190	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN400	PN6			Việt Nam	1.403.636
2.191	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN400	PN8			Việt Nam	1.580.273
2.192	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN400	PN10			Việt Nam	1.769.000
2.193	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN400	PN12.5			Việt Nam	1.987.818
2.194	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN400	PN16			Việt Nam	2.264.000
2.195	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN450	PN6			Việt Nam	1.930.636
2.196	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN450	PN8			Việt Nam	2.191.455
2.197	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN450	PN10			Việt Nam	2.501.000
2.198	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN450	PN12.5			Việt Nam	2.843.636
2.199	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN450	PN16			Việt Nam	3.278.182
2.200	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN500	PN6			Việt Nam	2.188.545
2.201	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN500	PN8			Việt Nam	2.534.364
2.202	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN500	PN10			Việt Nam	2.913.000
2.203	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN500	PN12.5			Việt Nam	3.347.818
2.204	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN500	PN16			Việt Nam	3.877.545
2.205	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN560	PN6		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	4.727.273
2.206	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN560	PN8			Việt Nam	5.000.000
2.207	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN560	PN10			Việt Nam	5.590.909
2.208	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN560	PN12.5			Việt Nam	5.800.000
2.209	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN560	PN16			Việt Nam	6.032.727
2.210	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN630	PN6			Việt Nam	5.569.545
2.211	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN630	PN8			Việt Nam	6.772.727
2.212	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN630	PN10			Việt Nam	8.000.000
2.213	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN630	PN12.5			Việt Nam	8.372.727
2.214	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN630	PN16			Việt Nam	8.590.909
2.215	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN710	PN6			Việt Nam	11.454.545
2.216	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN710	PN8'			Việt Nam	13.454.545
2.217	Đầu nối bằng Bích HDPE	Cái	DN710	PN10			Việt Nam	15.272.727

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
IV	SẢN PHẨM ỐNG PPR						Giá tại Thành phố Lào Cai	
2.218	Ống PPR	m	DN20	PN10.0	2.30	Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	22.182
2.219	Ống PPR	m	DN20	PN16.0	2.80		Việt Nam	24.727
2.220	Ống PPR	m	DN20	PN20.0	3.40		Việt Nam	27.455
2.221	Ống PPR	m	DN20	PN25.0	4.10		Việt Nam	30.364
2.222	Ống PPR	m	DN25	PN10.0	2.80		Việt Nam	39.636
2.223	Ống PPR	m	DN25	PN16.0	3.50		Việt Nam	45.636
2.224	Ống PPR	m	DN25	PN20.0	4.20		Việt Nam	48.182
2.225	Ống PPR	m	DN25	PN25.0	5.10		Việt Nam	50.364
2.226	Ống PPR	m	DN32	PN10.0	2.90		Việt Nam	51.364
2.227	Ống PPR	m	DN32	PN16.0	4.40		Việt Nam	61.727
2.228	Ống PPR	m	DN32	PN20.0	5.40		Việt Nam	70.909
2.229	Ống PPR	m	DN32	PN25.0	6.50		Việt Nam	77.909
2.230	Ống PPR	m	DN40	PN10.0	3.70		Việt Nam	68.909
2.231	Ống PPR	m	DN40	PN16.0	5.50		Việt Nam	83.636
2.232	Ống PPR	m	DN40	PN20.0	6.70		Việt Nam	109.727
2.233	Ống PPR	m	DN40	PN25.0	8.10		Việt Nam	119.091
2.234	Ống PPR	m	DN50	PN10.0	4.60		Việt Nam	101.000
2.235	Ống PPR	m	DN50	PN16.0	6.90		Việt Nam	133.000
2.236	Ống PPR	m	DN50	PN20.0	8.30		Việt Nam	170.545
2.237	Ống PPR	m	DN50	PN25.0	10.10		Việt Nam	190.000
2.238	Ống PPR	m	DN63	PN10.0	5.80		Việt Nam	160.545
2.239	Ống PPR	m	DN63	PN16.0	8.60		Việt Nam	209.000
2.240	Ống PPR	m	DN63	PN20.0	10.50		Việt Nam	268.818
2.241	Ống PPR	m	DN63	PN25.0	12.70		Việt Nam	299.273
2.242	Ống PPR	m	DN75	PN10.0	6.80		Việt Nam	223.273
2.243	Ống PPR	m	DN75	PN16.0	10.30		Việt Nam	285.000
2.244	Ống PPR	m	DN75	PN20.0	12.50	Việt Nam	372.364	
2.245	Ống PPR	m	DN75	PN25.0	15.10	Việt Nam	422.727	
2.246	Ống PPR	m	DN90	PN10.0.	8.20	Việt Nam	325.818	
2.247	Ống PPR	m	DN90	PN16.0	12.30	Việt Nam	399.000	
2.248	Ống PPR	m	DN90	PN20.0	15.00	Việt Nam	556.727	
2.249	Ống PPR	m	DN90	PN25.0	18.10	Việt Nam	608.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.250	Ống PPR	m	DN110	PN10.0	10.00	Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	521.545
2.251	Ống PPR	m	DN110	PN16.0	15.10		Việt Nam	608.000
2.252	Ống PPR	m	DN110	PN20.0	18.30		Việt Nam	783.727
2.253	Ống PPR	m	DN110	PN25.0	22.10		Việt Nam	902.545
2.254	Ống PPR	m	DN125	PN10.0	11.40		Việt Nam	646.000
2.255	Ống PPR	m	DN125	PN16.0	17.10		Việt Nam	788.545
2.256	Ống PPR	m	DN125	PN20.0	20.80		Việt Nam	1.054.545
2.257	Ống PPR	m	DN125	PN25.0	25.10		Việt Nam	1.211.273
2.258	Ống PPR	m	DN140	PN100	12.70		Việt Nam	797.091
2.259	Ống PPR	m	DN140	PN16.0	19.20		Việt Nam	959.545
2.260	Ống PPR	m	DN140	PN20.0'	23.30		Việt Nam	1.339.545
2.261	Ống PPR	m	DN140	PN25.0	28.10		Việt Nam	1.596.000
2.262	Ống PPR	m	DN160	PN10.0	14.60		Việt Nam	1.087.727
2.263	Ống PPR	m	DN160	PN16.0	21.90		Việt Nam	1.330.000
2.264	Ống PPR	m	DN160	PN20.0	26.60		Việt Nam	1.781.273
2.265	Ống PPR	m	DN160	PN25.0	32.10		Việt Nam	2.067.182
2.266	Ống PPR	m	DN180	PN10.0	16.40		Việt Nam	1.713.818
2.267	Ống PPR	m	DN180	PN16.0	24.60		Việt Nam	2.382.636
2.268	Ống PPR	m	DN180	PN20.0	29.00		Việt Nam	2.800.636
2.269	Ống PPR	m	DN180	PN25.0	36.10		Việt Nam	3.218.636
2.270	Ống PPR	m	DN200	PN10.0	18.20		Việt Nam	2.079.545
2.271	Ống PPR	m	DN200	PN16.0	27.40		Việt Nam	2.946.909
2.272	Ống PPR	m	DN200	PN20.0	33.20		Việt Nam	3.448.545
	PHỤ TÙNG PPR							
	Đầu nối thẳng							
2.273	Đầu nối thẳng PPR	cái	DN20	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	2.909
2.274	Đầu nối thẳng PPR	cái	DN25	PN20.0			Việt Nam	4.909
2.275	Đầu nối thẳng PPR	cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	7.636
2.276	Đầu nối thẳng PPR	cái	DN40	PN20.0			Việt Nam	12.182
2.277	Đầu nối thẳng PPR	cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	21.818
2.278	Đầu nối thẳng PPR	cái	DN63	PN20.0			Việt Nam	43.727
2.279	Đầu nối thẳng PPR	cái	DN75	PN20.0			Việt Nam	73.273
2.280	Đầu nối thẳng PPR	cái	DN90	PN20.0			Việt Nam	124.000
2.281	Đầu nối thẳng PPR	cái	DN110	PN20.0			Việt Nam	201.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.282	Đầu nối thẳng PPR	cái	DN125	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	386.818
2.283	Đầu nối thẳng PPR	cái	DN140	PN20.0			Việt Nam	552.273
	Đầu nối ren trong							
2.284	Đầu nối ren trong PRR	Cái	DN20-1/2"	PN20.0			Việt Nam	36.091
2.285	Đầu nối ren trong PRR	Cái	DN25-1/2"	PN20.0			Việt Nam	44.182
2.286	Đầu nối ren trong PRR	Cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	49.273
2.287	Đầu nối ren trong PRR	Cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	80.364
2.288	Đầu nối ren trong PRR	Cái	DN40-1.1/4"	PN20.0			Việt Nam	199.091
2.289	Đầu nối ren trong PRR	Cái	DN50-1.1/2"	PN20.0			Việt Nam	264.091
2.290	Đầu nối ren trong PRR	Cái	DN63-2"	PN20.0			Việt Nam	534.455
2.291	Đầu nối ren trong PRR	Cái	DN75-2.1/2"	PN20.0			Việt Nam	760.818
2.292	Đầu nối ren trong PRR	Cái	DN90-3"	PN20.0			Việt Nam	1.525.727
	Đầu nối ren ngoài PRR							
2.293	Đầu nối ren ngoài PPR	Cái	DN20-1/2"	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	45.636
2.294	Đầu nối ren ngoài PPR	Cái	DN25-1/2"	PN20.0			Việt Nam	52.727
2.295	Đầu nối ren ngoài PPR	Cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	63.636
2.296	Đầu nối ren ngoài PPR	Cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	94.091
2.297	Đầu nối ren ngoài PPR	Cái	DN40-1.1/4"	PN20.0			Việt Nam	273.636
2.298	Đầu nối ren ngoài PPR	Cái	DN50-1.1/2"	PN20.0			Việt Nam	342.000
2.299	Đầu nối ren ngoài PPR	Cái	DN63-2"	PN20.0			Việt Nam	579.545
2.300	Đầu nối ren ngoài PPR	Cái	DN75-2.1/2"	PN20.0			Việt Nam	888.273
2.301	Đầu nối ren ngoài PPR	Cái	DN90-3"	PN20.0			Việt Nam	1.795.545
2.302	Đầu nối ren ngoài PPR	Cái	DN110-4"	PN20.0			Việt Nam	3.021.000
	Zắc co nhựa PPR							
2.303	Zắc co nhựa PPR	Cái	DN20	PN10.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	36.091
2.304	Zắc co nhựa PPR	Cái	DN25	PN10.0			Việt Nam	53.182
2.305	Zắc co nhựa PPR	Cái	DN32	PN10.0			Việt Nam	76.545
2.306	Zắc co nhựa PPR	Cái	DN40	PN8.0			Việt Nam	87.909
2.307	Zắc co nhựa PPR	Cái	DN50	PN6.0			Việt Nam	132.091
2.308	Zắc co nhựa PPR	Cái	DN63	PN6.0			Việt Nam	305.909
	zắc co ren trong PPR							
2.309	Zắc co ren trong PPR	Cái	DN20-1/2"	PN20.0			Việt Nam	86.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.310	Zắc co ren trong PPR	Cái	DN25-3/4"	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	137.727
2.311	Zắc co ren trong PPR	Cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	201.909
2.312	Zắc co ren trong PPR	Cái	DN40-1.1/4	PN20.0			Việt Nam	316.364
2.313	Zắc co ren trong PPR	Cái	DN50-1.1/2"	PN20.0			Việt Nam	551.000
2.314	Zắc co ren trong PPR	Cái	DN63-2"	PN20.0			Việt Nam	734.364
	Zắc co ren ngoài PPR							
2.315	Zắc co ren ngoài PPR	Cái	DN20-1/2"	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	91.727
2.316	Zắc co ren ngoài PPR	Cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	143.000
2.317	Zắc co ren ngoài PPR	Cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	224.727
2.318	Zắc co ren ngoài PPR	Cái	DN40-1.1/4	PN20.0			Việt Nam	333.455
2.319	Zắc co ren ngoài PPR	Cái	DN50-1.1/2"	PN20.0			Việt Nam	588.545
2.320	Zắc co ren ngoài PPR	Cái	DN63-2"	PN20.0			Việt Nam	796.091
	Đầu nối chuyển bậc PPR							
2.321	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN25-20	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	4.545
2.322	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN32-20	PN20.0			Việt Nam	6.455
2.323	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN32-25	PN20.0			Việt Nam	6.455
2.324	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN40-20	PN20.0			Việt Nam	10.000
2.325	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN40-25	PN20.0			Việt Nam	10.000
2.326	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN40-32	PN20.0			Việt Nam	10.000
2.327	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN50-20	PN20.0			Việt Nam	18.000
2.328	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN50-25	PN20.0			Việt Nam	18.000
2.329	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN50-32	PN20.0			Việt Nam	18.000
2.330	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN50-40	PN20.0			Việt Nam	18.000
2.331	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN63-25	PN20.0			Việt Nam	34.818
2.332	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN63-32	PN20.0			Việt Nam	34.818
2.333	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN63-40	PN20.0			Việt Nam	34.818
2.334	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN63-50	PN20.0			Việt Nam	34.818
2.335	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN75-32	PN20.0			Việt Nam	60.727
2.336	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN75-40	PN20.0			Việt Nam	71.545
2.337	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN75-50	PN20.0			Việt Nam	64.818
2.338	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN75-63	PN20.0			Việt Nam	64.818
2.339	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN90-50	PN20.0			Việt Nam	89.818

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.340	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN90-63	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	114.364
2.341	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN90-75	PN20.0			Việt Nam	114.364
2.342	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN110-50	PN20.0			Việt Nam	174.455
2.343	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN110-63	PN20.0			Việt Nam	234.818
2.344	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN110-75	PN20.0			Việt Nam	224.545
2.345	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN110-90	PN200			Việt Nam	234.818
2.346	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN125-110	PN20.0			Việt Nam	373.727
2.347	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN140-90	PN20.0			Việt Nam	534.818
2.348	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN140-110	PN20.0			Việt Nam	840.818
2.349	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN160-110	PN20.0			Việt Nam	796.364
2.350	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN160-140	PN20.0			Việt Nam	808.091
2.351	Đầu nối chuyển bậc PPR	Cái	DN200-125	PN20.0			Việt Nam	1.431.727
	Nối góc 45 độ PPR							
2.352	Nối góc 45 độ PPR	Cái	DN20	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	4.545
2.353	Nối góc 45 độ PPR	Cái	DN25	PN20.0			Việt Nam	7.364
2.354	Nối góc 45 độ PPR	Cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	11.091
2.355	Nối góc 45 độ PPR	Cái	DN40	PN20.0			Việt Nam	21.909
2.356	Nối góc 45 độ PPR	Cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	41.909
2.357	Nối góc 45 độ PPR	Cái	DN63	PN200			Việt Nam	95.909
2.358	Nối góc 45 độ PPR	Cái	DN75	PN20.0			Việt Nam	147.545
2.359	Nối góc 45 độ PPR	Cái	DN90	PN20.0			Việt Nam	175.727
2.360	Nối góc 45 độ PPR	Cái	DN110	PN20.0.			Việt Nam	306.000
	Nối góc 90 độ PPR							
2.361	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN20	PN20.0			Việt Nam	5.545
2.362	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN25	PN20.0			Việt Nam	7.364
2.363	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	12.909
2.364	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN40	PN20.0			Việt Nam	20.909
2.365	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	36.727
2.366	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN63	PN20.0			Việt Nam	112.273
2.367	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN75	PN20.0			Việt Nam	146.545
2.368	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN90	PN20.0			Việt Nam	226.091
2.369	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN110	PN20.0			Việt Nam	460.727

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.370	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN125	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	746.818
2.371	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN140	PN20.0			Việt Nam	995.727
2.372	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN160	PN16.0			Việt Nam	1.493.455
2.373	Nối góc 90 độ PPR	Cái	DN200	PN16.0			Việt Nam	2.904.091
	Nối góc 90 độ ren trong PPR							
2.374	Nối góc 90 độ ren trong PPR	Cái	DN20-1/2"	PN20.0			Việt Nam	40.182
2.375	Nối góc 90 độ ren trong PPR	Cái	DN25-1/2"	PN20.0			Việt Nam	45.636
2.376	Nối góc 90 độ ren trong PPR	Cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	61.455
2.377	Nối góc 90 độ ren trong PPR	Cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	113.545
	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR						Việt Nam	
2.378	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR	Cái	DN20-1/2"	PN20.0			Việt Nam	56.545
2.379	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR	Cái	DN25-1/2"	PN20.0			Việt Nam	63.909
2.380	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR	Cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	75.545
2.381	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR	Cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	120.273
	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR							
2.382	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR	Cái	DN25-1/2"	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	101.455
	Ba chạc 90 độ PPR							
2.383	Ba chạc 90 độ PPR	Cái	DN20	PN20.0			Việt Nam	6.455
2.384	Ba chạc 90 độ PPR	Cái	DN25	PN20.0			Việt Nam	10.000
2.385	Ba chạc 90 độ PPR	Cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	16.455
2.386	Ba chạc 90 độ PPR	Cái	DN40	PN20.0			Việt Nam	25.636
2.387	Ba chạc 90 độ PPR	Cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	50.364
2.388	Ba chạc 90 độ PPR	Cái	DN63	PN20.0			Việt Nam	126.364
2.389	Ba chạc 90 độ PPR	Cái	DN75	PN20.0			Việt Nam	189.727
2.390	Ba chạc 90 độ PPR	Cái	DN90	PN20.0			Việt Nam	294.545
2.391	Ba chạc 90 độ PPR	Cái	DN110	PN20.0			Việt Nam	456.000
2.392	Ba chạc 90 độ PPR	Cái	DN125	PN20.0			Việt Nam	969.273
2.393	Ba chạc 90 độ PPR	Cái	DN140	PN20.0			Việt Nam	1.038.545
2.394	Ba chạc 90 độ PPR	Cái	DN160	PN16 0			Việt Nam	1.777.091
	Ba chạc 90 độ ren trong PPR							
2.395	Ba chạc 90 độ ren trong PPR	Cái	DN20-1/2"	PN20.0			Việt Nam	40.545
2.396	Ba chạc 90 độ ren trong PPR	Cái	DN25-1/2"	PN20.0			Việt Nam	43.364
2.397	Ba chạc 90 độ ren trong PPR	Cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	63.182
2.398	Ba chạc 90 độ ren trong PPR	Cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	137.909
2.399	Ba chạc 90 độ ren trong PPR	Cái	DN50-3/4"	PN20.0			Việt Nam	266.000
	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR							
2.400	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR	Cái	DN20-1/2"	PN20.0			Việt Nam	49.909
2.401	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR	Cái	DN25-1/2"	PN20.0			Việt Nam	54.182

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.402	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR	Cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	65.545
2.403	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR	Cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	137.727
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR							
2.404	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN25-20	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	10.000
2.405	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN32-20	PN20.0			Việt Nam	17.636
2.406	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN32-25	PN20.0			Việt Nam	17.636
2.407	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN40-20	PN20.0			Việt Nam	38.727
2.408	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN40-25	PN20			Việt Nam	38.727
2.409	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN40-32	PN20.0			Việt Nam	38.727
2.410	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN50-20	PN20.0			Việt Nam	68.000
2.411	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN50-25	PN20.0			Việt Nam	68.000
2.412	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN50-32	PN20.0			Việt Nam	68.000
2.413	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN50-40	PN20.0			Việt Nam	68.000
2.414	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN63-25	PN20.0			Việt Nam	119.455
2.415	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN63-32	PN20.0			Việt Nam	119.455
2.416	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN63-40	PN20.0			Việt Nam	119.455
2.417	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN63-50	PN20.0			Việt Nam	119.455
2.418	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN75-32	PN20.0			Việt Nam	163.455
2.419	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN75-40	PN20.0			Việt Nam	163.455
2.420	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN75-50	PN20.0			Việt Nam	175.727
2.421	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN75-63	PN20.0			Việt Nam	163.455
2.422	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN90-50	PN20.0			Việt Nam	256.545
2.423	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN90-63	PN20.0			Việt Nam	275.545
2.424	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN90-75	PN20.0			Việt Nam	303.091
2.425	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN110-63	PN20.0			Việt Nam	437.000
2.426	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN110-75	PN20.0			Việt Nam	437.000
2.427	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN110-90	PN20.0			Việt Nam	437.000
2.428	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN140-75	PN20.0			Việt Nam	1.442.091
2.429	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR	Cái	DN200-140	PN16.0			Việt Nam	4.466.909
	Van chặn PPR							
2.430	Van chặn PPR	Cái	DN20	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	141.545
2.431	Van chặn PPR	Cái	DN25	PN20.0			Việt Nam	191.909
2.432	Van chặn PPR	Cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	221.364
2.433	Van chặn PPR	Cái	DN40	PN20.0			Việt Nam	342.909
2.434	Van chặn PPR	Cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	584.273
	Van cửa PPR							
2.435	Van cửa PPR (mở 100%)	Cái	DN20	PN20.0			Việt Nam	190.000
2.436	Van cửa PPR (mở 100%)	Cái	DN25	PN20.0			Việt Nam	218.545
2.437	Van cửa PPR (mở 100%)	Cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	313.545
2.438	Van cửa PPR (mở 100%)	Cái	DN40	PN20.0			Việt Nam	527.727
2.439	Van cửa PPR (mở 100%)	Cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	823.000
2.440	Van cửa PPR (mở 100%)	Cái	DN63	PN20.0			Việt Nam	1.268.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
	Đầu nối bằng bích PPR							
2.441	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng)	Cái	DN50	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	171.000
2.442	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng)	Cái	DN63	PN20.0			Việt Nam	211.636
2.443	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng)	Cái	DN75	PN20.0			Việt Nam	327.545
2.444	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng)	Cái	DN90	PN20.0			Việt Nam	37400.0
2.445	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng)	Cái	DN110	PN20.0			Việt Nam	491.636
2.446	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng)	Cái	DN125	PN20.0			Việt Nam	802.545
2.447	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng)	Cái	DN140	PN16.0.			Việt Nam	752.364
	Đầu nối bằng bích PPR							
2.448	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt)	Cái	DN125	PN20.0			Việt Nam	1.065.909
2.449	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt)	Cái	DN140	PN20.0			Việt Nam	1.517.364
2.450	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt)	Cái	DN160	PN200			Việt Nam	2.319.909
2.451	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt)	Cái	DN200	PN20.0			Việt Nam	4.890.636
	Đầu bịt PPR							
2.452	Đầu bịt PPR	Cái	DN20	PN20.0			Việt Nam	2.727
2.453	Đầu bịt PPR	Cái	DN25	PN20.0			Việt Nam	4.727
2.454	Đầu bịt PPR	Cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	6.182
2.455	Đầu bịt PPR	Cái	DN40	PN20.0			Việt Nam	9.364
2.456	Đầu bịt PPR	Cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	17.636
2.457	Đầu bịt PPR	Cái	DN63	PN20.0			Việt Nam	85.545
2.458	Đầu bịt PPR	Cái	DN75	PN20.0			Việt Nam	152.000
2.459	Đầu bịt PPR	Cái	DN90	PN20.0			Việt Nam	171.000
2.460	Đầu bịt PPR	Cái	DN110	PN20.0			Việt Nam	188.091
	Đai khởi thủy hàn cấm PPR							
2.461	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN40-20	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	4.545
2.462	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN50-20	PN20.0			Việt Nam	5.000
2.463	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN50-25	PN20.0			Việt Nam	6.000
2.464	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN63-20	PN20.0			Việt Nam	5.545
2.465	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN63-25	PN20.0			Việt Nam	6.182
2.466	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN63-32	PN20.0			Việt Nam	11.455
2.467	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN75-20	PN20.0			Việt Nam	5.545
2.468	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN75-25	PN20.0			Việt Nam	6.182
2.469	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN75-32	PN20.0			Việt Nam	12.000
2.470	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN75-40	PN20.0			Việt Nam	23.909
2.471	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN90-20	PN20.0			Việt Nam	6.000
2.472	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN90-25	PN20.0			Việt Nam	6.455
2.473	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN90-40	PN20.0			Việt Nam	25.273
2.474	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN90-50	PN20.0			Việt Nam	34.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.475	Đai khởi thủy hàn cấm PPR	Cái	DN110-50	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	34.455
2.476	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN25	PN20.0	4.20		Việt Nam	57.818
2.477	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN32	PN10.0	2.90		Việt Nam	61.636
2.478	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN32	PN16.0	4.40		Việt Nam	74.091
2.479	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN32	PN20.0	5.40		Việt Nam	85.091
2.480	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN40	PN10.0	3.70		Việt Nam	82.636
2.481	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN40	PN16.0	5.50		Việt Nam	100.364
2.482	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN40	PN20.0	6.70		Việt Nam	131.727
2.483	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN50	PN10.0	4.60		Việt Nam	121.273
2.484	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN50	PN16.0	6.90		Việt Nam	159.636
2.485	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN50	PN20.0	8.30		Việt Nam	204.636
2.486	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN63	PN10.0	5.80		Việt Nam	192.636
2.487	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN63	PN160	8.60		Việt Nam	250.818
2.488	Ống PPR 2 lớp, chống UV	m	DN63	PN20.0	10.50		Việt Nam	322.636
	PHU TÙNG PPR - chống UV					Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong		
	Đầu nối thẳng PPR- Chống UV							
2.489	Đầu nối thẳng PPR- chống UV	cái	DN20	PN20.0			Việt Nam	3.545
2.490	Đầu nối thẳng PPR- chống UV	cái	DN25	PN20.0			Việt Nam	5.909
2.491	Đầu nối thẳng PPR- chống UV	cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	9.182
2.492	Đầu nối thẳng PPR- chống UV	cái	DN40	PN20.0			Việt Nam	14.636
2.493	Đầu nối thẳng PPR- chống UV	cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	26.273
2.494	Đầu nối thẳng PPR- chống UV	cái	DN63	PN20.0			Việt Nam	52.455
	Đầu nối ren trong PPR- chống UV					Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong		
2.495	Đầu nối ren trong PPR- chống UV	cái	DN20-1/2"	PN20.0			Việt Nam	43.364
2.496	Đầu nối ren trong PPR- chống UV	cái	DN25-1/2"	PN200			Việt Nam	53.000
2.497	Đầu nối ren trong PPR- chống UV	cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	59.182
2.498	Đầu nối ren trong PPR- chống UV	cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	96.273
2.499	Đầu nối ren trong PPR- chống UV	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0			Việt Nam	238.818
2.500	Đầu nối ren trong PPR- chống UV	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0			Việt Nam	317.000
2.501	Đầu nối ren trong PPR- chống UV	cái	DN63-2"	PN20.0			Việt Nam	641.273

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
	Đầu nối ren ngoài PPR-chống UV							
2.502	Đầu nối ren ngoài PPR-chống UV	cái	DN20-1/2"	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	54.727
2.503	Đầu nối ren ngoài PPR-chống UV	cái	DN25-1/2"	PN20.0			Việt Nam	63.273
2.504	Đầu nối ren ngoài PPR-chống UV	cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	76.364
2.505	Đầu nối ren ngoài PPR-chống UV	cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	112.909
2.506	Đầu nối ren ngoài PPR-chống UV	cái	DN40-1.1/4	PN20.0			Việt Nam	328.364
2.507	Đầu nối ren ngoài PPR-chống UV	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0			Việt Nam	410.364
2.508	Đầu nối ren ngoài PPR-chống UV	cái	DN63-2"	PN20.0			Việt Nam	695.364
	Zắc co nhựa PPR- chống UV							
2.509	Zắc co nhựa PPR- chống UV	cái	DN20	PN10.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	43.364
2.510	Zắc co nhựa PPR- chống UV	cái	DN25	PN10.0			Việt Nam	63.818
2.511	Zắc co nhựa PPR- chống UV	cái	DN32	PN10.0			Việt Nam	91.818
2.512	Zắc co nhựa PPR- chống UV	cái	DN40	PN8.0			Việt Nam	105.455
2.513	Zắc co nhựa PPR- chống UV	cái	DN50	PN6.0			Việt Nam	158.455
2.514	Zắc co nhựa PPR- chống UV	cái	DN63	PN6.0			Việt Nam	367.091
	Zắc co ren trong PPR- chống UV							
2.515	Zắc co ren trong PPR- chống UV	cái	DN20-1/2"	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	103.182
2.516	Zắc co ren trong PPR- chống UV	cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	165.273
2.517	Zắc co ren trong PPR- chống UV	cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	242.273
2.518	Zắc co ren trong PPR- chống UV	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0			Việt Nam	379.636
	Zắc co ren ngoài PPR- Chống UV							
2.519	Zắc co ren ngoài PPR-chống UV	cái	DN20-1/2"	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiền Phong	Việt Nam	110.000
2.520	Zắc co ren ngoài PPR-chống UV	cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	171.636
2.521	Zắc co ren ngoài PPR-chống UV	cái	DN32-1"	PN200			Việt Nam	269.636
2.522	Zắc co ren ngoài PPR-chống UV	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0			Việt Nam	400.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.523	Zắc co ren ngoài PPR-chống UV	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	706.182
2.524	Zắc co ren ngoài PPR-chống UV	cái	DN63-2"	PN20.0			Việt Nam	955.364
	Đầu nối chuyển bậc PPR chống UV							
2.525	Đầu nối chuyển bậc PPR-chống UV	cái	DN25-20	PN20.0			Việt Nam	5.545
2.526	Đầu nối chuyển bậc PPR-chống UV	cái	DN32-20	PN20.0			Việt Nam	7.818
2.527	Đầu nối chuyển bậc PPR-chống UV	cái	DN40-20	PN20.0			Việt Nam	12.000
2.528	Đầu nối chuyển bậc PPR-chống UV	cái	DN50-20	PN20.0			Việt Nam	21.636
2.529	Đầu nối chuyển bậc PPR-chống UV	cái	DN32-25	PN20.0			Việt Nam	7.818
2.530	Đầu nối chuyển bậc PPR-chống UV	cái	DN40-25	PN20.0			Việt Nam	12.000
2.531	Đầu nối chuyển bậc PPR-chống UV	cái	DN50-25	PN20.0			Việt Nam	21.636
2.532	Đầu nối chuyển bậc PPR-chống UV	cái	DN63-25	PN20.0			Việt Nam	41.727
2.533	Đầu nối chuyển bậc PPR-chống UV	cái	DN40-32	PN20.0			Việt Nam	12.000
2.534	Đầu nối chuyển bậc PPR-chống UV	cái	DN50-32	PN20.0			Việt Nam	21.636
2.535	Đầu nối chuyển bậc PPR-chống UV	cái	DN63-32	PN20.0			Việt Nam	41.727
2.536	Đầu nối chuyển bậc PPR-chống UV	cái	DN50-40	PN20.0			Việt Nam	21.636
2.537	Đầu nối chuyển bậc PPR-chống UV	cái	DN63-40	PN20.0			Việt Nam	41.727
2.538	Đầu nối chuyển bậc PPR-chống UV	cái	DN63-50	PN20.0			Việt Nam	41.727
	Nối góc 45 độ PPR- chống UV							
2.539	Nối góc 45 độ PPR-chống UV	cái	DN20	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	5.545
2.540	Nối góc 45 độ PPR-chống UV	cái	DN25	PN20.0			Việt Nam	8.727
2.541	Nối góc 45 độ PPR-chống UV	cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	13.182
2.542	Nối góc 45 độ PPR-chống UV	cái	DN40	PN20.0			Việt Nam	26.364
2.543	Nối góc 45 độ PPR-chống UV	cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	50.273
2.544	Nối góc 45 độ PPR-chống UV	cái	DN63	PN20.0			Việt Nam	115.091
	Nối góc 90 độ PPR- chống UV							
2.545	Nối góc 90 độ PPR-chống UV	cái	DN20	PN20.0			Việt Nam	6.636

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.546	Nối góc 90 độ PPR-chống UV	cái	DN25	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	8.727
2.547	Nối góc 90 độ PPR-chống UV	cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	15.364
2.548	Nối góc 90 độ PPR-chống UV	cái	DN40	PN20.0.			Việt Nam	25.091
2.549	Nối góc 90 độ PPR-chống UV	cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	44.000
2.550	Nối góc 90 độ PPR-chống UV	cái	DN63	PN20.0			Việt Nam	134.727
	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV							
2.551	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV	cái	DN20-1/2"	PN20.0			Việt Nam	48.273
2.552	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV	cái	DN25-1/2"	PN20.0			Việt Nam	54.727
2.553	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV	cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	73.727
2.554	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV	cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	136.182
	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV							
2.555	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN20-1/2"	PN20.0			Việt Nam	67.818
2.556	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN25-1/2"	PN20.0			Việt Nam	76.818
2.557	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	90.636
2.558	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	144.273
	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR- chống UV					Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong		
2.559	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR- chống UV	cái	DN25-1/2"	PN20.0			Việt Nam	121.818
	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV						Việt Nam	
2.560	Ba chạc 90 độ PPR-chống UV	cái	DN20	PN20.0			Việt Nam	7.818
2.561	Ba chạc 90 độ PPR-chống UV	cái	DN25	PN20.0			Việt Nam	12.000
2.562	Ba chạc 90 độ PPR-chống UV	cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	19.818
2.563	Ba chạc 90 độ PPR-chống UV	cái	DN40	PN20.0			Việt Nam	30.727
2.564	Ba chạc 90 độ PPR-chống UV	cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	60.455
2.565	Ba chạc 90 độ PPR-chống UV	cái	DN63	PN20.0			Việt Nam	151.636
	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.566	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV	cái	DN20-1/2"	PN20.0			Việt Nam	48.545
2.567	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV	cái	DN25-1/2"	PN20.0			Việt Nam	52.000
2.568	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV	cái	DN25-3/4"	PN20.0			Việt Nam	75.818
2.569	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV	cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	165.455
	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV							
2.570	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN20-1/2"	PN20.0		Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong	Việt Nam	59.818
2.571	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN25-1/2"	PN20.0			Việt Nam	64.909
2.572	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN25-3/4"	PN200			Việt Nam	78.636
2.573	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV	cái	DN32-1"	PN20.0			Việt Nam	165.273
	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR - chống UV							
2.574	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN25-20-25	PN20.0			Việt Nam	12.000
2.575	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN32-20-32	PN20.0			Việt Nam	21.091
2.576	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN40-20-40	PN20.0			Việt Nam	46.364
2.577	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN50-20-50	PN20.0			Việt Nam	81.545
2.578	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN32-25-32	PN20.0			Việt Nam	21.091
2.579	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN40-25-40	PN20.0			Việt Nam	46.364
2.580	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN50-25-50	PN20.0			Việt Nam	81.545
2.581	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN63-25-63	PN20.0			Việt Nam	143.273
2.582	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN40-32-40	PN20.0			Việt Nam	46.364
2.583	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN50-32-50	PN20.0			Việt Nam	81.545
2.584	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN50-40-50	PN20.0			Việt Nam	81.545
2.585	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN63-32-63	PN20.0			Việt Nam	143.273
2.586	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN63-40-63	PN20.0		Việt Nam	143.273	
2.587	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV	cái	DN63-50-63	PN20.0		Việt Nam	143.273	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
	Đầu bịt PPR - chống UV					Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong		
2.588	Nút bịt PPR- chống UV	cái	DN20	PN20.0			Việt Nam	3.364
2.589	Nút bịt PPR- chống UV	cái	DN25	PN20.0			Việt Nam	5.727
2.590	Nút bịt PPR- chống UV	cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	7.455
2.591	Nút bịt PPR- chống UV	cái	DN40	PN20.0			Việt Nam	11.273
2.592	Nút bịt PPR- chống UV	cái	DN50	PN200			Việt Nam	21.091
2.593	Nút bịt PPR- chống UV	cái	DN63	PN20.0			Việt Nam	102.636
	Van chặn PPR- chống UV							
2.594	Van chặn PPR- chống UV	cái	DN20	PN20.0			Việt Nam	169.909
2.595	Van chặn PPR- chống UV	cái	DN25	PN20.0			Việt Nam	230.273
2.596	Van chặn PPR- chống UV	cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	265.636
2.597	Van chặn PPR- chống UV	cái	DN40	PN20.0			Việt Nam	411.545
2.598	Van chặn PPR- chống UV	cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	701.091
	Van cửa PPR (mở 100%)- chống UV					Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành		
2.599	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV	cái	DN20	PN20.0			Việt Nam	228.000
2.600	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV	cái	DN25	PN20.0			Việt Nam	262.182
2.601	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV	cái	DN32	PN20.0			Việt Nam	376.182
2.602	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV	cái	DN40	PN20.0			Việt Nam	633.273
2.603	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV	cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	987.545
2.604	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV	cái	DN63	PN20.0			Việt Nam	1.521.727
	Đầu nối bằng bích PPR - chống UV							
2.605	Đầu nối bằng bích PPR - chống UV	cái	DN50	PN20.0			Việt Nam	205.182
2.606	Đầu nối bằng bích PPR - chống UV	cái	DN63	PN20.0			Việt Nam	253.909
2.607	Ổng tránh PPR - chống UV	cái	DN20	PN20.0		Việt Nam	17.091	
v	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA STROMAN (Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành)							
	ỐNG UPVC		Class	Áp suất (PN)	Chiều dày (mm)		Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
2.793	21	m	Thoát	4	1,0		Việt Nam	6.783
2.794	21	m	C0	10	1,2		Việt Nam	8.390

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.795	21	m	C1	12,5	1,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	9.104
2.796	21	m	C2	16	1,6		Việt Nam	10.979
2.797	21	m	C3	25	2,4		Việt Nam	12.853
2.798	27	m	Thoát	4	1,0		Việt Nam	8.479
2.799	27	m	C0	10	1,3		Việt Nam	10.621
2.800	27	m	C1	12,5	1,6		Việt Nam	12.496
2.801	27	m	C2	16	2,0	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	13.924
2.802	27	m	C3	25	3,0		Việt Nam	19.726
2.803	34	m	Thoát	4	1,0		Việt Nam	10.979
2.804	34	m	C0	8	1,5		Việt Nam	12.853
2.805	34	m	C1	10	1,7		Việt Nam	15.798
2.806	34	m	C2	12,5	2,0		Việt Nam	19.190
2.807	34	m	C3	16	2,6		Việt Nam	21.957
2.808	34	m	C4	25	3,8		Việt Nam	32.489
2.809	42	m	Thoát	4	1,2		Việt Nam	16.423
2.810	42	m	C0	6	1,5		Việt Nam	18.387
2.811	42	m	C1	8	1,7		Việt Nam	21.600
2.812	42	m	C2	10	2,0		Việt Nam	24.635
2.813	42	m	C3	12,5	2,5		Việt Nam	28.919
2.814	42	m	C4	16	3,2		Việt Nam	35.792
2.815	42	m	C5	25	4,7		Việt Nam	48.109
2.816	48	m	Thoát	5	1,4		Việt Nam	19.190
2.817	48	m	C0	6	1,6		Việt Nam	22.492
2.818	48	m	C1	8	1,9		Việt Nam	25.706
2.819	48	m	C2	10	2,3		Việt Nam	29.633
2.820	48	m	C3	12,5	2,9		Việt Nam	35.881
2.821	48	m	C4	16	3,6		Việt Nam	45.074
2.822	48	m	C5	25	5,4		Việt Nam	64.621
2.823	60	m	Thoát	4	1,4		Việt Nam	24.992
2.824	60	m	C0	5	1,5		Việt Nam	29.901
2.825	60	m	C1	6	1,9		Việt Nam	36.506
2.826	60	m	C2	8	2,3		Việt Nam	42.486
2.827	60	m	C3	10	2,9		Việt Nam	51.323

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.828	60	m	C4	12,5	3,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	64.353
2.829	60	m	C5	16	4,5		Việt Nam	77.296
2.830	60	m	C6	25	6,7		Việt Nam	113.623
2.831	75	m	Thoát	4	1,5		Việt Nam	35.077
2.832	75	m	C0	5	1,9		Việt Nam	40.879
2.833	75	m	C1	6	2,3		Việt Nam	46.324
2.834	75	m	C2	8	2,9		Việt Nam	60.338
2.835	75	m	C3	10	3,6		Việt Nam	74.797
2.836	75	m	C4	12,5	4,5		Việt Nam	94.076
2.837	75	m	C5	16	5,6		Việt Nam	113.623
2.838	75	m	C6	16	8,4		Việt Nam	164.142
2.839	90	m	Thoát	3	1,5		Việt Nam	42.753
2.840	90	m	C0	4	1,8		Việt Nam	48.912
2.841	90	m	C1	5	2,2		Việt Nam	57.213
2.842	90	m	C2	6	2,7		Việt Nam	66.139
2.843	90	m	C3	8	3,5		Việt Nam	86.757
2.844	90	m	C4	12,5	4,3		Việt Nam	107.643
2.845	90	m	C5	12,5	5,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	133.795
2.846	90	m	C6	16	6,7		Việt Nam	161.643
2.847	90	m	C7	25	10,1		Việt Nam	233.315
2.848	110	m	Thoát	3	1,9		Việt Nam	64.621
2.849	110	m	C0	3	2,2		Việt Nam	73.101
2.850	110	m	C1	4	2,7		Việt Nam	85.150
2.851	110	m	C2	5	525,0		Việt Nam	96.932
2.852	110	m	C3	6	4,2		Việt Nam	135.848
2.853	110	m	C4	8	5,3		Việt Nam	162.535
2.854	110	m	C5	12,5	6,6		Việt Nam	200.648
2.855	110	m	C6	12,5	8,1		Việt Nam	243.223
2.856	110	m	C7	16	12,3		Việt Nam	345.957
2.857	125	m	Thoát	3	2,0		Việt Nam	71.315
2.858	125	m	C0	4	2,5		Việt Nam	89.881
2.859	125	m	C1	5	3,1		Việt Nam	105.323
2.860	125	m	C2	6	3,7		Việt Nam	124.691

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.861	125	m	C5	12,5	7,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	158.341
2.862	125	m	C6	16	9,2		Việt Nam	199.309
2.863	125	m	C7	25	10,3		Việt Nam	244.383
2.864	140	m	Thoát	3	2,2		Việt Nam	87.829
2.865	140	m	C0	4	2,8		Việt Nam	111.838
2.866	140	m	C1	5	3,5		Việt Nam	131.653
2.867	140	m	C2	6	4,1		Việt Nam	155.127
2.868	140	m	C3	8	5,4		Việt Nam	207.521
2.869	140	m	C4	10	6,7		Việt Nam	254.023
2.870	140	m	C5	12,5	8,3		Việt Nam	312.397
2.871	140	m	C6	16	10,3		Việt Nam	383.444
2.872	140	m	C7	25	15,7		Việt Nam	541.964
2.873	160	m	Thoát	3	2,5		Việt Nam	114.070
2.874	160	m	C0	4	3,2		Việt Nam	149.326
2.875	160	m	C1	5	4,0		Việt Nam	174.050
2.876	160	m	C2	6	4,7		Việt Nam	200.915
2.877	160	m	C3	8	6,2		Việt Nam	259.914
2.878	160	m	C4	10	7,7		Việt Nam	329.802
2.879	160	m	C5	12,5	9,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	404.866
2.880	160	m	C6	16	11,8		Việt Nam	497.871
2.881	160	m	C7	25	17,9		Việt Nam	705.481
2.882	180	m	Thoát	3	2,8		Việt Nam	143.345
2.883	180	m	C0	4	3,6		Việt Nam	183.868
2.884	180	m	C1	5	4,4		Việt Nam	213.323
2.885	180	m	C2	6	5,3		Việt Nam	253.934
2.886	180	m	C3	8	6,9		Việt Nam	324.357
2.887	180	m	C4	10	8,6		Việt Nam	415.041
2.888	180	m	C5	12,5	10,7		Việt Nam	514.115
2.889	180	m	C6	16	13,3		Việt Nam	630.774
2.890	200	m	Thoát	3	3,2		Việt Nam	213.947
2.891	200	m	C0	4	3,9		Việt Nam	224.390
2.892	200	m	C1	5	4,9		Việt Nam	271.071
2.893	200	m	C2	6	5,9		Việt Nam	315.253

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.894	200	m	C3	8	7,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	402.367
2.895	200	m	C4	10	9,6		Việt Nam	515.455
2.896	200	m	C5	12,5	11,9		Việt Nam	635.415
2.897	200	m	C6	16	14,7		Việt Nam	776.083
2.898	225	m	Thoát	3	3,5		Việt Nam	222.159
2.899	225	m	C0	4	4,4		Việt Nam	274.998
2.900	225	m	C1	5	5,5		Việt Nam	330.515
2.901	225	m	C2	6	6,6		Việt Nam	391.835
2.902	225	m	C3	8	8,6		Việt Nam	508.761
2.903	225	m	C4	10	10,8		Việt Nam	652.552
2.904	225	m	C5	12,5	13,4		Việt Nam	806.519
2.905	225	m	C6	16	16,6		Việt Nam	964.770
2.906	250	m	Thoát	3	3,9		Việt Nam	289.190
2.907	250	m	C0	4	4,9		Việt Nam	360.506
2.908	250	m	C1	5	6,2		Việt Nam	434.677
2.909	250	m	C2	6	7,3		Việt Nam	507.243
2.910	250	m	C3	8	9,6		Việt Nam	655.676
2.911	250	m	C4	10	11,9		Việt Nam	828.833
2.912	250	m	C5	12,5	14,8		Việt Nam	1.026.535
2.913	250	m	C6	16	18,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	1.252.176
2.914	280	m	C0	4	5,5		Việt Nam	432.268
2.915	280	m	C1	5	6,9		Việt Nam	516.971
2.916	280	m	C2	6	8,2		Việt Nam	608.995
2.917	280	m	C3	8	10,7		Việt Nam	782.420
2.918	280	m	C4	10	13,4		Việt Nam	1.073.038
2.919	280	m	C5	12,5	16,6		Việt Nam	1.231.824
2.920	280	m	C6	16	20,6		Việt Nam	1.501.824
2.921	315	m	C1	5	7,7		Việt Nam	648.714
2.922	315	m	C2	6	9,2		Việt Nam	778.314
2.923	315	m	C3	8	12,1		Việt Nam	977.891
2.924	315	m	C4	10	15,0		Việt Nam	1.353.838
2.925	315	m	C5	12,5	18,7		Việt Nam	1.560.020
2.926	315	m	C6	23,2	16,0		Việt Nam	1.898.836
2.927	355	m	C0	4	7,0		Việt Nam	690.308

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.928	355	m	C1	5	8,7	Công ty cổ phần Tân Á Đại Thành	Việt Nam	847.577
2.929	355	m	C2	6	10,4		Việt Nam	1.008.327
2.930	355	m	C3	8	13,6		Việt Nam	1.308.496
2.931	355	m	C4	10	16,9		Việt Nam	1.608.932
2.932	355	m	C5	12,5	21,1		Việt Nam	1.985.683
2.933	355	m	C6	16	26,1		Việt Nam	2.418.932
2.934	400	m	C0	4	7,8		Việt Nam	866.232
2.935	400	m	C1	5	9,8		Việt Nam	1.077.055
2.936	400	m	C2	6	11,7		Việt Nam	1.280.915
2.937	400	m	C3	8	15,3		Việt Nam	1.658.291
2.938	400	m	C4	10	19,1		Việt Nam	2.048.608
2.939	400	m	C5	12,5	23,7		Việt Nam	2.511.670
2.940	400	m	C6	16	30,0		Việt Nam	3.161.097
2.941	450	m	C0	4	8,8		Việt Nam	1.099.368
2.942	450	m	C1	5	11,0		Việt Nam	1.361.424
2.943	450	m	C2	6	13,2		Việt Nam	1.615.538
2.944	450	m	C3	8	17,2		Việt Nam	2.097.432
2.945	450	m	C4	10	21,5		Việt Nam	2.598.338
2.946	500	m	C0	4	9,8		Việt Nam	1.441.844
2.947	500	m	C1	5	12,3		Việt Nam	1.719.253
	ỐNG PPR							
2.948	20	m		10	2,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	23.364
2.949	20	m		16	2,8		Việt Nam	26.000
2.950	20	m		20	3,4		Việt Nam	28.909
2.951	20	m		25	4,1		Việt Nam	32.000
2.952	25	m		10	2,8		Việt Nam	41.727
2.953	25	m		16	3,5		Việt Nam	48.000
2.954	25	m		20	4,2		Việt Nam	50.727
2.955	25	m		25	5,1		Việt Nam	53.000
2.956	32	m		10	2,9		Việt Nam	54.091
2.957	32	m		16	4,4		Việt Nam	65.000
2.958	32	m		20	5,4		Việt Nam	74.636
2.959	32	m		25	6,5		Việt Nam	82.000
2.960	40	m		10	3,7		Việt Nam	72.545
2.961	40	m		16	5,5		Việt Nam	88.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.962	40	m		20	6,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	115.545
2.963	40	m		25	8,1		Việt Nam	125.364
2.964	50	m		10	4,6		Việt Nam	106.273
2.965	50	m		16	6,9		Việt Nam	140.000
2.966	50	m		20	8,3		Việt Nam	179.545
2.967	50	m		25	10,1		Việt Nam	200.000
2.968	63	m		10	5,8		Việt Nam	169.000
2.969	63	m		16	8,6		Việt Nam	220.000
2.970	63	m		20	10,5		Việt Nam	283.000
2.971	63	m		25	12,7		Việt Nam	315.000
2.972	75	m		10	6,8		Việt Nam	235.000
2.973	75	m		16	10,3		Việt Nam	300.000
2.974	75	m		20	12,5		Việt Nam	392.000
2.975	75	m		25	15,1		Việt Nam	445.000
2.976	90	m		10	8,2		Việt Nam	343.000
2.977	90	m		16	12,3		Việt Nam	420.000
2.978	90	m		20	15,0	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	586.000
2.979	90	m		25	18,1		Việt Nam	640.000
2.980	110	m		10	10,0		Việt Nam	549.000
2.981	110	m		16	15,1		Việt Nam	640.000
2.982	110	m		20	18,3		Việt Nam	825.000
2.983	110	m		25	22,1		Việt Nam	950.000
2.984	125	m		10	11,4		Việt Nam	680.000
2.985	125	m		16	17,1		Việt Nam	830.000
2.986	125	m		20	20,8		Việt Nam	1.110.000
2.987	125	m		25	25,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	1.275.000
2.988	140	m		10	12,7		Việt Nam	839.000
2.989	140	m		16	19,2		Việt Nam	1.010.000
2.990	140	m		20	23,3		Việt Nam	1.410.000
2.991	140	m		25	28,1		Việt Nam	1.680.000
2.992	160	m		10	14,6		Việt Nam	1.145.000
2.993	160	m		16	21,9		Việt Nam	1.400.000
2.994	160	m		20	26,6		Việt Nam	1.875.000
2.995	160	m		25	32,1		Việt Nam	2.175.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
2.996	180	m		10	16,4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	1.804.000
2.997	180	m		16	24,6		Việt Nam	2.508.000
2.998	180	m		20	29,0		Việt Nam	2.948.000
2.999	180	m		25	36,1		Việt Nam	3.388.000
3.000	200	m		10	18,2		Việt Nam	2.189.000
3.001	200	m		16	27,4		Việt Nam	3.102.000
3.002	200	m		20	33,2		Việt Nam	3.630.000
	Ống PPr UV							
3.003	20	m		25	4,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	60.273
3.004	25	m		10	2,8		Việt Nam	50.000
3.005	25	m		20	4,2		Việt Nam	60.818
3.006	32	m		10	2,9		Việt Nam	64.909
3.007	40	m		10	3,7		Việt Nam	87.000
3.008	50	m		10	4,6		Việt Nam	127.636
3.009	50	m		20	8,3		Việt Nam	215.364
	ỐNG HDPE 80							
3.010	20	m		6	1,0	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	5.273
3.011	20	m		8	1,2		Việt Nam	5.909
3.012	20	m		10	1,5		Việt Nam	7.727
3.013	20	m		12.5	2,0		Việt Nam	8.727
3.014	20	m		16	2.3		Việt Nam	10.364
3.015	25	m		6	1,2		Việt Nam	7.727
3.016	25	m		8	1,5		Việt Nam	10.000
3.017	25	m		10	2,0		Việt Nam	10.909
3.018	25	m		12.5	2.3		Việt Nam	13.182
3.019	25	m		16	3,0		Việt Nam	16.545
3.020	32	m		6	1,6		Việt Nam	13.636
3.021	32	m		8	2,0		Việt Nam	14.545
3.022	32	m		10	2.4		Việt Nam	18.182
3.023	32	m		12.5	3,0		Việt Nam	21.364
3.024	32	m		16	3.6		Việt Nam	25.455
3.025	40	m		6	2,0		Việt Nam	19.091
3.026	40	m		8	2.4		Việt Nam	22.727
3.027	40	m		10	3,0		Việt Nam	27.273
3.028	40	m		12.5	3.7		Việt Nam	33.636
3.029	40	m		16	4.5		Việt Nam	39.091

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.030	50	m		6	2.4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	29.091
3.031	50	m		8	3,0		Việt Nam	34.545
3.032	50	m		10	3.7		Việt Nam	41.818
3.033	50	m		12.5	4.6		Việt Nam	50.909
3.034	50	m		16	5.6		Việt Nam	61.818
3.035	63	m		6	3,0		Việt Nam	45.455
3.036	63	m		8	3.8		Việt Nam	56.364
3.037	63	m		10	4.7		Việt Nam	68.182
3.038	63	m		12.5	5.8		Việt Nam	80.909
3.039	63	m		16	7.1		Việt Nam	98.182
3.040	75	m		6	3.6		Việt Nam	64.545
3.041	75	m		8	4.5		Việt Nam	80.000
3.042	75	m		10	5.6		Việt Nam	96.364
3.043	75	m		12.5	6.8		Việt Nam	116.364
3.044	75	m		16	8.4		Việt Nam	138.182
3.045	90	m		6	4.3		Việt Nam	101.818
3.046	90	m		8	5.4		Việt Nam	113.636
3.047	90	m		10	6.7		Việt Nam	136.364
3.048	90	m		12.5	8.2		Việt Nam	165.455
3.049	90	m		16	10.1		Việt Nam	200.000
3.050	110	m		6	5.3		Việt Nam	136.364
3.051	110	m		8	6.6		Việt Nam	172.727
3.052	110	m		10	8.1		Việt Nam	204.545
3.053	110	m		12.5	10,0		Việt Nam	250.000
3.054	110	m		16	12.3		Việt Nam	300.000
3.055	125	m		6	6,0		Việt Nam	177.273
3.056	125	m		8	7.4		Việt Nam	218.182
3.057	125	m		10	9.2		Việt Nam	263.636
3.058	125	m		12.5	11.4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	322.727
3.059	125	m		16	14,0		Việt Nam	381.818
3.060	140	m		6	6.7		Việt Nam	222.727
3.061	140	m		8	8.3		Việt Nam	272.727
3.062	140	m		10	10.3		Việt Nam	327.273
3.063	140	m		12.5	12.7		Việt Nam	400.000
3.064	140	m		16	15.7		Việt Nam	481.818
3.065	160	m		6	7.7		Việt Nam	290.909
3.066	160	m		8	9.5		Việt Nam	359.091
3.067	160	m		10	11.8		Việt Nam	427.273
3.068	160	m		12.5	14.6		Việt Nam	527.273

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.069	160	m		16	17.9	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	631.818
3.070	180	m		6	8.6		Việt Nam	363.636
3.071	180	m		8	10.7		Việt Nam	450.000
3.072	180	m		10	13.3		Việt Nam	545.455
3.073	180	m		12.5	18.2		Việt Nam	663.636
3.074	180	m		16	20.1		Việt Nam	800.000
3.075	200	m		6	9,6		Việt Nam	454.545
3.076	200	m		8	11,9		Việt Nam	563.636
3.077	200	m		10	14,7		Việt Nam	668.182
3.078	200	m		12.5	18,2		Việt Nam	827.273
3.079	200	m		16	22,4		Việt Nam	1.000.000
3.080	225	m		6	10.8		Việt Nam	572.727
3.081	225	m		8	13.4		Việt Nam	690.909
3.082	225	m		10	16.6		Việt Nam	845.455
3.083	225	m		12.5	22.7		Việt Nam	1.010.909
3.084	225	m		16	25.2		Việt Nam	1.218.182
3.085	250	m		6	11.9		Việt Nam	698.182
3.086	250	m		8	14.8		Việt Nam	854.545
3.087	250	m		10	18.4		Việt Nam	1.054.545
3.088	250	m		12.5	25.4		Việt Nam	1.254.545
3.089	250	m		16	27.9		Việt Nam	1.509.091
3.090	280	m		6	13.4	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	895.455
3.091	280	m		8	16.6		Việt Nam	1.072.727
3.092	280	m		10	20.6		Việt Nam	1.327.273
3.093	280	m		12.5	28.6		Việt Nam	1.581.818
3.094	280	m		16	31.3		Việt Nam	1.900.000
3.095	315	m		6	15,0		Việt Nam	1.122.727
3.096	315	m		8	18.7		Việt Nam	1.363.636
3.097	315	m		10	23.2		Việt Nam	1.654.545
3.098	315	m		12.5	32.2		Việt Nam	2.009.091
3.099	315	m		16	35.2		Việt Nam	2.418.182
3.100	355	m		6	16.9		Việt Nam	1.409.091
3.101	355	m		8	21.1		Việt Nam	1.727.273
3.102	355	m		10	26.1		Việt Nam	2.100.000
3.103	355	m		12.5	36.3		Việt Nam	2.545.455
3.104	355	m		16	37.9		Việt Nam	3.072.727
3.105	400	m		6	19.1		Việt Nam	1.809.091
3.106	400	m		8	23.7		Việt Nam	2.200.000
3.107	400	m		10	29.4		Việt Nam	2.654.545
3.108	400	m		12.5	40.9		Việt Nam	3.245.455
3.109	400	m		16	44.7		Việt Nam	3.900.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.110	450	m		6	21.5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	2.272.727
3.111	450	m		8	26.7		Việt Nam	2.781.818
3.112	450	m		10	33.1		Việt Nam	3.354.545
3.113	450	m		12.5	45.5		Việt Nam	4.109.091
3.114	450	m		16	50.3		Việt Nam	4.927.273
3.115	500	m		6	23.9		Việt Nam	2.818.182
3.116	500	m		8	29.7		Việt Nam	3.454.545
3.117	500	m		10	36.8		Việt Nam	4.181.818
3.118	500	m		12.5	50.8		Việt Nam	5.090.909
3.119	500	m		16	55.8		Việt Nam	6.090.909
3.120	560	m		6	26.7		Việt Nam	3.800.000
3.121	560	m		8	33.2		Việt Nam	4.672.727
3.122	560	m		10	41.2		Việt Nam	5.700.000
3.123	560	m		12.5	57.2		Việt Nam	6.881.818
3.124	630	m		6	30,0		Việt Nam	4.800.000
3.125	630	m		8	37.4		Việt Nam	5.909.091
3.126	630	m		10	46.3		Việt Nam	6.627.273
3.127	630	m		12.5	64.5		Việt Nam	8.181.818
	ỐNG HDPE 100 (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)					Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành		
3.128	20	m		8	1,0		Việt Nam	5.273
3.129	20	m		10	1,2		Việt Nam	5.909
3.130	20	m		12,5	1,5		Việt Nam	7.727
3.131	20	m		16	2,0		Việt Nam	8.727
3.132	20	m		20	2,3		Việt Nam	10.364
3.133	25	m		6	1,0		Việt Nam	6.818
3.134	25	m		8	1,2		Việt Nam	7.727
3.135	25	m		10	1,5		Việt Nam	10.000
3.136	25	m		12,5	2,0		Việt Nam	10.909
3.137	25	m		16	2,3		Việt Nam	13.182
3.138	25	m		20	3,0		Việt Nam	16.545
3.139	32	m		6	1,3		Việt Nam	10.455
3.140	32	m		8	1,6		Việt Nam	13.636
3.141	32	m		10	2,0		Việt Nam	14.545
3.142	32	m		12,5	2,4		Việt Nam	18.182
3.143	32	m		16	3,0		Việt Nam	21.364
3.144	32	m		20	3,6		Việt Nam	25.455
3.145	40	m		6	1,6		Việt Nam	18.182
3.146	40	m		8	2,0		Việt Nam	19.091
3.147	40	m		10	2,4		Việt Nam	22.727
3.148	40	m		12,5	3,0		Việt Nam	27.273
3.149	40	m		16	3,7		Việt Nam	33.636

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.150	40	m		20	4,5	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	39.091
3.151	50	m		6	2,0		Việt Nam	27.273
3.152	50	m		8	2,4		Việt Nam	29.091
3.153	50	m		10	3,0		Việt Nam	34.545
3.154	50	m		12,5	3,7		Việt Nam	41.818
3.155	50	m		16	4,6		Việt Nam	50.909
3.156	50	m		20	5,6		Việt Nam	61.818
3.157	63	m		6	2,5		Việt Nam	45.455
3.158	63	m		8	3,0		Việt Nam	45.455
3.159	63	m		10	3,8		Việt Nam	56.364
3.160	63	m		12,5	4,7		Việt Nam	68.182
3.161	63	m		16	5,8		Việt Nam	80.909
3.162	63	m		20	7,1		Việt Nam	98.182
3.163	75	m		6	2,9		Việt Nam	60.455
3.164	75	m		8	3,6		Việt Nam	64.545
3.165	75	m		10	4,5		Việt Nam	80.000
3.166	75	m		12,5	5,6		Việt Nam	96.364
3.167	75	m		16	6,8		Việt Nam	116.364
3.168	75	m		20	8,4		Việt Nam	138.182
3.169	90	m		6	3,5		Việt Nam	90.909
3.170	90	m		8	4,3	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	101.818
3.171	90	m		10	5,4		Việt Nam	113.636
3.172	90	m		12,5	6,7		Việt Nam	136.364
3.173	90	m		16	8,2		Việt Nam	165.455
3.174	90	m		20	10,1		Việt Nam	200.000
3.175	110	m		6	4,2		Việt Nam	109.091
3.176	110	m		8	5,3		Việt Nam	136.364
3.177	110	m		10	6,6		Việt Nam	172.727
3.178	110	m		12,5	8,1		Việt Nam	204.545
3.179	110	m		16	10,0		Việt Nam	250.000
3.180	110	m		20	12,3		Việt Nam	300.000
3.181	125	m		6	4,8		Việt Nam	140.909
3.182	125	m		8	6,0		Việt Nam	177.273
3.183	125	m		10	7,4		Việt Nam	218.182
3.184	125	m		12,5	9,2		Việt Nam	263.636
3.185	125	m		16	11,4		Việt Nam	322.727
3.186	125	m		20	14,0		Việt Nam	381.818
3.187	140	m		6	5,4		Việt Nam	177.273
3.188	140	m		8	6,7		Việt Nam	222.727
3.189	140	m		10	8,3		Việt Nam	272.727
3.190	140	m		12,5	10,3		Việt Nam	327.273

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.191	140	m		16	12,7	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	400.000
3.192	140	m		20	15,7		Việt Nam	481.818
3.193	160	m		6	6,2		Việt Nam	236.364
3.194	160	m		8	7,7		Việt Nam	290.909
3.195	160	m		10	9,5		Việt Nam	359.091
3.196	160	m		12,5	11,8		Việt Nam	427.273
3.197	160	m		16	14,6		Việt Nam	527.273
3.198	160	m		20	17,9		Việt Nam	631.818
3.199	180	m		6	6,9		Việt Nam	290.909
3.200	180	m		8	8,6		Việt Nam	363.636
3.201	180	m		10	10,7		Việt Nam	450.000
3.202	180	m		12,5	13,3		Việt Nam	545.455
3.203	180	m		16	16,4		Việt Nam	663.636
3.204	180	m		20	20,1		Việt Nam	800.000
3.205	200	m		6	7,7		Việt Nam	363.636
3.206	200	m		8	9,6		Việt Nam	454.545
3.207	200	m		10	11,9		Việt Nam	563.636
3.208	200	m		12,5	14,7		Việt Nam	668.182
3.209	200	m		16	18,2		Việt Nam	827.273
3.210	200	m		20	22,4		Việt Nam	1.000.000
3.211	225	m		6	8,6	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	458.182
3.212	225	m		8	10,8		Việt Nam	572.727
3.213	225	m		10	13,4		Việt Nam	690.909
3.214	225	m		12,5	16,6		Việt Nam	845.455
3.215	225	m		16	20,5		Việt Nam	1.010.909
3.216	225	m		20	25,2		Việt Nam	1.218.182
3.217	250	m		6	9,6		Việt Nam	570.909
3.218	250	m		8	11,9		Việt Nam	698.182
3.219	250	m		10	14,8		Việt Nam	854.545
3.220	250	m		12,5	18,4		Việt Nam	1.054.545
3.221	250	m		16	22,7		Việt Nam	1.254.545
3.222	250	m		20	27,9		Việt Nam	1.509.091
3.223	280	m		6	10,7		Việt Nam	709.091
3.224	280	m		8	13,4		Việt Nam	895.455
3.225	280	m		10	16,6		Việt Nam	1.072.727
3.226	280	m		12,5	20,6		Việt Nam	1.327.273
3.227	280	m		16	25,4		Việt Nam	1.581.818
3.228	280	m		20	31,3		Việt Nam	1.900.000
3.229	315	m		6	12,1		Việt Nam	900.000
3.230	315	m		8	15,0		Việt Nam	1.122.727
3.231	315	m		10	18,7		Việt Nam	1.363.636

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.232	315	m		12,5	23,2	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	1.654.545
3.233	315	m		16	28,6		Việt Nam	2.009.091
3.234	315	m		20	35,2		Việt Nam	2.418.182
3.235	355	m		6	13,6		Việt Nam	1.145.455
3.236	355	m		8	16,9		Việt Nam	1.409.091
3.237	355	m		10	21,1		Việt Nam	1.727.273
3.238	355	m		12,5	26,1		Việt Nam	2.100.000
3.239	355	m		16	32,2		Việt Nam	2.545.455
3.240	355	m		20	39,7		Việt Nam	3.072.727
3.241	400	m		6	15,3		Việt Nam	1.445.455
3.242	400	m		8	19,1		Việt Nam	1.809.091
3.243	400	m		10	23,7		Việt Nam	2.200.000
3.244	400	m		12,5	29,4		Việt Nam	2.654.545
3.245	400	m		16	36,3		Việt Nam	3.245.455
3.246	400	m		20	44,7		Việt Nam	3.900.000
3.247	450	m		6	17,2		Việt Nam	1.845.455
3.248	450	m		8	21,5		Việt Nam	2.272.727
3.249	450	m		10	26,7		Việt Nam	2.781.818
3.250	450	m		12,5	33,1		Việt Nam	3.354.545
3.251	450	m		16	40,9		Việt Nam	4.109.091
3.252	450	m		20	60,3		Việt Nam	4.927.273
3.253	500	m		6	19,1	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	2.245.455
3.254	500	m		8	23,9		Việt Nam	2.818.182
3.255	500	m		10	29,7		Việt Nam	3.454.545
3.256	500	m		12,5	36,8		Việt Nam	4.181.818
3.257	500	m		16	45,4		Việt Nam	5.090.909
3.258	500	m		20	55,8		Việt Nam	6.090.909
3.259	560	m		6	21,4		Việt Nam	3.081.818
3.260	560	m		8	26,7		Việt Nam	3.800.000
3.261	560	m		10	33,2		Việt Nam	4.672.727
3.262	560	m		12,5	41,2		Việt Nam	5.700.000
3.263	560	m		16	50,8		Việt Nam	6.881.818
3.264	630	m		6	24,1		Việt Nam	3.909.091
3.265	630	m		8	30,0		Việt Nam	4.800.000
3.266	630	m		10	37,4		Việt Nam	5.909.091
3.267	630	m		12,5	46,3		Việt Nam	7.200.000
3.268	630	m		16	57,2		Việt Nam	8.181.818
	Phụ kiện UPVC (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)							
	BẠC CHUYỂN BẠC							
3.269	75-34	Cái		8			Việt Nam	9.729
3.270	75-42	Cái		8			Việt Nam	9.729

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.271	75-48	Cái		8		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	9.729
3.272	75-60	Cái		8			Việt Nam	9.729
3.273	90-42	Cái		6			Việt Nam	14.817
3.274	90-48	Cái		6			Việt Nam	15.709
3.275	90-60	Cái		6			Việt Nam	16.870
3.276	90-75	Cái		6			Việt Nam	14.995
3.277	110-48	Cái		6			Việt Nam	29.455
3.278	110-60	Cái		6			Việt Nam	30.704
3.279	110-75	Cái		6			Việt Nam	32.757
3.280	110-90	Cái		6			Việt Nam	34.632
3.281	140-75	Cái		6			Việt Nam	40.879
3.282	140-90	Cái		6			Việt Nam	54.179
3.283	140-110	Cái		6			Việt Nam	54.179
3.284	160-90	Cái		6			Việt Nam	81.134
3.285	160-110	Cái		6			Việt Nam	89.167
	BỊT XẢ THÔNG TẮC							
3.286	60	Cái		8		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	11.603
3.287	75	Cái		8			Việt Nam	18.923
3.288	90	Cái		6			Việt Nam	24.367
3.289	110	Cái		6			Việt Nam	37.844
3.290	125	Cái		6			Việt Nam	66.942
3.291	140	Cái		6			Việt Nam	76.635
3.292	160	Cái		6			Việt Nam	110.508
3.293	200	Cái		6			Việt Nam	387.907
	CHÉCH							
3.294	21	Cái		16		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	2.856
3.295	27	Cái		10			Việt Nam	1.874
3.296	27	Cái		16			Việt Nam	4.106
3.297	34	Cái		12,5			Việt Nam	2.856
3.298	42	Cái		10			Việt Nam	4.195
3.299	48	Cái		10			Việt Nam	6.694
3.300	60	Cái		8			Việt Nam	10.979
3.301	75	Cái		8			Việt Nam	19.012
3.302	90	Cái		6			Việt Nam	24.903

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.303	110	Cái		6		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	38.023
3.304	125	Cái		6			Việt Nam	67.299
3.305	140	Cái		6			Việt Nam	73.279
3.306	160	Cái		6			Việt Nam	110.945
3.307	200	Cái		10			Việt Nam	307.309
	CÔN THU							
3.308	27-21	Cái		16			Việt Nam	1.339
3.309	34-21	Cái		12,5			Việt Nam	1.874
3.310	34-27	Cái		12,5			Việt Nam	2.410
3.311	42-21	Cái		10			Việt Nam	2.767
3.312	42-27	Cái		10			Việt Nam	2.856
3.313	42-34	Cái		10			Việt Nam	3.124
3.314	48-21	Cái		10			Việt Nam	3.838
3.315	48-27	Cái		10			Việt Nam	4.017
3.316	48-34	Cái		10			Việt Nam	4.106
3.317	48-42	Cái		10			Việt Nam	4.195
3.318	60-21	Cái		8			Việt Nam	5.177
3.319	60-27	Cái		8			Việt Nam	6.338
3.320	60-34	Cái		8			Việt Nam	6.338
3.321	60-42	Cái		8			Việt Nam	6.338
3.322	60-48	Cái		8			Việt Nam	6.694
3.323	75-34	Cái		8			Việt Nam	9.997
3.324	75-42	Cái		8			Việt Nam	9.997
3.325	75-48	Cái		8			Việt Nam	9.997
3.326	75-60	Cái		8			Việt Nam	10.532
3.327	90-34	Cái		6		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	12.585
3.328	90-42	Cái		6			Việt Nam	13.835
3.329	90-48	Cái		6			Việt Nam	13.835
3.330	90-60	Cái		6			Việt Nam	14.281
3.331	90-75	Cái		6			Việt Nam	15.530
3.332	110-34	Cái		6			Việt Nam	21.868
3.333	110-42	Cái		6			Việt Nam	20.976

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.334	110-48	Cái		6		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	20.976
3.335	110-60	Cái		6			Việt Nam	21.957
3.336	110-75	Cái		6			Việt Nam	22.224
3.337	110-90	Cái		6			Việt Nam	22.761
	CÚT REN NGOÀI ĐỒNG							
3.338	21x1/2	Cái		10			Việt Nam	15.986
	CÚT REN NGOÀI							
3.339	21x1/2	Cái		10			Việt Nam	2.142
3.340	21x3/4	Cái		10			Việt Nam	4.070
3.341	27x1	Cái		10			Việt Nam	6.908
3.342	27x1/2	Cái		10			Việt Nam	4.632
3.343	27x3/4	Cái		10			Việt Nam	3.392
3.344	34x1	Cái		12,5			Việt Nam	8.140
3.345	34x3/4	Cái		12,5			Việt Nam	6.150
	CÚT REN TRONG ĐỒNG							
3.346	21x1/2	Cái		16			Việt Nam	12.406
3.347	27x1/2	Cái		16			Việt Nam	16.691
3.348	27x3/4	Cái		16			Việt Nam	19.904
3.349	34x1	Cái		12,5			Việt Nam	28.830
	CÚT REN TRONG							
3.350	21x1/2	Cái		16		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	2.410
3.351	27x3/4	Cái		16			Việt Nam	3.124
3.352	34x1	Cái		12,5			Việt Nam	5.677
	CÚT THU							
3.353	27-21	Cái		10			Việt Nam	3.026
3.354	34-21	Cái		12,5			Việt Nam	3.971
3.355	34-27	Cái		12,5			Việt Nam	4.543
3.356	42-27	Cái		10			Việt Nam	6.524
3.357	42-34	Cái		10			Việt Nam	7.381
3.358	60-34	Cái		8			Việt Nam	14.290
3.359	60-42	Cái		8			Việt Nam	17.128
3.360	90-60	Cái		6			Việt Nam	14.192
	CÚT							
3.361	21	Cái		10			Việt Nam	1.429
3.362	21	Cái		16			Việt Nam	3.124

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.363	27	Cái		10		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	2.232
3.364	27	Cái		16			Việt Nam	3.927
3.365	34	Cái		10			Việt Nam	3.392
3.366	34	Cái		12,5			Việt Nam	3.570
3.367	42	Cái		10			Việt Nam	5.534
3.368	48	Cái		10			Việt Nam	8.658
3.369	60	Cái		8			Việt Nam	12.853
3.370	60	Cái		16			Việt Nam	17.762
3.371	75	Cái		8			Việt Nam	23.029
3.372	90	Cái		6			Việt Nam	30.258
3.373	110	Cái		6			Việt Nam	48.377
3.374	125	Cái		6			Việt Nam	84.883
3.375	140	Cái		6			Việt Nam	122.995
3.376	160	Cái		6			Việt Nam	148.433
3.377	200	Cái		10			Việt Nam	408.168
	MĂNG SÔNG REN NGOÀI							
3.378	21x1/2	Cái		16			Việt Nam	1.339
3.379	27x3/4	Cái		16			Việt Nam	1.696
3.380	34x1	Cái		12,5			Việt Nam	2.856
3.381	42x1x1/4	Cái		10			Việt Nam	4.106
3.382	48x1x1/2	Cái		10			Việt Nam	5.891
	MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG							
3.383	21x1/2	Cái		16		Công ty cổ phần Tân Á Đại Thành	Việt Nam	11.692
3.384	27x1/2	Cái		16			Việt Nam	16.656
3.385	27x3/4	Cái		16			Việt Nam	24.099
3.386	34x1	Cái		12,5			Việt Nam	34.060
	MĂNG SÔNG REN TRONG							
3.387	21x1/2	Cái		16			Việt Nam	1.339
3.388	27x3/4	Cái		16			Việt Nam	1.696
3.389	34x1	Cái		12,5			Việt Nam	2.856
3.390	42x1x1/4	Cái		10			Việt Nam	4.106
3.391	48x1x1/2	Cái		10			Việt Nam	5.891
	MĂNG SÔNG							
3.392	21	Cái		10			Việt Nam	1.429
3.393	21	Cái		16			Việt Nam	2.142

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.394	27	Cái		10		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	1.785
3.395	27	Cái		16			Việt Nam	2.856
3.396	34	Cái		12,5			Việt Nam	3.124
3.397	34	Cái		10			Việt Nam	1.964
3.398	34	Cái		12,5			Việt Nam	3.124
3.399	42	Cái		10			Việt Nam	3.392
3.400	48	Cái		10			Việt Nam	4.374
3.401	60	Cái		8			Việt Nam	7.497
3.402	60	Cái		16			Việt Nam	16.512
3.403	75	Cái		8			Việt Nam	10.265
3.404	90	Cái		6			Việt Nam	13.924
3.405	110	Cái		6			Việt Nam	17.583
3.406	125	Cái		6			Việt Nam	39.630
3.407	140	Cái		6			Việt Nam	56.945
3.408	160	Cái		6			Việt Nam	81.044
3.409	200	Cái		6			Việt Nam	179.226
	NÚT BỊT REN NGOÀI							
3.410	21x1/2	Cái		16		Công ty cổ phần Tân Á Đại Thành	Việt Nam	714
3.411	27x3/4	Cái		16			Việt Nam	1.071
3.412	34x1	Cái		12,5			Việt Nam	1.874
	NÚT BỊT							
3.413	21	Cái		16			Việt Nam	1.071
3.414	27	Cái		16			Việt Nam	1.696
3.415	34	Cái		12,5			Việt Nam	2.856
3.416	42	Cái		10			Việt Nam	2.321
3.417	48	Cái		10			Việt Nam	3.392
3.418	60	Cái		8			Việt Nam	10.220
3.419	75	Cái		8			Việt Nam	10.621
3.420	90	Cái		6			Việt Nam	11.603
3.421	110	Cái		6			Việt Nam	24.099
3.422	114	Cái		6			Việt Nam	50.332
	SIPHONG							
3.423	60x3/4	Cái		8			Việt Nam	31.320
3.424	75x1	Cái		8			Việt Nam	59.605

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.425	90x1	Cái		6		Công ty cổ phần Tân Á Đại Thành	Việt Nam	81.464
3.426	110x1	Cái		6			Việt Nam	113.444
	TÊ CONG							
3.427	90	Cái		6			Việt Nam	44.566
3.428	110	Cái		6			Việt Nam	74.171
3.429	114	Cái		6			Việt Nam	78.715
	TÊ REN NGOÀI ĐỒNG						Việt Nam	
3.430	21x1/2	Cái		10			Việt Nam	16.843
3.431	27x3/4	Cái		10			Việt Nam	26.018
	TÊ REN TRONG ĐỒNG							
3.432	21x1/2	Cái		16			Việt Nam	14.906
3.433	27x1/2	Cái		16			Việt Nam	20.976
3.434	27x3/4	Cái		16			Việt Nam	20.976
3.435	34x1	Cái		12,5			Việt Nam	52.697
	TÊ REN TRONG							
3.436	21x1/2	Cái		10			Việt Nam	6.524
3.437	27x1/2	Cái		10			Việt Nam	5.489
3.438	27x3/4	Cái		10			Việt Nam	5.864
3.439	34x1	Cái		12,5			Việt Nam	8.515
	TÊ THU							
3.440	27-21	Cái		10		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	2.856
3.441	27-21	Cái		16			Việt Nam	2.856
3.442	34-21	Cái		12,5			Việt Nam	3.838
3.443	34-27	Cái		12,5			Việt Nam	4.106
3.444	42-21	Cái		10			Việt Nam	4.998
3.445	42-27	Cái		10			Việt Nam	5.623
3.446	42-34	Cái		10			Việt Nam	6.694
3.447	48-21	Cái		10			Việt Nam	8.123
3.448	48-27	Cái		10			Việt Nam	8.301
3.449	48-34	Cái		10			Việt Nam	8.658
3.450	48-42	Cái		10			Việt Nam	11.157
3.451	60-21	Cái		8			Việt Nam	10.176
3.452	60-27	Cái		8			Việt Nam	11.424
3.453	60-34	Cái		8			Việt Nam	12.496
3.454	60-42	Cái		8			Việt Nam	13.835
3.455	60-48	Cái		8			Việt Nam	14.459
3.456	75-34	Cái		8			Việt Nam	19.012
3.457	75-42	Cái		8			Việt Nam	20.350
3.458	75-48	Cái		8			Việt Nam	23.029

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.459	75-60	Cái		8		Công ty Cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	25.706
3.460	90-34	Cái		6			Việt Nam	31.418
3.461	90-42	Cái		6			Việt Nam	25.527
3.462	90-48	Cái		6			Việt Nam	31.061
3.463	90-60	Cái		6			Việt Nam	37.844
3.464	90-75	Cái		6			Việt Nam	39.630
3.465	110-34	Cái		6			Việt Nam	39.183
3.466	110-42	Cái		6			Việt Nam	39.630
3.467	110-48	Cái		6			Việt Nam	41.504
3.468	110-60	Cái		6			Việt Nam	45.967
3.469	110-75	Cái		6			Việt Nam	48.556
3.470	110-90	Cái		6			Việt Nam	58.195
	TÊ							
3.471	21	Cái		10			Việt Nam	2.232
3.472	21	Cái		16			Việt Nam	4.106
3.473	27	Cái		10			Việt Nam	3.838
3.474	27	Cái		16			Việt Nam	5.177
3.475	34	Cái		10			Việt Nam	5.088
3.476	34	Cái		12,5			Việt Nam	5.356
3.477	42	Cái		10			Việt Nam	7.319
3.478	48	Cái		10			Việt Nam	10.800
3.479	60	Cái		8			Việt Nam	17.138
3.480	75	Cái		8			Việt Nam	29.276
3.481	90	Cái		6			Việt Nam	40.255
3.482	110	Cái		6			Việt Nam	68.459
3.483	125	Cái		6			Việt Nam	113.088
3.484	140	Cái		6			Việt Nam	183.243
3.485	160	Cái		6			Việt Nam	194.847
3.486	200	Cái		6			Việt Nam	458.152
	TỨ CHẠC CONG							
3.487	90	Cái		6		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	60.159
3.488	110	Cái		6			Việt Nam	104.251
	VAN CẦU							
3.489	21	Cái		16			Việt Nam	27.670
3.490	27	Cái		16			Việt Nam	32.489
3.491	34	Cái		12,5			Việt Nam	49.091
	Y THU							
3.492	60	Cái		8			Việt Nam	11.826
3.493	90	Cái		8			Việt Nam	39.005
	Y							
3.494	34	Cái		12,5			Việt Nam	48.644

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.495	42	Cái		10		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	10.122
3.496	48	Cái		10			Việt Nam	8.703
3.497	60	Cái		8			Việt Nam	16.084
3.498	75	Cái		8			Việt Nam	21.859
3.499	90	Cái		6			Việt Nam	41.727
3.500	110	Cái		6			Việt Nam	50.618
3.501	125	Cái		6			Việt Nam	76.448
3.502	140	Cái		6			Việt Nam	143.051
3.503	160	Cái		6			Việt Nam	233.405
	ZẮC CO						Việt Nam	329.819
3.504	21	Cái		10			Việt Nam	8.703
3.505	27	Cái		10			Việt Nam	12.014
3.506	34	Cái		10			Việt Nam	16.931
3.507	42	Cái		10			Việt Nam	20.815
3.508	48	Cái		10			Việt Nam	34.819
3.509	49	Cái		8			Việt Nam	34.819
3.510	60	Cái		8			Việt Nam	34.819
	Phụ kiện PP-R (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)					Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành		
	CÚT							
3.511	20	Cái		25			Việt Nam	5.818
3.512	25	Cái		25			Việt Nam	7.727
3.513	32	Cái		25			Việt Nam	13.545
3.514	40	Cái		25			Việt Nam	22.000
3.515	50	Cái		25			Việt Nam	38.636
3.516	63	Cái		25			Việt Nam	118.182
3.517	75	Cái		25			Việt Nam	154.273
3.518	90	Cái		25			Việt Nam	238.000
3.519	110	Cái		25			Việt Nam	485.000
	CÚT REN NGOÀI					Công ty cổ phần Tân Á Đại Thành		
3.520	20x1/2	Cái		25			Việt Nam	59.545
3.521	25x1/2	Cái		25			Việt Nam	67.273
3.522	25x3/4	Cái		25			Việt Nam	80.000
3.523	32x1	Cái		25			Việt Nam	127.273
	CÚT REN TRONG							
3.524	20x1/2	Cái		25			Việt Nam	42.727
3.525	25x1/2	Cái		25			Việt Nam	52.518
3.526	25x3/4	Cái		25			Việt Nam	65.455
3.527	32x1	Cái		25			Việt Nam	119.545
3.528	TÊ							
3.529	20	Cái		25			Việt Nam	6.818
3.530	25	Cái		25			Việt Nam	10.545
3.531	32	Cái		25			Việt Nam	17.273
3.532	40	Cái		25			Việt Nam	27.000
3.533	50	Cái		25			Việt Nam	53.000
3.534	63	Cái		25			Việt Nam	133.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.535	75	Cái		25		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	199.727
3.536	90	Cái		25			Việt Nam	310.000
3.537	110	Cái		25			Việt Nam	480.000
	TÊ REN NGOÀI							
3.538	20x1/2	Cái		25			Việt Nam	52.545
3.539	25x1/2	Cái		25			Việt Nam	57.000
3.540	25x3/4	Cái		25			Việt Nam	70.909
3.541	32x1	Cái		25			Việt Nam	145.000
	TÊ REN TRONG							
3.542	20x1/2	Cái		25			Việt Nam	42.727
3.543	25x1/2	Cái		25			Việt Nam	46.364
3.544	25x3/4	Cái		25			Việt Nam	67.273
3.545	32x1	Cái		25			Việt Nam	145.182
	CHẾCH							
3.546	20	Cái		25			Việt Nam	4.818
3.547	25	Cái		25			Việt Nam	7.727
3.548	32	Cái		25			Việt Nam	11.636
3.549	40	Cái		25			Việt Nam	23.091
3.550	50	Cái		25			Việt Nam	44.091
3.551	63	Cái		25			Việt Nam	101.000
3.552	75	Cái		25			Việt Nam	155.273
3.553	90	Cái		25			Việt Nam	185.000
3.554	110	Cái		25			Việt Nam	322.091
	CÔN THU							
3.555	25-20	Cái		25		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	4.818
3.556	32-20	Cái		25			Việt Nam	6.818
3.557	32-25	Cái		25			Việt Nam	6.818
3.558	40-20	Cái		25			Việt Nam	10.545
3.559	40-25	Cái		25			Việt Nam	10.545
3.560	40-32	Cái		25			Việt Nam	10.545
3.561	50-20	Cái		25			Việt Nam	18.909
3.562	50-25	Cái		25			Việt Nam	18.909
3.563	50-32	Cái		25			Việt Nam	18.909
3.564	50-40	Cái		25			Việt Nam	18.909
3.565	63-25	Cái		25			Việt Nam	36.636
3.566	63-32	Cái		25			Việt Nam	36.636
3.567	63-40	Cái		25			Việt Nam	36.636
3.568	63-50	Cái		25			Việt Nam	36.636
3.569	75-32	Cái		25			Việt Nam	63.909
3.570	75-40	Cái		25			Việt Nam	75.273
3.571	75-50	Cái		25			Việt Nam	68.182
3.572	75-63	Cái		25			Việt Nam	68.182
3.573	90-50	Cái		25			Việt Nam	94.545
3.574	90-63	Cái		25			Việt Nam	120.364

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.575	90-75	Cái		25		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	120.364
3.576	110-50	Cái		25			Việt Nam	183.636
3.577	110-63	Cái		25			Việt Nam	247.182
3.578	110-75	Cái		25			Việt Nam	236.364
3.579	110-90	Cái		25			Việt Nam	247.182
	TÊ THU							
3.580	25-20	Cái		25			Việt Nam	10.545
3.581	32-20	Cái		25			Việt Nam	18.545
3.582	32-25	Cái		25			Việt Nam	18.545
3.583	40-20	Cái		25			Việt Nam	40.727
3.584	40-25	Cái		25			Việt Nam	40.727
3.585	40-32	Cái		25			Việt Nam	40.727
3.586	50-20	Cái		25			Việt Nam	71.545
3.587	50-25	Cái		25			Việt Nam	71.545
3.588	50-32	Cái		25			Việt Nam	71.545
3.589	50-40	Cái		25			Việt Nam	71.545
3.590	63-25	Cái		25			Việt Nam	125.727
3.591	63-32	Cái		25			Việt Nam	125.727
3.592	63-40	Cái		25			Việt Nam	125.727
3.593	63-50	Cái		25			Việt Nam	125.727
3.594	75-32	Cái		25			Việt Nam	172.091
3.595	75-40	Cái		25			Việt Nam	172.091
3.596	75-50	Cái		25			Việt Nam	185.000
3.597	75-63	Cái		25			Việt Nam	172.091
3.598	90-50	Cái		25			Việt Nam	270.000
3.599	90-63	Cái		25			Việt Nam	290.000
3.600	90-75	Cái		25			Việt Nam	319.000
3.601	110-63	Cái		25			Việt Nam	460.000
3.602	110-75	Cái		25			Việt Nam	460.000
3.603	110-90	Cái		25			Việt Nam	460.000
	MĂNG SÔNG					Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành		
3.604	20	Cái		25			Việt Nam	3.091
3.605	25	Cái		25			Việt Nam	5.182
3.606	32	Cái		25			Việt Nam	8.000
3.607	40	Cái		25			Việt Nam	12.818
3.608	50	Cái		25			Việt Nam	23.000
3.609	63	Cái		25			Việt Nam	46.000
3.610	75	Cái		25			Việt Nam	77.091
3.611	90	Cái		25			Việt Nam	130.545
3.612	110	Cái		25			Việt Nam	211.636
	MĂNG SÔNG REN TRONG							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.613	20x1/2	Cái		25		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	38.182
3.614	25x1/2	Cái		25			Việt Nam	46.545
3.615	25x3/4	Cái		25			Việt Nam	51.909
3.616	32x1	Cái		25			Việt Nam	84.545
3.617	40x1.1/2	Cái		25			Việt Nam	209.545
3.618	40x1.1/4	Cái		25			Việt Nam	209.545
3.619	50x1.1/2	Cái		25			Việt Nam	278.000
	MĂNG SÔNG REN NGOÀI							
3.620	20x1/2	Cái		25		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	48.000
3.621	25x1/2	Cái		25			Việt Nam	55.545
3.622	25x3/4	Cái		25			Việt Nam	69.091
3.623	32x1	Cái		25			Việt Nam	125.455
3.624	40x1.1/4	Cái		25			Việt Nam	288.000
3.625	50x1.1/2	Cái		25			Việt Nam	360.000
	NÚT BỊT							
3.626	20	Cái		25			Việt Nam	2.909
3.627	25	Cái		25			Việt Nam	5.000
3.628	32	Cái		25			Việt Nam	6.545
3.629	40	Cái		25			Việt Nam	9.818
3.630	50	Cái		25			Việt Nam	18.545
3.631	63	Cái		25			Việt Nam	90.000
3.632	75	Cái		25			Việt Nam	160.000
3.633	90	Cái					Việt Nam	180.000
	ZẮC CO							
3.634	20	Cái		10		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	38.000
3.635	25	Cái		10			Việt Nam	56.000
3.636	32	Cái		10			Việt Nam	80.545
3.637	40	Cái		10			Việt Nam	92.545
3.638	50	Cái		10			Việt Nam	139.000
	ZẮC CO REN							
3.639	20x1/2	Cái		25			Việt Nam	90.909
3.640	25x3/4	Cái		25			Việt Nam	145.000
3.641	32x1	Cái		25			Việt Nam	212.545
3.642	40x1.1/4	Cái		25			Việt Nam	480.000
3.643	50x1.1/2	Cái		25			Việt Nam	700.000
	ZẮC CO REN NGOÀI							
3.644	20x1/2	Cái		25			Việt Nam	105.455
3.645	25x3/4	Cái		25			Việt Nam	168.182
3.646	32x1	Cái		25			Việt Nam	236.545
3.647	40x1.1/4	Cái		25			Việt Nam	520.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.648	50x1.1/2	Cái		25			Việt Nam	619.545
	ỐNG TRÁNH					Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại		
3.649	20	Cái		25			Việt Nam	15.000
3.650	25	Cái		25			Việt Nam	28.000
	VAN CHẠN							
3.651	20	Cái		25		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	163.636
3.652	25	Cái		25			Việt Nam	202.000
3.653	32	Cái		25			Việt Nam	233.000
3.654	40	Cái		25			Việt Nam	454.545
3.655	50	Cái		25			Việt Nam	727.273
	VAN MỞ CỬA 100%							
3.656	20	Cái		25			Việt Nam	200.000
3.657	25	Cái		25			Việt Nam	230.000
3.658	32	Cái		25			Việt Nam	345.455
3.659	40	Cái		25			Việt Nam	555.545
3.660	50	Cái		25			Việt Nam	866.273
	VAN BI							
3.661	25	Cái		20			Việt Nam	97.182
	Phụ kiện HPDE							
	CÚT					Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành		
3.662	20	Cái		10			Việt Nam	23.636
3.663	25	Cái		10			Việt Nam	27.273
3.664	32	Cái		10			Việt Nam	36.364
3.665	40	Cái		10			Việt Nam	59.091
3.666	50	Cái		10			Việt Nam	77.273
3.667	63	Cái		10			Việt Nam	127.273
3.668	75	Cái		10			Việt Nam	181.818
3.669	90	Cái		10			Việt Nam	309.091
	CÚT HÀN							
3.670	90	Cái		10			Việt Nam	163.636
3.671	110	Cái		10			Việt Nam	245.455
3.672	125	Cái		10			Việt Nam	327.273
3.673	140	Cái		10			Việt Nam	418.182
3.674	160	Cái		10			Việt Nam	554.545
3.675	180	Cái		10			Việt Nam	736.364
3.676	200	Cái		10			Việt Nam	918.182
	TÊ HÀN							
3.677	90	Cái		10			Việt Nam	245.455
3.678	110	Cái		10			Việt Nam	372.727
3.679	125	Cái		10			Việt Nam	490.909
3.680	140	Cái		10			Việt Nam	627.273

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.681	160	Cái		10			Việt Nam	827.273
3.682	180	Cái		10			Việt Nam	1.081.818
3.683	200	Cái		10			Việt Nam	1.345.455
	CÚT REN NGOÀI							
3.684	20x1/2	Cái		10		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	14.545
3.685	25x1/2	Cái		10			Việt Nam	16.364
3.686	25x3/4	Cái		10			Việt Nam	16.364
3.687	25x1	Cái		10			Việt Nam	16.364
3.688	32x3/4	Cái		10			Việt Nam	27.273
3.689	32x1	Cái		10			Việt Nam	27.273
3.690	40x1.1/4	Cái		10			Việt Nam	47.273
3.691	50x1.1/2	Cái		10			Việt Nam	68.182
3.692	63x2	Cái		10			Việt Nam	104.545
3.693	90x3	Cái		10			Việt Nam	281.818
	CÚT REN TRONG							
3.694	20x1/2	Cái		10		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	15.455
3.695	25x1/2	Cái		10			Việt Nam	19.091
3.696	25x3/4	Cái		10			Việt Nam	19.091
3.697	32x3/4	Cái		10			Việt Nam	29.091
3.698	32x1	Cái		10			Việt Nam	29.091
3.699	40x1.1/4	Cái		10			Việt Nam	50.909
3.700	50x1.1/2	Cái		10			Việt Nam	95.455
3.701	63x2	Cái		10			Việt Nam	131.818
3.702	75x2.1/2	Cái		10			Việt Nam	181.818
3.703	90x3	Cái		10			Việt Nam	300.000
	TÊ							
3.704	20	Cái		10		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	24.545
3.705	25	Cái		10			Việt Nam	36.364
3.706	32	Cái		10			Việt Nam	40.909
3.707	40	Cái		10			Việt Nam	77.273
3.708	50	Cái		10			Việt Nam	122.727
3.709	63	Cái		10			Việt Nam	150.000
3.710	75	Cái		10			Việt Nam	240.909
3.711	90	Cái		10			Việt Nam	454.545
	TÊ REN TRONG							
3.712	20x1/2	Cái		10			Việt Nam	23.636
3.713	25x1/2	Cái		10			Việt Nam	30.909
3.714	25x3/4	Cái		10			Việt Nam	30.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.715	25x1	Cái		10		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	30.909
3.716	32x3/4	Cái		10			Việt Nam	47.273
3.717	32x1	Cái		10			Việt Nam	47.273
3.718	40x1-1/4	Cái		10			Việt Nam	83.636
3.719	50x1-1/2	Cái		10			Việt Nam	136.364
3.720	63x2	Cái		10			Việt Nam	181.818
3.721	75x2-1/2	Cái		10			Việt Nam	290.909
3.722	90x3	Cái		10			Việt Nam	500.000
	TÊ REN NGOÀI							
3.723	20x1/2	Cái		10		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	23.636
3.724	25x1/2	Cái		10			Việt Nam	30.909
3.725	25x3/4	Cái		10			Việt Nam	30.909
3.726	32x3/4	Cái		10			Việt Nam	47.273
3.727	32x1	Cái		10			Việt Nam	47.273
3.728	40x1-1/4	Cái		10			Việt Nam	83.636
3.729	50x1-1/2	Cái		10			Việt Nam	136.364
3.730	63x2	Cái		10			Việt Nam	181.818
3.731	75x2-1/2	Cái		10		Công ty cổ phần đầu tư - Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	290.909
3.732	90x3	Cái		10			Việt Nam	500.000
	CÔN THU							
3.733	25-20	Cái		10			Việt Nam	29.091
3.734	32-20	Cái		10			Việt Nam	40.000
3.735	32-25	Cái		10			Việt Nam	40.000
3.736	40-20	Cái		10			Việt Nam	47.273
3.737	40-25	Cái		10			Việt Nam	47.273
3.738	40-32	Cái		10			Việt Nam	47.273
3.739	50-25	Cái		10			Việt Nam	47.273
3.740	50-32	Cái		10			Việt Nam	63.636
3.741	50-40	Cái		10			Việt Nam	63.636
3.742	63-25	Cái		10			Việt Nam	90.909
3.743	63-32	Cái		10			Việt Nam	90.909
3.744	63-40	Cái		10			Việt Nam	90.909
3.745	63-50	Cái		10			Việt Nam	90.909
3.746	90-63	Cái		10			Việt Nam	200.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
	TÊ THU							
3.747	25-20	Cái		10		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	43.636
3.748	32-20	Cái		10			Việt Nam	59.091
3.749	32-25	Cái		10			Việt Nam	59.091
3.750	40-20	Cái		10			Việt Nam	77.273
3.751	40-25	Cái		10			Việt Nam	77.273
3.752	40-32	Cái		10			Việt Nam	77.273
3.753	50-25	Cái		10			Việt Nam	90.909
3.754	50-32	Cái		10			Việt Nam	90.909
3.755	50-40	Cái		10			Việt Nam	90.909
3.756	63-25	Cái		10			Việt Nam	131.818
3.757	63-32	Cái		10			Việt Nam	131.818
3.758	63-40	Cái		10			Việt Nam	131.818
3.759	63-50	Cái		10			Việt Nam	131.818
3.760	75-50	Cái		10			Việt Nam	240.909
3.761	75-63	Cái		10			Việt Nam	240.909
3.762	90-63	Cái		10			Việt Nam	240.909
	MĂNG SÔNG					Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành		
3.763	20	Cái		10			Việt Nam	19.091
3.764	25	Cái		10			Việt Nam	29.091
3.765	32	Cái		10			Việt Nam	36.364
3.766	40	Cái		10			Việt Nam	54.545
3.767	50	Cái		10			Việt Nam	72.727
3.768	63	Cái		10			Việt Nam	95.455
3.769	75	Cái		10			Việt Nam	154.545
3.770	90	Cái		10			Việt Nam	272.727
	MĂNG SÔNG REN TRONG					Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành		
3.771	20x1/2	Cái		10			Việt Nam	12.727
3.772	25x1/2	Cái		10			Việt Nam	17.273
3.773	25x3/4	Cái		10			Việt Nam	17.273
3.774	32x3/4	Cái		10			Việt Nam	25.455

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.775	32x1	Cái		10		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	25.455
3.776	40x1.1/4	Cái		10			Việt Nam	45.455
3.777	50x1.1/2	Cái		10			Việt Nam	70.909
3.778	63x2	Cái		10			Việt Nam	100.000
3.779	75x2.1/2	Cái		10			Việt Nam	136.364
3.780	90x3	Cái		10			Việt Nam	263.636
	MĂNG SÔNG REN NGOÀI							
3.781	20x1/2	Cái		10		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	13.636
3.782	25x1/2	Cái		10			Việt Nam	16.364
3.783	25x3/4	Cái		10			Việt Nam	16.364
3.784	32x3/4	Cái		10			Việt Nam	23.636
3.785	32x1	Cái		10			Việt Nam	23.636
3.786	40x1.1/4	Cái		10			Việt Nam	36.364
3.787	50x1.1/2	Cái		10			Việt Nam	61.818
3.788	63x2	Cái		10			Việt Nam	72.727
3.789	75x2.1/2	Cái		10			Việt Nam	109.091
3.790	90x3	Cái		10			Việt Nam	181.818
	ĐAI KHỞI THUỶ							
3.791	25x1/2	Cái		10		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	19.091
3.792	25x3/4	Cái		10			Việt Nam	19.091
3.793	32x1/2	Cái		10			Việt Nam	23.636
3.794	32x3/4	Cái		10			Việt Nam	23.636
3.795	40x1/2	Cái		10			Việt Nam	36.364
3.796	40x3/4	Cái		10			Việt Nam	36.364
3.797	40x1	Cái		10			Việt Nam	36.364
3.798	50x3/4	Cái		10			Việt Nam	45.455
3.799	50x1	Cái		10			Việt Nam	40.909
3.800	50x1.1/4	Cái		10			Việt Nam	40.909
3.801	50x1.1/2	Cái		10			Việt Nam	40.909
3.802	63x3/4	Cái		10			Việt Nam	63.636
3.803	63x1	Cái		10			Việt Nam	63.636
3.804	63x1.1/4	Cái		10			Việt Nam	63.636
3.805	63x1.1/2	Cái		10			Việt Nam	63.636

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.806	75x1	Cái		10		Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	77.273
3.807	75x1.1/4	Cái		10			Việt Nam	77.273
3.808	75x1.1/2	Cái		10			Việt Nam	77.273
3.809	75x2	Cái		10			Việt Nam	77.273
3.810	90x1.1/4	Cái		10			Việt Nam	95.455
3.811	90x1.1/2	Cái		10			Việt Nam	95.455
3.812	90x2	Cái		10			Việt Nam	95.455
3.813	110x1.1/2	Cái		10			Việt Nam	140.909
3.814	110x2	Cái		10			Việt Nam	140.909
	Thiết bị và vật tư ngành nước (Nhà xuất khẩu: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội)						Giá áp dụng trên địa bàn Tỉnh Lào Cai	
3.815	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B 15 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu)	bộ	DN 15	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng FARTON MITEK - Malaysia	550.000
3.816	Đồng hồ đo nước DN 15 nhãn hiệu P-MAX model MDC 15.(Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu).	bộ	DN 15	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp 2 R160.			Hãng FARTON MITEK - Malaysia	600.000
3.817	Đồng hồ đo nước DN 15 nhãn hiệu P-MAX model MI.(Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu).	bộ	DN 15	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng FARTON MITEK - Malaysia	448.000
3.818	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 20 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu)	bộ	DN 20	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.			Hãng FARTON MITEK - Malaysia	1.390.900
3.819	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 25 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu)	bộ	DN 25	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng FARTON MITEK - Malaysia	3.234.100
3.820	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 32(Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu)	bộ	DN 32	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.			Hãng FARTON MITEK - Malaysia	3.470.000
3.821	Đồng hồ đo nước nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 40 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu)	bộ	DN 40	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng FARTON MITEK - Malaysia	5.812.000
3.822	Đồng hồ đo nước sạch nối ren, nhãn hiệu P-MAX model MDB-B. DN 50 (Đã kiểm định, kèm racco 2 đầu)	bộ	DN 50	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.			Hãng FARTON MITEK - Malaysia	7.610.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.823	Đồng hồ đo nước Woltman, nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 50 (Đã kiểm định)	bộ	DN 50	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng FARTON MITEK - Malaysia	7.310.000
3.824	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 65 (Đã kiểm định)	bộ	DN 65	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.			Hãng FARTON MITEK - Malaysia	8.835.000
3.825	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 80 (Đã kiểm định)	bộ	DN 80	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng FARTON MITEK - Malaysia	10.460.000
3.826	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 100 (Đã kiểm định)	bộ	DN 100	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.			Hãng FARTON MITEK - Malaysia	12.867.000
3.827	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 125 (Đã kiểm định)	bộ	DN 125	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng FARTON MITEK - Malaysia	14.135.000
3.828	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 150 (Đã kiểm định)	bộ	DN 150	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.			Hãng FARTON MITEK - Malaysia	19.773.000
3.829	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB.DN 200 (Đã kiểm định)	bộ	DN 200	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng FARTON MITEK - Malaysia	25.190.000
3.830	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 50 (Đã kiểm định)	bộ	DN 50	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.			Hãng FARTON MITEK - Malaysia	7.810.000
3.831	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 65 (Đã kiểm định)	bộ	DN 65	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng FARTON MITEK - Malaysia	9.335.000
3.832	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 80 (Đã kiểm định)	bộ	DN 80	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.			Hãng FARTON MITEK - Malaysia	10.960.000
3.833	Đồng hồ đo nước Woltman nối bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung.DN 100 (Đã kiểm định)	bộ	DN 100	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng FARTON MITEK - Malaysia	13.667.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.834	Đồng hồ đo nước Woltman nổi bích nhãn hiệu P-MAX model WHB có kết nối dây xung. DN 125 (Đã kiểm định)	bộ	DN 125	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp B.		bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng FARTON MITEK - Malaysia	14.935.000
3.835	Đồng hồ đo nước Thái nổi bích, nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 50 (Đã kiểm định)	bộ	DN 50	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A.		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng FARTON MITEK - Malaysia	7.830.000
3.836	Đồng hồ đo nước Thái nổi bích, nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 65 (Đã kiểm định)	bộ	DN 65	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A.		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng FARTON MITEK - Malaysia	9.306.000
3.837	Đồng hồ đo nước Thái nổi bích, nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 80 (Đã kiểm định)	bộ	DN 80	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A.		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng FARTON MITEK - Malaysia	10.180.000
3.838	Đồng hồ đo nước Thái nổi bích, nhãn hiệu P-MAX model WI.DN 100 (Đã kiểm định)	bộ	DN 100	Tiêu chuẩn ISO 4064 cấp A.		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng FARTON MITEK - Malaysia	12.800.000
3.839	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 50 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	DN 50	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1172		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	2.916.000
3.840	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 65 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	DN 65	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1173		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	3.555.200
3.841	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 80 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	DN 80	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1174		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	4.356.000
3.842	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 100 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	DN 100	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1175		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	5.111.200
3.841	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN 125 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	DN 125	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1176		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	6.864.000
3.842	Van cổng hiệu AMG - PN10/16. DN150 (kèm nắp chụp hoặc tay quay).	bộ	DN 150	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1177		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	9.316.000
3.843	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG.DN 50	bộ	DN 50	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1172		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	2.904.000
3.844	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 65	bộ	DN 65	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1173		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	3.564.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.845	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 80	bộ	DN 80	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1174		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	4.092.000
3.846	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 100	bộ	DN 100	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1175			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	5.541.250
3.847	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 125	bộ	DN 125	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1176		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	8.553.600
3.848	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG.DN 150	bộ	DN 150	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1177			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	9.504.000
3.849	Van một chiều lá nổi bích,hiệu AMG. DN 200	bộ	DN 200	Tiêu chuẩn BS5163, EN1074-02,EN1178		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	17.028.000
3.850	Van một chiều lò xo nổi bích,hiệu AMG. DN 50	bộ	DN 50	Tiêu chuẩn BS5154			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	2.787.000
3.851	Van một chiều lò xo nổi bích,hiệu AMG.DN 65	bộ	DN 65	Tiêu chuẩn BS5155		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	3.691.000
3.852	Van một chiều lò xo nổi bích,hiệu AMG.DN 80	bộ	DN 80	Tiêu chuẩn BS5156			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	4.731.000
3.853	Van một chiều lò xo nổi bích,hiệu AMG.DN 100	bộ	DN 100	Tiêu chuẩn BS5157		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	5.676.000
3.854	Van một chiều lò xo nổi bích,hiệu AMG.DN 125	bộ	DN 125	Tiêu chuẩn BS5158			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	8.448.000
3.855	Van một chiều lò xo nổi bích,hiệu AMG.DN 150	bộ	DN 150	Tiêu chuẩn BS5159		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	10.032.000
3.856	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 50	bộ	DN 50	Tiêu chuẩn BS5154			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	1.484.000
3.857	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 65	bộ	DN 65	Tiêu chuẩn BS5155		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	1.891.000
3.858	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 80	bộ	DN 80	Tiêu chuẩn BS5156			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	2.732.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.859	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 100	bộ	DN 100	Tiêu chuẩn BS5157		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	3.807.000
3.860	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 125	bộ	DN 125	Tiêu chuẩn BS5158			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	4.883.000
3.861	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG. DN 150	bộ	DN 150	Tiêu chuẩn BS5159		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	6.831.000
3.862	Van một chiều cánh bướm, hiệu AMG.DN 200	bộ	DN 200	Tiêu chuẩn BS5160			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	11.394.000
3.863	Van bướm đồng tâm nổi bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 80	bộ	DN 80	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN594		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	5.818.000
3.864	Van bướm đồng tâm nổi bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay).DN 100	bộ	DN 100	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN595			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	5.988.000
3.865	Van bướm đồng tâm nổi bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 125	bộ	DN 125	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN596		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	7.944.000
3.866	Van bướm đồng tâm nổi bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 150	bộ	DN 150	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN597			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	9.338.000
3.867	Van bướm đồng tâm nổi bích hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng hộp số tay quay). DN 200	bộ	DN 200	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN598		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	16.622.000
3.868	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 50	bộ	DN 50	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN594		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	1.267.200
3.869	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 65	bộ	DN 65	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN595			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	1.504.800

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.870	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 80	bộ	DN 80	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN596		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	2.112.000
3.871	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 100	bộ	DN 100	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN597			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	2.499.200
3.872	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 125	bộ	DN 125	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN598		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	3.256.000
3.873	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 150	bộ	DN 150	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN599			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	4.452.800
3.874	Van bướm không mặt bích, hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay gạt). DN 200	bộ	DN 200	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN600		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	6.723.200
3.875	Van bướm hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 80	bộ	DN 80	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN594			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	2.552.000
3.876	Van bướm hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 100	bộ	DN 100	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN595		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	3.309.000
3.877	Van bướm hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 125	bộ	DN 125	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN596			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	4.435.000
3.878	Van bướm hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 150	bộ	DN 150	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN597		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	5.315.000
3.879	Van bướm hiệu AMG – PN10/16 (vận hành bằng tay quay). DN 200	bộ	DN 200	Tiêu chuẩn BS5155, BS EN598			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	7.392.000
3.880	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 50	bộ	DN 50	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F2		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	2.661.000
3.881	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 65	bộ	DN 65	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F3			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	3.326.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.882	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 80	bộ	DN 80	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F4			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	4.164.000
3.883	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 100	bộ	DN 100	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F5			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	5.379.000
3.884	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 125	bộ	DN 125	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F6		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	7.885.000
3.885	Y lọc (lọc rác) hiệu AMG - PN10/16. DN 150	bộ	DN 150	Tiêu chuẩn BS2080, Din3202-F7			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	11.220.000
3.886	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 50	bộ	DN 50	Tiêu chuẩn BS5164		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	3.643.000
3.887	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 65	bộ	DN 65	Tiêu chuẩn BS5165			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	4.356.000
3.888	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 80	bộ	DN 80	Tiêu chuẩn BS5166		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	5.227.000
3.889	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 100	bộ	DN 100	Tiêu chuẩn BS5167			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	6.389.000
3.890	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 125	bộ	DN 125	Tiêu chuẩn BS5168		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	9.293.000
3.891	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 150	bộ	DN 150	Tiêu chuẩn BS5169			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	12.197.000
3.892	Rọ hút (rọ bơm) hiệu AMG - PN10/16. DN 200	bộ	DN 200	Tiêu chuẩn BS5170		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	19.008.000
3.893	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 50	cái	DN 50	Tiêu chuẩn BS4505			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	1.267.000
3.894	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 65	cái	DN 65	Tiêu chuẩn BS4506			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	1.531.000
3.895	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 80	cái	DN 80	Tiêu chuẩn BS4507			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	1.901.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.896	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 100	cái	DN100	Tiêu chuẩn BS4508		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	2.323.000
3.897	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 125	cái	DN125	Tiêu chuẩn BS4509			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	3.168.000
3.898	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 150	cái	DN150	Tiêu chuẩn BS4510		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	4.277.000
3.899	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16. DN 200	cái	DN200	Tiêu chuẩn BS4511			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	6.389.000
3.900	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN 250	cái	DN250	Tiêu chuẩn BS4512		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	9.735.000
3.901	Khớp chống rung hiệu AMG- PN10/16.DN . DN 300	cái	DN300	Tiêu chuẩn BS4513			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	14.203.000
3.902	Van xả khí đơn, nổi ren, hiệu AMG – PN10/16. DN 25	bộ	DN 25	Tiêu chuẩn EN 1074-3		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	1.936.000
3.903	Van xả khí đơn, nổi ren, hiệu AMG – PN10/16.DN 32	bộ	DN 32	Tiêu chuẩn EN 1074-4			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	2.288.000
3.904	Van xả khí đơn, nổi ren, hiệu AMG – PN10/16.DN 40	bộ	DN 40	Tiêu chuẩn EN 1074-5		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	2.675.200
3.905	Van xả khí đơn, nổi ren, hiệu AMG – PN10/16.DN 50	bộ	DN 50	Tiêu chuẩn EN 1074-6			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	3.203.200
3.906	Van xả khí đơn, nổi bích, hiệu AMG – PN10/16. DN 50	bộ	DN 50	Tiêu chuẩn EN 1074-3		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	4.558.000
3.907	Van xả khí đơn, nổi bích, hiệu AMG – PN10/16.DN 80	bộ	DN 80	Tiêu chuẩn EN 1074-4			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	8.910.000
3.908	Van xả khí đơn, nổi bích, hiệu AMG – PN10/16. DN 100	bộ	DN 100	Tiêu chuẩn EN 1074-5		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	10.032.000
3.909	Van xả khí kép nổi bích, hiệu AMG – PN10/16. DN 50	bộ	DN 50	Tiêu chuẩn EN 1074-3			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	5.456.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.910	Van xả khí kép nổi bích, hiệu AMG – PN10/16. DN 50	bộ	DN 50	Tiêu chuẩn EN 1074-4		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	11.902.000
3.911	Măng sông nổi nhanh BE hiệu AMG – PN10/16. DN 50	bộ	DN 50	Tiêu chuẩn ISO 2532			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	1.100.000
3.912	Măng sông nổi nhanh BE hiệu AMG – PN10/16. DN 65	bộ	DN 65	Tiêu chuẩn ISO 2533		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	1.200.000
3.913	Măng sông nổi nhanh BE hiệu AMG – PN10/16. DN 80	bộ	DN 80	Tiêu chuẩn ISO 2534			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	1.350.000
3.914	Măng sông nổi nhanh BE hiệu AMG – PN10/16. DN 100	bộ	DN 100	Tiêu chuẩn ISO 2535		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	1.750.000
3.915	Măng sông nổi nhanh BE hiệu AMG – PN10/16. DN 125	bộ	DN 125	Tiêu chuẩn ISO 2536			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	2.300.000
3.916	Măng sông nổi nhanh BE hiệu AMG – PN10/16. DN 150	bộ	DN 150	Tiêu chuẩn ISO 2537		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	2.650.000
3.917	Măng sông nổi nhanh BE hiệu AMG – PN10/16. DN 200	bộ	DN 200	Tiêu chuẩn ISO 2538			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	3.531.000
3.918	Măng sông nổi nhanh BE hiệu AMG – PN10/16. DN 250	bộ	DN 250	Tiêu chuẩn ISO 2539		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	4.708.000
3.919	Măng sông nổi nhanh BE hiệu AMG – PN10/16. DN 300	bộ	DN 300	Tiêu chuẩn ISO 2540			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	5.786.000
3.920	Măng sông nổi nhanh BE hiệu AMG – PN10/16. DN 350	bộ	DN 350	Tiêu chuẩn ISO 2541		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	8.712.000
3.921	Măng sông nổi nhanh BE hiệu AMG – PN10/16. DN 400	bộ	DN 400	Tiêu chuẩn ISO 2542			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	10.650.000
3.922	Măng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 50	bộ	DN 50	Tiêu chuẩn ISO 2532		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	739.000
3.923	Măng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 65	bộ	DN 65	Tiêu chuẩn ISO 2533			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	1.003.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.924	Măng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 80	bộ	DN 80	Tiêu chuẩn ISO 2534		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	1.188.000
3.925	Măng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 100	bộ	DN 100	Tiêu chuẩn ISO 2535			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	1.750.000
3.926	Măng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 125	bộ	DN 125	Tiêu chuẩn ISO 2536		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	2.160.000
3.927	Măng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 150	bộ	DN 150	Tiêu chuẩn ISO 2537			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	2.571.000
3.928	Măng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 200	bộ	DN 200	Tiêu chuẩn ISO 2538		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	4.100.000
3.929	Măng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 250	bộ	DN 250	Tiêu chuẩn ISO 2539			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	6.650.000
3.930	Măng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 300	bộ	DN 300	Tiêu chuẩn ISO 2540		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	7.908.000
3.931	Măng sông nổi nhanh EE hiệu AMG - PN10/16. DN 350	bộ	DN 350	Tiêu chuẩn ISO 2541			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	9.123.000
3.932	Măng sông nổi nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 80/90	bộ	DN 80/90	Tiêu chuẩn ISO 2532		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	1.958.000
3.933	Măng sông nổi nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 100/110	bộ	DN 100/110	Tiêu chuẩn ISO 2533			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	2.322.000
3.934	Măng sông nổi nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/125	bộ	DN 125/125	Tiêu chuẩn ISO 2534		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	2.930.000
3.935	Măng sông nổi nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/140	bộ	DN 125/140	Tiêu chuẩn ISO 2535			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	3.263.000
3.936	Măng sông nổi nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/160	bộ	DN 150/160	Tiêu chuẩn ISO 2536			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	3.380.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.937	Măng sông nổi nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/180	bộ	DN 150/180	Tiêu chuẩn ISO 2537		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	4.080.000
3.938	Măng sông nổi nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/200	bộ	DN 200/200	Tiêu chuẩn ISO 2538			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	4.446.000
3.939	Măng sông nổi nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/225	bộ	DN 200/225	Tiêu chuẩn ISO 2539			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	5.007.000
3.940	Măng sông nổi nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/250	bộ	DN 250/250	Tiêu chuẩn ISO 2540		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	7.748.000
3.941	Măng sông nổi nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/280	bộ	DN 250/280	Tiêu chuẩn ISO 2541			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	8.494.000
3.942	Măng sông nổi nhanh BE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 300/315	bộ	DN 300/315	Tiêu chuẩn ISO 2542			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	10.155.000
3.943	Măng sông nổi nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 80/	bộ	DN 80	Tiêu chuẩn ISO 2532		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	2.522.000
3.944	Măng sông nổi nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 100/110	bộ	DN 100/110	Tiêu chuẩn ISO 2533			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	2.822.000
3.945	Măng sông nổi nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/125	bộ	DN 125/125	Tiêu chuẩn ISO 2534			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	3.367.000
3.946	Măng sông nổi nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 125/140	bộ	DN 125/140	Tiêu chuẩn ISO 2535		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	3.916.000
3.947	Măng sông nổi nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/160	bộ	DN 150/160	Tiêu chuẩn ISO 2536			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	4.524.000
3.948	Măng sông nổi nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 150/180	bộ	DN 150/180	Tiêu chuẩn ISO 2537			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	5.569.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.949	Măng sông nổi nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/200	bộ	DN 200/200	Tiêu chuẩn ISO 2538		bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	6.565.000
3.950	Măng sông nổi nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 200/225	bộ	DN 200/225	Tiêu chuẩn ISO 2539		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	7.720.000
3.951	Măng sông nổi nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/250	bộ	DN 250/250	Tiêu chuẩn ISO 2540			Hãng Jentayu Industry - Malaysia	9.924.000
3.952	Măng sông nổi nhanh EE có ngàm đồng hiệu AMG - PN10/16. DN 250/280	bộ	DN 250/280	Tiêu chuẩn ISO 2541		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Jentayu Industry - Malaysia	12.067.000
3.953	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN50	bộ	DN50	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-3			Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	4.967.000
3.954	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN65	bộ	DN65	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-4		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	6.215.000
3.955	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN80	bộ	DN80	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN			Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	6.552.000
3.956	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN100	bộ	DN100	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	7.930.000
3.957	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN125	bộ	DN125	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-7			Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	11.778.000
3.958	Van cổng Fucoli Somepal – PN10/16 (kèm nắp chụp hoặc tay quay. DN150	bộ	DN150	Tiêu chuẩn EN 1171 – DIN 1092-8		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	13.148.000
3.959	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN50	bộ	DN50	Tiêu chuẩn DIN EN 1564			Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	9.417.000
3.960	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN65	bộ	DN65	Tiêu chuẩn DIN EN 1565			Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	10.096.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.961	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN80	bộ	DN80	Tiêu chuẩn DIN EN 1566		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	11.297.000
3.962	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN100	bộ	DN100	Tiêu chuẩn DIN EN 1567			Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	13.723.000
3.963	Van một chiều hiệu lá lật Fucoli Somepal – PN10/16. DN125	bộ	DN125	Tiêu chuẩn DIN EN 1568			Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	20.556.000
3.964	Y lọc nổi bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN50	bộ	DN50	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-3		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	6.684.000
3.965	Y lọc nổi bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN65	bộ	DN65	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-4			Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	9.059.000
3.966	Y lọc nổi bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN80	bộ	DN80	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-5			Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	9.820.000
3.967	Y lọc nổi bích hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN100	bộ	DN100	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-6		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	14.250.000
3.968	Van xả khí đơn nổi ren hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN25	bộ	DN25	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-3			Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	6.166.000
3.969	Van xả khí đơn nổi ren hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN32	bộ	DN32	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-4			Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	6.529.000
3.970	Van xả khí đơn nổi ren hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN40	bộ	DN40	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-5		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	6.891.000
3.971	Van xả khí đơn nổi ren hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN50	bộ	DN50	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-6			Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	7.254.000
3.972	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN50	bộ	DN50	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-3			Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	2.066.000
3.973	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN65	bộ	DN65	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-4		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	2.151.000
3.974	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN80	bộ	DN80	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-5			Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	2.356.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.975	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16.DN100	bộ	DN100	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-6		bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	2.523.000
3.976	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN125	bộ	DN125	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-7		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	3.013.000
3.977	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN150	bộ	DN150	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-8			Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	3.713.000
3.978	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN200	bộ	DN200	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-9			Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	5.769.000
3.979	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16.DN250	bộ	DN250	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-10		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	7.621.000
3.980	Khớp nối mềm BE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN300	bộ	DN300	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-11			Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	10.217.000
3.981	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN50	bộ	DN50	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-3			Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	2.234.000
3.982	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN65	bộ	DN65	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-4		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	2.270.000
3.983	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16.DN80	bộ	DN80	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-5			Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	2.316.000
3.984	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16.DN100	bộ	DN100	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-6			Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	2.399.000
3.985	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN125	bộ	DN125	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-7		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	2.934.000
3.986	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN150	bộ	DN150	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-8			Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	3.939.000
3.987	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16.DN200	bộ	DN200	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-9			Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	5.607.000
3.988	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16.DN250	bộ	DN250	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-10		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	7.293.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách			Nhà sản xuất	Xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp suất	Độ dày (mm)			
3.989	Khớp nối mềm EE, hiệu Fucoli Somepal – PN10/16. DN300	bộ	DN300	Tiêu chuẩn DIN EN 1092-11		bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Fucoli Somepal - Bồ Đào Nha	9.557.000
3.990	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc. DN 100	m	DN 100	Tiêu chuẩn ISO2531:19 98 hoặc ISO2531:20 10			Hãng Xinxing - Trung Quốc	938.000
3.991	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc. DN 150	m	DN 150	Tiêu chuẩn ISO2531:19 98 hoặc ISO2531:20 11			Hãng Xinxing - Trung Quốc	1.187.000
3.992	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc. DN 200	m	DN 200	Tiêu chuẩn ISO2531:19 98 hoặc ISO2531:20 12		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Xinxing - Trung Quốc	1.631.000
3.993	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc. DN 250	m	DN 250	Tiêu chuẩn ISO2531:19 98 hoặc ISO2531:20 13			Hãng Xinxing - Trung Quốc	2.248.000
3.994	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc. DN 300	m	DN 300	Tiêu chuẩn ISO2531:19 98 hoặc ISO2531:20 14		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Xinxing - Trung Quốc	2.873.000
3.995	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc. DN 350	m	DN 350	Tiêu chuẩn ISO2531:19 98 hoặc ISO2531:20 15			Hãng Xinxing - Trung Quốc	4.458.000
3.996	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc. DN 400	m	DN 400	Tiêu chuẩn ISO2531:19 98 hoặc ISO2531:20 16		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Xinxing - Trung Quốc	4.123.000
3.997	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc. DN 500	m	DN 500	Tiêu chuẩn ISO2531:19 98 hoặc ISO2531:20 17			Hãng Xinxing - Trung Quốc	7.481.000
3.998	Ống gang cầu hiệu Xinxing – Trung Quốc. DN 600	m	DN 600	Tiêu chuẩn ISO2531: 1998 hoặc ISO2531: 2018		Nhà NK: Công ty TNHH thiết bị và vật tư ngành nước Hà Nội	Hãng Xinxing - Trung Quốc	7.942.000

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá tại theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
VI SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT CÁC LOẠI							
	Gạch Prime (gạch ốp, lát)				Giá bán tại Bắc Cường - TP.Lào Cai		
3.899	600*600 – Porcelain (Granite) loại A1	đ/m ²	Các đầu mã	600*600 – Porcelain (Granite) loại A1	Công ty TNHH Hưng Tín (Số nhà 026 Đại Lộ Trần Hưng Đạo, Phường Bắc Cường)	Việt Nam	230.856
3.900	600*600 – Ceramic loại A1	đ/m ²	Các đầu mã	600*600 – Ceramic loại A1		Việt Nam	184.909
3.901	500*500 – Ceramic mài, KTS, loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	500*500 – Ceramic mài, KTS, loại A1		Việt Nam	124.846
3.902	500*500 – Ceramic, mài cạnh, loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	500*500 – Ceramic, mài cạnh, loại A1		Việt Nam	110.205
3.903	400*400 – Ceramic Loại A1 (6 viên/hộp, kích thước 0,96 m ²)	đ/hộp	Tất cả các mã	400*400 – Ceramic Loại A1 (6 viên/hộp, kích thước 0,96 m ²)		Việt Nam	95.898
3.904	Gồm 400*400, loại A1 (6 viên/hộp, kích thước 0,96 m ²)	đ/hộp	7102; 7105	Gồm 400*400, loại A1 (6 viên/hộp, kích thước 0,96 m ²)		Việt Nam	110.000
3.905	250*400 – Loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	250*400 – Loại A1		Việt Nam	105.000
3.906	300*450- KTS, loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	300*450- KTS, loại A1		Việt Nam	124.724
3.907	300*600 - Ceramic, loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	300*600 - Ceramic, loại A1		Việt Nam	174.636
3.908	300*600 - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	300*600 - Porcelain (Granite), loại A1		Việt Nam	290.200
3.909	300*600 - Bán Sứ , loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	300*600 - Bán Sứ , loại A1		Việt Nam	198.300
3.910	300*300 Ceramic, loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	300*300 Ceramic, loại A1		Việt Nam	170.000
3.911	800*800 - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	800*800 - Porcelain (Granite), loại A1		Việt Nam	315.800
3.912	600*1200 - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m ²	Tất cả các mã	600*1200 - Porcelain (Granite), loại A1		Việt Nam	425.870
3.913	600*860 - Ceramic (Granite), loại A1 (kích thước: dài 60 cm; cao 86 cm)	viên	Tất cả các mã	(Kích thước: dài 60 cm; Cao 86 cm)		Việt Nam	82.000
	Gạch ốp lát BERNINI				Công ty TNHH Hưng Tín (Số nhà 026 Đại Lộ Trần Hưng Đạo, Phường Bắc Cường)		
3.914	300*600_Xương BÁN SỨ (semi porcelain)	đ/m ²	A1	300*600_Xương BÁN SỨ (semi porcelain)		Việt Nam	165.000
3.915	600*600_sân vườn_KTS - BÁN SỨ (semi porcelain)	đ/m ²	A1	600*600_sân vườn_KTS - BÁN SỨ (semi porcelain)		Việt Nam	165.000
3.916	600*600_Ceramix_KTS các mã	đ/m ²	A1	600*600_Ceramix_KTS các mã		Việt Nam	155.000
3.917	600*600_Porcelain (Granite)	đ/m ²	A1	600*600_Porcelain (Granite)		Việt Nam	195.000
3.918	800*800 Porcelain (Granite) PMM	đ/m ²	A1	800*800 Porcelain (Granite) PMM		Việt Nam	290.000
3.919	800*800 Porcelain (Granite) MATT	đ/m ²	A1	800*800 Porcelain (Granite) MATT		Việt Nam	305.000

3.920	150x900 CERAMIC	đ/m ²	A1	150x900 CERAMIC	Công ty TNHH Hưng Tín (Số nhà 026 Đại Lộ Trần Hưng Đạo, Phường Bắc Cường)	Việt Nam	185.000
3.921	150x900 Porcelain	đ/m ²	A1	150x900 Porcelain		Việt Nam	280.000
	Gạch ốp lát CALIDO						
3.922	300*600_Xương BÁN SỨ (semi porcelain)	đ/m ²	A1	300*600_Xương BÁN SỨ (semi porcelain)		Việt Nam	165.000
3.923	300*600_Xương Ceramic	đ/m ²	A1	300*600 - Xương ceramic		Việt Nam	155.000
3.924	600*600_sân vườn_KTS - BÁN SỨ (semi porcelain)	đ/m ²	A1	600*600_ Sân vườn KTS - Bán sứ (Semi porcelain)		Việt Nam	165.000
3.925	600*600_ Ceramix_KTS các mã	đ/m ²	A1	600*600		Việt Nam	155.000
3.926	600*600_Porcelain (Granite)	đ/m ²	A1	600*600 Porcelain (Granite) PMM		Việt Nam	185.000
3.927	800*800 Porcelain (Granite) PMM	đ/m ²	A1	800*800 Porcelain (Granite) MATT		Việt Nam	280.000
3.928	800*800 Porcelain (Granite) MATT	đ/m ²	A1	800*800		Việt Nam	295.000
3.929	150x900 CERAMIC	đ/m ²	A1	150*900		Việt Nam	185.000
	Gạch ốp lát CMC						
3.930	300*600_Xương (porcelain)	đ/m ²	A1	300*600, Xương (porcelain)		Việt Nam	185.000
3.931	500*500_sân vườn ceramic	đ/m ²	A1	500*500, sân vườn ceramic		Việt Nam	135.000
3.932	600*600_ Ceramix_KTS các mã	đ/m ²	A1	600*600, Ceramix_KTS các mã		Việt Nam	178.000
3.933	600*600_Porcelain (Granite) Vitinh-kimcuong	đ/m ²	A1	600*600, Porcelain (Granite) Vitinh-kimcuong		Việt Nam	215.000
3.934	800*800 Porcelain (Granite) PMM	đ/m ²	A1	800*800 Porcelain (Granite) PMM		Việt Nam	295.000
3.935	800*800 (Granite) VITINH	đ/m ²	A1	800*800 (Granite) VITINH		Việt Nam	335.000
3.936	800*800 - Granit thấm muối tan	đ/m ²	A1	800*800 - Granit thấm muối tan		Việt Nam	480.000
3.937	300*300 ceramic	đ/m ²	A1	300*300 ceramic		Việt Nam	155.000
3.938	300*300 Bể bơi	đ/m ²	A1	300*300 Bể bơi		Việt Nam	205.000
	Gạch Thạch Bàn (gạch lát nền hoặc ốp lát)						
3.939	300*600 - Porcelain (Granite) , loại A1	đ/m ²		Các mã thuộc nhãn hiệu "Grany Lite"		Việt Nam	356.190
3.940	300*600 - Porcelain (Granite) , loại A1	đ/m ²		Các mã thuộc nhãn hiệu "TBGRES, FOSILI"		Việt Nam	260.952
3.941	300*600 - Porcelain (Granite) , loại A1	đ/m ²		Các mã thuộc nhãn hiệu "PORUGIA"		Việt Nam	290.476
3.942	600*600 - Granite, loại A1	đ/m ²		Các mã thuộc nhãn hiệu "TBGRES, FOSILI"		Việt Nam	312.381

3.943	600*600 - Granite, loại A1	đ/m ²		Các mã thuộc nhãn hiệu "Grany Lite"	Công ty TNHH Hưng Tín (Số nhà 026 Đại Lộ Trần Hưng Đạo, Phường Bắc Cường)	Việt Nam	450.476
3.944	600*600 - Granite, loại A1	đ/m ²		Các mã thuộc nhãn hiệu "PORUGIA"		Việt Nam	290.476
3.945	400*800 - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m ²		Các mã thuộc nhãn hiệu "Grany Lite"		Việt Nam	450.476
3.946	400*800 - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m ²		Các mã thuộc nhãn hiệu "TBGRES, FOSILI"		Việt Nam	363.810
3.947	400*800 - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m ²		Các mã thuộc nhãn hiệu "PORUGIA"		Việt Nam	403.810
3.948	800*800 - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m ²		Các mã thuộc nhãn hiệu "Grany Lite"		Việt Nam	450.476
3.949	800*800 - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m ²		Các mã thuộc nhãn hiệu "TBGRES, FOSILI"		Việt Nam	374.286
3.950	800*800 - Porcelain (Granite), loại A1	đ/m ²		Các mã thuộc nhãn hiệu "PORUGIA"		Việt Nam	396.190
	Gạch Taicera (gạch lát sàn nhà hoặc ốp lát)						
3.951	300*300 gạch lát Porcelain (Granite)	m ²	G38025,38 028,38029, ...	300*300 gạch lát Porcelain (Granite)		Việt Nam	278.000
3.952	300*600 gạch ốp Porcelain (Granite)	m ²	G63025,63 628,63029	300*600 gạch ốp Porcelain (Granite)		Việt Nam	375.000
3.953		m ³	G63911, 63919,....			Việt Nam	405.000
3.954	600*600 Porcelain (Granite)	m ²	G6877M2, 6877M2	600*600 Porcelain (Granite)		Việt Nam	388.000
	Gạch Tasa (gạch ốp lát)				Giá bán tại KCN Bắc Duyên Hải, Thành phố Lào Cai		
3.955	Gạch sàn nước 30x30cm men mát KTS (11 viên = 0.99m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/IS O 9001:2008	(11 viên = 0.99m ²)	Công ty CPĐT TM & XNK Thanh Long Thái Hà: Lô 18 Khu CN Bắc Duyên Hải - Thành phố Lào Cai	Việt Nam	154.845
3.956	Gạch sàn nước 30x30cm men sugar KTS (11 viên = 0.99m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/IS O 9001:2008	(11 viên = 0.99m ²)		Việt Nam	172.095
3.957	Gạch ốp men bóng 30x45cm KTS (7 viên = 0.945m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/IS O 9001:2008	(7 viên = 0.945m ²)		Việt Nam	97.345
3.958	Gạch ốp 30x60cm men bóng KTS Phẳng (8 viên = 1.44m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/IS O 9001:2008	(8 viên = 1.44m ²)		Việt Nam	154.845
3.959	Gạch ốp lát 50x50cm men bóng KTS (4 viên = 1m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/IS O 9001:2008	(4 viên = 1m ²)		Việt Nam	97.345
3.960	Gạch ốp lát 50x50cm sân vườn men sugar KTS (4 viên = 1m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/IS O 9001:2008	(4 viên = 1m ²)		Việt Nam	137.595
3.961	Gạch ốp lát 50x50cm Sân Vườn men sugar-KTS khuôn định hình (4 viên = 1m ²)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/IS O 9001:2008	(viên = 1m ²)		Việt Nam	149.095

3.962	Gạch ốp lát 50x50 cotto trắng men	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008	50x50 cotto trắng men	Công ty cổ phần vận tải và thương mại Trường Thành (Lô F7KCN Đông Phố Mới, Phường Lào Cai, Tỉnh Lào Cai)	Việt Nam	103.095
3.963	Gạch ốp lát 50x50 cotto không trắng men	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008	50x50 cotto không trắng men		Việt Nam	97.345
3.964	Gạch ốp lát 60x60cm Ceramic men bóng KTS (KG1)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008	(4 viên = 1,44m ²)		Việt Nam	125.975
3.965	Gạch ốp lát 60x60cm Ceramic men mát KTS (KG2)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008	(4 viên = 1,44 m ²)		Việt Nam	135.175
3.966	Gạch ốp lát 60x60cm Porcelain men bóng mài nano- KTS (KG1)	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008	(4 viên = 1,44 m ²)		Việt Nam	183.475
3.967	Gạch ốp lát 80x80cm Porcelain men mát mài nano màu sáng - KTS khung giá 1	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008	(3 viên = 1,92m ²)		Việt Nam	309.750
3.968	Gạch ốp lát 80x80cm Porcelain men bóng mài nano màu tối - KTS khung giá 2	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008	(3viên = 1,92m ²)		Việt Nam	309.750
3.969	Gạch ốp lát 80x80cm Porcelain caving - KTS khung giá 3	m ²	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008	(3viên = 1,92 m ²)		Việt Nam	344.250
	Gạch ốp lát Amy				Công ty cổ phần vận tải và thương mại Trường Thành (Lô F7KCN Đông Phố Mới, Phường Lào Cai, Tỉnh Lào Cai)		
3.970	Gạch Porcelain 80x80	m ²				Việt Nam	203.704
3.971	Gạch Granit 80x80	m ²				Việt Nam	268.519
3.972	Gạch Ceramic 60x60	m ²				Việt Nam	120.370
3.973	Gạch Porcelain 60x60	m ²				Việt Nam	145.455
3.974	Gạch Ceramic 30x60	m ²				Việt Nam	129.630
3.975	Gạch Porcelain 30x60	m ²				Việt Nam	175.926
	Gạch ốp lát Vĩnh Thắng						
3.976	Gạch Ceramic 60x60	m ²				Việt Nam	120.370
3.977	Gạch Ceramic 30x60	m ²				Việt Nam	120.370
3.978	Gạch Ceramic 30x30	m ²				Việt Nam	120.370
	Gạch ốp lát Vigacera						
3.979	Gạch Granit 80x80	m ²				Việt Nam	268.519
3.980	Gạch Porcelain 60x60	m ²				Việt Nam	166.667
3.981	Gạch Ceramic 30x60	m ²				Việt Nam	138.889
3.982	Gạch Porcelain 30x60	m ²				Việt Nam	185.185
3.983	Gạch Ceramic 30x30	Hộp				Việt Nam	111.111
	ĐÁ ỐP LÁT CÁC LOẠI						
	Đá Granit ốp lát tự nhiên các loại						
	Đá ốp lát xây dựng				Giá bán tại Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai		
3.984	Đá xanh, ghi, xanh đen, băm mặt Thanh hóa	m ²	Không có Thông tin	KT(400x400x35)mm	Kho đá Huy Huệ đường Trần Phú phường Bắc Cường - Thành phố Lào Cai.	Việt Nam	360.000
3.985	Đá xanh đen, xanh, ghi, băm mặt Thanh hóa	m ²		KT(300x300x30)mm		Việt Nam	345.000
3.986	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh hóa	m ²		KT(300x300x50)mm		Việt Nam	395.000

3.987	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh hóa	m ²		KT(400x400x50)mm	Kho đá Huy Huệ ĐT 0985374144; số nhà 572 và 409 đường Trần Phú (đường Hoàng Liên kéo dài) phường Bắc Cường - Thành phố Lào Cai.	Việt Nam	430.000
3.988	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh hóa	m ²		KT(400x400x40)mm		Việt Nam	385.000
3.989	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh hóa	m ²		KT(300x600x30)mm		Việt Nam	355.000
3.990	Đá xanh đen băm mặt Thanh hóa	m ²		KT(300x600x50)mm		Việt Nam	435.000
3.991	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh hóa	m ²		KT(300x150x20)mm		Việt Nam	380.000
3.992	Đá tự nhiên Thanh hóa màu ghi sáng, xanh, ghi	m ²		KT (0,7x0,5)m dày 5 cm		Việt Nam	435.000
3.993	Đá ghi sáng, xanh, ghi, băm mặt Thanh hóa	m ²		KT 300x600x50mm		Việt Nam	365.000
3.994	Đá bó vỉa hè xanh ghi - Thanh hóa	md		KT 200x200x 1000mm		Việt Nam	380.000
3.995	Đá bó vỉa hè xanh ghi - Thanh hóa	md		KT 180x220x 1000mm		Việt Nam	480.000
3.996	Đá bó vỉa hè ghi sáng - Thanh hóa	md		KT 200x300x 1000mm		Việt Nam	395.000
3.997	Đá bó vỉa Thanh hóa màu ghi xanh xẻ khối ghi sáng, bề mặt vát tròn góc, chịu lực, chống rêu mốc	md		KT(120x200x1000 đến 1500)mm		Việt Nam	380.000



PHỤ LỤC SỐ 03
CÔNG BỐ GIÁ VLXD QUÝ II NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

Đơn vị tính: **Đồng**

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1	2		3	4	5	6	7	8
NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ CÁC LOẠI								
	Dây và cáp điện Trần Phú			Không có thông tin	(mm ²)		Trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
		Dây điện dân dụng bọc PVC - Bọc tròn (Ruột đồng, cách điện PVC) màu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)						
1		Bọc tròn 1 x 0,75 (24/0,2)mm ²	Md		1 x 0,75 (24/0,2)	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam	3.055
2		Bọc tròn 1 x 1,0 (32/0,2)mm ²	Md		1 x 1,0 (32/0,2)		Việt Nam	3.909
3		Bọc tròn 1 x 1,5 (30/0,25)mm ²	Md		1 x 1,5 (30/0,25)		Việt Nam	5.782
4		Bọc tròn 1 x 2,5 (50/0,25)mm ²	Md		1 x 2,5 (50/0,25)		Việt Nam	9.391
5		Bọc tròn 1 x 4,0 (80/0,25)mm ²	Md		1 x 4,0 (80/0,25)		Việt Nam	14.409
6		Bọc tròn 1 x 6,0 (120/0,25)mm ²	Md		1 x 6,0 (120/0,25)		Việt Nam	21.409
7		Bọc tròn 1 x 10,0 (200/0,25)mm ²	Md		1 x 10,0 (200/0,25)		Việt Nam	35.636
Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)								
8		Bọc dẹt 2 x 0,75 (24/0,2) mm ²	Md		2 x 0,75 (24/0,2)	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam	7.000
9		Bọc dẹt 2 x 1,0 (32/0,2) mm ²	Md		2 x 1,0 (32/0,2)		Việt Nam	8.964
10		Bọc dẹt 2 x 1,5 (30/0,25) mm ²	Md		2 x 1,5 (30/0,25)		Việt Nam	12.318
11		Bọc dẹt 2 x 2,5 (50/0,25) mm ²	Md		2 x 2,5 (50/0,25)		Việt Nam	20.273
12		Bọc dẹt 2 x 4,0 (80/0,25) mm ²	Md		2 x 4,0 (80/0,25)		Việt Nam	30.455
13		Bọc dẹt 2 x 6,0 (120/0,25) mm ²	Md		2 x 6,0 (120/0,25)		Việt Nam	45.091
14		Bọc dẹt 3 x 0,75 (24/0,2) mm ²	Md		3 x 0,75 (24/0,2)		Việt Nam	10.364
Dây dích cách - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)								
15		VCm-D - Dích cách 2 x 1,5 mm ²	Md		2 x 1,5 mm ²	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam	12.545
16		VCm-D - Dích cách 2 x 2,5 mm ²	Md		2 x 2,5 mm ²		Việt Nam	20.727
17		VCm-D - Dích cách 2 x 4,0 mm ²	Md		2 x 4,0 mm ²		Việt Nam	30.818
Dây xúp - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC								
18		VCm - X - Xúp 2 x 0,75 mm ²	Md		2 x 0,75 mm ²		Việt Nam	6.000
Dây tròn 2 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)								
19		VCm-T - Tròn (2 x 0,75) mm ²	Md		(2 x 0,75) mm ²	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam	7.973
20		VCm-T - Tròn (2 x 1,0) mm ²	Md		(2 x 1,0) mm ²		Việt Nam	10.309
21		VCm-T - Tròn (2 x 1,5) mm ²	Md		(2 x 1,5) mm ²		Việt Nam	13.718
22		VCm-T - Tròn (2 x 2,5) mm ²	Md		(2 x 2,5) mm ²		Việt Nam	22.636
23		VCm-T - Tròn (2 x 4,0) mm ²	Md		(2 x 4,0) mm ²		Việt Nam	33.273
24		VCm-T - Tròn (2 x 6,0) mm ²	Md		(2 x 6,0) mm ²		Việt Nam	49.182
Dây tròn 3 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)								
25		VCm-T - Tròn (3x0,75)mm ²	Md		(3x0,75)mm ²	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam	11.164
26		VCm-T - Tròn (3x1,0) mm ²	Md		(3x1,0) mm ²		Việt Nam	14.455
27		VCm-T - Tròn (3x1,5) mm ²	Md		(3x1,5) mm ²		Việt Nam	19.355
28		VCm-T - Tròn (3x2,5) mm ²	Md		(3x2,5) mm ²		Việt Nam	31.364
29		VCm-T - Tròn (3x4,0) mm ²	Md		(3x4,0) mm ²		Việt Nam	47.436
30		VCm-T - Tròn (3x6,0) mm ²	Md		(3x6,0) mm ²		Việt Nam	70.936
Dây tròn 4 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)								
31		VCm-T - Tròn (4x0,75) mm ²	Md		(4x0,75) mm ²		Việt Nam	14.682

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
32		VCm-T - Tròn (4x1,0) mm ²	Md		(4x1,0) mm2	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam	18.227
33		VCm-T - Tròn (4x1,5) mm ²	Md		(4x1,5) mm2		Việt Nam	25.273
34		VCm-T - Tròn (4x2,5) mm ²	Md		(4x2,5) mm2		Việt Nam	40.727
35		VCm-T - Tròn (4x4,0) mm ²	Md		(4x4,0) mm2		Việt Nam	62.109
36		VCm-T - Tròn (4x6,0) mm ²	Md		(4x6,0) mm2		Việt Nam	92.182
	Cáp các loại cáp động lực 2,3,4 Ruột (treo, ngầm) lõi đồng bọc XLPE/PVC						Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
	CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (CU/PVC)							
37		Cáp CV-10 mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam	36.818
38		Cáp CV-16 mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	60.000
39		Cáp CV- 25 mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	95.455
40		Cáp CV- 35 mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	130.909
41		Cáp CV- 50 mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	181.818
42		Cáp CV-70 mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	256.364
43		Cáp CV- 95 mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	351.818
44		Cáp CV-120 mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	441.818
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (CU/PVC/PVC)							
45		Cáp CVV - (2x4) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam	38.091
46		Cáp CVV - (2x6) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	52.818
47		Cáp CVV - (2x10) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	80.273
48		Cáp CVV - (2x16) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	136.364
49		Cáp CVV - (2x25) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	199.273
50		Cáp CVV - (2x35) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	267.455
51		Cáp CVV - (2x50) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	361.818
52		Cáp CVV - (2x70) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	498.182
53		Cáp CVV - (2x95) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	681.818
54		Cáp CVV - (2x120) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	890.545
55		Cáp CVV - (2x150) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	1.056.364
56		Cáp CVV - (2x185) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	1.311.818
57		Cáp CVV - (2x240) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	1.715.455
58		Cáp CVV - (2x300) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	2.150.000
59		Cáp CVV - (2x400) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	2.740.000
	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (CU/PVC/PVC)							
60		Cáp CVV - (4x4) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam	73.455
61		Cáp CVV - (4x6) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	101.818
62		Cáp CVV - (4x10) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	155.273
63		Cáp CVV - (4x16) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	241.273
64		Cáp CVV - (4x25) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	379.727
65		Cáp CVV - (4x35) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228	Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú	Việt Nam	503.636
66		Cáp CVV - (4x50) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	663.636
67		Cáp CVV - (4x70) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	954.545
68		Cáp CVV - (4x95) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	1.335.455
69		Cáp CVV - (4x120) mm ¹¹	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	1.658.182

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
70		Cáp CVV - (4x150) mm ¹²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228	Công ty cổ phần cơ điện Trần phú	Việt Nam	1.965.455
71		Cáp CVV - (4x185) mm ¹³	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	2.570.909
72		Cáp CVV - (4x240) mm ¹⁴	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	3.220.000
73		Cáp CVV - (4x300) mm ¹⁵	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	4.209.091
CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (CU/XLPE/PVC)								
74		Cáp CXV- (2x4) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228	Công ty cổ phần cơ điện Trần phú	Việt Nam	38.182
75		Cáp CXV- (2x6) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	55.455
76		Cáp CXV- (2x10) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	85.455
77		Cáp CXV- (2x16) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	131.182
CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)								
78		Cáp CXV- (3x10+1x6) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228	Công ty cổ phần cơ điện Trần phú	Việt Nam	146.909
79		Cáp CXV- (3x16+1x10) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	227.273
80		Cáp CXV- (3x25+1x10) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	325.000
81		Cáp CXV- (3x25+1x16) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	445.455
82		Cáp CXV- (3x35+1x16) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	470.909
83		Cáp CXV- (3x35+1x25) mm ²	md		IEC 60502- 1/IEC 60228		Việt Nam	609.091
Dây, cáp điện CADI - SUN Group (Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình)							Giá áp dụng Trên địa bàn tỉnh Lào Cai (từ ngày 01/6/2024)	
Cáp đồng trần ủ mềm ép chặt ≥10mm ² (TCVN 5604-1994/6612)								
84		Cáp đồng trần C	Kg	(TCVN 5604-1994 /6612)	CF 10 (7/Compact)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	390.398
85		Cáp đồng trần C	Kg		CF 16 (7/Compact)		Việt Nam	385.885
86		Cáp đồng trần C	Kg		CF 25 (7/Compact)		Việt Nam	385.809
87		Cáp đồng trần C	Kg		CF 35 (7/Compact)		Việt Nam	385.518
88		Cáp đồng trần C	Kg		CF 50 (7/Compact)		Việt Nam	386.397
89		Cáp đồng trần C	Kg		CF 70 (19/Compact)		Việt Nam	385.852
Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005: Điện áp 0.6/1 KV)								
90		CV 1x16 (V-75)	Md	(Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005: Điện áp 0.6/1 KV)	CV 1x16 (V-75) (7/Compact)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	56.117
91		CV 1x25 (V-75)	Md		CV 1x25 (V-75) (7/Compact)		Việt Nam	87.028
92		CV 1x35 (V-75)	Md		CV 1x35 (V-75) (7/Compact)		Việt Nam	120.244
93		CV 1x50 (V-75)	Md		CV 1x50 (V-75) (7/Compact)		Việt Nam	164.454
94		CV 1x70 (V-75)	Md		CV 1x70 (V-75) (19/Compact)		Việt Nam	234.668
95		CV 1x95 (V-75)	Md		CV 1x95 (V-75) (19/Compact)		Việt Nam	325.736
Cáp đồng Cu/XLPE/PVC (TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)								
96		CXV 1x25	Md	(TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)	CXV 1x25 (7/compact)		Việt Nam	88.978
97		CXV 1x35	Md		CXV 1x35 (7/compact)		Việt Nam	122.525
98		CXV 1x50	Md		CXV 1x50 (7/compact)		Việt Nam	166.865
99		CXV 1x70	Md		CXV 1x70 (19/compact)		Việt Nam	237.638
100		CXV 1x95	Md		CXV 1x95 (19/compact)		Việt Nam	328.863
101		CXV 1x120	Md		CXV 1x120 (19/compact)		Việt Nam	413.334
102		CXV 1x150	Md		CXV 1x150 (19/compact)		Việt Nam	513.194
103		CXV 1x185	Md		CXV 1x185 (37/compact)		Việt Nam	638.538

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
104		CXV 1x240	Md	(TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)	CXV 1x240 (37/compact)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	840.003
105		CXV 2x4	Md		CXV 2x 4 (7/0.85)		Việt Nam	34.953
106		CXV 2x6	Md		CXV 2x6 (7/1.04)		Việt Nam	51.164
107		CXV 2x10	Md		CXV 2x10 (7/compact)		Việt Nam	79.414
108		CXV 2x16(7/compact)	Md		CXV 2x16 (7/compact)		Việt Nam	120.943
109		CXV 3x6+1x4	Md		CXV 3x6+1x4 (7/1.05-7/0.85)		Việt Nam	89.774
110		CXV 3x10+1x6	Md		CXV 3x10+1x6 (7/Compact-7/1.05)		Việt Nam	138.991
111		CXV 3x16+1x10	Md		CXV 3x16+1x10 (7/Compact-7/Compact)		Việt Nam	215.280
112		CXV 3x25+1x16	Md		CXV 3x25+1x16 (7/Compact-7/Compact)		Việt Nam	331.099
113		CXV 3x35+1x16	Md		CXV 3x35+1x16 (7/Compact-7/Compact)		Việt Nam	432.021
114		CXV 3x50+1x25	Md		CXV 3x50+1x25 (7/Compact-7/Compact)		Việt Nam	600.459
115		CXV 3x70+1x50	Md		CXV 3x70+1x50 (19/Compact-7/Compact)		Việt Nam	895.145
116		CXV 3x95+1x50	Md		CXV 3x95+1x50 (19/Compact-7/Compact)		Việt Nam	1.162.108
117		CXV 3x120+1x70	Md		CXV 3x120+1x70 (19/Compact-19/Compact)		Việt Nam	1.489.886
118		CXV 3x150+1x95	Md		CXV 3x150+1x95 (19/Compact-19/Compact)		Việt Nam	1.881.414
119		CXV 3x185+1x120	Md		CXV 3x185+1x120 (37/Compact-19/Compact)		Việt Nam	2.347.709
120		CXV 3x240+1x150	Md		CXV 3x240+1x150(37/Compact-19/Compact)		Việt Nam	3.055.226
121		CXV 3x300+1x185	Md		(37/Compact-		Việt Nam	3.814.029
122		CXV 4x10	Md		CXV 4x10 (7/compact)		Việt Nam	153.268
123		CXV 4x16	Md		CXV 4x16 (7/compact)		Việt Nam	233.738
124		CXV 4x25	Md		CXV 4x25 (7/compact)		Việt Nam	363.329
125		CXV 4x35	Md		CXV 4x35 (7/compact)		Việt Nam	498.615
126		CXV 4x50	Md		CXV 4x50 (7/compact)		Việt Nam	678.923
127		CXV 4x70	Md		CXV 4x70 (19/compact)		Việt Nam	968.486
128		CXV 4x95	Md		CXV 4x95 (19/compact)		Việt Nam	1.326.433
129		CXV 4x120	Md		(19/compact)		Việt Nam	1.665.956
Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 2 x... (TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)								
130		MULLER 2x4.0	Md	(TCVN 5935-1 : Điện áp 0.6/1 KV)	MULLER 2x4.0 (7/0.85)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	35.990
131		MULLER 2x10	Md		MULLER 2x10(7/Compact)		Việt Nam	42.426
132		MULLER 2x11	Md		MULLER 2x11 (7/Compact)		Việt Nam	86.941
133		MULLER 2x16	Md		MULLER 2x16 (7/Compact)		Việt Nam	91.771
Cáp đồng ngàm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... (TCVN 5935-1: Điện áp 0.6/1 KV)								
134		DATA 1x150	Md	TCVN 5935 - 1: Điện áp 0,6/1Kv)	DATA 1x150 (37/compact)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	538.443
135		DATA 1x185	Md		DATA 1x185 (37/compact)		Việt Nam	665.526
136		DATA 1x240	Md		DATA 1x240 (37/compact)		Việt Nam	870.673
137		DATA 1x300	Md		DATA 1x300 (37/compact)		Việt Nam	1.085.397
138		DATA 1x400	Md		DATA 1x400 (61/compact)		Việt Nam	1.399.664
Cáp đồng ngàm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935-1: Điện áp 0.6/1 KV)								
139		DSTA 2x4	Md		DSTA 2x4(7/0.85)		Việt Nam	44.366

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
140		DSTA 2x6	Md	(TCVN 5935-1: Điện áp 0.6/1 KV)	DSTA 2x6(7/1.05)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	59.928
141		DSTA 2x10	Md		DSTA 2x10 (7/compact)		Việt Nam	89.299
142		DSTA 2x16	Md		DSTA 2x16 (7/compact)		Việt Nam	132.615
143		DSTA 3x6+1x4	Md		DSTA 3x6+1x4 (7/1.05-7/0.85)		Việt Nam	99.469
144		DSTA 3x10+1x6	Md		DSTA 3x10+1x6 (7/compact-7/1.05)		Việt Nam	149.843
145		DSTA 3x16+1x10	Md		DSTA 3x16+1x10 (7/compact-7/compact)		Việt Nam	227.578
146		DSTA 3x25+1x16	Md		DSTA 3x25+1x16 (7/compact-7/compact)		Việt Nam	344.386
147		DSTA 3x50+1x25	Md		DSTA 3x50+1x25 (7/compact-7/compact)		Việt Nam	617.172
148		DSTA 3x70+1x35	Md		DSTA 3x70+1x35 (19/compact-7/compact)		Việt Nam	885.916
149		DSTA 3x95+1x70	Md		DSTA 3x95+1x70 (19/compact-19/compact)		Việt Nam	1.273.475
150		DSTA 3x120+1x70	Md		DSTA 3x120+1x70 (19/compact-19/compact)		Việt Nam	1.533.479
151		DSTA 3x150+1x95	Md		DSTA 3x150+1x95 (19/compact-19/compact)		Việt Nam	1.934.324
152		DSTA 3x185+1x12	Md		DSTA 3x185+1x120 (37/compact-19/compact)		Việt Nam	2.405.796
152		DSTA 3x240+1x185	Md		DSTA 3x240+1x185 (37/compact-37/compact)		Việt Nam	3.246.251
153		DSTA 3x300+1x185	Md		DSTA 3x300+1x185 (37/compact-37/compact)		Việt Nam	3.889.939
154		DSTA 4x6	Md		DSTA 4x6(7/1.05)		Việt Nam	107.108
155		DSTA 4x10	Md		DSTA 4x10 (7/compact)		Việt Nam	164.548
156		DSTA 4x16	Md		DSTA 4x16 (7/compact)		Việt Nam	248.722
157		DSTA 4x25	Md		DSTA 4x25 (7/compact)		Việt Nam	377.544
158		DSTA 4x35	Md		DSTA 4x35 (7/compact)		Việt Nam	515.062
159		DSTA 4x50	Md		DSTA 4x50 (7/compact)		Việt Nam	698.552
160		DSTA 4x70	Md		DSTA 4x70 (19/compact)		Việt Nam	1.005.243
161		DSTA 4x95	Md		DSTA 4x95 (19/compact)		Việt Nam	1.366.318
162		DSTA 4x120	Md		DSTA 4x120 (19/compact)		Việt Nam	1.712.071
163		DSTA 4x150	Md		DSTA 4x150 (19/compact)		Việt Nam	2.121.618
164		DSTA 4x185	Md		DSTA 4x185 (37/compact)		Việt Nam	2.634.145
	Dây đơn mềm Cu/PVC 1x ...							
	Điện áp 300/500 V dùng để lắp đặt bên trong (TCVN 6610-3)							
165		VCSF 1x1.5	Md	(TCVN 6610-3)	VCSF 1x1.5(30/0.24)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	5.699
166		VCSF 1x2.5	Md		VCSF 1x2.5 (50/0.24)		Việt Nam	9.281
167		VCSF 1x4.0	Md		VCSF 1x4.0 (52/0.3)		Việt Nam	14.753
168		VCSF 1x6.0	Md		VCSF 1x6.0 (80/0.3)		Việt Nam	22.563
169		VCSF 1x10.0	Md		VCSF 1x10.0 (140/0.3)		Việt Nam	39.851
	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x (TCVN 6610-5 Điện áp 300 /500 V)							
163		VCTFK 2x1.5	Md		VCTFK 2x1.5 (30/0.24)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	12.413
164		VCTFK 2x2.5	Md		VCTFK 2x2.5 (50/0.24)		Việt Nam	20.114
165		VCTFK 2x4.0	Md		VCTFK 2x4.0 (52/0.3)		Việt Nam	31.849
166		VCTFK 2x6.0	Md		VCTFK 2x6.0 (80/0.3)		Việt Nam	47.989
	Dây tròn mềm Cu/PVC/PVC (TCVN 6610-5 Điện áp 300/500 V)							
167		VCTF 3x2.5	Md	(TCVN 6610-5 Điện áp 300/500 V)	VCTF 3x2.5 (50/0.24)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	31.508
168		VCTF 3x4.0	Md		VCTF 3x4.0 (52/0.3)		Việt Nam	48.809
169		VCTF 3x6.0	Md		VCTF 3x6.0 (80/0.3)		Việt Nam	73.989
	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x(TCVN 6610-3 Điện áp 450/ V)							

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)	
170		VCSH 1x1.5	Md	(TCVN 6610-3 Điện áp 450/ V)	VCSH 1x1.5 (1/1.38)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	5.886	
171		VCSH 1x2.5	Md		VCSH 1x2.5 (1/1.75)		Việt Nam	9.366	
172		VCSH 1x4.0	Md		VCSH 1x4.0 (1/2.25)		Việt Nam	15.237	
173		VCSH 1x6.0	Md		VCSH 1x6.0 (1/2.77)		Việt Nam	22.851	
Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC (TCVN : 60502 - 1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 Điện áp 0.6/1 KV)									
174		FRN-CXV 1x70	Md	(TCVN : 60502 - 1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387 Điện áp 0.6/1 KV)	FRN-CXV 1x70(19/compact)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	245.402	
175		FRN-CXV 1x95	Md		FRN-CXV 1x95(19/compact)		Việt Nam	337.691	
176		FRN-CXV 1x120	Md		FRN-CXV 1x120(19/compact)		Việt Nam	423.598	
177		FRN-CXV 1x150	Md		FRN-CXV 1x150(19/compact)		Việt Nam	524.251	
178		FRN-CXV 2x1.5	Md		FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)(7/0.52)		Việt Nam	21.075	
179		FRN-CXV 2x2.5	Md		FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)(7/0.67)		Việt Nam	29.569	
180		FRN-CXV 2x4.0	Md		FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)(7/0.85)		Việt Nam	42.659	
180		FRN-CXV 2x6.0	Md		FRN-CXV 2x6.0(7/1.04)		Việt Nam	57.907	
181		FRN-CXV 3x10x1x6.0	Md		FRN-CXV 3x10x1x6.0 (7/compact7/1.04)		Việt Nam	151.131	
182		FRN-CXV 3x16+1x10	Md		FRN-CXV 3x16+1x10 (7/compact-7/compact)		Việt Nam	229.294	
183		FRN-CXV 3x25+1x16	Md		3x25+1x16(7/compact-7/compact)		Việt Nam	348.907	
184		FRN-CXV 3x35+1x16	Md		FRN-CXV 3x35+1x16 (7/compact-7/compact)		Việt Nam	452.399	
185		FRN-CXV 3x50+1x25	Md		FRN-CXV 3x50+1x25 (7/compact-7/compact)		Việt Nam	623.897	
186		FRN-CXV 3x70+1x35	Md		FRN-CXV 3x70+1x35 (19/compact-7/compact)		Việt Nam	879.732	
187		FRN-CXV 3x95+1x50	Md		FRN-CXV 3x95+1x50(19/compact-7/compact)		Việt Nam	1.194.818	
188		FRN-CXV 3x120+1x70	Md		FRN-CXV 3x120+1x70 (19/compact-19/compact)		Việt Nam	1.525.897	
189		FRN-CXV 4x10	Md		FRN-CXV 4x10(7/compact)		Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	165.594
190		FRN-CXV 4x16	Md		FRN-CXV 4x16(7/compact)			Việt Nam	248.590
191		FRN-CXV 4x25	Md		FRN-CXV 4x25(7/compact)			Việt Nam	383.055
192		FRN-CXV 4x35	Md		FRN-CXV 4x35 (7/compact)			Việt Nam	521.559
193		FRN-CXV 4x50	Md		FRN-CXV 4x50 (7/compact)			Việt Nam	704.723
Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)									
194		AV 1x70 (V-75)	Md	(Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)	AV 1x70 (V-75) (19/compact)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	26.450	
195		AV 1x95 (V-75)	Md		AV 1x95 (V-75) (19/compact)		Việt Nam	36.131	
196		AV 1x120 (V-75)	Md		AV 1x120 (V-75) (19/compact)		Việt Nam	44.640	
197		AV 1x150 (V-75)	Md		AV 1x150 (V-75) (19/compact)		Việt Nam	55.140	
197		AV 1x185 (V-75)	Md		AV 1x185 (V-75) (37/compact)		Việt Nam	68.506	
198		AV 1x240 (V-75)	Md		AV 1x240 (V-75) (37/compact)		Việt Nam	88.160	

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
	Cáp nhôm AL/XLPE/PVC (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)							
199		AXV 120	Md	(TCVN: 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)	AXV 120(19/compact)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	48.270
200		AXV 150	Md		AXV 150(19/compact)		Việt Nam	59.632
201		AXV 185	Md		AXV 185(37/compact)		Việt Nam	73.067
202		AXV 240	Md		AXV 240(37/compact)		Việt Nam	93.817
203		AXV 300	Md		AXV 300 (37/compact)		Việt Nam	114.872
204		AXV 400	Md		AXV 400 (61/compact)		Việt Nam	151.372
	Cáp nhôm ngầm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN : 5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)							
205		ADSTA 4x185	Md	(TCVN:5935-1 Điện áp 0.6/1 KV)	ADSTA 4x185 (37/compact)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	359.999
206		ADSTA 4x240	Md		ADSTA 4x240 (37/compact)		Việt Nam	453.400
207		ADSTA 4x300	Md		ADSTA 4x300 (37/compact)		Việt Nam	547.178
	Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE 2x (TCVN : 6447 Điện áp 0.6/1 KV)							
208		ABC 2x16	Md	(TCVN : 6447 Điện áp 0.6/1 KV)	ABC 2x16 (7/compact)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	15.077
209		ABC 2x25	Md		ABC 2x25 (7/compact)		Việt Nam	21.019
210		ABC 2x35	Md		ABC 2x35 (7/compact)		Việt Nam	27.298
211		ABC 4x16	Md		ABC 2x50 (7/compact)		Việt Nam	37.196
212		ABC 4x50	Md		ABC 4x50 (7/compact)		Việt Nam	72.916
213		ABC 4x70	Md		ABC 4x70 (19/compact)		Việt Nam	101.701
214		ABC 4x95	Md		ABC 4x95 (19/compact)		Việt Nam	138.654
215		ABC 4x120	Md		ABC 4x120 (19/compact)		Việt Nam	171.855
216		ABC 4x150	Md		ABC 4x150 (19/compact)		Việt Nam	210.358
217		ABC 4x185	Md		ABC 4x185 (37/compact)		Việt Nam	260.442
218		ABC 4x240	Md		ABC 4x240 (37/compact)		Việt Nam	335.046
	CÁP TRUNG THỂ							
219		CXV/CTS-W 1x50 (24kV)	Md		CXV/CTS-W 1x50 (24kV) (7/3.15)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	255.625
220		CXV/CTS-W 1x70(24kV)	Md		CXV/CTS-W 1x70 (24kV) (19/2.25)		Việt Nam	334.703
221		CXV/CTS-W 1x95(24kV)	Md		CXV/CTS-W 1x95 (24)kV(19/2.64)		Việt Nam	432.356
222		CXV/CTS-W 1x240 (24kV)	Md		CXV/CTS-W 1x240 (24kV)(37/3.1)		Việt Nam	977.705
	Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 1x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22 (24) kV)							
223		DATA/CTS-W 1x185 (24kV)	Md	(TCVN 5935 - 2 Điện áp: 12.7/22 (24) kV)	DATA/CTS-W 1x185 (24kV) (37/2.8)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	815.691
224		DATA/CTS-W 1x240 (24kV)	Md		DATA/CTS-W 1x240 (24)kV(37/3.1)		Việt Nam	1.030.880
225		DATA/CTS-W 1x300(24kV)	Md		DATA/CTS-W 1x300 (24kV) (37/3.6)		Việt Nam	1.259.224
	Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp:12.7/22 (24) kV)							
226		DSTA/CTS-W 3x50 (24kV)	Md	(TCVN 5935- 2 Điện áp:12.7/22 (24) kV)	DSTA/CTS-W 3x50 (24kV)(7/3.15)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	859.623
227		DSTA/CTS-W 3x70 (24kV)	Md		DSTA/CTS-W 3x70 (24kV)(19/2.25)		Việt Nam	1.111.384
228		DSTA/CTS-W 3x95 (24kV)	Md		DSTA/CTS-W 3x95 (24kV)(19/2.64)		Việt Nam	1.412.715
229		DSTA/CTS-W 3x120(24kV)	Md		DSTA/CTS-W 3x120 (24kV)(19/3.1)		Việt Nam	1.695.292
230		DSTA/CTS-W 3x240 (24kV)	Md		DSTA/CTS-W 3x240 (24kV)(37/3.1)		Việt Nam	3.134.248
	Cu/XLPE/CTS/PVC -W 1x..... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35 (40.5)kV							
231		CXV/CTS-W 1x50 (40.5kV)	Md		CXV/CTS-W 1x50 (40.5kV)(7/3.15)	CADISUN	Việt Nam	295.300

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
232		CXV/CTS-W 1x70 (40.5kV)	Md	(TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35 (40.5)kV	CXV/CTS-W 1x70 (40.5kV)(19/2.25)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	377.931
232		CXV/CTS-W 1x95 (40.5kV)	Md		CXV/CTS-W 1x95 (40.5kV)(19/2.64)		Việt Nam	477.009
233		CXV/CTS-W 1x150 (40.5kV)	Md		CXV/CTS-W 1x150 (40.5)kV(19/3.25)		Việt Nam	674.690
234		CXV/CTS-W 1x185 (40.5kV)	Md		CXV/CTS-W 1x185 (40.5kV)(37/2.8)		Việt Nam	816.146
235		CXV/CTS-W 1x240 (40.5kV)	Md		CXV/CTS-W 1x240 (40.5kV)(37/3.1)		Việt Nam	1.030.486
Cu/XLPE/CTS/PVC/DATA/PVC -W 1x.... (TCVN 5935- 2 Điện áp : 20/35 (40.5) k)								
236		DATA/CTS-W 1x120 (40.5kV)	Md	(TCVN 5935- 2 Điện áp : 20/35 (40.5) kV)	DATA/CTS-W 1x120 (40.5kV)(19/3.1)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	623.212
237		DATA/CTS-W 1x150(40.5kV)	Md		DATA/CTS-W 1x150 (40.5kV)(19/3.25)		Việt Nam	732.009
238		DATA/CTS-W 1x185(40.5kV)	Md		DATA/CTS-W 1x185 (40.5)kV(37/2.8)		Việt Nam	875.878
239		DATA/CTS-W 1x240 (40.5kV)	Md		DATA/CTS-W 1x240 (40.5kV)(37/3.1)		Việt Nam	1.092.650
240		DATA/CTS-W 1x300 (40.5kV)	Md		DATA/CTS-W 1x300 (40.5kV)(37/3.6)		Việt Nam	1.322.445
Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x..... (TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5) kV)								
241		DSTA/CTS-W 3x50 (40.5kV)	Md	(TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35 (40.5) kV	DSTA/CTS-W 3x50 (40.5kV)(7/3.15)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	1.016.296
242		DSTA/CTS-W 3x70(40.5kV)	Md		DSTA/CTS-W 3x70 (40.5kV)(19/2.25)		Việt Nam	1.308.976
243		DSTA/CTS-W 3x95 (40.5kV)	Md		DSTA/CTS-W 3x95 (40.5kV)(19/2.64)		Việt Nam	1.626.151
244		DSTA/CTS-W 3x240(40.5kV)	Md		DSTA/CTS-W 3x240 (40.5kV)(37/3.1)		Việt Nam	3.341.436
CÁP TRUNG THỂ NHÔM								
AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 1x (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22 (24) kV)								
245		ADSTA/CTS-W 3x185 (24 kV)	Md		3x185 (24 kV) (37/2.8)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (Cadisun)	Việt Nam	757.727
246		ADSTA/CTS-W 3x240(24 kV)	Md		ADSTA/CTS-W 3x240 (24 kV)(37/3.1)		Việt Nam	874.032
247		ADSTA/CTS-W 3x300 (24 kV)	Md		ADSTA/CTS-W 3x300(24 kV)(37/3.6)		Việt Nam	980.953
248		ADSTA/CTS-W 3x400 (24 kV)	Md		ADSTA/CTS-W 3x400 (24 kV)(61/3.3)		Việt Nam	1.142.172
AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x (TCVN 5935 - 2 Điện áp: 20/35 (40.5) kV)								
249		ADSTA/CTS-W 3x185 (40.5 kV)	Md	(TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35 (40.5) kV)	3x185(40.5 kV) (37/2.8)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	967.916
250		ADSTA/CTS-W 3x240 (40.5 kV)	Md		3x240 (40.5) kV(37/3.1)		Việt Nam	1.090.167
251		ADSTA/CTS-W 3x300 (40.5 kV)	Md		3x300 (40.5 kV)(37/3.6)		Việt Nam	1.208.741
252		ADSTA/CTS-W 3x400 (40.5 kV)	Md		3x400 (40.5) kV(61/3.3)		Việt Nam	1.377.901
Cáp nhôm trần lõi thép				Dây pha/ trung tính (No./mm)				
253		As 50/8.0	Md	(TCVN 5604-1994 /6612)	As 50/8.0 (1/3.2-6/3.2)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	92.966
254		As 70/11	Md		As 70/11(1/3.8-6/3.8)		Việt Nam	92.609
255		As 95/16	Md		As 95/16(1/4.5- 6/4.5)		Việt Nam	92.514
256		As 120/19	Md		As 120/19(7/1.85- 26/2.4)		Việt Nam	94.847

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
257		As 150/19	Md	(TCVN 5604-1994 /6612)	As 150/19(7/1.85-24/2.8)	CADISUN	Việt Nam	98.106
258		As 185/24	Md		As 185/24(7/2.1-24/3.15)		Việt Nam	96.685
	CÁP BÁN PHẦN							
	Cáp FE/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 24kV							
259		AsXV 50/8.0-2.5	Md	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 50/8.0-2.5(1/3.2-6/3.2)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	33.253
260		AsXV 70/11-2.5	Md		AsXV 70/11-2.5(1/3.8-6/3.8)		Việt Nam	43.493
261		AsXV 95/16-2.5	Md		AsXV 95/16-2.5(1/4.5-6/4.5)		Việt Nam	57.370
262		AsXV 120/19-2.5	Md		AsXV 120/19-2.5(7/1.85-26/2.4)		Việt Nam	67.663
262		AsXV 185/24-2.5	Md		AsXV 185/24-2.5(7/2.124/3.15)		Việt Nam	97.831
263		AsXV 240/32-2.5	Md		AsXV 240/32-2.5(7/2.42-4/3.6)		Việt Nam	123.392
	Cáp FE/AL/XLPE/PVC dùng cho điện áp đến 35kV							
264		AsXV 50/8.0-4.3	Md	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXV 50/8.0-4.3(1/3.2-6/3.2)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	41.237
265		AsXV 70/11-4.3	Md		AsXV 70/11-4.3(1/3.8-6/3.8)		Việt Nam	52.493
266		AsXV 95/16-4.3	Md		AsXV 95/16-4.3(1/4.5-6/4.5)		Việt Nam	67.338
267		AsXV 120/19-4.3	Md		AsXV 120/19-4.3(7/1.85-26/2.4)		Việt Nam	78.215
268		AsXV 150/19-4.3	Md		AsXV 150/19-4.3(7/1.85-24/2.8)		Việt Nam	91.304
269		AsXV 185/24-4.3	Md		AsXV 185/24-4.3(7/2.1-24/3.15)		Việt Nam	110.167
	Cáp FE/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 24kV							
270		AsXE/S 50/8.0-2.5	Md	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 50/8.0-2.5(1/3.2-6/3.2)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	44.457
271		AsXE/S 70/11-2.5	Md		AsXE/S 70/11-2.5(1/3.8-6/3.8)		Việt Nam	55.018
272		AsXE/S 95/16-2.5	Md		AsXE/S 95/16-2.5(1/4.5-6/4.5)		Việt Nam	69.096
273		AsXE/S 120/19-2.5	Md		AsXE/S 120/19-2.5(7/1.85-26/2.4)		Việt Nam	79.148
273		AsXE/S 150/24-2.5	Md		AsXE/S 150/24-2.5(7/2.1-26/2.7)		Việt Nam	94.204
274		AsXE/S 185/24-2.5	Md		AsXE/S 185/24-2.5(7/2.1-24/3.15)		Việt Nam	110.449
	Cáp FE/AL/XLPE/HDPE dùng cho điện áp đến 35kV							
275		AsXE/S 70/11-4.3	Md	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 70/11-4.3(1/3.8-6/3.8)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình (CADISUN)	Việt Nam	64.053
276		AsXE/S 95/16-4.3	Md		AsXE/S 95/16-4.3(1/4.5-6/4.5)		Việt Nam	79.184
277		AsXE/S 120/19-4.3	Md		AsXE/S 120/19-4.3(7/1.85-26/2.4)		Việt Nam	90.279
278		AsXE/S 150/24-4.3	Md	TCVN 5935- 2 / IEC 60502-2	AsXE/S 150/24-4.3(7/2.1-26/2.7)	CADISUN	Việt Nam	106.842
279		AsXE/S 185/24-4.3	Md		AsXE/S 185/24-4.3(7/2.1-24/3.15)		Việt Nam	125.125

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
	Dây, cáp điện CADIVI		Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam CADIVI/Việt Nam				Giá áp dụng trên địa bàn	
Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V								
280		VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Md	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	2.250
281		VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Md	TCVN 6610-3	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		Việt Nam	3.730
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)								
282		VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	4.260
283		VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV		Việt Nam	6.020
284		VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV		Việt Nam	7.710
285		VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV		Việt Nam	10.990
286		VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV		Việt Nam	17.820
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)								
287		VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Md	TCVN 6610-5	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	8.860
288		VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	Md	TCVN 6610-5	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V		Việt Nam	12.480
289		VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V	Md	TCVN 6610-5	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V		Việt Nam	45.420
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV- (ruột đồng)								
290		CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	5.720
291		CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV		Việt Nam	9.320
292		CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV		Việt Nam	34.300
293		CV-50-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	CV-50-0,6/1 kV		Việt Nam	155.020
294		CV-240-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	CV-240-0,6/1 kV		Việt Nam	778.890
295		CV-300-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	CV-300-0,6/1 kV		Việt Nam	976.960
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
296		CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	6.400
297		CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV		Việt Nam	8.210
298		CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV		Việt Nam	24.310
299		CVV-25 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV		Việt Nam	87.340
300		CVV-50– 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV-50– 0,6/1 kV		Việt Nam	161.810
301		CVV-95 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV		Việt Nam	316.000
302		CVV-150 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV		Việt Nam	488.840
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
303		CVV-2x1.5 (2x7/0.52)–300/500V	Md	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam	Việt Nam	18.340
304		CVV-2x4 (2x7/0.85)–300/500 V	Md	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V		Việt Nam	38.930

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
305		CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	CADIVI	Việt Nam	86.830
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
306		CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	24.210
307		CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V		Việt Nam	35.840
308		CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V		Việt Nam	74.780
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
309		CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	30.800
310		CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V		Việt Nam	45.630
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
311		CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV- 2x16 – 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	134.620
312		CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV- 2x25 – 0,6/1 kV		Việt Nam	195.190
313		CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV- 2x150 – 0,6/1 kV		Việt Nam	1.021.760
314		CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV- 2x185 – 0,6/1 kV		Việt Nam	1.271.840
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
315		CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV- 3x16 – 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	186.330
316		CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV- 3x50 – 0,6/1 kV		Việt Nam	502.020
317		CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV- 3x95 – 0,6/1 kV		Việt Nam	975.720
318		CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV- 3x120 – 0,6/1 kV		Việt Nam	1.263.090
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
319		CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV- 4x16 – 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	239.170
320		CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV- 4x25 – 0,6/1 kV		Việt Nam	361.840
321		CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV- 4x50 – 0,6/1 kV		Việt Nam	661.470
322		CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV- 4x120 – 0,6/1 kV		Việt Nam	1.673.440
323		CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV- 4x185 – 0,6/1 kV		Việt Nam	2.487.040
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
324		CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	Md	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	224.850
325		CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV		Việt Nam	331.150
326		CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 -0,6/1kV		Việt Nam	588.650
327		CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV		Việt Nam	1.135.470
328		CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV		Việt Nam	1.497.620
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)								
329		CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV/DATA - 25-0,6/1kV	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	119.790
330		CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV/DATA - 50-0,6/1kV		Việt Nam	200.750
331		CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV/DATA - 95-0,6/1 kV		Việt Nam	359.060

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
332		CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV/DATA - 240-0,6/1 kV		Việt Nam	859.540
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
333		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)- 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	61.700
334		CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV		Việt Nam	108.050
335		CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV		Việt Nam	375.020
336		CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150- 0,6/1 kV		Việt Nam	1.105.810
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
337		CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	101.350
338		CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV		Việt Nam	208.270
339		CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV		Việt Nam	534.260
340		CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV		Việt Nam	1.980.380
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)								
341		CVV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV/DSTA- 3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	89.610
342		CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV/DSTA- 3x16+1x10 -0,6/1 kV		Việt Nam	250.600
343		CVV/DSTA -3x50+1x25 - 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x50+1x25 -0,6/1 kV		Việt Nam	628.510
344		CVV/DSTA -3x240+1x120 - 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	CVV/DSTA - 3x240+1x120 -0,6/1 kV		Việt Nam	3.107.510
Dây đồng trần xoắn (TCVN)								
345		C-10	Md	TCVN - 5064	C-10	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	31.920
346		C-50	Md	TCVN - 5064	C-50		Việt Nam	159.160
Cáp điện kể – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
347		DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	52.430
348		DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 - 0,6/1 kV		Việt Nam	105.370
349		DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV		Việt Nam	283.560
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
350		DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	19.370
351		DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV		Việt Nam	104.750
352		DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV		Việt Nam	299.940
353		DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV		Việt Nam	368.530
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
354		DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	36.670
355		DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV		Việt Nam	102.790
356		DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV		Việt Nam	325.270

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (Ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)								
357		CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Md	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	376.980
358		CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Md	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV		Việt Nam	886.930
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)								
359		CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Md	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	941.730
360		CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	Md	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV		Việt Nam	4.781.050
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV								
361		AV-16-0,6/1 kV	Md	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	7.310
362		AV-35-0,6/1 kV	Md	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV		Việt Nam	13.420
362		AV-120-0,6/1 kV	Md	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV		Việt Nam	41.870
363		AV-500-0,6/1 kV	Md	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV		Việt Nam	166.420
Dây nhôm lõi thép								
364		ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Md	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	17.600
365		ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Md	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)		Việt Nam	34.090
366		ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Md	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)		Việt Nam	84.870
Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)								
367		LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Md	TCVN 6447/AS 3560	2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	40.920
Ống luồn dây điện								
368		Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	Ống	TCVN 7417-21	BSEN 61386-21; BS4607;	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	22.870
369		Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Ống	TCVN 7417-21	BSEN 61386-21; BS4607		Việt Nam	26.540
369		Ống luồn đàn hồi CAF-16	Cuộn	TCVN 7417-22	BSEN 61386-22; BS4607		Việt Nam	213.790
370		Ống luồn đàn hồi CAF-20	Cuộn	TCVN 7417-22	BSEN 61386-22; BS4607		Việt Nam	296.910
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)								
371		CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Cuộn	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	93.830
372		CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Cuộn	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV		Việt Nam	815.140
Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC								
373		H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Md	BS EN 50618	4-1,5kV DC	Công ty cổ phần dây và cáp điện Việt Nam (CADIVI)	Việt Nam	22.040
374		H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Md	TUV Pfg 1990/05.12	6-1,5kV DC		Việt Nam	31.420
375		H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Md	IEC 60754-1	300-1,5kV DC		Việt Nam	1.207.880

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
	Dây, cáp điện Vạn Xuân			Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn xuân /Việt Nam			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
DÂY ĐƠN MỀM								
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V							
376		VCSF 1x1.5	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1x1.5	Công ty TNHH Dây và cáp điện vạn Xuân/Việt Nam	Việt Nam	5.800
377		VCSF 1x2.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1x2.0		Việt Nam	8.250
378		VCSF 1x2.5	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1x2.5		Việt Nam	9.400
379		VCSF 1x3.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1x3.0		Việt Nam	12.240
380		VCSF 1x4.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1x4.0		Việt Nam	14.900
381		VCSF 1x6.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1x6.0		Việt Nam	22.870
382		VCSF 1x8.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1x8.0		Việt Nam	31.960
383		VCSF 1x10	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1x10		Việt Nam	40.400
384		VCSF 1x16	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1x16		Việt Nam	64.770
385		VCSF 1x25	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1x25		Việt Nam	95.710
	DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG							
386		VC 1 x 1,5	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1 x 1,5	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	5.700
387		VC 1 x 2,0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1 x 2,0		Việt Nam	8.100
388		VC 1 x 2,5	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1 x 2,5		Việt Nam	9.220
389		VC 1 x 4,0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1 x 4,0		Việt Nam	14.700
390		VC 1 x 6,0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1 x 6,0		Việt Nam	22.400
	DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM							
391		VCTFK 2x0.3	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2x0.3	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	3.660
392		VCTFK 2x0.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2x0.5		Việt Nam	5.610
393		VCTFK 2x0.7	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2x0.7		Việt Nam	6.970
394		VCTFK 2x1.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2x1.0		Việt Nam	9.200
395		VCTFK 2x1.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2x1.5		Việt Nam	12.800
396		VCTFK 2x2.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2x2.0		Việt Nam	18.020
397		VCTFK 2x2.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2x2.5		Việt Nam	20.700
398		VCTFK 2x3.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2x3.0		Việt Nam	26.600
399		VCTFK 2x4.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2x4.0		Việt Nam	32.700
400		VCTFK 2x6.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2x6.0		Việt Nam	49.000
	DÂY SÚP RẪNH							
401		CV 2 x 0.3	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2 x 0.3	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	3.200
402		CV 2 x 0.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2 x 0.5		Việt Nam	4.600
403		CV 2 x 0.7	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2 x 0.7		Việt Nam	6.700
404		CV 2 x 1.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2 x 1.0		Việt Nam	8.330
405		CV 2 x 1.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2 x 1.5		Việt Nam	11.700
406		CV 2 x 2.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2 x 2.0		Việt Nam	16.600
407		CV 2 x 2.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	2 x 2.5		Việt Nam	18.800
	DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM							
408		VCTF 3x0.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3x0.5	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	8.100
409		VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3x0.7 (bọc dẹt)		Việt Nam	10.800
410		VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3x0.7 (bọc tròn)		Việt Nam	12.240

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
411		VCTF 3x1.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3x1.5	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	20.000
412		VCTF 3x2.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3x2.5		Việt Nam	32.600
413		VCTF 3x4.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3x4.0		Việt Nam	50.500
414		VCTF 3x6.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3x6.0		Việt Nam	76.500
415		VCTF 3x10	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3x10		Việt Nam	133.450
DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM								
416		VCTF 4x0.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	4x0.5	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	11.050
417		VCTF 4x0.75	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	4x0.75		Việt Nam	15.600
418		VCTF 4x1.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	4x1.0		Việt Nam	18.500
419		VCTF 4x1.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	4x1.5		Việt Nam	26.000
420		VCTF 4x2.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	4x2.0		Việt Nam	39.270
421		VCTF 4x2.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	4x2.5		Việt Nam	42.100
422		VCTF 4x3.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	4x3.0		Việt Nam	53.000
423		VCTF 4x4.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	4x4.0		Việt Nam	65.500
424		VCTF 4x6.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	4x6.0		Việt Nam	99.000
425		CVV 3x4+1x2.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3x4+1x2.5		Việt Nam	70.550
426		CVV 3x6+1x4	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3x6+1x4	Việt Nam	96.900	
CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)								
427		CV 1x1.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x1.5	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	5.800
428		CV 1x2.0	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x2.0		Việt Nam	8.250
429		CV 1x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x2.5		Việt Nam	9.400
430		CV 1x3.0	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x3.0		Việt Nam	12.240
431		CV 1x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x4		Việt Nam	14.900
432		CV 1x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x6		Việt Nam	22.870
433		CV 1x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x10		Việt Nam	37.900
434		CV 1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x16		Việt Nam	57.800
435		CV 1x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x25		Việt Nam	90.100
436		CV 1x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x35		Việt Nam	123.300
437		CV 1x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x50		Việt Nam	168.300
438		CV 1x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x70		Việt Nam	242.250
439		CV 1x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x95		Việt Nam	333.200
440		CV 1x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x120		Việt Nam	420.750
441		CV 1x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x150		Việt Nam	527.000
442		CV 1x185	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x185		Việt Nam	654.500
443		CV 1x240	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x240		Việt Nam	837.250
444		CV 1x300	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x300		Việt Nam	1.062.500
CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC								
445		CXV 1x1.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x1.5	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	7.650
446		CXV 1x2	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x2		Việt Nam	10.200
447		CXV 1x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x2.5		Việt Nam	11.500
448		CXV 1x3	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x3		Việt Nam	13.770
449		CXV 1x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x4		Việt Nam	17.680
450		CXV 1x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x6		Việt Nam	25.100
451		CXV 1x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x10		Việt Nam	38.700
452		CXV 1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x16		Việt Nam	60.350
453		CXV 1x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x25		Việt Nam	91.800

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
454		CXV 1x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x35	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	127.500
455		CXV 1x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x50		Việt Nam	170.000
456		CXV 1x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x70		Việt Nam	243.950
457		CXV 1x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x95		Việt Nam	335.750
458		CXV 1x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x120		Việt Nam	423.300
459		CXV 1x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x150		Việt Nam	535.500
460		CXV 1x185	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x185		Việt Nam	667.250
461		CXV 1x240	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x240		Việt Nam	867.000
462		CXV 1x300	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1x300		Việt Nam	1.088.000
CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC								
463		CXV 2x1.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x1.5	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	16.500
464		CXV 2x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x2.5		Việt Nam	24.500
465		CXV 2x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x4		Việt Nam	37.000
466		CXV 2x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x6		Việt Nam	54.900
467		CXV 2x2.5 Bọc Đặc	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x2.5 Bọc Đặc		Việt Nam	23.100
468		CXV 2x4 Bọc Đặc	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x4 Bọc Đặc		Việt Nam	34.100
469		CXV 2x6 Bọc Đặc	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x6 Bọc Đặc		Việt Nam	50.000
470		CXV 2x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x10		Việt Nam	84.200
471		CXV 2x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x16		Việt Nam	125.800
472		CXV 2x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x25		Việt Nam	193.800
473		CXV 2x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x35		Việt Nam	261.800
474		CXV 2x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x50		Việt Nam	361.250
CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC								
475		CXV 3x4+1x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x4+1x2.5	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	66.300
476		CXV 3x6+1x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x6+1x4		Việt Nam	94.350
477		CXV 3x10x1x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x10x1x6		Việt Nam	144.500
478		CXV 3x16+1x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x16+1x10		Việt Nam	225.250
479		CXV 3x25+1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x25+1x16		Việt Nam	340.000
480		CXV 3x35+1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x35+1x16		Việt Nam	443.700
481		CXV 3x50+1x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x50+1x25		Việt Nam	620.500
482		CXV 3x70+1x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x70+1x35		Việt Nam	967.000
483		CXV 3x95+1x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x95+1x50		Việt Nam	1.194.250
484		CXV 3x120+1x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x120+1x70		Việt Nam	1.530.000
485		CXV 3x150+1x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x150+1x95		Việt Nam	1.933.750
486		CXV 3x185+1x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x185+1x120		Việt Nam	2.422.500
487		CXV 3x240+1x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x240+1x150		Việt Nam	3.119.500
488		CXV 3x300+1x185	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x300+1x185		Việt Nam	3.884.500
CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC								
489		MULLER 2x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x4	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	45.050
490		MULLER 2x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x6		Việt Nam	62.050
491		MULLER 2x7	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x7		Việt Nam	71.230
492		MULLER 2x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x10	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	91.500
493		MULLER 2x11	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x11		Việt Nam	97.500
494		MULLER 2x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x16		Việt Nam	137.020
CÁP ĐỒNG NGẮM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC								
495		DSTA 2x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x2.5		Việt Nam	35.200
496		DSTA 2x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x4		Việt Nam	48.500

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
497		DSTA 2x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x6	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	65.000
498		DSTA 2x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x10		Việt Nam	96.000
499		DSTA 2x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x16		Việt Nam	140.250
500		DSTA 2x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x25		Việt Nam	210.800
501		DSTA 2x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x35		Việt Nam	280.500
502		DSTA 2x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x50		Việt Nam	380.800
503		DSTA 2x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x70		Việt Nam	539.750
504		DSTA 2x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x95		Việt Nam	752.250
505		DSTA 2x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x120		Việt Nam	935.000
506		DSTA 2x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2x150		Việt Nam	1.156.000
CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC								
507		DSTA 3x2.5+1x1.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x2.5+1x1.5	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	55.250
508		DSTA 3x4+1x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x4+1x2.5		Việt Nam	78.200
509		DSTA 3x6+1x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x6+1x4		Việt Nam	106.250
510		DSTA 3x10x1x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x10x1x6		Việt Nam	157.250
511		DSTA 3x16+1x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x16+1x10		Việt Nam	238.000
512		DSTA 3x25+1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x25+1x16		Việt Nam	361.250
513		DSTA 3x35+1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x35+1x16		Việt Nam	467.500
514		DSTA 3x50+1x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x50+1x25		Việt Nam	650.250
515		DSTA 3x70+1x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x70+1x35		Việt Nam	918.000
516		DSTA 3x95+1x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x95+1x50		Việt Nam	1.241.000
517		DSTA 3x120+1x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x120+1x70		Việt Nam	1.598.000
518		DSTA 3x150+1x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x150+1x95		Việt Nam	1.997.500
519		DSTA 3x185+1x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x185+1x120		Việt Nam	2.473.500
520		DSTA 3x240+1x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x240+1x150		Việt Nam	3.230.000
521		DSTA 3x300+1x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3x300+1x150		Việt Nam	4.012.000
CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC								
522		DSTA 4x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x2.5	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	59.500
523		DSTA 4x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x4		Việt Nam	83.300
524		DSTA 4x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x6		Việt Nam	115.600
525		DSTA 4x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x10		Việt Nam	172.550
526		DSTA 4x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x16		Việt Nam	259.250
527		DSTA 4x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x25		Việt Nam	391.000
528		DSTA 4x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x35		Việt Nam	531.250
529		DSTA 4x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x50		Việt Nam	722.500
530		DSTA 4x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x70		Việt Nam	1.037.000
531		DSTA 4x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x95		Việt Nam	1.428.000
532		DSTA 4x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x120		Việt Nam	1.802.000
533		DSTA 4x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x150		Việt Nam	2.214.250

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
534		DSTA 4x185	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x185		Việt Nam	2.720.000
535		DSTA 4x240	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x240		Việt Nam	3.553.000
536		DSTA 4x300	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4x300		Việt Nam	4.437.000
CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)								
537		AV 16	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	16	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	8.300
538		AV 25	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	25		Việt Nam	12.400
539		AV 35	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	35		Việt Nam	16.300
540		AV 50	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	50		Việt Nam	22.600
541		AV 70	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	70		Việt Nam	31.800
542		AV 95	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	95		Việt Nam	42.700
543		AV 120	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	120		Việt Nam	53.200
544		AV 150	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	150	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	66.500
545		AV 185	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	185		Việt Nam	82.900
546		AV 240	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	240		Việt Nam	106.500
CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)								
547		ABC 2x16	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6447(AS 3560)	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	18.400
548		ABC 2x25	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6447(AS 3560)		Việt Nam	25.700
549		ABC 2x35	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6447(AS 3560)		Việt Nam	33.100
550		ABC 2x50	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6447(AS 3560)		Việt Nam	45.300
551		ABC 2x70	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6447(AS 3560)		Việt Nam	62.200
552		ABC 2x95	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	85.300
553		ABC 2x120	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	104.300
554		ABC 2x150	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	129.600
555		ABC 2x185	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	161.900
556		ABC 2x 240	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	204.400
CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)								
557		ABC 4x16	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	35.400
558		ABC 4x25	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	50.300
559		ABC 4x35	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	65.500
560		ABC 4x50	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	88.600
561		ABC 4x70	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	123.200
562		ABC 4x95	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	169.600
563		ABC 4x120	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	209.900
564		ABC 4x150	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	259.700
565		ABC 4x185	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	322.600
566		ABC 4x240	Md	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	413.000
CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ								
567		ACKII 50/8	Kg	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	113.500

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
568		ACKII 70/11	Kg	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)	Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân	Việt Nam	113.100
569		ACKII 95/16	Kg	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	112.700
570		ACKII 120/19	Kg	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	118.900
571		ACKII 150/19	Kg	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	121.800
572		ACKII 150/24	Kg	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	117.600
573		ACKII 185/24	Kg	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	120.300
574		ACKII 185/29	Kg	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	117.300
575		ACKII 240/32	Kg	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	118.200
576		ACKII 300/39	Kg	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	118.600
577		ACKII 400/51	Kg	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	118.300
578		ACKII 400/93	Kg	TCVN 6447(AS 3560)	TCVN 6612(IEC 60228)		Việt Nam	114.000
	Thiết bị điện Sino			Công ty SINO/Việt Nam			Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai	
	Ổ cắm, công tắc, át to mát kiểu S18							
579		Mặt 1 lỗ	Cái		S181/X	Công ty cổ phần SINO/VAN LOOK	Việt Nam	11.364
580		Mặt 2 lỗ	Cái		S182/X		Việt Nam	11.364
581		Mặt 3 lỗ	Cái		S183/X		Việt Nam	11.364
582		Mặt 4 lỗ	Cái		S184/X		Việt Nam	14.364
583		Mặt 5 lỗ	Cái		S185/X		Việt Nam	14.545
584		Mặt 6 lỗ	Cái		S186/X		Việt Nam	14.545
585		Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	Cái		S18U		Việt Nam	26.818
586		Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	Cái		S18U2		Việt Nam	40.545
587		Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái		S18UX		Việt Nam	32.909
588		Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái		S18UXX		Việt Nam	32.909
589		3 ổ cắm 2 chấu 16A	Cái		S18U3		Việt Nam	49.818
590		2 ổ cắm 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái		S18U2X		Việt Nam	39.545
591		2 ổ cắm 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái		S18U2XX		Việt Nam	39.545
592		Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	Cái		S18UE		Việt Nam	38.000
593		Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 1 lỗ	Cái		S18UEX		Việt Nam	40.455
594		Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 2 lỗ	Cái		S18UEXX		Việt Nam	40.455
595		Mặt che tron	Cái		S180		Việt Nam	11.364
596		Mặt viền đơn trắng	Cái		S18WS/V		Việt Nam	6.182
597		Mặt viền đôi trắng	Cái		S18WD/V		Việt Nam	11.364
	Công tắc phím lớn kiểu S18							
598		Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn	Cái		S181D1/DL	Công ty cổ phần SINO/VANLOOK	Việt Nam	17.273
599		Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn có đèn báo đỏ	Cái		S181N1R		Việt Nam	24.364
600		Công tắc đơn 2 chiều, phím lớn	Cái		S182D2		Việt Nam	22.545
601		Công tắc đôi 1 chiều, phím lớn	Cái		S182D1		Việt Nam	21.636
602		Công tắc đôi 2 chiều, phím lớn	Cái		S182D2		Việt Nam	28.636
	Phụ kiện dùng với kiểu S18; S98							

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
603		Công tắc 1 chiều	Cái		S30/1/2M	Công ty cổ phần SINO/VANLOOK	Việt Nam	9.273
604		Công tắc 2 chiều	Cái		S30M		Việt Nam	16.182
605		Công tắc 2 cực 20A	Cái		S30MD20		Việt Nam	59.545
606		Đèn báo đỏ có dây đấu sẵn	Cái		S30NRD/W		Việt Nam	12.545
607		Ổ cắm máy tính 8 dây	Cái		S30RJ88		Việt Nam	59.636
608		Hạt cầu chì ống 10A có đèn báo	Cái		SSTD		Việt Nam	27.455
609		Ống cầu chì 250V-5A, 10A, 15A	Cái		FTD		Việt Nam	8.364
610		Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cái		S30RJ40		Việt Nam	45.091
611		Ổ cắm máy tính 6 dây	Cái		S30RJ64		Việt Nam	47.273
612		Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho kiểu S18	Cái		CK157/D		Việt Nam	16.818
613		Đế nổi nhựa chữ nhật thấp S18	Cái		CK157RL		Việt Nam	5.000
614		Đế nổi nhựa chữ nhật cao dùng cho kiểu S18	Cái		CK157RH		Việt Nam	5.455
	Ống nhựa gân xoắn Santo (ELP)			(Đường kính trong, đường kính ngoài, độ dày thành ống)			Giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
615		Ống Gân Xoắn HDPE 32/25	Md		32 ± 2,0, 25 ± 2,0	Công ty cổ phần SANTO	Việt Nam	12.800
616		Ống Gân Xoắn HDPE 40/30	Md		40 ± 2,0, 30 ± 2,0		Việt Nam	14.900
617		Ống Gân Xoắn HDPE 50/40	Md		50 ± 2,0, 40 ± 2,0		Việt Nam	21.400
618		Ống Gân Xoắn HDPE 65/50	Md		65 ± 2,5, 50 ± 2,5		Việt Nam	29.300
619		Ống Gân Xoắn HDPE 85/65	Md		85 ± 2,5, 65 ± 3,0		Việt Nam	42.500
620		Ống Gân Xoắn HDPE 90/72	Md		90 ± 3,0, 72 ± 3,0		Việt Nam	47.800
621		Ống Gân Xoắn HDPE 105/80	Md		105 ± 3,0, 80 ± 3,0		Việt Nam	55.300
622		Ống Gân Xoắn HDPE 110/90	Md		110 ± 3,5, 90 ± 3,5		Việt Nam	63.600
623		Ống Gân Xoắn HDPE 130/100	Md		130 ± 4,0, 100 ± 4,0		Việt Nam	78.100
624		Ống Gân Xoắn HDPE 160/125	Md		160 ± 4,0, 125 ± 4,0		Việt Nam	121.400
625		Ống Gân Xoắn HDPE 195/150	Md		195 ± 4,0, 150 ± 4,0		Việt Nam	165.800
626		Ống Gân Xoắn HDPE 200/160	Md		200 ± 4,0, 160 ± 4,0		Việt Nam	185.000
627		Ống Gân Xoắn HDPE 230/176	Md		230 ± 4,0, 175 ± 4,0		Việt Nam	247.200
628		Ống Gân Xoắn HDPE 260/200	Md		260 ± 4,0, 200 ± 4,0		Việt Nam	295.500
	Đèn chiếu sáng SINO/VANLOOK							
	Bộ đèn huỳnh quang kiểu BATTEN							
629		SP 1018/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ		1x18/20W	Công ty cổ phần SINO/VANLOOK		120.000
630		SP 2018/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ		2x18/20W			156.500
631		SP 1036/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ		1x36/40W			152.500
632		SP 2036/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ		2x36/40W			195.500

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
633		SP 1010L/KO LED (Không tụ bù)	Bộ		1x10W	Công ty cổ phần SINO/VANLOO K		85.000
634		SP 2010L/KO LED (Không tụ bù)	Bộ		2x10W			86.500
635		SP 1020L/KO LED (Không tụ bù)	Bộ		1x20W			117.500
636		SP 2020L/KO LED (Không tụ bù)	Bộ		2x20W			128.500
637		SP 1018/KO huỳnh quang LPF (Có tụ bù)	Bộ		1x18/20W			168.000
638		SP 2018/KO huỳnh quang LPF (Có tụ bù)	Bộ		2x18/20W			225.000
639		SP 1036/KO huỳnh quang LPF (Có tụ bù)	Bộ		1x36/40W			198.000
640		SP 2036/KO huỳnh quang LPF Có tụ bù)	Bộ		2x36/40W			292.000
641		SP 1010L - LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ		1x10W			169.000
642		SP 2010L - LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ		2x10W			254.500
643		SP 1020L - LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ		1x20W	Công ty cổ phần SINO/VANLOOK		237.500
644		SP 2020L - LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ		2x20W			368.500
645		SP 1010L - LED Thủy tinh (Không tụ bù)	Bộ		1x10W			132.000
646		SP 2010L - LED Thủy tinh (Không tụ bù)	Bộ		2x10W			198.000
647		SP 1020L - LED Thủy tinh (Không tụ bù)	Bộ		1x20W			162.000
648		SP 2020L - LED Thủy tinh (Không tụ bù)	Bộ		2x18W			266.000
	Bộ đèn huỳnh quang siêu mỏng kiểu BATTEN			Giá đèn huỳnh quang không bao gồm bóng			Giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
649		SPM 1018/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ		1x18/20W	Công ty cổ phần SINO/VANLOO K	Việt Nam	100.600
650		SPM 2018/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ		2x18/20W		Việt Nam	150.000
651		SPM 1036/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ		1x36/40W		Việt Nam	117.000
652		SPM 2036/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ		2x36/40W		Việt Nam	165.000
	Giá T5 đã bao gồm cả bóng							
653		SPM 1014 T5 (Không tụ bù)	Bộ		1x14W	Công ty cổ phần SINO/VANLOOK	Việt Nam	262.000
654		SPM 2014 T5 (Không tụ bù)	Bộ		2x14W		Việt Nam	325.000
655		SPM 1028 T5 (Không tụ bù)	Bộ		1x28W		Việt Nam	329.000
656		SPM 2018 T5 (Không tụ bù)	Bộ		2x28W		Việt Nam	433.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
Giá Led đã bao gồm cả bóng								
657		SPM 1010L/KO - LED (Không tụ bù)	Bộ		1x10W	Công ty cổ phần SINO/ VANLOOK	Việt Nam	65.600
658		SPM 2010L/KO - LED (Không tụ bù)	Bộ		2x10W		Việt Nam	80.000
659		SPM 1020L/KO - LED (Không tụ bù)	Bộ		1x20W		Việt Nam	82.000
660		SPM 2020L/KO - LED (Không tụ bù)	Bộ		2x20W		Việt Nam	95.000
661		SPM 1010L LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ		1x10W		Việt Nam	149.600
662		SPM 2010L LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ		2x10W		Việt Nam	248.000
663		SPM 1020L LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ		1x20W	Công ty Cổ phần VANLOOK	Việt Nam	202.000
664		SPM 2020L LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ		2x20W		Việt Nam	335.000
665		SPM 1010LT - LED Thủy tinh (Không tụ bù)	Bộ		1x10W		Việt Nam	126.000
666		SPM 2010LT - LED Thủy tinh (Không tụ bù)	Bộ		2x10W		Việt Nam	172.000
667		SPM 1020 LT - LED Thủy tinh (Không tụ bù)	Bộ		1x20W		Việt Nam	148.000
668		SPM 2020 LT - LED Thủy tinh (Không tụ bù)	Bộ		2x20W		Việt Nam	249.000
Bóng điện, thiết bị chiếu sáng - Slighting							Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai	
		Đèn LED						
669		Đèn LED Florence SL 22-40w. DIM	Cái		Florence SL 22-40w. DIM	Công ty cổ phần SLING TING	Việt Nam	4.550.000
670		Đèn LED Florence SL 22-80w. DIM	Cái		Florence SL 22-80w. DIM		Việt Nam	6.050.000
671		Đèn LED Florence SL 12 - 120w. DIM	Cái		Florence SL 12 - 120w. DIM		Việt Nam	8.070.000
672		Đèn LED Florence SL 22-150w. DIM	Cái		Florence SL 22-150w. DIM		Việt Nam	8.955.000
673		Đèn LED Florence SL 22-200w. DIM	Cái		Florence SL 22-200w. DIM		Việt Nam	10.850.000
674		Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	Cái		Katrina SL15-80w. DIM		Việt Nam	6.145.000
675		Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	Cái		Katrina SL15-120w. DIM		Việt Nam	8.456.000
676		Đèn LED Katrina SL15-160w. DIM	Cái		Katrina SL15-160w. DIM		Việt Nam	9.653.000
677		Đèn LED Rita SL20-60w. DIM	Cái		Rita SL20-60w. DIM		Việt Nam	4.160.000
678		Đèn LED Rita SL20-90w. DIM	Cái		Rita SL20-90w. DIM		Việt Nam	4.989.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
679		Đèn LED Rita SL20-120w. DIM	Cái		Rita SL20-120w. DIM	Công ty cổ phần SLING TING	Việt Nam	5.650.000
680		Đèn LED Rita SL20-150w. DIM	Cái		Rita SL20-150w. DIM		Việt Nam	6.990.000
681		Đèn LED Rita SL20-180w. DIM	Cái		Rita SL20-180w. DIM		Việt Nam	7.876.000
	Đèn pha							
682		Đèn Pha LED	Cái		Mirinae FL 5-500w	Công ty cổ phần SLING TING	Việt Nam	16.530.000
683		Đèn Pha LED	Cái		Mirinae FL 5-600w		Việt Nam	18.720.000
684		Đèn pha led Nora FL9 - 100w	Cái		Nora FL9 - 100w		Việt Nam	9.490.000
685		Đèn pha led Nora FL9 - 160w	Cái		Nora FL9 - 160w	Công ty CP SLING TING	Việt Nam	13.160.000
686		Đèn pha led Nora FL9 - 200w	Cái		Nora FL9 - 200w		Việt Nam	17.530.000
687		Đèn pha led Nora FL9 - 400w	Cái		Nora FL9 - 400w		Việt Nam	20.720.000
688		Đèn pha led Nora FL9 - 500w	Cái		Nora FL9 - 500w		Việt Nam	22.150.000
	Cột thép bát giác							
689		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái		H = 7m tôn dày 3mm	Công ty cổ phần SLING TING	Việt Nam	2.905.000
690		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái		H = 8m tôn dày 3mm		Việt Nam	3.257.000
691		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái		H = 9m tôn dày 3,5mm		Việt Nam	4.165.000
692		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái		H = 10m tôn dày 3,5mm		Việt Nam	4.675.000
693		Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái		Tròn côn 6m D78-3mm		Việt Nam	2.730.000
694		Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái		Tròn côn 7m D78-3mm		Việt Nam	3.170.000
695		Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái		Tròn côn 8m D78-3mm		Việt Nam	3.590.000
696		Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái		Tròn côn 8m D78-3,5mm		Việt Nam	4.055.000
697		Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái		Tròn côn 9m D78-3,5mm		Việt Nam	4.590.000
698		Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái		Tròn côn 10m D78-3,5mm		Việt Nam	5.160.000
699		Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái		Tròn côn 10m D78-4mm	Công ty cổ phần SLING TING	Việt Nam	5.780.000
700		Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái		Tròn côn 11m D78-4mm		Việt Nam	6.455.000
701		Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	Cái		CD-01 cao 2m, vưon 1,5m		Việt Nam	1.120.000
702		Cần đèn CD-02; CD 06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	Cái		CD-02; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưon 1,5m		Việt Nam	1.345.000
703		Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	Cái		CK-01 cao 2m, vưon 1,5m		Việt Nam	1.680.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
704		Cần đèn CK-02; CK 06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái		CK-02; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Công ty cổ phần SLING TING	Việt Nam	1.960.000
705		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái		14m-130-5mm		Việt Nam	16.890.000
706		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái		17m-150-5mm		Việt Nam	24.022.000
707		Cột đa giác	Cái		20m-180-5mm		Việt Nam	33.160.000
708		Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Cái				Việt Nam	7.725.000
709		Cột đế gang thân gang	Cái		C07 cao 3,2m;		Việt Nam	4.280.000
710		Cột đế gang thân gang	Cái		C06 cao 3,2m	Công ty cổ phần SLING TING	Việt Nam	4.340.000
711		Cột C07 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái				Việt Nam	4.381.000
712		Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái		C09 cao 4m		Việt Nam	3.881.000
713		Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái				Việt Nam	1.423.000
714		Chùm CH08-4	Cái				Việt Nam	1.670.000
715		Chùm CH09-1	Cái				Việt Nam	1.550.000
716		Chùm CH09-2	Cái				Việt Nam	3.070.000
717		Chùm CH11-4	Cái				Việt Nam	2.050.000
718		Chùm CH12-4	Cái				Việt Nam	2.030.000
719		Cầu trang trí	Cái		SV3-D400	Công ty cổ phần SLING TING	Việt Nam	500.000
720		Đèn cao áp 1	Cái		Công suất 250W, Sodium - SLI-S6		Việt Nam	2.615.000
721		Đèn cao áp 2	Cái		công suất 150/100, Sodium - SLI-S6		Việt Nam	2.770.000
722		Đèn cao áp	Cái		70W SLI-S12 không bóng		Việt Nam	1.640.000
723		Đèn cao áp	Cái		150W SLI-S12 không bóng		Việt Nam	1.950.000
724		Đèn cao áp	Cái		150W SLI-S16 không bóng		Việt Nam	2.330.000
725		Đèn cao áp	Cái		250W SLI-S16 không bóng		Việt Nam	2.450.000
726		Đèn cao áp	Cái		400W SLI-S16 không bóng		Việt Nam	2.750.000
727		Đèn cao áp 150/100W SLI-S16 không bóng	Cái		150/100W SLI-S16 không bóng		Việt Nam	2.850.000
728		Đèn cao áp	Cái		250/150W SLI-S16 không bóng		Việt Nam	3.100.000
729		Đèn cao áp	Cái		400/250W SLI-S16 không bóng		Việt Nam	3.550.000
730		Đèn cao áp	Cái		150W SLI-S17 không bóng		Việt Nam	2.400.617
731		Đèn cao áp	Cái		250W SLI-S17 không bóng		Việt Nam	2.475.329
732		Đèn cao áp	Cái		150/100W SLI-S17 không bóng		Việt Nam	2.880.213

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
733		Đèn cao áp	Cái		250/150W SLI-S17 không bóng	Công ty cổ phần SLING TING	Việt Nam	2.990.000
734		Đèn cao áp	Cái		400/250W SLI-S17 không bóng		Việt Nam	3.450.000
735		Đèn pha	Cái		FM4-400 Metal Halide/Sodium		Việt Nam	2.850.000
736		Đèn pha	Cái		FM4-1000 Metal Halide/Sodium		Việt Nam	7.650.000
737		Cọc tiếp địa	Cái		V63x63x6x2500		Việt Nam	587.000
738		Khung móng cột 05	Cái		M16x340x340x500		Việt Nam	405.000
739		Khung móng cột	Cái		M16x260x260x500		Việt Nam	368.000
740		Khung móng cột	Cái		M16x240x240x525		Việt Nam	364.000
741		Khung móng cột	Cái		M24x300x300x675		Việt Nam	624.000
742		Khung móng cột đa giác	Cái		M24x1375x8		Việt Nam	1.850.000
743		Khung móng cột đa giác	Cái		M30x1875x12		Việt Nam	8.260.000
	Tủ điện							
744		Tủ điện ĐK HTCS	Cái		1000 x 600 x 350 thiết bị ngoại 100A	Công ty cổ phần SLING TING	Việt Nam	13.280.000
745		Tủ điện ĐK HTCS	Cái		1000 x 600 x 350 thiết bị nội 100A		Việt Nam	13.310.000
	Bóng đèn							
746		Bóng đèn cao áp	Cái		70w/E27	Công ty cổ phần SLING TING	Việt Nam	200.000
747		Bóng đèn cao áp	Cái		150W/E40		Việt Nam	210.000
748		Bóng đèn cao áp	Cái		250W/E40		Việt Nam	220.000
749		Bóng đèn cao áp son	Cái		Son 400W/E40		Việt Nam	240.000
750		Bóng đèn cao áp Metal 400W/E40	Cái		Metal 400W/E40		Việt Nam	260.000
751		Bóng đèn cao áp Son 1000W/E40	Cái		Son 1000W/E40		Việt Nam	1.450.000
752		Bóng đèn cao áp Metal 1000W/E40	Cái		Metal 1000W/E40		Việt Nam	1.530.000
	Chấn lưu							
753		Chấn lưu đèn cao áp 70W	Cái		70W	Công ty cổ phần SLING TING	Việt Nam	230.000
754		Chấn lưu đèn cao áp 150W	Cái		150W		Việt Nam	320.000
755		Chấn lưu đèn cao áp 250W	Cái		250W		Việt Nam	370.000
756		Chấn lưu đèn cao áp 400W	Cái		400W		Việt Nam	655.000
757		Chấn lưu đèn cao áp 1000W	Cái		1000W		Việt Nam	1.910.000
758		Chấn lưu đèn cao áp 150w/100w	Cái		150w/100w		Việt Nam	435.000
759		Chấn lưu đèn cao áp 250w/150w	Cái		250w/150w		Việt Nam	695.000
760		Chấn lưu đèn cao áp 400w/250w	Cái		400w/250w		Việt Nam	1.105.000
	Tụ kích, tụ bù							
761		Tụ kích 70-400/Son/Metal 70w-400w	Cái		70-400/Son/Metal 70w-400w		Việt Nam	165.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
762		Tụ kích 1000 - EU Son/Metal 1000w	Cái		1000 - EU Son/Metal 1000w	Công ty cổ phần SLING TING	Việt Nam	390.000
763		Tụ bù 8μf - 10μf	Cái				Việt Nam	90.000
764		Tụ bù 16μf - 20μf	Cái				Việt Nam	125.000
765		Tụ bù 28μf - 32μf	Cái				Việt Nam	210.000
766		Tụ bù 75μf	Cái				Việt Nam	290.000
767		Bộ chuyển mạch (DIM)	Cái				Việt Nam	315.000
		Điều hòa các loại		Công ty TNHH Đầu tư phát triển Đại Gia (GCVT số 102 ngày 06/5/2024)			Thành phố Lào Cai	
	Điều hòa - CASPER							
	Điều hòa treo tường 1 chiều tiêu chuẩn							
768		SC - 09FS33	Chiếc		9.000	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Đại Gia	Việt Nam	4.790.000
769		SC - 12FS33	Chiếc		12.000		Việt Nam	5.630.000
770		SC - 18FS33	Chiếc		18.000		Việt Nam	8.890.000
771		SC - 24FS32	Chiếc		24.000		Việt Nam	11.990.000
	Điều hòa treo tường 1 chiều Inverter							
772		TC - 09IS36	Chiếc		9.000	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Đại Gia	Việt Nam	4.830.000
773		TC - 12IS36	Chiếc		12.000		Việt Nam	5.690.000
774		GC - 18IS35	Chiếc		18.000		Việt Nam	9.790.000
775		GC - 24IS36	Chiếc		24.000		Việt Nam	14.090.000
	Điều hòa treo tường 2 chiều inverter							
776		GH - 09IS33	Chiếc		9.000	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Đại Gia	Việt Nam	6.590.000
777		GH - 12IS33	Chiếc		12.000		Việt Nam	7.690.000
778		GH - 18IS33	Chiếc		18.000		Việt Nam	12.890.000
779		GH - 24IS33	Chiếc		24.000		Việt Nam	15.990.000
	Điều hòa NAGAKAWA							
	Điều hoà treo tường 1 chiều tiêu chuẩn							
780		NS - C09R1M05	Chiếc		9.000	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Đại Gia	Việt Nam	4.590.000
781		NS - C12R1M05	Chiếc		12.000		Việt Nam	5.530.000
782		NS - C18R1M05	Chiếc		18.000		Việt Nam	9.030.000
783		NS - C24R1M05	Chiếc		24.000		Việt Nam	12.190.000
	Điều hòa treo tường 1 chiều Interver							
784		NIS - C09R2H08	Chiếc		9.000	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Đại Gia	Việt Nam	5.790.000
785		NIS - C12R2H08	Chiếc		12.000		Việt Nam	6.850.000
786		NIS - C18R2H08	Chiếc		18.000		Việt Nam	9.990.000
	Điều hòa treo tường 2 chiều tiêu chuẩn							
787		NIS - A09R2T01	Chiếc		9.000	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Đại Gia	Việt Nam	5.740.000
788		NS - A12R2T01	Chiếc		12.000		Việt Nam	6.740.000
789		NS - A18R2T01	Chiếc		18.000		Việt Nam	10.140.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)	
790		NS - A24R2T01	Chiếc		24.000		Việt Nam	13.590.000	
	Điều hoà SUMIKURA								
	Điều hòa treo tường 1 chiều tiêu chuẩn								
791		APS/APO - 092	Chiếc	Không có thông tin	9.000	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Đại Gia	Việt Nam	4.490.000	
792		APS/APO - 120	Chiếc		12.000		Việt Nam	5.640.000	
793		APS/APO - 180	Chiếc		18.000		Việt Nam	8.890.000	
794		APS/APO - 240	Chiếc		24.000		Việt Nam	12.090.000	
	Điều hòa treo tường 1 chiều interver								
795		APS/APO - 092 DC	Chiếc		9.000	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Đại Gia	Việt Nam	5.540.000	
796		APS/APO - 120 DC	Chiếc		12.000		Việt Nam	6.490.000	
797		APS/APO - 180 DC	Chiếc		18.000		Việt Nam	11.490.000	
798		APS/APO - 240 DC	Chiếc		24.000		Việt Nam	13.840.000	
	Điều hòa sam sung								
	Treo tường 1 chiều Inverter								
799		AR24TYHYCWKNSV	Chiếc		24.000	Công ty TNHH Thương mại Điện Lạnh Thành An	Việt Nam	1.530.000	
800		AR18TYHQASINSV	Chiếc		18.000		Việt Nam	11.900.000	
801		AR12TYHQASINSV	Chiếc		12.000		Việt Nam	6.900.000	
802		AR09TYHQASINSV	Chiếc		9.000		Việt Nam	5.800.000	
	Điều hoà Fujitsu thương hiệu Nhật Bản (Nhập khẩu từ Thái Lan)								
	Điều hoà 1 chiều Inverter, 1 chiều lạnh								
803		ASAG09CPTA - V/AOAG09CPTA - V	Bộ		9.200	Công ty TNHH Thương mại GAV Việt Nam	Thái Land	9.900.000	
804		ASAG12CPTA - V/AOAG12CPTA - V	Bộ		11.500		Thái Land	11.400.000	
805		ASAG18CPTA - V/AOAG18CPTA - V	Bộ		18.000		Thái Land	19.000.000	
806		ASAG24CPTA - V/AOAG24CPTA - V	Bộ		24.000		Thái Land	22.800.000	
	Điều hoà 2 chiều Inverter, 2 chiều Lạnh/ Sưởi								
807		ASAG09LLTB - V/AOAG09LLTB - V	Bộ		9.200		Thái Land	12.000.000	
808		ASAG12LLTA - V/AOAG12LLTA - V	Bộ		11.500		Thái Land	15.200.000	
809		ASSH18KMTA - V/AOSH18KMTA - B	Bộ		18.000		Thái Land	22.000.000	
810		ASSH24KMTA - V/AOSH24KMTA - B	Bộ		24.000		Thái Land	30.700.000	
	Vật tư điều hòa								
	Ống đồng								
		Ống đồng 0,61mm + Bảo ôn + Băng cuốn							
811		Loại 9.000BTU	Md		9.000	Giá thị trường	Việt Nam	160.000	
812		Loại 12.000BTU	Md		12.000		Việt Nam	160.000	
813		Loại 18.000BTU	Md		18.000		Việt Nam	190.000	
814		Loại 18.000BTU	Md		24.000		Việt Nam	200.000	
		Giá đỡ cục nóng ngoài trời							
815		Giá đỡ nhỏ	Bộ		9.000 - 12.000	Giá Thị trường	Việt Nam	90.000	
816		Giá đỡ lớn	Bộ		18.000		Việt Nam	150.000	
817		Giá đỡ đại	Bộ		21.000 - 28.000 BTU		Việt Nam	250.000	

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
818		Giá đỡ dàn nóng (loại đặt ngồi, loại treo ngang)	Bộ		(Loại đặt ngồi, loại treo ngang)		Việt Nam	350.000
	Thiết bị điện khác							
		Sứ cách điện					Giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
819		Sứ đứng 35kV đường rò 720 mm (PI-35.CD720)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 35kV đường rò 720 mm (PI-35.CD720)	Công ty cổ phần sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn - Thành phố Yên Bái	Việt Nam	332.000
820		Sứ đứng 35kV đường rò 770 mm (PI-35.CD770)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 35kV đường rò 770 mm (PI-35.CD770)		Việt Nam	385.000
821		Sứ đứng 35kV đường rò 875 mm (PI-35.CD875)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 35kV đường rò 875 mm (PI-35.CD875)		Việt Nam	398.000
822		Sứ đứng 35kV đường rò 965 mm (PI-35.CD965)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 35kV đường rò 965 mm (PI-35.CD965)		Việt Nam	468.000
823		Sứ đứng 45kV đường rò 875 mm (PI-45.CD875)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 45kV đường rò 875 mm (PI-45.CD875)		Việt Nam	398.000
824		Sứ đứng 24kV.đường rò 600mm (RE-24.CD600)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 24kV.đường rò 600mm (RE-24.CD600)	Công ty cổ phần sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn - Thành phố Yên Bái	Việt Nam	250.000
825		Sứ đứng 24kV.đường rò 630mm (RE-24.CD630)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 24kV.đường rò 630mm (RE-24.CD630)		Việt Nam	274.000
826		Sứ đứng 24kV đường rò 550mm (RE-24.CD550)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 24kV đường rò 550mm (RE-24.CD550)		Việt Nam	176.000
827		Sứ đứng 24kV đường rò 460mm (RE-24.CD460)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 24kV đường rò 460mm (RE-24.CD460)		Việt Nam	168.000
828		Sứ đứng 15kV (SDD-15.CD300)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 15kV (SDD-15.CD300)		Việt Nam	126.000
829		Sứ đứng 24kV (SDD-24.CD400)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 24kV (SDD-24.CD400)	Công ty cổ phần sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn - Thành phố Yên Bái	Việt Nam	157.000
830		Sứ đứng 24kV loại Linepost + đế+ty liền (RE-22.CD600)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 24kV loại Linepost + đế+ty liền (RE-22.CD600)		Việt Nam	361.000
831		Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty liền (P12.5ET180L.CD600)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty liền (P12.5ET180L.CD600)		Việt Nam	397.000
832		Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty liền (RE-35.CD750)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty liền (RE-35.CD750)		Việt Nam	416.000
833		Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ty liền (RE-35.CD875)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ty liền (RE-35.CD875)		Việt Nam	456.000
834		Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ty liền (P12.5ET200L.CD750)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty liền (P12.5ET200L.CD750)	Công ty cổ phần sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn - Thành phố Yên Bái	Việt Nam	455.000
835		Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty liền (P12.5ET200L.CD900)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty liền (P12.5ET200L.CD900)		Việt Nam	502.000
836		Sứ chằng hạ thế (GI-531)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ chằng hạ thế (GI-531)		Việt Nam	42.000
837		Sứ chằng trung thế (GI-532)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ chằng trung thế (GI-532)		Việt Nam	74.000
838		Sứ ống chi 0,4kV (SI-531)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ ống chi 0,4kV (SI-531)		Việt Nam	13.000
839		Sứ ống chi 0,4kV (SI-532)	Cái	TCVN 7998-1:2009	Sứ ống chi 0,4kV (SI-532)		Việt Nam	14.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
840		Sứ hạ thế A30	Cái	ANSI C29.1-1961	Sứ hạ thế A30	Công ty cổ phần sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn - Thành phố Yên Bái	Việt Nam	13.000
841		Sứ đứng 24kV loại Linepost +đế+ty rời (R12.5ET150-600)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 24kV loại Linepost +đế+ty rời (R12.5ET150-600)		Việt Nam	384.000
842		Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty rời (P12.5ET150-600)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 24kV loại Pinpost + đế+ty rời (P12.5ET150-600)		Việt Nam	425.000
843		Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty rời(R12.5ET200-750)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế +ty rời(R12.5ET200-750)		Việt Nam	468.000
844		Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời (R12.5ET200-875)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời (R12.5ET200-875)		Việt Nam	494.000
845		Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ ty rời (P12.5ET200-750)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 24kV loại Pinpost +đế+ ty rời (P12.5ET200-750)	Công ty cổ phần sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn - Thành phố Yên Bái	Việt Nam	506.000
846		Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty rời (P12.5ET200-900)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 35kV loại Pinpost +đế +ty rời (P12.5ET200-900)		Việt Nam	562.000
847		Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời (R12.5ET200-965)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 35kV loại Linepost +đế+ ty rời (R12.5ET200-965)		Việt Nam	685.000
848		Sứ đứng 38.5 kV loại Pinpost +đế +ty rời (P12.5ET200-965)	Bộ	TCVN 7998-1:2009	Sứ đứng 38.5 kV loại Pinpost +đế +ty rời (P12.5ET200-965)		Việt Nam	723.000
		Thiết bị điện HAPULICO	Địa chỉ: 77 Tô Hiến Thành, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội				Trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
849		Đèn LED Halumos	Bộ		67W	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình điện chiếu sáng Hapulico	Việt Nam	5.896.600
850		Đèn LED Halumos	Bộ		100W		Việt Nam	6.783.000
851		Đèn LED Halumos	Bộ		135W		Việt Nam	8.304.400
852		Đèn LED Halumos	Bộ		168W		Việt Nam	9.821.700
853		Đèn LED Halumos	Bộ		200W		Việt Nam	10.542.000
854		Đèn LED Halumos DIM	Bộ		75w		Việt Nam	6.426.000
855		Đèn LED Halumos DIM	Bộ		100w		Việt Nam	7.318.500
856		Đèn LED Halumos DIM	Bộ		125w		Việt Nam	9.922.500
857		Đèn LED Halumos DIM	Bộ		150w		Việt Nam	10.248.000
858		Đèn LED Halumos DIM	Bộ		200w		Việt Nam	11.014.000
859		Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc (không bóng)	Bộ		S70w	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình điện chiếu sáng Hapulico	Việt Nam	1.241.600
860		Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc (không bóng)	Bộ		Bóng Compac 20w		Việt Nam	472.500
861		Đèn cầu 400 PMMA trắng trong có tán quang	Bộ		S70w (không bóng)		Việt Nam	1.173.900
862		Đèn cầu 400 PMMA trắng trong E27 có tán quang	Bộ		20w+ bóng		Việt Nam	628.800
863		Đèn pha P-02 không bóng	Bộ		S250w		Việt Nam	3.316.000
864		Đèn pha P-02 không bóng	Bộ		S400w		Việt Nam	3.285.400
865		Đèn pha P-02 không bóng	Bộ		Maih250w		Việt Nam	3.063.900
866		Đèn pha P-02 không bóng	Bộ		Maih400w		Việt Nam	3.397.800

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
867		Đèn pha P-06 MTIL không bóng	Bộ		70W	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình điện chiếu sáng Hapulico	Việt Nam	2.720.500
868		Đèn pha VENUS không bóng	Bộ		Maih1000w		Việt Nam	9.068.000
869		Đèn pha VENUS không bóng	Bộ		S1000w		Việt Nam	8.770.000
870		Đèn pha PHEBUS- không bóng	Bộ		S250w		Việt Nam	3.359.900
871		Đèn pha PHEBUS không bóng	Bộ		Maih - S400w		Việt Nam	4.599.000
872		Đèn pha P11- không bóng	Bộ		S150w		Việt Nam	2.117.400
873		Cột bát giác tròn côn	Cột		6m - D78 - 3mm	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình điện chiếu sáng Hapulico	Việt Nam	3.325.000
874		Cột bát giác tròn côn	Cột		7m - D78 - 3mm		Việt Nam	4.128.000
875		Cột bát giác tròn côn	Cột		8m - D78 - 3mm		Việt Nam	4.715.000
876		Cột bát giác tròn côn	Cột		8m - D78 - 3,5mm		Việt Nam	5.376.000
877		Cột đa giác	Cột		14m - D121-5mm		Việt Nam	21.418.000
878		Cột đa giác	Cột		14m - D133-5mm		Việt Nam	22.564.500
879		Cột bát giác liền cần đơn	Cột		7m, dày 3mm		Việt Nam	3.340.000
880		Cột bát giác liền cần đơn	Cột		8m, dày 3mm		Việt Nam	3.877.600
881		Cột bát giác liền cần đơn	Cột		9m, dày 3,5mm		Việt Nam	5.521.000
882		Cột bát giác liền cần đơn	Cột		10m, dày 3,5mm		Việt Nam	6.233.000
883		Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần		CD-T01, dày 3 ly		Việt Nam	1.492.000
884		Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần		CK-T01, dày 3 ly		Việt Nam	2.179.000
885		Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần		CD-T02, dày 3 ly	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình điện chiếu sáng Hapulico	Việt Nam	1.233.000
886		Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần		CK-T02, dày 3 ly		Việt Nam	1.811.000
887		Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần		CD-T03, dày 3 ly		Việt Nam	1.482.000
888		Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần		CK-T03, dày 3 ly		Việt Nam	2.286.000
889		Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần		CD-T04, dày 3 ly		Việt Nam	1.527.000
890		Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần		CK-T04, dày 3 ly		Việt Nam	1.863.000
891		Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần		CD-T05, dày 3 ly	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình điện chiếu sáng Hapulico	Việt Nam	1.349.000
892		Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần		CD-T06, dày 3 ly		Việt Nam	1.020.000
893		Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần		CK-T06, dày 3 ly		Việt Nam	1.695.000
894		Cần cao áp	Cần		L 1,8m (Không tay bắt)		Việt Nam	447.000
895		Cần cao áp	Cần		L 2,3m (Không tay bắt)		Việt Nam	585.000
896		Cần cao áp	Cần		S 2,6m (Không tay bắt)		Việt Nam	643.000
897		Cần cao áp	Cần		S 3,2m (Không tay bắt)		Việt Nam	788.000
898		Tay bắt cần cao áp L,S	Bộ				Việt Nam	712.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
899		Giá đỡ tủ điện treo	Bộ			Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình điện chiếu sáng Hapulico	Việt Nam	648.000
900		Giá đỡ tủ điện chôn	Bộ				Việt Nam	1.157.000
901		Khung móng cột ĐC-06	Bộ		M16x260x260x480		Việt Nam	295.000
902		Khung móng ĐC-05B	Bộ		M16x340x340xx500		Việt Nam	336.000
903		KM cột thép	Cọc		M16x240x240x525		Việt Nam	305.000
904		KM cột thép đa giác	Bộ		M30x1350x12		Việt Nam	4.043.000
905		KM cột thép đa giác	Bộ		M24x1350x8		Việt Nam	2.032.000
906		KM cột thép bát giác	Bộ		M30x1750x8		Việt Nam	10.457.000
907		Đèn nắm cây thông cao 0,80m không bóng	Bộ		20w		Việt Nam	1.110.000
908		Đèn nắm bách tán cao 0,80m không bóng	Bộ		20w		Việt Nam	814.000
909		Đèn nắm COMET E27	Bộ		Băng Compact 20w (Không bóng)		Việt Nam	3.477.000
910		Đèn nắm MIRIA E27	Bộ		Băng Compact 20w (Không bóng)	Việt Nam	1.964.000	
911		Đèn nắm MIRIA SON	Bộ		S70w (không bóng)	Việt Nam	2.643.000	
912		Cột sân vườn DC05B	Cột		Đế gang,thân nhôm, Cao 3,7m - Chưa bao gồm chùm trang trí	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình điện chiếu sáng Hapulico	Việt Nam	8.339.100
913		Cột sân vườn NOUVO	Cột		Đế gang,thân nhôm, Cao 3,7m - Chưa bao gồm chùm trang trí		Việt Nam	4.281.900
914		Cột sân vườn BAMBOO	Cột		Đế gang,thân nhôm, Cao 2,5m - Chưa bao gồm chùm trang trí		Việt Nam	2.694.000
915		Cột sân vườn ALEQUYN (ALQ)	Cột		Thân nhôm định hình F108. Cao 4m		Việt Nam	3.051.300
916		Đèn led TOBY	Bộ		100w		Việt Nam	5.344.000
917		Đèn led TOBY	Bộ		130w		Việt Nam	6.076.300
918		Đèn led TOBY	Bộ		160w		Việt Nam	7.389.900
919		Đèn led TOBY	Bộ		200w		Việt Nam	8.069.200
920		Đèn led TOBY DIM	Bộ		100w		Việt Nam	5.926.200
921		Đèn led TOBY DIM	Bộ		130w		Việt Nam	6.660.100
922		Đèn led TOBY DIM	Bộ		150w		Việt Nam	7.567.300
	Thiết bị điện Winco Việt Nam			(Địa chỉ công ty Xóm Sấn, Thôn Trung Cao, Xã Trung Cao, huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội)			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng (ASTM A123) (ĐK ngoài)								
923		Cột thép Bát giác, tròn cần liên cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123			Việt Nam	3.070.200

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
924		Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123		Công ty cổ phần Winco	Việt Nam	3.535.350
925		Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123			Việt Nam	4.462.500
926		Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123			Việt Nam	4.375.500
927		Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123			Việt Nam	5.407.500
928		Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123			Việt Nam	5.722.500
929		Cột thép Bát giác; tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột	ASTM A123		Công ty cổ phần Winco	Việt Nam	6.247.500
930		Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột	ASTM A123			Việt Nam	6.804.000
Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng (ASTM 123) (ĐK ngoài)								
931		Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột		6mD150/78-3mm	Công ty cổ phần Winco	Việt Nam	3.502.800
932		Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột		7m D160/78-3mm		Việt Nam	4.420.500
933		Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột		8m D171/78-3,5mm		Việt Nam	5.324.550
934		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột		9m D182/78-4mm		Việt Nam	6.213.900
935		Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột		9m D182/78-4mm		Việt Nam	7.046.550
936		Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột		11m D202/78-4mm		Việt Nam	7.906.500
Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng (ASTM 123)								
937		Cần đèn CD-01, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123		Công ty cổ phần Winco	Việt Nam	1.648.500
938		Cần đèn CK-01, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123			Việt Nam	2.289.000
939		Cần đèn CD-04, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123			Việt Nam	1.701.000
940		Cần đèn CK-04, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123			Việt Nam	2.499.000
941		Cần đèn CD-05, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123			Việt Nam	1.603.350
942		Cần đèn CK-05, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123			Việt Nam	2.068.500
943		Cần đèn CD-06, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123			Việt Nam	1.102.500
944		Cần đèn CK-06, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123			Việt Nam	1.501.500

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn (BS 5135 AWS D1.1)								
945		Đế gang DP01, Cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	BS 5135,AWS D1.1		Công ty cổ phần Winco	Việt Nam	10.097.850
946		Đế gang DP01, Cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135,AWS D1.1			Việt Nam	10.829.700
947		Đế gang DP0, Cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135,AWS D1.1			Việt Nam	11.268.600
948		Đế gang DP01, Cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135,AWS D1.1			Việt Nam	11.853.450
949		Đế gang DP05, Cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	BS 5135,AWS D1.1			Việt Nam	10.389.750
950		Đế gang DP05, Cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135,AWS D1.1			Việt Nam	11.121.600
951		Đế gang DP05, Cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135,AWS D1.1			Việt Nam	11.707.500
952		Đế gang DP05, Cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135,AWS D1.1			Việt Nam	12.146.400
Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng				Winco/Việt Nam				
953		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	ASTM A123	14m-130-5mm	Công ty cổ phần Winco	Việt Nam	21.042.000
954		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	ASTM A123	17m-150-5mm		Việt Nam	28.595.322
955		Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	ASTM A123	20m-180-5mm		Việt Nam	41.517.000
956		Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	ASTM A123	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh		Việt Nam	4.032.000
Cột trang trí sân vườn								
957		Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái		BS 5135, AWS D1.1	Công ty cổ phần Winco	Việt Nam	4.567.500
958		Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái		BS 5135, AWS D1.1		Việt Nam	5.827.500
959		Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm	Cái		BS 5135, AWS D1.1		Việt Nam	9.292.500
960		Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái		BS 5135, AWS D1.1		Việt Nam	4.987.500
961		Cột NOUVO + thân nhôm	Cái		BS 5135, AWS D1.1		Việt Nam	4.935.000
962		Cột sư tử + thân gang/ nhôm	Cái		BS 5135, AWS D1.1		Việt Nam	9.975.000
Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí				Winco/Việt Nam				
963		Chùm CH08-4	Cái		BS 5135, AWS D1.1	Công ty cổ phần Winco	Việt Nam	1.312.500
964		Chùm CH09-2	Cái		BS 5135, AWS D1.1		Việt Nam	2.677.500
965		Chùm CH11-2	Cái		BS 5135, AWS D1.1		Việt Nam	1.094.436
966		Chùm CH11-3	Cái		BS 5135, AWS D1.1		Việt Nam	1.781.640
967		Chùm CH11-4	Cái		BS 5135, AWS D1.1		Việt Nam	2.150.694
968		Chùm CH12-4	Cái		BS 5135, AWS D1.1		Việt Nam	2.152.500

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng (BS5649)			Winco/Việt Nam				
969		Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	Cái		BS 5649	Công ty cổ phần Winco	Việt Nam	577.500
970		Cầu trắng trong PMMA tán phản quang	Cái		BS 5649		Việt Nam	682.500
971		Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	Cái		BS 5649		Việt Nam	509.250
972		Đèn tulip lắp bóng led 20w	Cái		BS 5649		Việt Nam	997.500
973		Đèn Jupiter lắp led 18w	Cái		BS 5649		Việt Nam	1.496.250
974		Đèn nữ hoàng lắp led 30w	Cái		BS 5649		Việt Nam	2.992.500
975		Đèn Jebi lắp led 18w	Cái		BS 5649		Việt Nam	1.312.500
	Phụ kiện chiếu sáng (TCVN 5828:1994)							
976		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN 5828 - 1994	V63x63x6x2500	Công ty cổ phần WINCO	Việt Nam	913.500
972		KM cột M16x340x340x500	Cái	TCVN 5828 - 1994	M16x340x340x500		Việt Nam	609.000
973		KM cột M16x260x260x500	Cái	TCVN 5828 - 1994	M16x260x260x500		Việt Nam	573.300
974		KM cột M16x240x240x525	Cái	TCVN 5828 - 1994	M16x240x240x525		Việt Nam	537.600
975		KM cột M24x300x300x675	Cái	TCVN 5828 - 1994	M24x300x300x675		Việt Nam	753.900
976		KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái	TCVN 5828 - 1994	M24x1375x8T		Việt Nam	3.675.000
977		KM cột đa giác M30x1750x20T	Cái	TCVN 5828 - 1994	M30x1750x20T		Việt Nam	16.327.500
978		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	TCVN 5828 - 1994	1200x600x350 thiết bị ngoại 100A		Việt Nam	17.029.950
979		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	TCVN 5828 - 1994	1200x600x350 thiết bị ngoại 50A		Việt Nam	13.650.000
980		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	TCVN 5828 - 1994	1000x600x350 thiết bị ngoại 100A		Việt Nam	16.342.200
981		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	TCVN 5828 - 1994	1000x600x350 thiết bị ngoại 50A		Việt Nam	13.125.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ							
	ĐÈN ĐƯỜNG LED A - WIN MAX; CHÍP LED NICHIA - JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI:80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)							
982		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60-80W DIM 5 cấp		Việt Nam	8.100.000
983		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 5 cấp		Việt Nam	8.250.000
984		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 5 cấp		Việt Nam	8.350.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
985		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần WINCO	Việt Nam	8.950.000
984		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 140W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 140W DIM 5 cấp		Việt Nam	9.500.000
985		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 150W DIM 5 cấp		Việt Nam	9.800.000
986		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 160W DIM 5 cấp		Việt Nam	11.000.000
987		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 180W DIM 5 cấp		Việt Nam	11.650.000
986		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 200W DIM 5 cấp		Việt Nam	12.850.000
987		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 220W DIM 5 cấp		Việt Nam	13.500.000
988		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 240W DIM 5 cấp		Việt Nam	15.500.000
989		Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 250W DIM 5 cấp		Việt Nam	16.500.000
ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)								
990		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 40W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần WINCO	Việt Nam	5.860.000
991		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 50 W DIM 5 cấp		Việt Nam	6.050.000
992		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60W DIM 5 cấp		Việt Nam	6.250.000
991		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 70W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần Winco	Việt Nam	6.450.000
992		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 80W DIM 5 cấp		Việt Nam	6.650.000
993		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 5 cấp		Việt Nam	6.950.000
992		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 5 cấp		Việt Nam	7.500.000
993		Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 5 cấp		Việt Nam	8.350.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI:80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)							
994		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60-80W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần WINCO	Việt Nam	8.910.000
995		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 5 cấp		Việt Nam	9.075.000
996		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 5 cấp		Việt Nam	9.185.000
997		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 5 cấp		Việt Nam	9.845.000
998		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 140W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 140W DIM 5 cấp		Việt Nam	10.500.000
999		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 150W DIM 5 cấp		Việt Nam	10.780.000
1.000		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 160W DIM 5 cấp		Việt Nam	12.100.000
1.001		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 180W DIM 5 cấp		Việt Nam	12.815.000
1.002		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 200W DIM 5 cấp		Việt Nam	14.135.000
1.003		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 220W DIM 5 cấp		Việt Nam	14.850.000
1.004		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 240W DIM 5 cấp		Việt Nam	17.050.000
1.005		Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 250W DIM 5 cấp	Việt Nam	18.150.000	
	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 120LM/W; CRI :80; (BẢO HÀNH 5 NĂM)							
1.006		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 40W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần WINCO	Việt Nam	6.446.000
1.007		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 50 W DIM 5 cấp		Việt Nam	6.655.000
1.008		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60W DIM 5 cấp		Việt Nam	6.875.000
1.009		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 70W DIM 5 cấp		Việt Nam	7.095.000
1.008		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 80W DIM 5 cấp		Việt Nam	7.315.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.009		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần WINCO	Việt Nam	7.645.000
1.010		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 5 cấp		Việt Nam	8.250.000
1.011		Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 5 cấp		Việt Nam	9.185.000
	ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED LUMILED; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 36 THÁNG)							
1.012		Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 30-40W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần WINCO	Việt Nam	4.520.000
1.013		Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 50W DIM 5 cấp		Việt Nam	4.973.000
1.014		Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 60W DIM 5 cấp		Việt Nam	5.658.000
1.015		Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 70W DIM 5 cấp		Việt Nam	5.915.000
1.016		Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 80W DIM 5 cấp		Việt Nam	6.175.000
1.017		Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 90W DIM 5 cấp		Việt Nam	6.820.000
1.018		Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 100W DIM 5 cấp		Việt Nam	7.117.000
1.019		Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 120W DIM 5 cấp		Việt Nam	7.415.000
1.020		Đèn đường Led D-WIN công suất 140W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 140W DIM 5 cấp	Công ty cổ phần WINCO	Việt Nam	7.750.000
1.021		Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 150W DIM 5 cấp		Việt Nam	7.954.000
1.022		Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 160W DIM 5 cấp		Việt Nam	8.285.000
1.023		Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 170W DIM 5 cấp		Việt Nam	8.864.000
1.024		Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 180W DIM 5 cấp		Việt Nam	9.234.000
1.025		Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 200W DIM 5 cấp		Việt Nam	9.695.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.026		Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 240W DIM 5 cấp		Việt Nam	10.665.000
	ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20-25KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC (BẢO HÀNH 5 NĂM)							
1.027		Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 200w DIM 5 cấp	Công ty cổ phần WINCO	Việt nam	7.750.000
1.028		Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 250w DIM 5 cấp		Việt nam	8.680.000
1.029		Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 300w DIM 5 cấp		Việt nam	10.400.000
1.030		Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 400w DIM 5 cấp		Việt nam	12.500.000
1.031		Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 500w DIM 5 cấp		Việt nam	15.500.000
1.032		Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 600w DIM 5 cấp		Việt nam	19.500.000
1.033		Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 700w DIM 5 cấp		Việt nam	22.500.000
1.034		Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 800w DIM 5 cấp		Việt nam	23.500.000
1.035		Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 900w DIM 5 cấp		Việt nam	25.500.000
1.036		Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 1000w DIM 5 cấp		Việt nam	27.500.000
	ĐÈN PHA LED HAPY 701: CHÍP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 5 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; (BẢO HÀNH 3 NĂM)							
1.037		Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 200w	Công ty cổ phần WINCO	Việt Nam	5.850.000
1.038		Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 250w		Việt Nam	6.350.000
1.039		Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 300w		Việt Nam	6.890.000
1.040		Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 400w		Việt Nam	7.850.000
1.041		Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011	Công suất 600w		Việt Nam	9.860.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
	Thiết bị điện Miền Bắc			Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc Địa chỉ: Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội			Trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002), ISO 9001:2015/Đèn Led (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips: Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)							
1.042		Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	EPSILON-100W, DALI	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	3.286.000
1.043		Đèn Led đường phố NUY - 100W DIM	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	NUY-100W		Việt Nam	3.100.000
1.044		Đèn Led đường phố NUY - 150W DIM	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2015	NUY-150W		Việt Nam	4.320.000
1.045		Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	IOTA-100W, DIM 5 cấp		Việt Nam	3.608.000
1.046		Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	IOTA-120W, DALI		Việt Nam	3.774.000
1.047		Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	IOTA-150W, DALI		Việt Nam	4.135.000
1.048		Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	IOTA-150W, DIM 5 cấp		Việt Nam	4.721.000
1.049		Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	IOTA-180W, DIM 5 cấp		Việt Nam	4.982.000
1.050		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2015	A-WIN MINI-50W		Việt Nam	4.250.000
1.051		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2016	A-WIN MINI-60W DIM		Việt Nam	5.980.000
1.052		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2017	A-WIN MINI-80W DIM		Việt Nam	6.484.000
1.053		Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2018	A-WIN MINI-100W DIM		Việt Nam	7.377.000
1.054		Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2019	A-WIN MAX -100W DIM DALI		Việt Nam	8.385.000
1.055		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2020	A-WIN MAX-120W DIM DALI		Việt Nam	8.952.000
1.056		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2021	A-WIN MAX-150W DIM DALI		Việt Nam	9.385.000
1.057		Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2022	A-WIN MAX-160W DIM DALI		Việt Nam	10.797.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.058		Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2023	B-WIN-100W DIM	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	6.710.000
1.059		Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2024	B-WIN-120W DIM		Việt Nam	7.160.000
1.060		Đèn Led đường phố C-WIN -150W DIM	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2025	C-WIN -150W DIM		Việt Nam	7.510.000
1.061		Đèn Led đường phố D-WIN -150W DIM	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2026	D-WIN -150W DIM		Việt Nam	6.010.000
1.062		Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	KAPPA-40W, DIM 5 cấp		Việt Nam	902.000
1.063		Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	KAPPA-50W, DIM 5 cấp		Việt Nam	1.015.000
1.064		Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	MB-3135 50W NLMT		Việt Nam	1.518.000
1.065		Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	KAPPA-75W, DIM 7 cấp		Việt Nam	1.540.000
1.066		Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	KAPPA-90W, DIM 3 cấp		Việt Nam	1.595.000
1.067		Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	KAPPA-99W, DIM 7 cấp		Việt Nam	1.628.000
1.068		Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	MB-3140 60W NLMT		Việt Nam	1.641.000
1.069		Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp		Việt Nam	4.345.000
1.070		Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT		Việt Nam	2.936.000
1.071		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	KAPPA-120W, DIM 5 cấp		Việt Nam	4.510.000
1.072		Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	KAPPA-125W, DIM 5 cấp		Việt Nam	4.595.000
1.073		Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	KAPPA-150W, DALI		Việt Nam	4.639.000
1.074		Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	KAPPA-150W, DIM 5 cấp		Việt Nam	4.939.000
1.075		Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	KAPPA-160W, DIM 5 cấp		Việt Nam	6.260.000
1.076		Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	KAPPA-200W, DIM 5 cấp		Việt Nam	7.859.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.077		Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	LAMDA-100W, DIM 5 cấp	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	5.043.000
1.078		Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	MUY-100W, DALI		Việt Nam	4.345.000
1.079		Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	PI-50W, DIM 5 cấp		Việt Nam	1.817.200
1.080		Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	MB-3118 30W NLMT		Việt Nam	1.980.000
1.081		Đèn Led đường phố PI-50W	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2015	PI-50W		Việt Nam	1.817.200
1.082		Đèn Led đường phố PI-70W	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2016	PI-70W		Việt Nam	1.980.000
1.083		Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	PI-75W, DIM 5 cấp		Việt Nam	2.084.000
1.084		Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	PI-90W, DIM 5 cấp		Việt Nam	2.121.000
1.085		Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	PI-100W, DIM 5 cấp		Việt Nam	2.177.000
1.086		Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	PI-110W, DIM 5 cấp		Việt Nam	2.585.000
1.087		Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	MB-3240 100W NLMT	Công ty TNHH thiết bị	Việt Nam	2.664.000
1.088		Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	PI-110W, DIM 5 cấp		Việt Nam	2.708.000
1.089		Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	PI-120W, DALI		Việt Nam	2.774.000
1.090		Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	PI-120W, DIM 5 cấp		Việt Nam	3.258.000
1.091		Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	PI-150W, DALI		Việt Nam	3.235.000
1.092		Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	PI-150W, DIM 5 cấp		Việt Nam	3.721.000
1.093		Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	PI-160W, DIM 5 cấp		Việt Nam	3.797.000
1.094		Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	PI-180W, DIM 5 cấp		Việt Nam	3.872.000
1.095		Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	PI-200W, DIM 5 cấp		Việt Nam	3.982.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.096		Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	PI-250W, DALI	điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	3.982.000
1.097		Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	PI-250W, DIM 5 cấp		Việt Nam	6.253.000
1.098		Đèn Led đường phố PHI-100W DIM	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2015	PHI-100W DIM		Việt Nam	4.328.000
1.099		Đèn Led đường phố PHI-120W DIM	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2016	PHI-120W DIM		Việt Nam	4.850.000
1.100		Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	PHI-150W, DIM 5 cấp		Việt Nam	5.018.000
1.101		Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	CHI-80W, DALI		Việt Nam	4.070.000
1.102		Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	CHI-100W, DALI		Việt Nam	4.235.000
1.103		Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	CHI-120W, DIM 5 cấp		Việt Nam	7.050.000
1.104		Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	CHI-150W, DIM 5 cấp		Việt Nam	7.881.200
1.105		Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	CHI-180W, DIM 5 cấp	Công ty TNHH thiết bị chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	8.280.000
1.106		Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	UPSILON-150W, DIM 5 cấp		Việt Nam	5.990.000
1.107		Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	PSI-150W, DIM 5 cấp		Việt Nam	6.190.000
1.108		Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	MB08 100W NLMT		Việt Nam	1.650.000
1.109		Đèn pha LED MB05-200w	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	MB05-200w		Việt Nam	2.297.000
1.110		Đèn pha LED MB02-300w	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	MB02-300w		Việt Nam	3.795.000
1.111		Đèn pha LED MB03- 400w	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	MB03- 400w		Việt Nam	4.155.000
1.112		Đèn pha LED MB02-500w	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	MB02-500w		Việt Nam	5.995.000
1.113		Đèn pha LED MB02-600w	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	MB02-600w		Việt Nam	7.952.000
1.114		Đèn pha LED MB04-800w	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	MB04-800w		Việt Nam	14.167.800

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.115		Đèn pha LED MB07-1000w	Cái	TCVN 7722-2-3-2007/IEC 60598-1:2014	MB07-1000w		Việt Nam	16.667.800
Khung móng (Chất liệu: Thép CT3).								
1.116		M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	M16x240x240x500-4T(chiều dài 550)	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	300.000
1.117		M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)		Việt Nam	325.000
1.118		M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)		Việt Nam	343.000
1.119		M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)		Việt Nam	500.000
1.120		M24x400x1200-8T (chiều dài 1350)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	M24x400x1200-8T (chiều dài 1350) thép C45, lắp cột 13-16m		Việt Nam	1.985.000
1.121		M24x450x1350-8T (chiều dài 1500) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	M24x450x1350-8T (chiều dài 1500) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ		Việt Nam	2.480.000
1.122		M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2021	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Công ty TNHH thiết bị chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	9.860.000
1.123		M30x900x1750 - 20T chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	M30x900x1750 - 20T chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m		Việt Nam	12.850.000
Cột đèn sân vườn trang trí (Chất liệu: Gang, nhôm, thép, hợp kim).								
1.124		Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	5.115.000
1.125		Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m		Việt Nam	3.685.000
1.126		Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m		Việt Nam	6.120.000
1.127		Đế DP03	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đế DP03		Việt Nam	6.116.000
1.128		Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn		Việt Nam	4.147.000
1.129		Cột củ tỏi DP04	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Cột củ tỏi DP04		Việt Nam	3.905.000
1.130		Cột sư tử DP02	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Cột sư tử DP02		Việt Nam	7.699.000
1.131		Đế cột PINE + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đế cột PINE + Thân D108		Việt Nam	3.900.000
1.132		Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đế cột DC06 + Thân D76		Việt Nam	3.952.000
1.133		Đế cột DC05 + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đế cột DC05 + Thân D108	Việt Nam	7.794.000	

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)	
1.134		Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Công ty TNHH thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	4.645.000	
1.135		Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đế cột BANIAN + Thân D108		Việt Nam	4.534.000	
1.136		Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đế cột NOUVO + Thân D108		Việt Nam	5.689.000	
1.137		Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	Đế cột DC02 + Thân D76		Việt Nam	3.513.000	
	Chùm đèn cột sân vườn (Chất liệu: Thép, nhôm, hợp kim)								
1.138		Chùm CH02 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty TNHH thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	1.178.000	
1.139		Chùm CH02 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015			Việt Nam	1.026.000	
1.140		Chùm CH04 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015			Việt Nam	1.758.000	
1.141		Chùm CH04 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015			Việt Nam	1.524.000	
1.142		Chùm CH06 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015			Việt Nam	972,000	
1.143		Chùm CH06 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015			Việt Nam	834,000	
1.144		Chùm CH07 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015			Việt Nam	1.717.000	
1.145		Chùm CH07 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015			Việt Nam	1.386.000	
1.146		Chùm CH08 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015			Việt Nam	1.358.000	
1.147		Chùm CH11 (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015			Công ty TNHH thiết bị chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	1.717.000
1.148		Chùm CH11 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015				Việt Nam	1.993.000
1.149		Chùm CH12	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015				Việt Nam	1.593.900
1.150		Đèn Jupiter	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Việt Nam		1.731.000	
1.151		Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015			Việt Nam	3.766.000	
	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78 (Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm).								
1.152		Cần đơn MB01-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015			Việt Nam	1.157.000	
1.153		Cần kép MB01-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015			Việt Nam	1.595.000	

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.154		Cần đơn MB02-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty TNHH thiết bị điện Miền Bắc	Việt Nam	961,000
1.155		Cần kép MB02-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015			Việt Nam	1.340.000
1.156		Cần đơn MB06-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015			Việt Nam	686,000
1.157		Cần kép MB06-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015			Việt Nam	1.013.000
1.158		Cần đơn MB03-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015			Việt Nam	1.079.000
1.159		Cần kép MB03-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015		Công ty TNHH thiết bị chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam	1.699.000
1.160		Cần đơn MB04-D, MB05-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D, MB10-D	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015			Việt Nam	1.378.000
1.161		Cần kép MB04-K, MB05-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K, MB10-K	Cái	TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015; ISO 14001:2015			Việt Nam	1.617.000
Cột thép chiếu sáng - Liên cần đơn (vươn 1.2m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400)								
1.162		Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=4m, dày 3mm, bích đế 300x300	Công ty TNHH thiết bị điện Miền Bắc	Việt Nam	1.650.000
1.163		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300		Việt Nam	1.950.000
1.164		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300		Việt Nam	2.500.000
1.165		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300		Việt Nam	2.897.000
1.166		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Việt Nam	3.262.000
1.167		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300		Việt Nam	3.328.000
1.168		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Việt Nam	4.156.000
1.169		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300		Việt Nam	3.858.000
1.170		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Việt Nam	4.735.000
1.171		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400		Việt Nam	4.404.000
1.172		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Việt Nam	5.033.000	

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.173		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Công ty TNHH thiết bị điện Miền Bắc	Việt Nam	5.365.000
1.174		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400		Việt Nam	6.043.000
1.175		Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400		Việt Nam	7.255.000
	Thân cột thép chiếu sáng - D78 (mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400)							
1.176		Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	Công ty TNHH Thiết bị điện Miền Bắc	Việt Nam	1.550.000
1.177		Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400		Việt Nam	1.700.000
1.178		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300		Việt Nam	2.268.000
1.179		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400		Việt Nam	3.046.000
1.180		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400		Việt Nam	3.543.000
1.181		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Việt Nam	4.591.000
1.182		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Việt Nam	4.653.000
1.183		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400		Việt Nam	5.199.000
1.184		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		Việt Nam	6.000.000
1.185		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400		Việt Nam	6.598.000
1.186		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400		Việt Nam	6.772.000
1.187		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400		Việt Nam	7.617.000
1.188		Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	ASTM A123/TCCS 01:2018/CSMB ISO 9001:2015	H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Việt Nam	9.179.000	
		Thiết bị điện chiếu sáng HK Việt Nam (Công ty TNHH chiếu sáng HK Việt Nam)		Địa chỉ: Số 9, Ngõ 259/40/11 Đường Phú Diễn, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam; Đại lý uỷ quyền địa chỉ: 095 Phố Ngòi Đum, Phường Kim Tân, Thành phố Lào Cai			Giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai (bao gồm bốc xếp, xếp hàng lên xe; chi phí vận chuyển đến công trình)	
	Cột thép chiếu sáng - Liên cần đơn (vươn 1.2m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400)							
1.189		Cột bát giác, tròn côn,liên cần đơn 6m, vươn 1.5m, dày 3mm	Cột	ISO: 9001: 2015; LCD 6m	Cột bát giác, tròn côn,liên cần đơn 6m, vươn 1.5m, dày 3mm		Việt Nam	2.540.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.190		Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 7m, vưon 1.5m, dày 3mm	Cột	ISO: 9001: 2015; LCD 7m	Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 7m, vưon 1.5m, dày 3mm	Công ty TNHH Chiếu sáng HK Việt Nam	Việt Nam	2.760.000
1.191		Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 7m, vưon 1.5m, dày 3,5mm	Cột	ISO: 9001: 2015; LCD 7m	Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 7m, vưon 1.5m, dày 3,5mm		Việt Nam	3.130.000
1.192		Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 8m, vưon 1.5m, dày 3mm	Cột	ISO: 9001: 2015; LCD 8m	Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 8m, vưon 1.5m, dày 3mm		Việt Nam	3.250.000
1.193		Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 8m, vưon 1.5m, dày 3,5mm	Cột	ISO: 9001: 2015; LCD 8m	Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 8m, vưon 1.5m, dày 3,5mm	Công ty TNHH Chiếu sáng HK Việt Nam	Việt Nam	3.750.000
1.194		Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 9m, vưon 1.5m, dày 3,5mm	Cột	ISO: 9001: 2015; LCD 9m	Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 9m, vưon 1.5m, dày 3,5mm		Việt Nam	3.950.000
1.195		Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 10m, vưon 1.5m, dày 3,5mm	Cột	ISO: 9001: 2015; LCD 10m	Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 10m, vưon 1.5m, dày 3,5mm		Việt Nam	4.560.000
1.196		Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 11m, vưon 1.5m, dày 4mm	Cột	ISO: 9001: 2015; LCD 11m	Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 11m, vưon 1.5m, dày 4mm		Việt Nam	5.010.000
	Thân cột thép chiếu sáng - D78 (mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400)							
1.197		Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 6m, dày 3mm	Cột	ISO: 9001: 2015; D78 6m	6m, dày 3mm	Công ty TNHH Chiếu sáng HK Việt Nam	Việt Nam	2.680.000
1.198		Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 7m, dày 3mm	Cột	ISO: 9001: 2015; D78 7m	7m, dày 3mm		Việt Nam	2.920.000
1.199		Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 7m, dày 3,5mm	Cột	ISO: 9001: 2015; D78 7m	7m, dày 3,5mm		Việt Nam	3.680.000
1.200		Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 8m, dày 3,5mm	Cột	ISO: 9001: 2015; D78 8m	8m, dày 3,5mm		Việt Nam	3.850.000
1.201		Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 8m, dày 4mm	Cột	ISO: 9001: 2015; D78 8m	8m, dày 4mm		Việt Nam	4.400.000
1.202		Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 9m, dày 3,5mm	Cột	ISO: 9001: 2015; D78 9m	9m, dày 3,5mm		Việt Nam	4.340.000
1.203		Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 10m, dày 4mm	Cột	ISO: 9001: 2015; D78 10m	10m, dày 4mm		Việt Nam	5.480.000
1.204		Cột bát giác, tròn côn,liền cần đơn 11m, dày 4mm	Cột	ISO: 9001: 2015; D78 11m	11m, dày 4mm		Việt Nam	6.170.000
	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78 (Chất liệu: Thép SS400, cần vưon=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần =2000mm-2500mm).							
1.205		Cần đèn đơn HK01- Đ	Cái	ISO: 9001: 2015; HK 01 - Đ	HK01- Đ	Công ty TNHH Chiếu sáng HK Việt Nam	Việt Nam	1.165.000
1.206		Cần đèn kép HK01- K	Cái	ISO: 9001: 2015; HK 01 - K	HK01- K		Việt Nam	1.682.000
1.207		Cần đèn đơn HK02- Đ	Cái	ISO: 9001: 2015; HK 02 - Đ	HK02- Đ		Việt Nam	1.076.000
1.208		Cần đèn kép HK02- K	Cái	ISO: 9001: 2015; HK 02 - K	HK02- K		Việt Nam	1.480.000
1.209		Cần đèn đơn HK03- Đ	Cái	ISO: 9001: 2015; HK 03 - Đ	HK03- Đ		Việt Nam	1.190.000
1.210		Cần đèn kép HK03- K	Cái	ISO: 9001: 2015; HK 03 - K	HK03- K		Việt Nam	1.682.000
1.211		Cần đèn đơn HK04- Đ	Cái	ISO: 9001: 2015; HK 04 - Đ	HK04- Đ		Việt Nam	1.260.000
1.212		Cần đèn kép HK04- K	Cái	ISO: 9001: 2015; HK 04 - K	HK04- K		Việt Nam	1.630.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.213		Cần đèn đơn HK05- Đ	Cái	ISO: 9001: 2015; HK 05 - Đ	HK05- Đ	Công ty TNHH HK Việt Nam	Việt Nam	1.090.657
1.214		Cần đèn kép HK05- K	Cái	ISO: 9001: 2015; HK 05 - K	HK05- K		Việt Nam	1.476.000
1.215		Cần đèn đơn HK06- Đ	Cái	ISO: 9001: 2015; HK 06 - Đ	HK06- Đ		Việt Nam	845.000
1.216		Cần đèn kép HK06- K	Cái	ISO: 9001: 2015; HK 06 - K	HK06- K		Việt Nam	1.280.000
	Bộ đèn chiếu sáng Dim 5 cấp; Bảo vệ xung áp 10 - 25K; hiệu suất phát quang ≥ 120LM/W; CRI: 80; Bảo hành 5 năm)							
1.217		Bộ đèn led HK - 01 siêu sáng 80W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 01-80W	HK - 01 siêu sáng 80W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Công ty TNHH Chiếu sáng HK Việt Nam	Việt Nam	5.350.800
1.218		Bộ đèn led HK - 01 siêu sáng 120W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 01-120W	HK - 01 siêu sáng 120W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	5.880.700
1.219		Bộ đèn led HK - 01 siêu sáng 180W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 01-180W	HK - 01 siêu sáng 180W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	6.640.300
1.220		Bộ đèn led HK - 02 siêu sáng 100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 02-100W	HK - 02 siêu sáng 100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	5.450.000
1.221		Bộ đèn led HK - 02 siêu sáng 120W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 02-120W	HK - 02 siêu sáng 120W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	5.830.000
1.222		Bộ đèn led HK - 02 siêu sáng 150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 02-150W	HK - 02 siêu sáng 150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	6.240.300
1.223		Bộ đèn led HK - 03 siêu sáng 100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 03-100W	HK - 03 siêu sáng 100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Công ty TNHH HK Việt Nam	Việt Nam	5.040.900
1.224		Bộ đèn led HK - 03 siêu sáng 150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 03-150W	HK - 03 siêu sáng 150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	5.990.600
1.225		Bộ đèn led HK - 03 siêu sáng 200W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 03-200W	HK - 03 siêu sáng 200W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	7.110.800
1.226		Bộ đèn led HK - 03 siêu sáng 280W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 03-280W	HK - 03 siêu sáng 280W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	9.680.500
1.227		Bộ đèn led HK - 04 siêu sáng 100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 04-100W	HK - 04 siêu sáng 100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	4.980.000
1.228		Bộ đèn led HK - 04 siêu sáng 150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 04-150W	HK - 04 siêu sáng 150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	5.630.000
1.229		Bộ đèn led HK - 06 siêu sáng 75W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 06-75W	HK - 06 siêu sáng 75W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	5.960.000
1.230		Bộ đèn led HK - 06 siêu sáng 120W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 06-120W	HK - 06 siêu sáng 120W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	6.830.000
1.231		Bộ đèn led HK - 06 siêu sáng 170W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 06-170W	HK - 06 siêu sáng 170W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	8.280.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.232		Bộ đèn led HK - 11 siêu sáng 100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 11-100W	HK - 11 siêu sáng 100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Công ty TNHH Chiếu sáng HK Việt Nam	Việt Nam	6.170.000
1.233		Bộ đèn led HK - 11 siêu sáng 150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 11-150W	HK - 11 siêu sáng 150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	6.930.900
1.234		Bộ đèn led HK - 11 siêu sáng 200W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 11-200W	HK - 11 siêu sáng 200W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	7.970.000
1.235		Bộ đèn led HK - 18 siêu sáng 100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 18- 100W	HK - 18 siêu sáng 100W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	6.890.000
1.236		Bộ đèn led HK - 18 siêu sáng 150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 18- 150W	HK - 18 siêu sáng 150W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	7.370.000
1.237		Bộ đèn led HK - 18 siêu sáng 200W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HK - 18- 200W	HK - 18 siêu sáng 200W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	9.320.000
1.238		Bộ đèn led HKP - 10 siêu sáng 200W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HKP- 10- 200W	Bộ đèn led HKP - 10 siêu sáng 200W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	6.990.000
1.239		Bộ đèn led HKP - 10 siêu sáng 250W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HKP- 10- 250W	Bộ đèn led HKP - 10 siêu sáng 250W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	7.750.000
1.240		Bộ đèn led HKP - 10 siêu sáng 300W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp	Cái	ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HKP- 10- 300W	HKP - 10 siêu sáng 300W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	8.920.000
1.241		Bộ đèn led HKP - 10 siêu sáng 400W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		ISO: 9001: 2015; TCVN 777222 - 2 -3: 2919; HKP- 10- 400W	HKP - 10 siêu sáng 400W tiết giảm ánh sáng DIM 5 cấp		Việt Nam	10.570.000
Sản phẩm sân vườn, công viên								
1.242		Cột DC 06 - Đế gang thân nhôm định hình	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - DC 06		Công ty TNHH AHK Việt Nam	Việt Nam	3.660.730
1.243		Cột DC 07 (Banian) - Đế gang thân nhôm định hình	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - DC 07			Việt Nam	4.290.893
1.244		Cột NOVO - thân nhôm định hình	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - Nouvo			Việt Nam	4.305.785
1.245		Cột DC 05B - đế gang thân nhôm định hình	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - DC 05B			Việt Nam	5.820.800
1.246		Cột AQL nhôm định hình - chũm 02 bóng	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - AQL - 2			Việt Nam	3.750.500
1.247		Cột AQL nhôm định hình - chũm 04 bóng	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - AQL - 4			Việt Nam	3.940.579
1.248		Cột pine - thân nhôm định hình	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - Pine			Việt Nam	3.830.546
1.249		Cột DC 02 - thân nhôm đúc	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - DC 02			Việt Nam	2.910.747
1.250		Chùm CH02 - 4	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - CH 02 - 4			Việt Nam	1.320.000
1.251		Chùm CH02 - 5	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - CH 02 - 5			Việt Nam	1.450.000
1.252		Chùm CH04 - 4	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - CH 04 - 4			Việt Nam	1.880.000
1.253		Chùm CH04 - 5	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - CH 04 - 5			Việt Nam	2.350.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.254		Chùm CH06- 4	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - CH 06 - 4		Công ty TNHH AHK Việt Nam	Việt Nam	1.040.000
1.255		Chùm CH06 - 5	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - CH 06 - 5			Việt Nam	1.070.000
1.256		Chùm CH08 - 4	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - CH 08 - 4			Việt Nam	1.240.000
1.257		Chùm CH09 - 1	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - CH 09 - 1			Việt Nam	1.730.000
1.258		Chùm CH09 - 2	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - CH 09 - 2			Việt Nam	2.450.000
1.259		Chùm CH11 - 4	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - CH 11 - 4			Việt Nam	1.980.000
1.260		Chùm CH11 - 5	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - CH 11 - 5			Việt Nam	2.270.000
1.261		Chùm Ruby - 2	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - Ruby - 2			Việt Nam	1.030.000
	Phụ kiện							
1.262		Cọc tiếp địa L63 x L63 x 6 dài 2,5m lâu dài 1,5	Cái	ISO: 9001: 2015; HK - TĐ	L63 x L63 x 6 dài 2,5m lâu dài 1,5	Công ty TNHH AHK Việt Nam	Việt Nam	519.758
1.263		Khung móng 4 M24 x 300 x 300 x (675 - 750)	Bộ	ISO: 9001: 2015; HK - KM 300- 675	4 M24 x 300 x 300 x (675 - 750)		Việt Nam	520.765
1.264		Khung móng 4 M16 x 240 x 240 x (525 - 650)	Bộ	ISO: 9001: 2015; HK - KM 240	4 M16 x 240 x 240 x (525 - 650)		Việt Nam	337.983
1.265		Khung móng 4 M16 x 260 x 260 x 525	Bộ	ISO: 9001: 2015; HK - KM 260	4 M16 x 260 x 260 x 525		Việt Nam	365.326
1.266		Khung móng 4 M16 x 340 x 340 x 525	Bộ	ISO: 9001: 2015; HK - KM 340	4 M16 x 340 x 340 x 525		Việt Nam	357.685
1.267		Khung móng M 24x1200x8 thanh	Bộ	ISO: 9001: 2015; HK - KM 1200	M 24x1200x8 thanh		Việt Nam	2.335.658
1.268		Khung móng M 30x1350x8 thanh	Bộ	ISO: 9001: 2015; HK - KM 1350	M 30x1350x8 thanh		Việt Nam	3.160.435
1.269		Khung móng M 30x1750x20	Bộ	ISO: 9001: 2015; HK - KM 1351	M 30x1750x20		Việt Nam	8.878.860
		Thiết bị chiếu sáng Thiên Phúc (Công ty TNHH Sản xuất thương mại và xây dựng Thiên Phúc)					Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
1.270		Đèn led LOTUX 40 W DIM	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại và Xây dựng Thiên Phúc	Việt Nam	4.320.000
1.271		Đèn led LOTUX 50 W DIM	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)		Việt Nam	4.873.000
1.272		Đèn led LOTUX 60 W DIM	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)		Việt Nam	5.560.000
1.273		Đèn led LOTUX 65 W DIM	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)		Việt Nam	5.750.000
1.274		Đèn led LOTUX 70 W DIM	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)		Việt Nam	5.815.000
1.275		Đèn led LOTUX 75 W DIM	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)		Việt Nam	5.970.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.276		Đèn led LOTUX 80 W DIM	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)	Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại và Xây dựng Thiên Phúc	Việt Nam	6.070.000
1.277		Đèn led LOTUX 90 W DIM	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)		Việt Nam	6.720.000
1.278		Đèn led LOTUX 100 W DIM	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)		Việt Nam	7.050.000
1.279		Đèn led LOTUX 120 W DIM	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)		Việt Nam	7.350.000
1.280		Đèn led LOTUX 150 W DIM	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)		Việt Nam	7.860.000
1.281		Đèn led LOTUX 180 W DIM	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)		Việt Nam	8.950.000
1.282		Đèn led LOTUX 200 W DIM	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019	Sử dụng DIM (tiết giảm công suất)		Việt Nam	9.550.000
1.283		Đèn led LOTUX 40 W DIM	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019	Tích hợp bộ thu thông minh		Việt Nam	4.420.000
1.284		Đèn led LOTUX 50 W DIM	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019	Tích hợp bộ thu thông minh		Việt Nam	4.973.000
1.285		Đèn led LOTUX 60 W DIM	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019	Tích hợp bộ thu thông minh		Việt Nam	5.660.000
1.286		Đèn led LOTUX 65 W DIM	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019	Tích hợp bộ thu thông minh	Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại và Xây dựng Thiên Phúc	Việt Nam	5.850.000
1.287		Đèn led LOTUX 70 W DIM	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019	Tích hợp bộ thu thông minh		Việt Nam	5.915.000
1.288		Đèn led LOTUX 75 W DIM	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019	Tích hợp bộ thu thông minh		Việt Nam	6.070.000
1.289		Đèn led LOTUX 80 DIM	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019	Tích hợp bộ thu thông minh		Việt Nam	6.170.000
1.290		Đèn led LOTUX 90 DIM	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019	Tích hợp bộ thu thông minh		Việt Nam	6.820.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.291		Đèn led LOTUX 100 DIM	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019	Tích hợp bộ thu thông minh	Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại và Xây dựng Thiên Phúc	Việt Nam	7.150.000
1.292		Đèn led LOTUX 120 DIM	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019	Tích hợp bộ thu thông minh		Việt Nam	7.450.000
1.293		Đèn led LOTUX 150 DIM	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019	Tích hợp bộ thu thông minh		Việt Nam	7.960.000
1.294		Đèn pha led TPP01 150W	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019			Việt Nam	7.150.000
1.295		Đèn pha led TPP01 200W	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019		Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại và Xây dựng Thiên Phúc	Việt Nam	7.650.000
1.296		Đèn pha led TPP01 250W	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019			Việt Nam	7.634.968
1.297		Đèn pha led TPP01 300W	Bộ	TCVN ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722 - 2 - 2:2019			Việt Nam	8.560.000
1.298		Tủ điều khiển hệ thống chiếu sáng	Bộ	TCCS 01: 2022/NL	KT: 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A		Việt Nam	13.933.920
1.299		Tủ điều khiển hệ thống chiếu sáng	Bộ	TCCS 01: 2022/NL	KT: 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A		Việt Nam	12.943.920
1.300		Tủ điều khiển hệ thống chiếu sáng	Bộ	TCCS 01: 2022/NL	KT: 1200x600x350 thiết bị ngoại 30A		Việt Nam	11.623.920
1.301		Tủ điều khiển hệ thống chiếu sáng	Bộ	TCCS 01: 2022/NL	KT: 1200x600x350 thiết bị ngoại 20A		Việt Nam	9.808.920
		Thiết bị điện và Chiếu sáng Phú Thắng (Công ty cổ phần điện và Chiếu sáng Phú Thắng)						
		Cột thép liên cần đơn Mạ kẽm nhúng nóng						
1.302		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cột	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	H = 6m T=3mm	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	3.050.000
1.303		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	H = 7m T=3mm		Việt Nam	2.895.000
1.304		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	H = 8m T=3mm		Việt Nam	3.251.000
1.305		Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm	Cột	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	H = 8m T=3,5mm		Việt Nam	4.355.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.306		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm	Cột	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	H = 9m T=3,5mm	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thẳng	Việt Nam	4.155.000
1.307		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3.5mm	Cột	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	H = 10m T=3,5mm		Việt Nam	5.711.000
1.308		Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	H = 10m T=4mm		Việt Nam	6.214.000
		Cột thép đầu ngọn D78, mạ kẽm nhúng nóng						
1.309		Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	H = 6m T=3mm D78mm	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thẳng	Việt Nam	2.720.000
1.310		Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cột	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	H = 7m T=3mm D78mm		Việt Nam	3.160.000
1.311		Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cột	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	H = 8m T=3mm D78mm		Việt Nam	3.580.000
1.312		Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3.5mm	Cột	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	H = 8m T=3,5mm D78mm		Việt Nam	3.995.000
1.313		Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3.5mm	Cột	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	H = 9m T=3,5mm D78mm		Việt Nam	4.580.000
1.314		Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	Cột	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	H = 9m T=4mm D78mm		Việt Nam	6.205.000
1.315		Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-3,5mm	Cột	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	H = 10m T=3,5mm D78mm		Việt Nam	5.150.000
1.316		Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cột	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	H = 10m T=4mm D78mm		Việt Nam	5.770.000
1.317		Thân cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	Cột	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	H = 11m T=4mm D78mm		Việt Nam	6.450.000
		Cột đa giác						
1.318		Cột đa giác 14m-141-4mm	Cột	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	H=14m T=4mm D141mm		Việt Nam	14.990.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.319		Cột đa giác 14m-141-5mm	Cột	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	H=14m T=5mm D141mm	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thảng	Việt Nam	16.870.000
1.320		Cột đa giác 17m-143-5mm	Cột	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	H=17m T=5mm D143mm		Việt Nam	24.011.000
1.321		Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	H=20m T=5mm D180mm		Việt Nam	33.155.000
1.322		Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cột	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	Lọng 8 cạnh		Việt Nam	4.012.000
1.323		Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Cột	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	H=25m T=5mm D260mm Cột nâng hạ		Việt Nam	299.135.625
		CỘT TRANG TRÍ						
1.324		Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm		Jupiter Led 20W	DC06 LED 20W-100W	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thảng	Việt Nam	4.537.000
1.325		Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm		D400 Led 20W	DC07 LED 20W-100W		Việt Nam	4.380.000
1.326		Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm		D400 Led 25W	DC05-B LED 20W-100W		Việt Nam	9.263.000
1.327		Cột Pine đế gang + thân nhôm		D400 Led 15W	PINE LED 20W-100W		Việt Nam	4.955.000
1.328		Cột NOUVO + thân nhôm		D400 - E27 Led 15-30W	NOUVO LED 20W-100W		Việt Nam	4.915.000
1.329		Cột sư tử + thân gang/nhôm		D300 - E27 Led 15-30W	Sư tử LED 20W-100W		Việt Nam	9.965.000
1.330		CHÙM ĐÈN LẮP CỘT TRANG TRÍ						
1.331		CH02-4	Cái	BS 5135, BS 729 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	CH02 LED 20W-80W	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thảng	Việt Nam	1.407.000
1.332		CH02-5	Cái	BS 5135, BS 729 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	CH02 LED 20W-100W		Việt Nam	1.545.000
1.333		CH04-4	Cái	BS 5135, BS 729 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	CH04 LED 20W-80W		Việt Nam	1.985.000
1.334		CH04-5	Cái	BS 5135, BS 729 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	CH02 LED 20W-100W		Việt Nam	2.657.000
1.335		CH06-4	Cái	BS 5135, BS 729 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	CH06 LED 20W-80W		Việt Nam	1.101.000
1.336		CH06-5	Cái	BS 5135, BS 729 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	CH06 LED 20W-100W		Việt Nam	1.450.000
1.337		CH08-4	Cái	BS 5135, BS 729 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	CH08 LED 20W-80W		Việt Nam	1.311.000
1.338		CH08-5	Cái	BS 5135, BS 729 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	CH08 LED 20W-100W		Việt Nam	1.520.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.339		CH09-1	Cái	BS 5135, BS 729 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	CH09 LED 20W-40W	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam	1.833.000
1.340		CH09-2	Cái	BS 5135, BS 729 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	CH09 LED 20W-80W		Việt Nam	2.670.000
1.341		CH11-4	Cái	BS 5135, BS 729 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	CH11 LED 20W-80W		Việt Nam	2.145.000
1.342		CH11-5	Cái	BS 5135, BS 729 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	CH11 LED 20W-100W		Việt Nam	2.466.000
1.343		CH12-4	Cái	BS 5135, BS 729 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	CH12 LED 20W-80W		Việt Nam	2.150.000
1.344	Đèn trang trí sân vườn (đã bao gồm bóng)							
1.345		Đèn nầm Jupiter LED 20W (không bóng)	Bộ	BS 5649 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	Jupiter Led 20W	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam	1.455.000
1.346		Đèn cầu trong (không bóng) Malaysia + Loại D400 20W + tán phản quang	Bộ	BS 5649 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	D400 Led 20W		Việt Nam	658.000
1.347		Đèn cầu sọc (không bóng) Malaysia + Loại D400 25W	Bộ	BS 5649 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	D400 Led 25W		Việt Nam	507.000
1.348		Đèn cầu (không bóng) Malaysia + Loại D400 15W	Bộ	BS 5649 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	D400 Led 15W		Việt Nam	465.000
1.349		Đèn cầu đục (không bóng) Malaysia + Loại D400 E27	Bộ	BS 5649 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	D400 - E27 Led 15-30W		Việt Nam	445.000
1.350		Đèn cầu đục (không bóng) Malaysia + Loại D300 E27	Bộ	BS 5649 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	D300 - E27 Led 15-30W		Việt Nam	385.000
	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ							
1.351		Đèn led NEPTURN 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam	5.860.000
1.352		Đèn led NEPTURN 50W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	6.050.000
1.353		Đèn led NEPTURN 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	6.250.000
1.354		Đèn led NEPTURN 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	6.450.000
1.355		Đèn led NEPTURN 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	6.650.000
1.356		Đèn led NEPTURN 90W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	6.950.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.357		Đèn led NEPTURN 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam	8.350.000
1.358		Đèn led NEPTURN 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	8.950.000
1.359		Đèn led NEPTURN 125W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	9.350.000
1.360		Đèn led NEPTURN 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	9.800.000
1.361		Đèn led NEPTURN 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	11.000.000
1.362		Đèn led NEPTURN 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	11.650.000
1.363		Đèn led NEPTURN 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam	12.850.000
1.364		Đèn led STAR 888B 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	8.910.000
1.365		Đèn led STAR 888B 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	9.185.000
1.366		Đèn led STAR 888B 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	9.845.000
1.367		Đèn led STAR 888B 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam	10.780.000
1.368		Đèn led STAR 888B 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	12.815.000
1.369		Đèn led STAR 888B 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	14.135.000
1.370		Đèn led STAR 801 60W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	4.150.000
1.371		Đèn led STAR 801 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	4.969.000
1.372		Đèn led STAR 801 100W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	5.305.000
1.373		Đèn led STAR 801 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	5.595.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.374		Đèn led STAR 801 150W DIM 5 cấp	Bộ	60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam	6.935.000
1.375		Đèn led STAR 801 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	7.821.000
1.376		Đèn led STAR 801 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	9.035.000
1.377		Đèn led STAR 804 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	6.441.000
1.378		Đèn led STAR 804 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	6.855.000
1.379		Đèn led STAR 804 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	7.310.000
1.380		Đèn led STAR 804 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	8.223.000
1.381		Đèn led STAR 804 120W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	9.146.000
1.382		Đèn led STAR 804 125W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	9.560.000
1.383		Đèn led STAR 804 150W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	10.235.000
1.384		Đèn led STAR 804 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam	11.978.000
1.385		Đèn led STAR 804 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	13.564.000
1.386		Đèn LED TRIANGLE công suất 40W-DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	7.689.000
1.387		Đèn LED TRIANGLE công suất 50W-DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	7.895.000
1.388		Đèn LED TRIANGLE công suất 60W-DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	8.068.000
1.389		Đèn LED TRIANGLE công suất 80W-DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	8.095.000
1.390		Đèn LED TRIANGLE công suất 100 W-DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	8.321.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.391		Đèn LED TRIANGLE công suất 120W-DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam	8.910.000
1.392		Đèn LED TRIANGLE công suất 150 W-DIM	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	9.725.000
1.393		Đèn LED TRIANGLE công suất 200 W-DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	12.815.000
1.394		Đèn LED TRIANGLE công suất 250 W-DIM	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	15.438.000
1.395		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 40 W-DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	8.438.000
1.396		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 50 W-DIM	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	8.617.000
1.397		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 60 W-DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	8.826.000
1.398		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 80 W-DIM	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	8.904.000
1.399		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 100 W-DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam	9.138.000
1.400		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 120 W-DIM	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	9.814.000
1.401		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 150 W-DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	10.749.000
1.402		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 180 W-DIM	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	12.809.000
1.403		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 200 W-DIM	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	14.126.000
1.404		Đèn LED DONPHINTAIL công suất 250 W-DIM	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	18.137.000
	ĐÈN LED TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH ĐIỀU KHIỂN QUA TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN							
1.405		Đèn led NEPTURN 40W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam	9.746.000
1.406		Đèn led NEPTURN 50W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	9.955.000
1.407		Đèn led NEPTURN 60W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	11.605.000

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.408		Đèn led NEPTURN 70W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam	11.795.000
1.409		Đèn led NEPTURN 80W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	11.890.000
1.410		Đèn led NEPTURN 90W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	12.045.000
1.411		Đèn led NEPTURN 100W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	12.265.000
1.412		Đèn led NEPTURN 120W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	13.695.000
1.413		Đèn led NEPTURN 125W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	13.985.000
1.414		Đèn led NEPTURN 150W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	14.135.000
1.415		Đèn led NEPTURN 160W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam	14.300.000
1.416		Đèn led NEPTURN 180W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	NEPTURN SMART 40W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	15.015.000
1.417		Đèn led NEPTURN 200W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	NEPTURN SMART 40WDIMMING 5 cấp		Việt Nam	16.335.000
		Đèn pha led						
1.418		Đèn pha led STAR 901 200W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	STAR 901 200W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	7.650.000
1.419		Đèn pha led STAR 901 250W DIM 5 cấp	Bộ		STAR 901 250W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	8.620.000
1.420		Đèn pha led STAR 901 300W DIM 5 cấp	Bộ		STAR 901 300W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	10.200.000
1.421		Đèn pha led STAR 901 400W DIM 5 cấp	Bộ		STAR 901 400W DIMMING 5 cấp	Công cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam	12.200.000
1.422		Đèn pha led STAR 901 500W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	STAR 901 500W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	15.000.000
1.423		Đèn pha led STAR 901 600W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	STAR 901 600W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	19.200.000
1.424		Đèn pha led STAR 901 800W DIM 5 cấp	Bộ	TCVN 7722-1:2019/IEC 60598-1:2018 TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014	STAR 901 800W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	23.000.000
1.425		Đèn pha led STAR 901 1000W DIM 5 cấp	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	STAR 901 1000W DIMMING 5 cấp		Việt Nam	27.100.000
1.426		PHỤ KIỆN CỘT						

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.427		Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	Bộ	TCVN 5828:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	1000x600x350 Thiết bị ngoại	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	12.510.000
1.428		Tủ điều khiển chiếu sáng 63A	Bộ	TCVN 5828:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	1000x600x350 Thiết bị ngoại		Việt Nam	13.490.000
1.429		Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	Bộ	TCVN 5828:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	1000x600x350 Thiết bị ngoại		Việt Nam	14.570.000
1.430		Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	Bộ	TCVN 5828:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	1200x600x350 Thiết bị ngoại		Việt Nam	15.610.000
1.431		Tủ điện DK HCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A,tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile,PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Bộ	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	1200x600x350 Thiết bị ngoại SMART	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	79.000.000
1.432		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Bộ	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	V63x63x2500		Việt Nam	912.000
1.433		KM cột M16x340x340x500	Bộ		M16x340x340x500		Việt Nam	599.000
1.434		KM cột M16x260x260x500	Bộ		M16x260x260x500		Việt Nam	564.000
1.435		KM cột M16x240x240x525	Bộ	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	M16x240x240x525		Việt Nam	528.000
1.436		KM cột M24x300x300x675	Bộ		M24x300x300x675		Việt Nam	750.000
1.437		KM cột đa giác M24x1375x8T	Bộ	TCCS 01:2022/PT ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 BS 5649, TR7, BS 729, ASTM A123	M24x1375x8T		Việt Nam	3.665.000
1.438		KM cột đa giác M30x1750x20T	Bộ		M30x1750x20T		Việt Nam	11.050.000
	Cáp đồng ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV							
1.439		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, DSTA 2x6 mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	DSTA 2x6 mm2	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	50.335
1.440		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, DSTA 2x10 mm ²	m		DSTA 2x10 mm2		Việt Nam	75.147
1.441		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, DSTA 2x16 mm ²	m		DSTA 2x16 mm ²	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	110.295
1.442		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, DSTA 2x25 mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	DSTA 2x25 mm ²		Việt Nam	209.817
1.443		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, DSTA 3x10+1x6 mm ²	m		DSTA 3x10+1x6 mm ²		Việt Nam	124.503
1.444		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, DSTA 3x16+1x10 mm ²	m		DSTA 3x16+1x10 mm ²		Việt Nam	188.213

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.445		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, DSTA 3x25+1x16 mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	DSTA 3x25+1x16 mm ²	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam	283.547
1.446		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV DSTA 3x35+1x16 mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	DSTA 3x35+1x16 mm ²		Việt Nam	365.218
1.447		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV DSTA 3x50+1x25 mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	DSTA 3x50+1x25 mm ²		Việt Nam	498.135
1.448		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV DSTA 3x70+1x35 mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	DSTA 3x70+1x35 mm ²		Việt Nam	730.248
1.449		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, DSTA 3x95+1x50 mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	DSTA 3x95+1x50 mm ²		Việt Nam	985.541
1.450		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV,DSTA 3x120+1x70 mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	DSTA 3x120+1x70 mm ²		Việt Nam	1.261.348
1.451		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, DSTA3x150+1x95 mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009) TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	DSTA 3x150+1x95 mm ²	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam	1.563.481
1.452		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kVDSTA 3x185+1x120 mm ²	m		DSTA 3x185+1x120 mm ²		Việt Nam	1.942.138
1.453		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV,DSTA3x240+1x150 mm ²	m		DSTA 3x240+1x150 mm ²		Việt Nam	2.468.136
1.454		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV DSTA 3x300+1x150 mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	DSTA 3x300+1x150 mm ²	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam	2.994.681
1.455		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV,DSTA 4x6 mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	DSTA 4x6 mm ²		Việt Nam	114.624
1.456		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, DSTA 4x10 mm ²	m		DSTA 4x10 mm ²		Việt Nam	170.324
1.457		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV,DSTA 4x16 mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	DSTA 4x16 mm ²		Việt Nam	254.638
1.458		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV,DSTA 4x25 mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015	DSTA 4x25 mm ²		Việt Nam	386.147

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.459		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, DSTA 4x35 mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	DSTA 4x35 mm ²	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	524.681
1.460		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV,DSTA 4x50 mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015	DSTA 4x50 mm ²		Việt Nam	716.248
1.461		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV,DSTA 4x70 mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	DSTA 4x70 mm ²		Việt Nam	1.027.618
1.462		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV,DSTA 4x95 mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015	DSTA 4x95 mm ²		Việt Nam	1.410.648
1.463		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV,DSTA 4x120 mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	DSTA 4x120 mm ²		Việt Nam	1.776.120
1.464		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV,DSTA 4x150 mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015	DSTA 4x150 mm ²		Việt Nam	2.196.424
1.465		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, DSTA 4x185 mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	DSTA 4x185 mm ²		Việt Nam	2.648.357
1.466		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV,DSTA 4x240 mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015	DSTA 4x240 mm ²		Việt Nam	3.510.901
1.467		Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, DSTA 4x300 mm ²	m	ISO 14001:2015	DSTA 4x300 mm ²		Việt Nam	4.231.648
		Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV						
1.468		Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, AL/DSTA 4x120mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	AL/DSTA 4x120mm ²	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thắng	Việt Nam	48.246
1.469		Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, AL/DSTA 4x150mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	AL/DSTA 4x150mm ²		Việt Nam	79.124
1.470		Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, AL/DSTA 4x185mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	AL/DSTA 4x185mm ²		Việt Nam	120.461
1.471		Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, AL/DSTA 4x240mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015	AL/DSTA 4x240mm ²		Việt Nam	186.134
1.472		Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV, AL/DSTA 4x300mm ²	m	ISO 14001:2015	AL/DSTA 4x300mm ²		Việt Nam	254.316
1.473		Cáp nhôm ngầm hạ thế - AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV						

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.474		Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 2x16mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	AL/XLPE 2x16mm ²	Công ty cổ phần điện và chiếu sáng Phú Thăng	Việt Nam	17.285
1.475		Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 2x25mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	AL/XLPE 2x25mm ²		Việt Nam	24.404
1.476		Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 2x35mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	AL/XLPE 2x35mm ²		Việt Nam	32.712
1.477		Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 2x50mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	AL/XLPE 2x50mm ²		Việt Nam	44.329
1.478		Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 4x16mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	AL/XLPE 4x16mm ²		Việt Nam	34.571
1.479		Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 4x25mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	AL/XLPE 4x25mm ²		Việt Nam	48.134
1.480		Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 4x35mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	AL/XLPE 4x35mm ²	Công ty cổ phần Phú Thăng	Việt Nam	64.816
1.481		Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 4x50mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	AL/XLPE 4x50mm ²		Việt Nam	82.461
1.482		Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 4x70mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	AL/XLPE 4x70mm ²		Việt Nam	120.648
1.483		Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 4x95mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	AL/XLPE 4x95mm ²		Việt Nam	164.819
1.484		Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 4x120mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	AL/XLPE 4x120mm ²		Việt Nam	201.648
1.485		Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 4x150mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015	AL/XLPE 4x150mm ²		Việt Nam	251.648
1.486		Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 4x185mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	AL/XLPE 4x185mm ²		Việt Nam	314.618
1.487		Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 4x240mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015	AL/XLPE 4x240mm ²		Việt Nam	407.941
1.488		Cáp nhôm vặn xoắn - AL/XLPE 0,6/1kV AL/XLPE 4x300mm ²	m	ISO 14001:2015	AL/XLPE 4x300mm ²		Việt Nam	642.156
		Dây điện hạ thế - 0,6/1kV						
1.489		Dây điện hạ thế - 0,6/1kV VCTFK 2x1mm ²	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-	VCTFK 2x1mm ²		Việt Nam	9.100

STT	Nhóm vật liệu/ Loại vật liệu		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1.490		Dây điện hạ thế - 0,6/1kV VCTFK 2x1,5mm ²	m	1:2009) TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	VCTFK 2x1,5mm ²	Công ty cổ phần Phú Thắng	Việt Nam	12.400
1.491		Dây điện hạ thế - 0,6/1kV VCTFK 2x2mm ²	m	TCVN 5935- 1:2013 (IEC 60502- 1:2009)	VCTFK 2x2mm ²		Việt Nam	17.954
1.492		Dây điện hạ thế - 0,6/1kV VCTFK 2x2,5mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	VCTFK 2x2,5mm ²		Việt Nam	20.134
1.493		Dây điện hạ thế - 0,6/1kV VCTFK 2x4mm ²	m	TCVN 5935- 1:2013 (IEC 60502- 1:2009)	VCTFK 2x4mm ²		Việt Nam	29.946
1.494		Dây điện hạ thế - 0,6/1kV VCTFK 2x6mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	VCTFK 2x6mm ²		Việt Nam	44.618
1.495		Dây điện hạ thế - 0,6/1kV VCTFK 3x1,5mm ²	m	TCVN 5935- 1:2013 (IEC 60502- 1:2009)	VCTFK 3x1,5mm ²		Việt Nam	19.842
1.496		Dây điện hạ thế - 0,6/1kV VCTFK 3x2,5mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	VCTFK 3x2,5mm ²	Công ty cổ phần Phú Thắng	Việt Nam	30.148
1.497		Dây điện hạ thế - 0,6/1kV VCTFK 3x4mm ²	m	TCVN 5935- 1:2013 (IEC 60502- 1:2009)	VCTFK 3x4mm ²		Việt Nam	45.134
1.498		Dây điện hạ thế - 0,6/1kV VCTFK 3x6mm ²	m	TCVN 6447:1998 TCVN 5064:1994 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015	VCTFK 3x6mm ²	Công ty cổ phần Phú Thắng	Việt Nam	68.941
1.499		Dây điện hạ thế - 0,6/1kV VCTFK 4x1,5mm ²	m	TCVN 5935- 1:2013 (IEC 60502- 1:2009)	VCTFK 4x1,5mm ²		Việt Nam	24.864

PHỤ LỤC SỐ 04
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI QUÝ II NĂM 2024
(Kèm theo Công bố số: /SXĐ - QLXD ngày 18/6/2024 của sở Xây dựng tỉnh Lào Cai)

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)	
I	NHÓM SẢN PHẨM VÁCH KÍNH KHUÔN NHÔM, CỬA KÍNH, KÍNH CÁC LOẠI						
	NHÔM ĐÔNG Á					Giá áp dụng tại thành phố Lào Cai	
	Nhôm thanh định hình Đông Á						
1	Nhôm thanh định hình Đông á, bề mặt sơn tĩnh điện. Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	Kg	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	Sản xuất tại Công ty TNHH Nhôm Đông Á (Sản phẩm có tại Công ty TNHH MTV & TM Hà Dương Số nhà 261 đường Hoàng Quốc Việt, phường Bắc Lệnh, Thành phố Lào Cai; tỉnh Lào Cai	Việt Nam	99.000	
2	Nhôm thanh định hình Đông á, bề mặt sơn phủ phim vân gỗ hoặc mạ anode. Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	Kg	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam	109.000	
	Cửa và vách nhôm thường Đông Á (Giá đã bao gồm vận chuyển, bao gồm phụ kiện GU và GQ, lắp đặt hoàn thiện tại công trình)					Dùng kính thường dày 5mm	
3	Cửa đi nhôm thường Đông á, độ dày của nhôm 0,6-1,0mm.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	Sản xuất tại Công ty TNHH Nhôm Đông Á (Sản phẩm có tại Công ty TNHH MTV & TM Hà Dương Số nhà 261 đường Hoàng Quốc Việt, phường Bắc Lệnh, Thành phố Lào Cai; tỉnh Lào Cai	Việt Nam	1.030.000	
4	Cửa sổ nhôm thường Đông á, độ dày của nhôm 0,6-1,0mm.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam	970.000	
5	Vách kính cố định nhôm thường Đông á, độ dày nhôm 0,6 - 1,0mm.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam	930.000	
	Cửa và vách nhôm hệ (DY-56) Đông Á, kính an toàn 2 lớp Việt Nhật - AIA. (Giá đã bao gồm vận chuyển, bao gồm phụ kiện GU và GQ, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình)					Dùng kính 2 lớp an toàn Việt Nhật dày 6,38 (mm)	Dùng kính an toàn 2 lớp Việt Nhật dày 8,38 (mm)
6	Cửa đi mở quay nhôm Đông Á hệ Xingfa(DY-56) độ dày mã chính nhôm 1,8 - 2,0 (mm). Trên kính dưới bùng lá hộp nhôm 2 mặt	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	Sản xuất tại Công ty TNHH Nhôm Đông Á (Sản phẩm có tại Công ty TNHH MTV & TM Hà Dương Số nhà 261 đường Hoàng Quốc	Việt Nam	2.730.000	2.870.000
7	Cửa đi mở quay nhôm Đông Á hệ Xingfa(DY-56) độ dày mã chính nhôm 1,3- 1,4mm. Trên kính dưới bùng lá hộp nhôm 2 mặt	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 -Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam	2.330.000	2.470.000

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)		
8	Cửa sổ mở quay nhôm Đông Á hệ Xingfa(DY-56) độ dày mã chính nhôm 1,1-1,2mm. Trên kính dưới bùng lá hộp nhôm 2 mặt	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	Sản xuất tại Công ty TNHH Nhôm Đông Á (Sản phẩm có tại Công ty TNHH MTV & TM Hà Dương Số nhà 261 đường Hoàng Quốc Việt, phường Bắc Lệnh, Thành phố Lào Cai; tỉnh Lào Cai	Việt Nam	2.130.000	2.280.000	
9	Cửa sổ mở quay, mở hất nhôm Đông á hệ Xingfa (DY-56) độ dày mã chính nhôm 1,3 - 1,4mm.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam	2.140.000	2.280.000	
10	Cửa sổ mở quay, mở hất nhôm Đông á hệ Xingfa (DY-56) độ dày mã chính nhôm 1,1 -1,2mm,	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam	2.030.000	2.170.000	
11	Vách kính cố định nhôm thường Đông á hệ xingfa (DY - 56), độ dày mã chính nhôm 1,3-1,4mm.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam	1.960.000	2.100.000	
12	Vách kính cố định nhôm Đông á hệ xingfa (DY- 56), độ dày mã chính nhôm 1,1 - 1,2mm.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam	1.880.000	2.020.000	
	Cửa và vách nhôm hệ Vát Cạnh (DY-55) Đông Á, kính an toàn 2 lớp Việt Nhật-AIA. (Giá đã bao gồm vận chuyển, bao gồm phụ kiện GU và GQ, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình)					Dùng kính 2 lớp an toàn Việt Nhật 6,38mm		Dùng kính an toàn 2 lớp Việt Nhật 8,38mm
13	Cửa đi mở quay nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55) độ dày mã chính nhôm 0,9-1,1mm. Trên kính, dưới bùng lá hộp nhôm 2 mặt	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	Sản xuất tại Công ty TNHH Nhôm Đông Á (Sản phẩm có tại Công ty TNHH MTV & TM Hà Dương Số nhà 261 đường Hoàng Quốc Việt, phường Bắc Lệnh, Thành phố Lào Cai; tỉnh Lào Cai	Việt Nam		1.830.000	1.970.000
14	Cửa đi mở quay nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55) độ dày mã chính nhôm 1,0 -1,3mm. Trên kính dưới bùng lá hộp nhôm 2 mặt	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam		1.980.000	2.120.000
15	Cửa sổ mở quay, mở hất nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55) độ dày mã chính nhôm 0,8-1,1mm,	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam		1.720.000	1.860.000
16	Vách kính cố định nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55) độ dày mã chính nhôm 1,0 -1,3mm,	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam		1.610.000	1.750.000
17	Vách kính cố định nhôm Đông Á hệ Vát cạnh (DY-55) độ dày mã chính nhôm 0,9 -1,1mm,	m ³	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam		1.570.000	1.710.000

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)		
18	Cửa và cửa sổ mở trượt nhôm Đông Á, kính an toàn 2 lớp Việt Nhật-AIA. (Giá đã bao gồm vận chuyển, bao gồm phụ kiện GU và GQ, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình)							
19	Cửa đi mở trượt nhôm Đông Á hệ DY-93 độ dày mã chính nhôm 1,6 2,0 mm.	m ³	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	Sản xuất tại Công ty TNHH Nhôm Đông Á (Sản phẩm có tại Công ty TNHH MTV & TM Hà Dương Số nhà 261 đường Hoàng Quốc Việt, phường Bắc Lệnh, Thành phố Lào Cai; tỉnh Lào Cai	Việt Nam		2.320.000	2.460.000
20	Cửa đi mở trượt nhôm Đông Á hệ DY-93 độ dày mã chính nhôm 1,2 - 1,6mm.	m ³	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam		1.940.000	2.080.000
21	Cửa đi mở trượt nhôm Đông Á hệ DY-55- V5 độ dày mã chính nhôm 1,05 - 1,15mm.	m ³	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam		1.790.000	1.930.000
	Vách nhôm kính mặt dựng hệ DY - 1100 và DY - 1200 nhôm Đông Á, kính an toàn 2 lớp Việt Nhật-AIA. (Giá đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình, chưa bao gồm bao gồm phụ kiện GU và GQ)						Dùng kính 2 lớp an toàn Việt Nhật 6,38mm	Dùng kính an toàn 2 lớp Việt Nhật 8,38mm
22	Vách nhôm mặt dựng nhôm Đông Á hệ DY - 1100 và DY - 1200, độ dày trung bình mã chính nhôm 1,6 - 2,0mm. Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.	Sản xuất tại Công ty TNHH Nhôm Đông Á (Sản phẩm có tại Công ty TNHH MTV & TM Hà Dương Số nhà 261 đường Hoàng Quốc Việt, phường Bắc Lệnh, Thành phố Lào Cai; tỉnh Lào Cai	Việt Nam		2.980.000	3.120.000
23	Cửa nhôm hệ Thủy Lực (DY-160) Đông Á (Giá đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại công trình, chưa bao gồm bao gồm phụ kiện GU và GQ)					Dùng kính cường lực dày 10mm		Dùng kính cường lực dày 12mm
24	Cửa nhôm Đông Á hệ thủy lực (DY-160), bản cánh rộng 180mm, bản khung 200mm, độ dày mã chính nhôm 1,8 - 2.0mm	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam		3.130.000	3.250.000
25	Cửa nhôm Đông Á hệ thủy lực (DY-160), bản cánh rộng 160mm, Bản khung 200mm, độ dày mã chính nhôm 1,8 - 2.0mm.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5 - Thí nghiệm thành phần Nhôm (AL) đạt 98,75% trở lên.		Việt Nam		2.960.000	3.080.000
	Phụ kiện cửa thủy lực							
26	Bản lề sàn thủy lực Miken MK-185	Cái	Chịu tải 185kg, độ rộng cánh 1300mm, chiều cao cánh 2600mm	Việt Nam		1.928.000		
27	Bản lề sàn thủy lực Miken MK-200	Cái	Chịu tải 200kg, độ rộng cánh 1400mm, chiều cao cánh 2700mm			2.949.000		
28	Bản lề sàn thủy lực Miken MK-300	Cái	Chịu tải 250kg, độ rộng cánh 1600mm, chiều cao cánh 2700mm		Việt Nam		3.402.000	

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)			
29	Kẹp dưới kính cường lực	Cái		Sản xuất tại Công ty TNHH Nhôm Đông Á (Sản phẩm có tại Công ty TNHH MTV & TM Hà Dương Số nhà 261 đường Hoàng Quốc Việt, phường Bắc Lệnh, Thành phố Lào Cai; tỉnh Lào Cai)	Việt Nam	400.000			
30	Kẹp trên kính cường lực	Cái			Việt Nam	400.000			
31	Kẹp góc kính cường lực	Cái			Việt Nam	500.000			
32	Kẹp kính khóa	Cái			Việt Nam	535.000			
33	Kẹp ty	Cái			Việt Nam	430.000			
34	Ngõng thủy lực	Cái			Việt Nam	150.000			
35	Khóa sàn thủy lực	Cái			Việt Nam	700.000			
36	Tay lăm thủy lực 1,2m	Cái			Việt Nam	800.000			
	NHÔM BÌNH NAM				Giá áp dụng tại thành phố Lào Cai				
	Thanh nhôm định hình hệ Việt Pháp; Hệ vát cạnh 55; Hệ Xinhfa 55; Dán tem Royalboss								
37	Nhôm thanh Sơn tĩnh điện dán tem Royalboss các màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ	Kg	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5	Sản xuất tại Công ty TNHH Nhôm Bình Nam (Đại lý uỷ quyền số nhà 099 đường Trần Phú - phường Bắc Cường - TP Lào Cai - Tỉnh Lào Cai)	Việt Nam	95.000			
38	Nhôm thanh Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân gỗ dán tem Roalboss	Kg	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5		Việt Nam	105.000			
	Cửa đi, cửa sổ, vách kính hệ Việt Pháp mở quay 450; 4400; Hệ lùa 48 dán tem Royalboss (giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt hoàn thiện tại công trình)					Kính trắng 5mm	Kính dán an toàn 6,38mm	Kính dán an toàn 8,38mm; Kính cường lực 8mm	
39	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 450; Độ dày 0,9mm - 1,1mm. Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt.	m ²	Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m ² (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5)		Việt Nam	2.012.000	2.162.000	2.362.000	
40	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 450 độ dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss. Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt.	m ²	Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m ² (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5)		Việt Nam	2.320.000	2.450.000	2.710.000	
41	Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400 độ dày 0,9mm - 1,1mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại cửa có kích thước > 1,8m ² (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5)		Việt Nam	1.612.000	1.762.000	1.962.000	
42	Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400 độ dày 1mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại cửa có kích thước > 1,8m ² (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5)			Việt Nam	1.912.000	2.062.000	2.262.000

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)		
43	Cửa Sổ mở lùa (trượt) từ 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 48 độ dày 1.0mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bánh xe đôi, khoá bấm. Đối với loại cửa có kích thước > 2m ² (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5)		Việt Nam	1.912.000	2.062.000	2.262.000
44	Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400; mở trượt 2 cánh hệ 48, độ dày 1mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước > 2m ² (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5)		Việt Nam	1.512.000	1.662.000	1.962.000
45	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 450 độ dày 0,9mm - 1,1mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước > 1,6m ² Cửa Đi 2 cánh có kích thước > 2,5m ²) (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5)		Việt Nam	2.112.000	2.262.000	2.462.000
46	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 450 độ dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước > 1,6m ² , Cửa Đi 2 cánh có kích thước > 2,5m ²) (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5)	Sản xuất tại Công ty TNHH Bình Nam (Đại lý uỷ quyền số nhà 099 đường Trần Phú - phường Bắc Cường - TP Lào Cai - Tỉnh Lào Cai)	Việt Nam	2.412.000	2.562.000	2.862.000
47	Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400 độ dày 0,9mm - 1,1mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại cửa có kích thước > 1,8m ² (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5)		Việt Nam	1.712.000	1.862.000	2.062.000
48	Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400 độ dày 1.2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại cửa có kích thước > 1,8m ² (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5)		Việt Nam	2.012.000	2.162.000	2.362.000
49	Cửa Sổ mở lùa (trượt) từ 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 48 độ dày 1mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bánh xe đôi, khoá bấm. Đối với loại cửa có kích thước > 2m ² (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5)		Việt Nam	2.012.000	2.162.000	2.362.000
50	Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Việt Pháp 4400; mở trượt 2 cánh hệ Việt Pháp 48, độ dày 1mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bản lề chữ A, khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước > 2m ² (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 - Độ cứng T5)		Việt Nam	1.612.000	1.762.000	2.062.000
	Cửa đi, cửa sổ, Vách kính hệ vát cạnh 55 mở quay; hệ lùa 55 dán tem Royalboss (Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 -Độ cứng T5)(giá đã bao gồm vận chuyển, lắp đặt hoàn thiện tại công trình)					Kính trắng 5mm	Kính dán an toàn 6,38mm	Kính dán an toàn 8,38mm; Kính cường lực 8mm

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)		
51	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 0,8mm - 1,0mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss.	m2	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m ² , Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m ²)	Sản xuất tại Công ty TNHH Nhôm Bình Nam (Đại lý uỷ quyền số nhà 099 đường Trần Phú - phường Bắc Cường - TP Lào Cai - Tỉnh Lào Cai)	Việt Nam	2.112.000	2.262.000	2.462.000
52	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,1mm - 1,2mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt.(Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m ² Cửa Đi 2 cánh có kích thước		Việt Nam	2.312.000	2.462.000	2.762.000
53	Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 0,8mm - 1,0mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại cửa có kích thước > 1,8m ²		Việt Nam	1.612.000	1.762.000	1.962.000
54	Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,1mm - 1,2mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại cửa có kích thước > 1,8m ²		Việt Nam	1.912.000	2.062.000	2.262.000
55	Cửa Sổ mở lùa (trượt) từ 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,0mm - 1,1mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi,	m ²	Sử dụng bánh xe đôi, khoá bấm. Đối với loại cửa có kích thước > 2m ²		Việt Nam	1.912.000	2.062.000	2.262.000
56	Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55, độ dày 1,1mm - 1,2mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán	m2	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước > 2m ²		Việt Nam	1.512.000	1.662.000	1.962.000
57	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 0,8mm - 1,0mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Roalboss.	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m ² Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m ²)		Việt Nam	2.212.000	2.362.000	2.562.000
58	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,1mm - 1,2mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m ² Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m ²)		Việt Nam	2.412.000	2.562.000	2.862.000
59	Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 0,8mm - 1,0mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại cửa có kích thước > 1,8m ²		Việt Nam	1.712.000	1.862.000	2.062.000
60	Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất từ 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,1mm - 1,2mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem	m ²	Sử dụng bản lề cối, khoá tay gạt. Đối với loại cửa có kích thước > 1,8m ²		Việt Nam	2.012.000	2.162.000	2.362.000

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)		
61	Cửa Sổ mở lùa (trượt) từ 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55 độ dày 1,0mm - 1,1mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Sử dụng bánh xe đôi, khoá bấm. Đối với loại cửa có kích thước > 2m ²	Sân xuất tại Công ty TNHH Nhôm Bình Nam (Đại lý uỷ quyền số nhà 099 đường Trần Phú - phường Bắc Cường - TP Lào Cai - Tỉnh Lào Cai)	Việt Nam	2.012.000	2.162.000	2.362.000
62	Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay hoặc mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Vát Cạnh 55, 1,1mm - 1,2mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem	m ²	Sử dụng bản lề chữ A, khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước > 2m ²		Việt Nam	1.612.000	1.762.000	2.062.000
	Cửa đi, cửa sổ, vách kính hệ 55; Cửa đi trượt hệ Xingfa 93; Cửa sổ trượt hệ Xingfa 55; Vách kính mặt dựng hệ 52; Hệ 65, dán tem Royalboss		Tiêu chuẩn kỹ thuật		Kính dán an toàn 6,38mm			Kính dán an toàn 8,38mm; Kính cường lực 8mm
63	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 độ dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063 Độ cứng T5; Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m2 Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m ²)		Việt Nam		3.062.000	3.262.000
64	Cửa Sổ mở quay / mở hất 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa có kích thước >2m ²)		Việt Nam		2.662.000	2.862.000
65	Cửa Sổ mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa có kích thước >2m ²)		Việt Nam		2.762.000	2.962.000
66	Cửa Đi mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 93 dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5 Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa có kích thước >2,5m ²)		Việt Nam		3.262.000	3.362.000
67	Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hất 1 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55, độ dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện, dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; Sử dụng bản lề chữ A, khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước > 2m ²		Việt Nam		2.162.000	2.462.000
68	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 độ dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m2, Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m ²)		Việt Nam		3.262.000	3.362.000
69	Cửa Sổ mở quay/mở hất 1 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa có kích thước >2m ²)		Việt Nam		2.762.000	2.962.000

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)	
70	Cửa Sổ mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa có kích thước >2m ²)	Sản xuất tại Công ty TNHH Nhôm Bình Nam (Đại lý uỷ quyền số nhà 099 đường Trần Phú - phường Bắc Cường - TP Lào Cai - Tỉnh Lào Cai)	Việt Nam	2.862.000	3.062.000
71	Cửa Đi mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 93 dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa có kích thước >2,5m ²)		Việt Nam	3.362.000	3.462.000
72	Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hắt 1 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55, độ dày 1,2mm - 1,4mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; Sử dụng bản lề chữ A, khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước > 2m ²		Việt Nam	2.262.000	2.562.000
73	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 độ dày 1,5mm - 2,1mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m ² Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m ²)		Việt Nam	3.462.000	3.562.000
74	Cửa Đi mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 dày 1,5mm - 2,1mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa có kích thước >2,5m ²)		Việt Nam	3.662.000	3.862.000
75	Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hắt 1 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55, độ dày 1,5mm - 2,1mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ, dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; Sử dụng bản lề chữ A, khoá tay gạt. Đối với loại Vách kính có kích thước > 2m ²		Việt Nam	2.462.000	2.762.000
76	Cửa Đi mở quay từ 1 đến 2 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55 độ dày 1,5mm - 2,1mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss. Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; (Cửa Đi 1 cánh có kích thước >1,6m ² Cửa Đi 2 cánh có kích thước >2,5m ²)	Sản xuất tại Công ty TNHH Nhôm Bình Nam (Đại lý uỷ quyền số nhà 099 đường Trần Phú - phường Bắc Cường - TP Lào Cai)	Việt Nam	3.562.000	3.562.000
77	Cửa Đi mở trượt 2 đến 4 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 93 dày 1,5mm - 2,1mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa có kích thước >2,5m ²)		Việt Nam	3.762.000	3.962.000
78	Vách kính kết hợp Cửa Sổ mở quay, mở hắt 1 cánh, khung nhôm Hệ Xingfa 55, độ dày 1,5mm - 2,1mm, Sơn tĩnh điện và phủ phim Vân Gỗ, dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5; Sử dụng Phụ kiện đồng bộ Kin Long. (Cửa có kích thước >2m ²)		Việt Nam	2.562.000	2.862.000
79	Vách kính Mặt Dựng Hệ 52 độ dày 2.0mm-2,5mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ, dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063, Độ cứng T5		Việt Nam		3.862.000

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)	
80	Vách kính Mặt Dựng Hệ 65 độ dày 2.0mm-2,5mm, Sơn tĩnh điện màu nâu cà phê, ghi, trắng sứ, dán tem Royalboss.	m ²	Nhôm đạt tiêu chuẩn 6063,Độ cứng T5	TP Lao Cai - Tỉnh Lào Cai)	Việt Nam		4.000.000
	CỬA NHÔM – Nhãn hiệu Khang Minh				Giá bán tại thành phố Lào Cai		
	Cửa sổ, cửa đi, vách kính – Nhôm KHANG MINH (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện, kính, chi phí lắp đặt)						
81	Sản phẩm nhôm hệ - NHÃN HIỆU KHANG MINH KM-XF (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính trắng 5.0mm, thanh nhôm Khang Minh KM-XF dày 1.4 - 2.0 mm, Đã bao gồm cả lắp đặt)						
82	Vách kính cố định	đ/m ²		Công ty cổ phần Nhôm Khang Minh	Việt Nam	1.800.000	
83	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m ²			Việt Nam	3.200.000	
84	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m ²			Việt Nam	3.100.000	
85	Cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/m ²			Việt Nam	3.200.000	
86	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	đ/m ²			Việt Nam	2.800.000	
87	Cửa cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m ²			Việt Nam	2.600.000	
88	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/m ²			Việt Nam	2.600.000	
	Sản phẩm nhôm hệ - NHÃN HIỆU KHANG MINH XF-ECO (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính trắng 5.0mm, thanh nhôm Khang Minh KM-XF dày 1.2 - 1.4 mm, Đã bao gồm cả lắp đặt)						
89	Vách kính cố định	đ/m ²		Công ty cổ phần Nhôm Khang Minh	Việt Nam	1.600.000	
90	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m ²			Việt Nam	3.000.000	
91	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m ²			Việt Nam	2.900.000	
92	Cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/m ²			Việt Nam	3.000.000	
93	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	đ/m ²			Việt Nam	2.600.000	
94	Cửa cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m ²			Việt Nam	2.400.000	
95	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/m ²			Việt Nam	2.400.000	
	Sản phẩm nhôm hệ - NHÃN HIỆU KHANG MINH KM55 (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính trắng 5.0mm, thanh nhôm Khang Minh KM-XF dày 1.0 - 1.1 mm, Đã bao gồm lắp đặt)						
96	Vách kính cố định	đ/m ²		Công ty cổ phần Nhôm Khang Minh	Việt Nam	1.600.000	
97	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/m ²			Việt Nam	2.400.000	
98	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/m ²			Việt Nam	2.400.000	
99	Cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/m ²			Việt Nam	2.000.000	
100	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	đ/m ²			Việt Nam	2.000.000	
101	Cửa cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m ²			Việt Nam	2.000.000	
102	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	đ/m ²			Việt Nam	2.000.000	
	CỬA NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI					Giá bán trên địa bàn tỉnh Lào Cai	

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)		
103	Cửa nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện của Kinlong, kính của Việt Nhật.					Kính 5mm	Kính 6.38mm	Kính 8.38mm
104	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	m ²		Công ty cổ phần tập đoàn nhôm Sông hồng Shalumi	Việt Nam	3.100.000	3.200.000	3.350.000
105	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	m ²			Việt Nam	3.000.000	3.100.000	3.250.000
106	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²			Việt Nam	3.200.000	3.300.000	3.450.000
107	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²			Việt Nam	3.000.000	3.100.000	3.250.000
108	Cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²			Việt Nam	2.550.000	2.650.000	2.800.000
109	Cửa sổ mở quay 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ³			Việt Nam	2.450.000	2.550.000	2.700.000
110	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²			Việt Nam	1.970.000	2.070.000	2.220.000
111	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	m ²		Công ty	Việt Nam	2.850.000	2.950.000	3.100.000
112	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	m ²			Việt Nam	2.750.000	2.850.000	3.000.000
113	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²			Việt Nam	2.950.000	3.050.000	3.200.000
114	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt	m ²			Việt Nam	2.600.000	2.700.000	2.850.000
115	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt	m ²			Việt Nam	2.500.000	2.600.000	2.750.000

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)		
116	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²		có phần tập đoàn nhôm Sông hồng Shalumi	Việt Nam	2.700.000	2.800.000	2.950.000
117	Cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²			Việt Nam	2.250.000	2.350.000	2.500.000
118	Cửa sổ mở quay 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ³			Việt Nam	2.150.000	2.250.000	2.400.000
119	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25mm sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²			Việt Nam	1.820.000	1.920.000	2.070.000
120	Vách kính mặt dựng nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.5-2.5mm sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²			Việt Nam	3.050.000	3.150.000	3.300.000
	Cửa nhôm hệ Xingfa 55 vát cạnh SHALUMI XFA, phụ kiện của Kinlong, kính của Việt Nhật.							
121	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	m ²		Công ty cổ phần tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	Việt Nam	2.150.000	2.250.000	2.400.000
122	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bung lá nhôm 2 mặt.	m ²			Việt Nam	2.100.000	2.200.000	2.350.000
123	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²			Việt Nam	1.700.000	1.800.000	1.950.000
124	Cửa sổ mở hất, mở quay 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²		Công ty cổ phần tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	Việt Nam	1.750.000	1.850.000	2.000.000
125	Cửa sổ mở quay 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0mm, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²			Việt Nam	1.700.000	1.800.000	1.950.000
126	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0mm sơn tĩnh điện màu trắng sứ, cà phê, ghi sần kính trắng.	m ²			Việt Nam	1.500.000	1.600.000	1.750.000
	Cửa nhôm hệ 1000 dán tem SHALUMI XFA, phụ kiện của đồng bộ, kính của Việt Nhật. Khóa đảm Việt Tiệp.							
127	Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0-1.3mm, trên kính trắng, dưới bung lá nhôm 2 mặt	m ²			Việt Nam	1.650.000	1.750.000	1.900.000

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)
	SẢN PHẨM SƠN CÁC LOẠI + BỘT BẢ TƯỜNG					
	Dòng sản phẩm sơn PAINT				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
128	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD	Sân xuất tại Công ty Cổ phần Zinca (Sân phẩm có tại số nhà 011 đường Hàm Nghi - Thành phố Lào Cai)	Việt Nam	1.970.000
129		5L			Việt Nam	640.000
130	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt	18L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	2.390.000
131		5L			Việt Nam	770.000
132	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	2.590.000
133		5L			Việt Nam	790.000
134	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	18L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	3.120.000
135		5L			Việt Nam	940.000
136	Sơn mịn nội thất thông dụng	18L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	740.000
137	Sơn mịn nội thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	1.800.000
138	Sơn nội thất bóng mờ	18L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	3.040.000
139		5L			Việt Nam	950.000
140	Sơn bóng nội thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	4.090.000
141		5L			Việt Nam	1.220.000
142		1L			Việt Nam	350.000
143	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	18L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	4.470.000
144		5L			Việt Nam	1.310.000
145		1L			Việt Nam	380.000
146	Sơn siêu trắng trần SUPER WHITE	18L	QCVN 16:2019/BXD	Sân xuất tại Công ty Cổ phần Zinca (Sân phẩm có tại số nhà 011 đường Hàm Nghi - Thành phố Lào Cai)	Việt Nam	1.870.000
147		5L			Việt Nam	600.000
148	Sơn ngoại thất thông dụng	18L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	2.040.000
149	Sơn ngoại thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	2.840.000
150		5L			Việt Nam	840.000
151	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	4.100.000
152		5L			Việt Nam	1.270.000
153		1L			Việt Nam	400.000
154	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt Nano	5L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	1.620.000
155		1L			Việt Nam	470.000
156	Sơn chống thấm đa năng	18L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	3.300.000
157		5L			Việt Nam	1.040.000
158	Sơn chống thấm màu cao cấp	18L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	4.000.000

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)
159	Sơn chống thấm màu cao cấp	5L	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	1.100.000
160	Bột bả nội thất	40Kg	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	380.000
161	Bột bả ngoại thất	40Kg	QCVN 16:2019/BXD		Việt Nam	440.000
162	Nhân công sơn	m ²			Việt Nam	25.000
163	Nhân công bả	m ²			Việt Nam	20.000
	Dòng sản phẩm sơn Ipaint - Suki				Giá áp dụng trên Địa bàn tỉnh Lào Cai	
	Sơn phủ nội thất					
164	Sơn nội thất bền màu Silver (ISI)	Lon	05 lit/Lon	Tập đoàn Tân Á Đại Thành - Công ty cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	504.545
165		Thùng g	18 lít/Thùng		Việt Nam	1.704.545
	Sơn phủ ngoại thất					
166	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờ IMPERIA (IMP - ESG10)	Lon	05 lít/Lon		Việt Nam	1.218.182
167		Thùng g	18 lít/Thùng		Việt Nam	4.231.818
168	Sơn Ngoại thất bền màu silver (ESI)	Lon	05 lit/Lon		Việt Nam	777.273
169		Thùng g	18 lít/Thùng		Việt Nam	2.509.091
	Sơn lót nội thất					
170	Sơn lót nội thất kháng kiềm Silver EL5	Lon	05 lit/Lon		Việt Nam	613.636
171		Thùng g	18 lít/ Thùng		Việt Nam	1.750.000
172	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp Imperia IMP-PI04	Lon	05 lit/Lon	Tập đoàn Tân Á Đại Thành - Công ty cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	800.000
173		Thùng	18 lít/Thùng		Việt Nam	2.413.636
	Sơn lót ngoại thất					
174	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp Imperia IMP - PE02	Lon	05 lit/Lon		Việt Nam	1.136.364
175		Thùng	18 lít/Thùng		Việt Nam	3.290.909
176	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Silver (EL5)	Lon	05 lit/Lon		Việt Nam	768.182
177		Thùng	18 lít/Thùng		Việt Nam	2.481.818
	Sơn chống thấm					
178	Sơn chống thấm đa năng Imperia	Lon	05 lit/Lon		Việt Nam	1.072.727
179		Thùng	18 lít/Thùng		Việt Nam	3.290.909
	Bột bả					
180	Bột bả nội thất cao cấp IMPERIA IMP-IP 15; Tạo bề mặt phẳng nhẵn, giúp tăng độ phủ và độ bóng mịn của sơn; Chống rạn nứt, dễ thi công, dễ xả nhám	Bao	40 kg/Bao		Việt Nam	404.545

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)	
181	Bột ba ngoại thất cao cấp IMPERIA IMP-EP14; Tạo bề mặt phẳng nhẵn, giúp tăng độ phủ và độ bóng mịn của sơn; Chống rạn nứt, dễ thi công, dễ xả nhám	Bao	40 kg/Bao	Tập đoàn Tân Á Đại Thành	Việt Nam	500.000	
	Dòng sản phẩm sơn cấp cao VIVANONO				Giá bán tại kho công ty, 066 Lê Thanh, phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai		
182	SEMI Sơn bóng SEMI nội thất cao cấp (SM68)	Thùng	18L	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình MNE (Nhà phân phối sơn Ngọc Linh) số nhà 066, Đường Lê Thanh, Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai	Việt Nam	3.350.000	
183		Lon	5L		Việt Nam	1.050.000	
184	SATIN Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (ST69)	Thùng	18L		Việt Nam	4.431.000	
185		Lon	5L		Việt Nam	1.385.000	
186		Lon	1L		Việt Nam	385.000	
187	SNOW WHITE Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp (VT66)	Thùng	18L		Việt Nam	2.359.000	
188		Lon	5L		Việt Nam	740.000	
189	SHEEN PRO Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	18L		Việt Nam	4.159.000	
190		Lon	5L		Việt Nam	1.310.000	
191	WEATHERTOP Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (AT86)	Thùng	18L		Việt Nam	5.220.000	
192		Lon	5L		Việt Nam	1.610.000	
193		Lon	1L		Việt Nam	455.000	
194	CLEAR PRO Sơn siêu bóng phủ trang trí Clear (VCP)	Lon	5L		Việt Nam	2.292.000	
195		Lon	1L		Việt Nam	708.000	
200	WATER PROOF Sơn chống thấm trộn xi măng cao cấp (CT11A)	Thùng	18L	Công ty cổ phần TVXD Công trình MNE	Việt Nam	3.505.000	
201		Lon	5L		Việt Nam	1.095.000	
202	AQUA SEAL Sơn chống thấm pha màu cao cấp	Thùng	18L		Việt Nam	4.613.000	
	Dòng sơn mịn Kinh tế VIVAMAX				Giá bán tại kho công ty, 066 Lê Thanh, phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai		
203	ECONOMIC Sơn nước nội thất	Thùng	18L	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình MNE (Nhà phân phối sơn Ngọc Linh) số nhà 066, Đường Lê Thanh, Phường Bắc Cường, Thành phố Lào Cai	Việt Nam	625.000	
204		Lon	5L		Việt Nam	212.000	
205	PRIMER Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng	18L		Việt Nam	715.000	
206		Lon	5L		Việt Nam	240.000	
207	SEALER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	18L		Việt Nam	1.138.000	
208		Lon	5L		Việt Nam	375.000	
209	HI-SHIELD Sơn nước ngoại thất	Thùng	18L		Việt Nam	1.415.000	
210		Lon	5L		Việt Nam	463.000	
211	WATER GUARD Chống thấm trộn xi măng	Thùng	18L		Việt Nam	1.988.000	
212		Lon	5L		Việt Nam	650.000	
213	Bột bả nội thất cao cấp VIVA	Bao	40kg			Việt Nam	363.000

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT) (Đơn vị tính: đồng)	
214	Bột bả ngoại thất cao cấp VIVA	Bao	40kg		Việt Nam	463.000	
	Dòng sản phẩm sơn MAXHOME					Giá bán trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
	Hệ thống sơn nội thất						
215	MH100 - Sơn mịn nội thất.	Thùng	18L/thùng	Công ty Cổ phần MAXHOME	Việt Nam	477.000	
216		Lon	5L/lon		Việt Nam	156.000	
217	MH200 - Sơn nội thất siêu trắng Super White	Thùng	18L/thùng		Việt Nam	1.158.000	
218		Lon	5L/lon		Việt Nam	331.000	
219	MH300 - Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	18L/thùng		Việt Nam	935.000	
220		Lon	5L/lon		Việt Nam	286.000	
221	MH350 - Sơn nội thất Lau chùi hiệu quả	Thùng	18L/thùng		Việt Nam	1.756.000	
222		Lon	5L/lon		Việt Nam	522.000	
223	MH400 - Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	18L/thùng		Việt Nam	2.323.000	
224		Lon	5L/lon		Việt Nam	675.000	
225	MH500 - Sơn siêu bóng nội thất NANO	Thùng	18L/thùng		Việt Nam	2.647.000	
226		Lon	5L/lon		Việt Nam	815.000	
227	MH.03 - Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng	18L/thùng		Việt Nam	1.222.000	
228		Lon	5L/lon		Việt Nam	363.000	
229	MH.04 - Sơn lót kháng kiềm nội thất NANO	Thùng	18L/thùng		Việt Nam	1.686.000	
230		Lon	5L/lon		Việt Nam	484.000	
	Hệ thống sơn ngoại thất						
231	MH600 - Sơn mịn ngoại cao cấp	Thùng	18L/thùng	Công ty Cổ phần MAXHOME	Việt Nam	1.165.000	
232		Lon	5L/lon		Việt Nam	364.000	
233	MH700 - Sơn bóng ngoại cao cấp	Thùng	18L/thùng		Việt Nam	2.775.000	
234		Lon	5L/lon		Việt Nam	840.000	
235	MH800 - Sơn siêu bóng ngoại thất NANO	Thùng	18L/thùng		Việt Nam	3.067.000	
236		Lon	5L/lon		Việt Nam	923.000	
237		Lon	1L/lon		Việt Nam	242.000	
238	MH.45 - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	18L/thùng		Việt Nam	1.782.000	
239		Lon	5L/lon		Việt Nam	522.000	
240	MH.05 - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất NANO	Thùng	18L/thùng		Việt Nam	2.170.000	
241		Lon	5L/lon		Việt Nam	624.000	
	Hệ thống sơn chống thấm						
242	MH.11A - Sơn chống thấm pha xi măng	Thùng	18L/thùng		Việt Nam	2.170.000	
243		Lon	5L/lon		Việt Nam	624.000	
244	CTM - Sơn chống thấm màu ngoại thất	Thùng	18L/thùng		Việt Nam	2.787.000	
245		Lon	5L/lon		Việt Nam	795.000	

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu		Tiêu chuẩn, kỹ thuật/Quy cách	Nhà sản xuất/ Đơn vị cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)		
III	NHÓM SẢN PHẨM TẤM LỢP KIM LOẠI, TẤM ALUMINIUM, TÔN MÀU HOA SEN					Giá áp dụng tại thành phố Lào Cai		
	Tấm lợp kim loại Suntek							
	Tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn PE,G550/G340		Loại sơn			11 sóng (EC11)	6 sóng (EK106)	5 sóng (EK108)
246	Độ dày 0,40mm	m ²	PE,G550/G340	Công ty cổ phần Austnam	Việt Nam	125.455	126.364	123.636
247	Độ dày 0,45mm	m ²	PE,G550/G340		Việt Nam	137.273	138.182	135.455
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm		Tỷ trọng (kg/m³)			11 sóng		6 sóng
248	Độ dày 0,40mm	m ²	Lớp PU 28 - 32kg/m3		Việt Nam	218.182		217.273
249	Độ dày 0,45mm	m ²	Lớp PU 28 - 32kg/m3		Việt Nam	230.000		229.091
	Tấm liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PE							
250	Tôn Elok 420 dày 0,45mm (G550)	m ²	G550		Việt Nam			200.000
251	Tôn ESEAM 480 dày 0,45mm	m ²	G340		Việt Nam			183.636
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)					Độ dày		
						0,40mm	0,45mm	
252	Khổ rộng 300mm	m	300mm		Việt Nam	41.818		45.455
253	Khổ rộng 400mm	m	400mm		Việt Nam	53.636		58.182
254	Khổ rộng 600mm	m	600mm		Việt Nam	74.545		82.727
	Vật tư phụ							
255	Đai ốc tôn Elok, Eseam	Chiếc			Việt Nam			11.000
256	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	Dài 65mm		Việt Nam			2.300
257	Vít sắt dài 45mm	Chiếc	Dài 45mm		Việt Nam			1.700
258	Vít sắt dài 20 mm	Chiếc	Dài 20mm		Việt Nam			1.200
259	Vít bắt đai	Chiếc			Việt Nam			700
	Tấm lợp kim loại AUSTNAM					Giá áp dụng tại thành phố Lào Cai		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550		(A/Z150), sơn Polyester, G550			11 sóng (AC11)	6 sóng ATEK 1000	5 sóng ATEK 1088
260		m ²	Độ dày 0,45mm		Việt Nam	198.182	199.091	194.545
261		m ²	Độ dày 0,47mm		Việt Nam	201.818	202.727	199.091

	Tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550		Độ dày
262		m ²	Độ dày 0,42mm
263		m ²	Độ dày 0,45mm
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kép (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340		Độ dày
264		m ²	Độ dày 0,45mm
265		m ²	Độ dày 0,47mm
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340 - G550		Tỷ trọng (kg/m³)
266	Độ dày 0,40	m ²	EPS11kg/m ³
267	Độ dày 0,45	m ²	EPS11kg/m ³
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340	ĐVT	
268	AP -EPS - 0,35/50/0,35	m ²	EPS11kg/m ³
269	AP -EPS - 0,40/50/0,35	m ²	EPS11kg/m ³
270	AP -EPS - 0,40/50/0,40	m ²	EPS11kg/m ³
271	AP -EPS - 0,45/50/0,40	m ²	EPS11kg/m ³
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PU dày 18 mm, tôn mạ A/z 150		Tỷ trọng (kg/m³)
272	APU1- 0,45mm	m ²	PU 28 - 32kg/m ³
273	APU1 - 0,47mm	m ²	PU 28 - 32kg/m ³
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PU dày 18mm, tôn mạ A/z 100		Tỷ trọng (kg/m³)
274	ADPU1 - 0,40mm	m ²	PU 28 - 32kg/m ³
275	ADPU1 - 0,42mm	m ²	PU 28 - 32kg/m ³
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)	ĐVT	
276	Tôn khổ rộng 300mm	md	TCVN 3601: 1981
277	Tôn khổ rộng 400mm	md	TCVN 3601: 1982
278	Khổ rộng 600mm	md	TCVN 3601: 1983
	Vật tư phụ		
279	Đai bắt tôn Alok	Chiếc	
280	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	
281	Vít sắt dài 45mm	Chiếc	

**Công
ty cổ
phần
Austn
am**

	Tôn AD 11 (11 sóng)	Tôn AD 06 (6 sóng)	Tôn AD 05 (5 sóng)
Việt Nam	184.545	185.455	181.818
Việt Nam	190.000	192.727	189.091
	Tôn ALOK420 (3 sóng)	Tôn ASEAM 480 (2 sóng)	
Việt Nam	254.545	233.636	
Việt Nam	260.000	238.182	
	Tôn AR - EPS (50/0.35; 5 sóng)	Tôn AR- EPS (50/0,40; 5 sóng)	
Việt Nam	366.364	386.364	
Việt Nam	381.818	399.091	
Việt Nam		320.909	
Việt Nam		331.818	
Việt Nam		341.818	
Việt Nam		353.636	
	Tôn APU1 (11 sóng)	Tôn APU1 (6 sóng)	
Việt Nam	289.091	285.455	
Việt Nam	292.727	290.000	
	Tôn ADPU1 (11 sóng)	Tôn ADPU1 (6 sóng)	
Việt Nam	269.091	265.455	
Việt Nam	275.455	271.818	
	Độ dày		
	0,42mm	0,45 mm	0,47mm
Việt Nam	54.545	59.545	60.455
Việt Nam	71.364	77.727	79.545
Việt Nam	101.818	111.818	114.545
Việt Nam			11.000
Việt Nam			2.300
Việt Nam			1.700

282	Vít sắt dài 20 mm	Chiếc			Việt Nam	1.200	
283	Vít bắt đai	Chiếc			Việt Nam	700	
IV	TÔN CÁCH NHIỆT HOA SEN (Sản phẩm có tại nhà ông Thắng, QL 4E, tổ 6 phường Xuân Tăng - TP Lào Cai)					Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
	Độ dày		Độ mạ			Tôn lạnh cách nhiệt	
						Độ dày xấp 16 mm	Độ dày xấp 18 mm
284	Độ dày 0,30mm	m ²	AZ100	Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	126.364	128.182
285	Độ dày 0.35mm	m ²	AZ100		Việt Nam	136.364	138.182
286	Độ dày 0.40mm	m ²	AZ100		Việt Nam	145.455	147.273
287	Độ dày 0,45mm	m ²	AZ100		Việt Nam	154.545	156.364
288	Độ dày 0,50mm	m ²	AZ100		Việt Nam	163.636	165.455
	Độ dày		Độ mạ			Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050 (Màu thường)	
						Độ dày xấp 16 mm	Độ dày xấp 18 mm
289	Độ dày 0.30mm	m ²	AZ100	Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	126.364	128.182
290	Độ dày 0.35mm	m ²	AZ100		Việt Nam	136.364	138.182
291	Độ dày 0.40mm	m ²	AZ100		Việt Nam	145.455	147.273
292	Độ dày 0.45mm	m ²	AZ100		Việt Nam	154.545	156.364
293	Độ dày 0.50mm	m ²	AZ100		Việt Nam	163.636	165.455
	Độ dày		Độ mạ			Tôn lạnh màu cách nhiệt AZ050 (Màu đặc biệt)	
						Độ dày xấp 16 mm	Độ dày xấp 18 mm
294	Độ dày 0.30mm	m ²	AZ100	Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	132.727	135.455
295	Độ dày 0.35mm	m ²	AZ100		Việt Nam	142.727	144.545
296	Độ dày 0.40mm	m ²	AZ100		Việt Nam	147.273	153.636
297	Độ dày 0.45mm	m ²	AZ100		Việt Nam	156.364	162.727
298	Độ dày 0.50mm	m ²	AZ100		Việt Nam	165.455	172.727
	Tôn hoa sen GOLD			Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen		Tôn hoa sen GOLD	Tôn hoa sen cách nhiệt
						Độ dày xấp 16 mm	Độ dày xấp 18 mm
299	Độ dày 0,50mm				Việt Nam	127.273	184.545
	Tôn mạ hoa sen						
	Độ dày		Độ mạ			Tôn lạnh (AZ100)	
300	Độ dày 0.30mm	m ²	AZ100	Công ty cổ phần tôn Hoa sen	Việt Nam	71.818	
301	Độ dày 0.35mm	m ²	AZ100		Việt Nam	79.091	
302	Độ dày 0.40mm	m ²	AZ100		Việt Nam	88.182	
303	Độ dày 0.45mm	m ²	AZ100		Việt Nam	96.364	
304	Độ dày 0.50mm	m ²	AZ100		Việt Nam	105.455	

	Độ dày		Độ mạ			Tôn lạnh màu thường AZ050, 17/5
305	Độ dày 0.30mm	m ²	AZ070	Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	78.182
306	Độ dày 0.35mm	m ²	AZ100		Việt Nam	88.182
307	Độ dày 0.40mm	m ²	AZ100		Việt Nam	97.273
308	Độ dày 0.45mm	m ²	AZ100		Việt Nam	107.273
309	Độ dày 0.50mm	m ²	AZ100		Việt Nam	118.182
	Độ dày		Độ mạ			Tôn lạnh màu đặc biệt AZ050, 17/05
310	Độ dày 0.30mm	m ²	AZ070	Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	74.545
311	Độ dày 0.35mm	m ²	AZ100		Việt Nam	84.545
312	Độ dày 0.40mm	m ²	AZ100		Việt Nam	93.636
313	Độ dày 0.45mm	m ²	AZ100		Việt Nam	103.636
314	Độ dày 0.50mm	m ²	AZ100		Việt Nam	114.545
V	NHÓM SẢN PHẨM TẤM, NGÓI LỢP CÁC LOẠI					Giá tại thành phố Lào Cai
315	Ngói Vigracera Hạ Long (22v/m2) A1: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	Công ty TNHH Hưng Tín	Việt Nam	16.000
316	Ngói Vigracera Hạ Long loại nóc to loại A1 (360 x 17mm)	Viên	TCVN-1452-87		Việt Nam	28.250
317	Ngói nóc trung Vigracera, loại A1	Viên	TCVN-1452-87		Việt Nam	20.409
318	Ngói nóc tiểu Vigracera loại A1	Viên	TCVN-1452-87		Việt Nam	15.327
319	Ngói mũi hài Vigaracera150, loại A1	Viên	TCVN-1452-87		Việt Nam	5.109
	Ngói phẳng Fuji					
320	Ngói phẳng Fuji (380x210mm)	Viên	M1; M2; M3; M4; M5; M10;	Công ty	Việt Nam	49.700
321	Ngói phẳng Fuji (380x210mm)	Viên	M6, M9		Việt Nam	51.500
395	Ngói cuối mái phẳng(380x210mm)	Viên			Việt Nam	91.250
394	Ngói rìa trái	Viên			Việt Nam	83.500
395	Ngói rìa phải	Viên			Việt Nam	83.500
396	Ngói cuối nóc phẳng	Viên			Việt Nam	91.250
	Ngói sóng Prime					
397	Ngói lợp chính (Màu 101,108)	Viên	10,3 viên/m	Công ty TNHH Hưng Tín	Việt Nam	30.000
398	Ngói lợp chính (Màu tím than)	Viên	10,3 viên/m		Việt Nam	27.000
399	Ngói nóc	Viên	4 viên/md		Việt Nam	35.000
400	Ngói rìa	Viên	4 viên/md		Việt Nam	35.000
401	Ngói cuối nóc	Viên			Việt Nam	70.000
402	Ngói cuối rìa	Viên			Việt Nam	70.000
403	Ngói 3 chạc (424x335mm)	Viên			Việt Nam	200.000
	Ngói sóng Fuji					
404	Ngói sóng Fuji (424x335mm)	đ/viên	M1; M2; M3; M4; M5; M10		Việt Nam	38.100

405	Ngói sóng Fuji (424x335mm)	đ/viên	M6, M9	Công ty TNHH Hưng Tín	Việt Nam	39.100
406	Ngói sóng Fuji (300x125mm)	đ/viên	M7, M8		Việt Nam	40.100
407	Ngói nóc	đ/viên			Việt Nam	56.000
408	Ngói rìa	đ/viên			Việt Nam	70.100
409	Ngói đầu rìa	đ/viên			Việt Nam	80.500
410	Ngói cuối rìa	đ/viên			Việt Nam	80.500
411	Ngói cuối mái	đ/viên			Việt Nam	90.100
412	Ngói cuối nóc	đ/viên			Việt Nam	90.100
413	Ngói lót nóc	đ/viên			Việt Nam	37.000
	Ngói INARI- Ngói mẫu					
414	Ngói lợp hai sóng F01,02.....	đ/viên			Việt Nam	26.000
415	Ngói nóc	đ/viên			Việt Nam	52.000
416	Ngói rìa	đ/viên			Việt Nam	52.000
417	ngói lót nóc	đ/viên			Việt Nam	33.500
418	Ngói cuối nóc ,cuối rìa	đ/viên			Việt Nam	65.500
419	Ngói cuối mái	đ/viên			Việt Nam	65.500
420	Ngói phẳng IP02,03,04....	đ/viên			Việt Nam	34.500
421	Ngói nóc phẳng	đ/viên			Việt Nam	51.500
422	Ngói rìa trái , rìa phải	đ/viên			Việt Nam	51.500
423	Ngói cuối rìa ,nóc	đ/viên			Việt Nam	71.500
424	Ngói cuối mái	đ/viên			Việt Nam	71.500
	Ngói SECOIN					Giá tại thành phố Lào Cai
425	Ngói chính (lợp) SeCoin	Viên	Kích thước 484mm x 320mm (9 viên/m ²)	Công ty CPĐT TM&X NK Thanh Long Thái Hà	Việt Nam	20.550
426	Ngói nóc SeCoin	Viên	424 x 335mm		Việt Nam	32.050
427	Ngói rìa SeCoin	Viên	410 x 210mm		Việt Nam	32.050
428	Ngói lót nóc SeCoin	Viên	410 x 210mm		Việt Nam	34.350
429	Ngói cuối nóc SeCoin	Viên	345 x 227mm		Việt Nam	45.850
430	Ngói cuối rìa SeCoin	Viên	3509 x 310mm		Việt Nam	45.850
431	Ngói cuối mái SeCoin	Viên	3509 x 210mm		Việt Nam	45.850

STT	Nhóm vật liệu/Loại vật liệu		Tiêu chuẩn, kỹ thuật/Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
VI	NHÓM VẬT LIỆU CHỐNG THẨM					
	Chất chống thấm đa năng cao cấp SEAHOUSE			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai		
342	Chống thấm đa năng cao cấp Apex Ultra Waterproof	Thùng/20Kg	20 (Kg) (độ phủ 10 - 12m ² /kg)	Công ty cổ phần đầu tư công nghệ Sơn Apex Việt Nam	Việt Nam	2.749.500
343		Thùng/5,5Kg	5,5 (Kg)		Việt Nam	784.000
344	Chống thấm màu cao cấp Flexible Waterproof (CT2)	Thùng/20Kg	20 (Kg) (độ phủ 10 - 12 m ² /kg)		Việt Nam	3.355.800
345		Thùng/5,5Kg	5,5 (Kg)		Việt Nam	949.400
	Chống thấm sơn Toa			Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai		
346	TOA chống thấm đa năng (Chống thấm xi măng)	Thùng/20kg	20kg/Thùng	Công ty TNHH Sơn Toa	Việt Nam	3.418.182
347		Can/4kg	4 kg/Can		Việt Nam	783.636
348		Lon/1kg	1 kg/Lon		Việt Nam	240.909
349	TOA FloorScal chống thấm sàn (Chống thấm xi măng)	Thùng	20kg/Thùng		Việt Nam	3.418.182
350		Can	4kg/Can		Việt Nam	783.636
351	TOA WaterBlock Color - chống thấm màu (Chống thấm một thành phần)	Thùng	20kg/Thùng		Việt Nam	3.854.545
352		Thùng	6kg/Thùng		Việt Nam	1.184.545
353	TOA Weatherkote No.3 - (Chống thấm đen- Bilumen)	Thùng	18kg/Thùng		Việt Nam	2.180.000
354		Lon	3,5kg/Lon		Việt Nam	500.000
355		Lon	1kg/Lon		Việt Nam	181.818
VII	NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU CHỐNG SÉT				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
	Bảng giá phụ kiện tiếp địa					
356	Cọc mạ đồng	Cái	D16 dài 2,4m	Công ty TNHH K2A	Việt Nam	175.000
357	Cọc đồng vàng	Cái	D16 dài 2,4m		Việt Nam	800.000
358	Cọc đồng đỏ	Cái	D16 dài 2,4m		Việt Nam	1.700.000
359	Kim thu sét sắt đầu đồng	Cái			Việt Nam	120.000
360	Kẹp băng đồng	Cái			Việt Nam	45.000
361	Kẹp băng đồng loại mỏng	Cái			Việt Nam	30.000
362	Kẹp băng ngã 4	Cái			Việt Nam	80.000
363	Kẹp cáp	Cái			Việt Nam	50.000
364	Kẹp cáp ngã 4	Cái			Việt Nam	90.000
365	Hồ kiểm tra tiếp địa	Cái			Việt Nam	1.500.000
366	Kẹp cáp - cọc	Cái			Việt Nam	30.000
367	Kẹp U băng	Cái			Việt Nam	60.000
368	Kẹp U cáp	Cái			Việt Nam	60.000
369	Khớp nối cọc	Cái			Việt Nam	60.000
370	Băng đồng 25x3mm	md	25x3mm		Việt Nam	180.000
371	Thuốc hàn hóa nhiệt 90gr (Việt Nam)	Hộp			Việt Nam	90.000
372	Thuốc hàn hóa nhiệt 115gr (Việt Nam)	Hộp	115gr		Việt Nam	120.000
373	Khuân hàn hóa nhiệt loại N	Cái			Việt Nam	2.000.000

374	Hộp kiểm tra tiếp địa	Cái	210x160x100	Công ty TNHH K2A	Việt Nam	280.000
375	Thép dẹt mạ kẽm 40x4	Hộp			Việt Nam	65.000
376	Trụ đỡ kim thu sét cao 5m (gồm phụ kiện)	Trụ	5m - gồm phụ kiện		Việt Nam	2.500.000
377	Cọc tiếp địa mạ kẽm	Cái	V50x5x2.5m		Việt Nam	380.000
378	Cọc tiếp địa mạ kẽm	Cái	V63x5x2.5m		Việt Nam	440.000
379	Cọc tiếp địa mạ kẽm	Cái	V63x6x2.5m		Việt Nam	470.000
380	Thép tròn mạ kẽm D10	Cái	D10		Việt Nam	30.000
381	Thép dẹt mạ kẽm 30x3	Cái	30x3		Việt Nam	60.000
382	Thép dẹt mạ kẽm 40x4	Cái	40x4		Việt Nam	70.000
VIII	NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU TRẦN, VÁCH THẠCH CAO ZINCA (Giá chưa VAT, chưa bao gồm nhân công lắp đặt và công tác sơn bả hoàn thiện)				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
383	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - V, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m ²	ASTM C635/63517 QCVN16: 2019	Đại lý phân phối địa bàn tỉnh Lào Cai (Công ty TNHH MTV Quang Đào số nhà 11 đường Hàm Nghi, số nhà 065 đường Trần Phú - TP Lào Cai)	Việt Nam	156.839
384	Đơn giá nhân công lắp dựng trần chìm	m ²			Việt Nam	50.000
385	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-V, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m ²	ASTM C635/63517 QCVN16: 2019		Việt Nam	174.625
		m ²			Việt Nam	
386	Đơn giá nhân công lắp dựng trần chìm	m ²			Việt Nam	50.000
387	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA - Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca Regular Board 9mm)	m ²	ASTM C635/635-17 QCVN16: 2019		Việt Nam	146.815
		m ²			Việt Nam	
388	Đơn giá nhân công lắp dựng trần chìm	m2			Việt Nam	50.000
389	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao (khung xương ZINCA-Pro, tấm thạch cao chịu ẩm Zinca Moisture Board 9mm)	m ²	ASTM C635/635-17 QCVN16:2019		Việt Nam	166.287
		m ²			Việt Nam	
390	Đơn giá nhân công lắp dựng trần thả	m ²			Việt Nam	35.000
391	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U74,U75, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m ²	ASTM C635/635-17 QCVN16: 2019		Việt Nam	278.214
		m ²			Việt Nam	
392	Đơn giá nhân công vách ngăn	m ²			Việt Nam	45.000
393	Vách ngăn thạch cao 2 mặt (khung xương ZINCA U63,U64, tấm thạch cao tiêu chuẩn Zinca 12.7mm)	m ²	ASTM C635/635-17 QCVN16: 2019		Việt Nam	259.684
		m ²			Việt Nam	
394	Đơn giá nhân công vách ngăn	m ²			Việt Nam	45.000
IX	NHÓM SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH			Công ty TNHH Thương mại Hưng Tín	Tại thành phố Lào Cai	
	SÚ LONG HẦU Vinaloha					
395	Bệt Vinaloha liền khối 07	Bộ			Việt Nam	2.135.922
396	Bệt Vinaloha liền khối 08	Bộ			Việt Nam	2.330.097
397	Bệt Vinaloha hai khối 15	Bộ			Việt Nam	1.359.223
398	Bệt Vinaloha hai khối 504	Bộ			Việt Nam	1.553.398
399	Chậu bồn đá Vinaloha B03	Bộ			Việt Nam	582.524

400	Chậu treo tường CL04	Bộ		Công ty TNHH Thương mại Hưng Tín	Việt Nam	291.262	
401	Chậu treo tường CL03	Bộ			Việt Nam	339.806	
402	Chân chậu ngắn 03	Bộ			Việt Nam	310.680	
403	Bệt trẻ em	Bộ			Việt Nam	1.019.417	
404	Tiểu nam T01	Bộ			Việt Nam	350.000	
405	Tiểu nam T02	Bộ			Việt Nam	500.000	
	Sen vòi thương hiệu AMY - CLASSIC						
406	Vòi chậu nước lạnh 1 lỗ	Bộ		Công ty TNHH Thương mại Hưng Tín	Việt Nam	950.000	
407	Bộ sen vòi nóng lạnh	Bộ			Việt Nam	1.850.000	
408	Vòi rửa bát NL	Bộ			Việt Nam	1.250.000	
409	Vòi một đường lạnh	Bộ			Việt Nam	810.000	
410	Phụ hiện phòng tắm	Bộ			Việt Nam	800.000	
	Sen vòi thương hiệu Hamler						
411	Vòi 1 lỗ nóng lạnh	Bộ		Công ty TNHH Thương mại Hưng Tín	Việt Nam	950.000	
412	Sen tắm nóng lạnh	Bộ			Việt Nam	990.000	
413	Sen cây nhiệt	Bộ			Việt Nam	1.980.000	
	SỬ VIGLACERA SANFI						
414	Bệt liền khối Sanfi S303	Bộ		Công ty TNHH Thương mại Hưng Tín	Việt Nam	3.940.000	
415	Bệt 2 khối Sanfi S201 nắp thường	Bộ			Việt Nam	2.520.000	
416	Chậu rửa Sanfi S506 + Chân S602	Bộ			Việt Nam	1.180.000	
417	Chậu rửa S507 + Chân Sanfi S507	Bộ			Việt Nam	1.530.000	
418	Tiểu nam Sanfi S701	Bộ			Việt Nam	560.000	
419	Tiểu nam Sanfi S703	Bộ			Việt Nam	1.350.000	
	SỬ VIGLACERA Hà Nội						
	Bệt vệ sinh						
420	Bệt liền khối trẻ em	Bộ		Công ty cổ phần vận tải và Thương mại Trường Thành (Đ/c Lô F7, KCN Đông Phố Mới, Phường Lào Cai, Thành phố Lào Cai)	Việt Nam	1.879.630	
421	Bệt kết rời VT34, VI88,...kèm xít VG826	Bộ			Việt Nam	2.000.000	
422	Bệt liền khối BL3V, V39,...kèm xít VG826	Bộ			Việt Nam	3.296.296	
423	Bệt liền khối V37M, kèm xít VG826	Bộ			Việt Nam	3.398.148	
424	Bệt liền khối V39M, kèm xít VG826	Bộ			Việt Nam	3.500.000	
425	Bệt liền khối MK2, kèm xít VG826	Bộ			Việt Nam	3.527.778	
	Chậu rửa mặt						
426	Chậu treo tường VTL2	Bộ			Việt Nam	444.444	
427	Chậu dương vành CD1	Bộ			Việt Nam	944.444	
428	Chân chậu đứng V11 T	Bộ			Việt Nam	435.185	
	Tiểu						
429	Tiểu Nam TT1	Cái		Việt Nam	435.185		
430	Tiểu Nam TV5	Cái		Việt Nam	1.111.111		
431	Tiểu Nữ	Cái		Việt Nam	1.027.778		
	Sen, vòi, phụ kiện các loại						
432	Sen Tắm VG502 (Inox SUS 304)	Bộ		Việt Nam	1.781.818		
433	Vòi Chậu VG 102 (Inox SUS 304)	Bộ		Việt Nam	1.054.545		
434	Vòi Chậu VG 302 (Inox SUS 304)	Bộ		Việt Nam	1.427.273		
435	Vòi Chậu cao VG112	Bộ		Việt Nam	1.836.364		
436	Phụ kiện nhà tắm VG98	Bộ		Việt Nam	809.091		
437	Gương VG833	Bộ		Việt Nam	500.000		
438	Van xả Tiểu VG845.1	Bộ		Việt Nam	954.545		
	SẢN PHẨM INAX						
439	Bệt một khối AC-969VN-2/BW1	Bộ			Việt Nam	5.730.000	

440	Bệt một khối AC-602VN/BW1	Bộ		Công ty TNHH Thương mại Hưng Tín	Việt Nam	4.360.000
441	Bệt 2 khối C-514VAN/BW1	Bộ			Việt Nam	3.980.000
442	Bệt 2 khối C-514VWN/BW2	Bộ			Việt Nam	3.850.000
443	Bệt 2 khối C-514VAN/BW1	Bộ			Việt Nam	3.400.000
444	Bệt 2 khối C-514VWN/BW1	Bộ			Việt Nam	3.320.000
445	Bệt 2 khối C-504VAN/BW1	Bộ			Việt Nam	3.980.000
446	Bệt 2 khối C-504VWN/BW1	Bộ			Việt Nam	3.850.000
447	Chậu rửa mặt AL2395VEC/BW1	Bộ			Việt Nam	1.540.000
448	Chậu rửa mặt AL2395VFC/BW1	Bộ			Việt Nam	1.540.000
449	Chậu rửa mặt L-285VFC/BW1	Bộ			Việt Nam	770.000
450	Chậu rửa mặt L-284VEC/BW1	Bộ		Công ty TNHH Thương mại Hưng Tín	Việt Nam	710.000
451	Chậu rửa mặt L-282VEC/BW1	Bộ			Việt Nam	590.000
452	Chậu rửa mặt L-282VFC/BW1	Bộ			Việt Nam	590.000
453	Chậu rửa mặt L-281V/BW1	Bộ			Việt Nam	710.000
454	Chậu rửa mặt L-280V/BW1	Bộ			Việt Nam	470.000
455	Chân chậu ngắn L-297VC/BW1	Bộ			Việt Nam	960.000
456	Chân chậu ngắn L-284VC/BW1	Bộ			Việt Nam	690.000
457	Chân chậu ngắn L-288VC/BW1	Bộ			Việt Nam	770.000
458	Chân chậu dài L-288VD/BW1	Bộ			Việt Nam	770.000
459	Chân chậu dài L-284VD/BW1	Bộ			Việt Nam	690.000
460	Tiểu nam U-431VR/BW1	Bộ		Công ty TNHH Thương mại Hưng Tín	Việt Nam	2.800.000
461	Tiểu nam U-440V/BW1	Bộ			Việt Nam	1.990.000
462	Tiểu nam U-117V/BW1	Bộ			Việt Nam	1.780.000
463	Tiểu nam U-116V/BW1	Bộ			Việt Nam	880.000
464	Vách ngăn tiểu P-1/BW1	Bộ			Việt Nam	1.290.000
465	Van xả tiểu UF-8V-0.5	Bộ			Việt Nam	1.380.000
466	Van xả tiểu UF-3VS	Bộ			Việt Nam	2.760.000
467	Van xả tiểu UF-7V	Bộ			Việt Nam	1.440.000
468	Van xả tiểu UF-8V	Bộ			Việt Nam	1.440.000
469	Phụ kiện tiểu nam A-468-BAT	Bộ			Việt Nam	200.000
470	Phụ kiện tiểu nam UF-105	Bộ		Công ty TNHH Thương mại Hưng Tín	Việt Nam	470.000
471	Phụ kiện tiểu nam A-468-ADP	Bộ			Việt Nam	600.000
472	phụ kiện tiểu nam UF-104BWP(VU)	Bộ			Việt Nam	660.000
473	Phụ kiện tiểu nam UF-13AWP(VU)	Bộ			Việt Nam	610.000
474	Tiểu Nam nữ U0210	Bộ			Việt Nam	671.000
475	Tiểu Nam, Nữ U0211	Bộ			Việt Nam	847.000
476	Tiểu Nam, Nữ U0221	Bộ			Việt Nam	726.000
477	Gương M110	Bộ			Việt Nam	374.000
478	Gương M111	Bộ			Việt Nam	492.000
479	Gương M112	Bộ			Việt Nam	492.000
480	Gương M113	Bộ		Công ty TNHH Thương mại Hưng Tín	Việt Nam	363.000
481	Gương M114	Bộ			Việt Nam	561.000
482	Gương M116	Bộ			Việt Nam	363.000
483	Kệ gương Q760V	Bộ			Việt Nam	253.000
484	Kệ gương Q780V	Bộ			Việt Nam	275.000
X	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC				Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
485	Vôi cục loại I	Kg		TP Lào Cai	Việt Nam	16.000
486	Vôi bột	Kg		TP Lào Cai	Việt Nam	14.000

487	Đinh các loại	Kg		Thành phố Lào Cai	Việt Nam	23.000
488	Que hàn	Kg			Việt Nam	54.000
489	Que hàn Inox	Kg			Việt Nam	285.000
490	Que hàn đồng	Kg			Việt Nam	304.000
491	Cọc Tre gia cố nền móng	Md	Dài 2,5m-D=80-100mm		Việt Nam	18.000
492	Dây nilon	Cuộn			Việt Nam	52.000
493	Sơn dầu (sắt, thép, gỗ)	Kg			Việt Nam	65.000
494	Bạt kê	M ²			Việt Nam	5.000
495	Giấy dầu	M ²			Việt Nam	13.000
496	Inox 304 định hình	Kg			Việt Nam	130.000
497	Inox 201 vuông chữ nhật	Kg	Dày từ 0,5 -0,9		Việt Nam	95.000
498	Inox 201; vuông chữ nhật	Kg	Dày từ 1 đến 1,5		Việt Nam	85.000

